

CATALOGUE

LED 2026



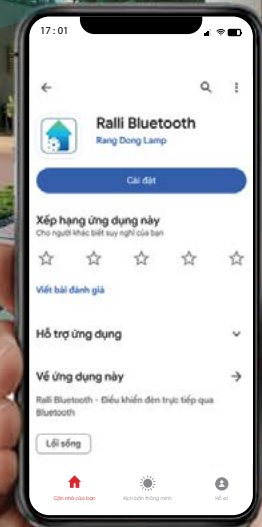
Hotline: 19002098





Nhà thông minh Rạng Đông

Biến thiết bị thông thường thành thông minh



MỤC LỤC

NHÓM SẢN PHẨM WIFI

Công tắc cảm ứng.....	5
Điều khiển từ xa.....	8
Công tắc cơ.....	10
Chuông báo động thông minh.....	11
Cảm biến khói.....	11
Aptomat.....	11
Ổ cắm Wifi đơn.....	12
Ổ cắm kéo dài.....	12

NHÓM SẢN PHẨM CẢM BIẾN

Đèn LED ốp trần.....	14
Đèn LED gắn tường.....	15
Đèn LED cảm biến chuyển động.....	15
Đèn ngủ.....	16
Bộ đèn.....	16
Đui đèn, công tắc, đèn LED gương.....	17

NHÓM SẢN PHẨM ĐỔI MÀU

Đèn LED ốp trần.....	19
Đèn LED panel tròn.....	24
Đèn LED downlight.....	27
Đèn LED panel/LED dây.....	37
Điều hòa phòng tắm.....	38

NHÓM SẢN PHẨM DỰ PHÒNG

Đèn LED chỉ dẫn - khăn cấp.....	39
Bóng đèn LED bulb.....	40
Bóng đèn LED tube.....	48

NHÓM SẢN PHẨM PHỔ THÔNG

Bóng/Bộ đèn LED tube.....	49
Đèn LED downlight.....	53
Đèn LED ốp trần.....	66
Đèn LED panel.....	73
Đèn LED dây.....	80
Đèn LED gắn tường.....	86
Bộ đèn LED M26/M28.V2.....	89
Bộ đèn LED M36/M56.....	90
Bộ đèn LED M38/M66.....	91
Bộ đèn LED tube chống ẩm.....	92
Bộ đèn LED linear.....	94
Bộ LED highbay.....	96
Bộ đèn LED chiếu pha.....	101
Đèn LED tracklight.....	109
Đèn LED chiếu sáng đường.....	114
Đèn bắt muỗi.....	121
Vợt bắt muỗi/Đèn LED pin đội đầu.....	122
Công tắc cảm ứng.....	124
Ổ cắm.....	125
Mặt công tắc/Mặt ổ cắm/Hạt chiết áp/Hạt công tắc.....	128
Hạt ổ cắm/Hạt điện thoại/Hạt mạng/Hạt ăng ten.....	129
Aptomat.....	130
Hộp aptomat nổi tường.....	134
Tủ aptomat.....	135
Quạt hút.....	136

NHÓM SẢN PHẨM LED CHIẾU SÁNG HỌC ĐƯỜNG

Bộ đèn LED tube chiếu sáng lớp học.....	138
Bộ đèn LED chiếu sáng lớp học.....	139
Bộ đèn LED tube chiếu sáng bảng.....	140
Bộ đèn LED chiếu sáng bảng.....	141

NHÓM SẢN PHẨM LED NLMT

Đèn LED chiếu pha.....	143
Đèn LED chiếu sáng đường.....	147
Đèn LED chiếu sáng ngõ xóm.....	150
Đèn LED chiếu sáng cảnh quan.....	153

ĐÈN BÀN LED BẢO VỆ THỊ LỰC

Đèn bàn LED cảm ứng bảo vệ thị lực.....	155
Đèn bàn LED bảo vệ thị lực.....	156
Đèn bàn LED bảo vệ thị lực CRI95 8W.....	157

CHỨNG CHỈ - CHỨNG NHẬN

.....	163
-------	-----



NHÓM SẢN PHẨM WIFI



ĐIỀU KHIỂN
TỪ XA BẰNG
SMARTPHONE



ĐẶT LỊCH & HẸN GIỜ



ĐIỀU KHIỂN THAY ĐỔI
MÀU ÁNH SÁNG



ĐIỀU KHIỂN
THEO KỊCH BẢN



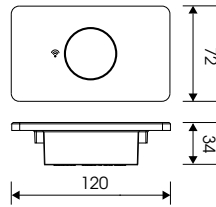
SỬ DỤNG CHUẨN
KHÔNG DÂY WIFI

CÔNG TẮC CẢM ỨNG WIFI (CHỮ NHẬT)

CTCU.WF CN.01T



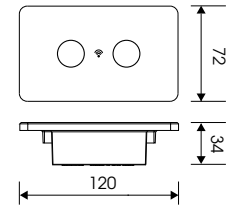
- Điều khiển từ xa thông qua Internet
- Hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản.



CTCU.WF CN.02T



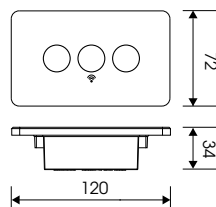
- Điều khiển từ xa thông qua Internet
- Hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản.



CTCU.WF CN.03T



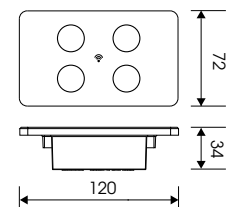
- Điều khiển từ xa thông qua Internet
- Hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản.



CTCU.WF CN.04T



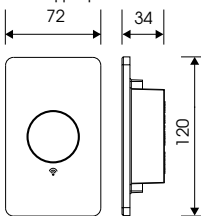
- Điều khiển từ xa thông qua Internet
- Hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản.



CTCU.WF CN.01T MN



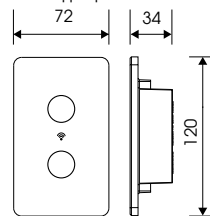
- Điều khiển từ xa thông qua Internet
- Hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản.



CTCU.WF CN.02T MN



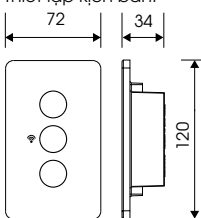
- Điều khiển từ xa thông qua Internet
- Hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản.



CTCU.WF CN.03T MN



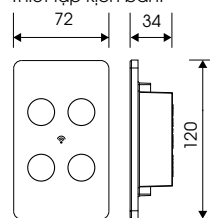
- Điều khiển từ xa thông qua Internet
- Hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản.



CTCU.WF CN.04T MN



- Điều khiển từ xa thông qua Internet
- Hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản.

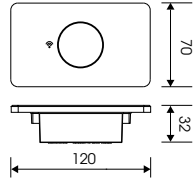


Model	Công suất	Điện áp	Dải điện áp hoạt động	Nhiệt độ làm việc	Số lần tắt bật	Cấp bảo vệ	Chuẩn điều khiển	Kích thước
	W	V/Hz	V	°C	lần			mm
CTCU.WF CN.01T	3000	220/50	150÷250	-10÷40	100.000	IP44	Wi-Fi	120x72x34
CTCU.WF CN.02T	300/nút	220/50	150÷250	-10÷40	100.000	IP44	Wi-Fi	120x72x34
CTCU.WF CN.03T	300/nút	220/50	150÷250	-10÷40	100.000	IP44	Wi-Fi	120x72x34
CTCU.WF CN.04T	300/nút	220/50	150÷250	-10÷40	100.000	IP44	Wi-Fi	120x72x34
CTCU.WF CN.01T MN	3000	220/50	150÷250	-10÷40	100.000	IP44	WIFI	120x72x34
CTCU.WF CN.02T MN	300/nút	220/50	150÷250	-10÷40	100.000	IP44	WIFI	120x72x34
CTCU.WF CN.03T MN	300/nút	220/50	150÷250	-10÷40	100.000	IP44	WIFI	120x72x34
CTCU.WF CN.04T MN	300/nút	220/50	150÷250	-10÷40	100.000	IP44	WIFI	120x72x34

CTCU.WF CN.01T.2W.SP



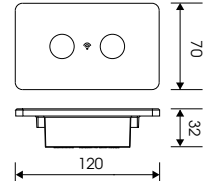
- Điều khiển từ xa thông qua Internet
- Tích hợp điều khiển qua công tắc không pin không dây CT2C
- Hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản



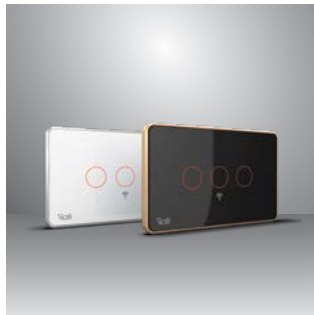
CTCU.WF CN.02T.2W.SP



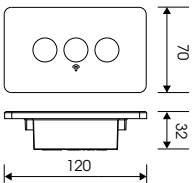
- Điều khiển từ xa thông qua Internet
- Tích hợp điều khiển qua công tắc không pin không dây CT2C
- Hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản



CTCU.WF CN.03T.2W.SP



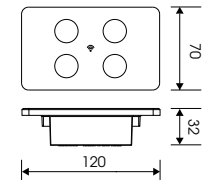
- Điều khiển từ xa thông qua Internet
- Tích hợp điều khiển qua công tắc không pin không dây CT2C
- Hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản



CTCU.WF CN.04T.2W.SP



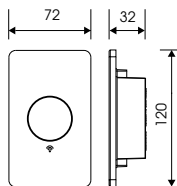
- Điều khiển từ xa thông qua Internet
- Tích hợp điều khiển qua công tắc không pin không dây CT2C
- Hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản



CTCU.WF CN.01T.2W.SP MN



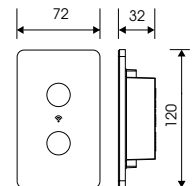
- Điều khiển từ xa thông qua Internet
- Tích hợp điều khiển qua công tắc không pin không dây CT2C
- Hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản.



CTCU.WF CN.02T.2W.SP MN



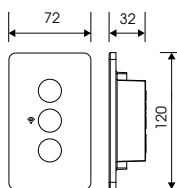
- Điều khiển từ xa thông qua Internet
- Tích hợp điều khiển qua công tắc không pin không dây CT2C
- Hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản.



CTCU.WF CN.03T.2W.SP MN



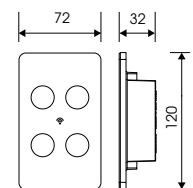
- Điều khiển từ xa thông qua Internet
- Tích hợp điều khiển qua công tắc không pin không dây CT2C
- Hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản.



CTCU.WF CN.04T.2W.SP MN



- Điều khiển từ xa thông qua Internet
- Tích hợp điều khiển qua công tắc không pin không dây CT2C
- Hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản.



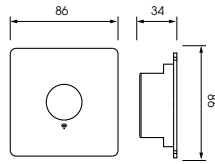
Model	Công suất	Điện áp	Dải điện áp hoạt động	Nhiệt độ làm việc	Số lần bật	Cấp bảo vệ	Chuẩn điều khiển	Kích thước
	W	V/Hz	V	°C	lần			mm
CTCU.WF CN.01T.2W.SP	3000	220/50	150÷250	-10÷40	100.000	IP44	WiFi / Bluetooth Mesh	120x70x32
CTCU.WF CN.02T.2W.SP	300/nút	220/50	150÷250	-10÷40	100.000	IP44	WiFi / Bluetooth Mesh	120x70x32
CTCU.WF CN.03T.2W.SP	300/nút	220/50	150÷250	-10÷40	100.000	IP44	WiFi / Bluetooth Mesh	120x70x32
CTCU.WF CN.04T.2W.SP	300/nút	220/50	150÷250	-10÷40	100.000	IP44	WiFi / Bluetooth Mesh	120x70x32
CTCU.WF CN.01T.2W.SP MN	3000	220/50	150÷250	-10÷40	100.000	IP44	WiFi / Bluetooth Mesh	120x70x32
CTCU.WF CN.02T.2W.SP MN	300/nút	220/50	150÷250	-10÷40	100.000	IP44	WiFi / Bluetooth Mesh	120x70x32
CTCU.WF CN.03T.2W.SP MN	300/nút	220/50	150÷250	-10÷40	100.000	IP44	WiFi / Bluetooth Mesh	120x70x32
CTCU.WF CN.04T.2W.SP MN	300/nút	220/50	150÷250	-10÷40	100.000	IP44	WiFi / Bluetooth Mesh	120x70x32

CÔNG TẮC CẢM ỨNG WIFI (VUÔNG)

CTCU.WF V.01T



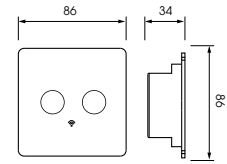
- Điều khiển từ xa thông qua Internet
- Hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản.



CTCU.WF V.02T



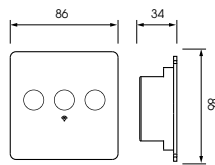
- Điều khiển từ xa thông qua Internet
- Hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản.



CTCU.WF V.03T



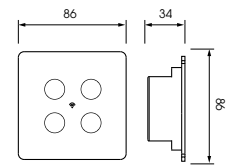
- Điều khiển từ xa thông qua Internet
- Hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản.



CTCU.WF V.04T



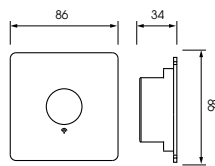
- Điều khiển từ xa thông qua Internet
- Hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản.



CTCU.WF V.01T MN



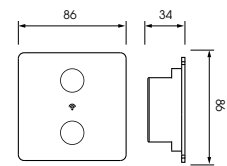
- Điều khiển từ xa thông qua Internet
- Hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản.



CTCU.WF V.02T MN



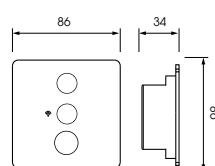
- Điều khiển từ xa thông qua Internet
- Hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản.



CTCU.WF V.03T MN



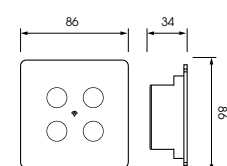
- Điều khiển từ xa thông qua Internet
- Hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản.



CTCU.WF V.04T MN



- Điều khiển từ xa thông qua Internet
- Hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản.



Model	Công suất	Điện áp	Dải điện áp hoạt động	Nhiệt độ làm việc	Số lần tắt bật	Cấp bảo vệ	Chuẩn điều khiển	Kích thước
	W	V/Hz	V	°C	lần			mm
CTCU.WF V.01T	3000	220/50	150÷250	10÷40	100.000	IP44	WiFi	86x86x34
CTCU.WF V.02T	300/nút	220/50	150÷250	10÷40	100.000	IP44	WiFi	86x86x34
CTCU.WF V.03T	300/nút	220/50	150÷250	10÷40	100.000	IP44	WiFi	86x86x34
CTCU.WF V.04T	300/nút	220/50	150÷250	10÷40	100.000	IP44	WiFi	86x86x34
CTCU.WF V.01T MN	3000	220/50	150÷250	10÷40	100.000	IP44	WiFi	86x86x34
CTCU.WF V.02T MN	300/nút	220/50	150÷250	10÷40	100.000	IP44	WiFi	86x86x34
CTCU.WF V.03T MN	300/nút	220/50	150÷250	10÷40	100.000	IP44	WiFi	86x86x34
CTCU.WF V.04T MN	300/nút	220/50	150÷250	10÷40	100.000	IP44	WiFi	86x86x34

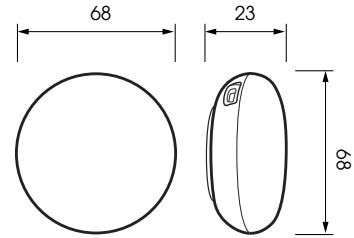
ĐIỀU KHIỂN TỪ XA ĐA NĂNG THÔNG MINH

ĐK01.IR.WF



Nguồn cung cấp (V)	5V / 1A
Chuẩn điều khiển	WiFi
Khoảng cách điều khiển thiết bị (m)	4÷8
Dải nhiệt độ hoạt động (°C)	0 ÷ 50
Kích thước (ØxC) (mm)	68x23

- Điều khiển qua App các thiết bị sử dụng sóng hồng ngoại như Tivi, điều hòa, quạt...
- Đặt lịch, hẹn giờ bật tắt thiết bị.
- Tạo cảnh tự động điều khiển thiết bị theo thời gian thực.
- Khả năng học lệnh từ nhiều điều khiển, điều khiển chính xác với góc phát 360 độ.



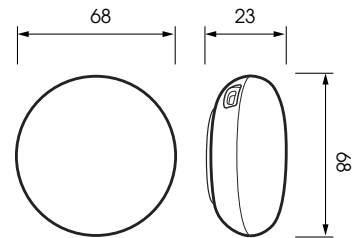
BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA ĐA NĂNG THÔNG MINH

ĐK01.IR.RF.WF



Nguồn cung cấp (V)	5V / 1A
Chuẩn điều khiển	WiFi
Khoảng cách điều khiển thiết bị (m)	≤ 8
Tần số RF (MHz)	433 / 315
Khoảng cách điều khiển RF (m)	≤ 30
Dải nhiệt độ hoạt động (°C)	-10 ÷ 40
Kích thước (ØxC) (mm)	68x23

- Điều khiển qua App các thiết bị sử dụng sóng hồng ngoại như Tivi, điều hòa, quạt...
- Đặt lịch, hẹn giờ bật tắt thiết bị.
- Tạo cảnh tự động điều khiển thiết bị theo thời gian thực.
- Khả năng học lệnh từ nhiều điều khiển, điều khiển chính xác với góc phát 360 độ.

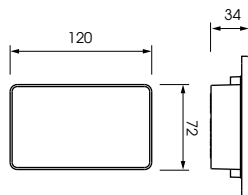


CÔNG TẮC CẢM ỨNG CỦA CUỐN THÔNG MINH

CTCU.WF CN.DOT



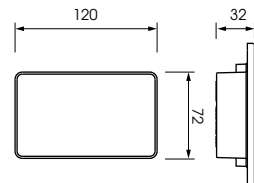
- Đóng cắt rơ-le để gửi tín hiệu điều khiển rơ-le của mô-tơ
- Điều khiển từ xa
- Điều khiển hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản
- Chế độ khóa cảm ứng an toàn



CTCU.WF CN.DOT.2W.SP



- Đóng ngắt rơ-le để gửi tín hiệu điều khiển rơ-le của mô-tơ.
- Điều khiển từ xa thông qua Internet hoặc mạng Local không cần Internet
- Điều khiển qua công tắc không pin không dây CT2C
- Thiết lập kịch bản, hẹn giờ
- Chế độ khóa cảm ứng an toàn



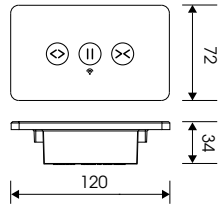
Model	Điện áp	Dải điện áp hoạt động	Nhiệt độ làm việc	Số lần tắt bật	Cấp bảo vệ	Chuẩn điều khiển	Kích thước
	V/Hz	V	°C	lần			mm
CTCU.WF CN.DOT	220 / 50	150÷250	10÷40	100.000	IP44	WiFi	120x72x34
CTCU.WF CN.DOT.2W.SP	220 / 50	150÷250	10÷40	100.000	IP44	WiFi / Bluetooth Mesh	120x72x32

CÔNG TẮC CẢM ỨNG ĐIỀU KHIỂN RÈM

CTCU.WF CN.REMT



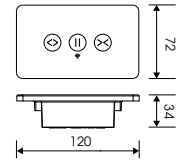
- Đóng ngắt rơ-le để gửi tín hiệu điều khiển rơ-le của mô-tơ
- Điều khiển từ xa
- Hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản



CTCU.WF CN.REMT.2W.SP



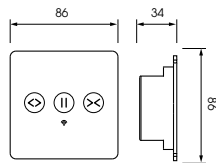
- Đóng ngắt rơ-le để gửi tín hiệu điều khiển rơ-le của mô-tơ
- Điều khiển từ xa thông qua Internet hoặc mạng Local không cần Internet
- Điều khiển qua công tắc không pin không dây CT2C
- Thiết lập kịch bản, hẹn giờ
- Chế độ khóa cảm ứng an toàn



CTCU.WF V.REMT



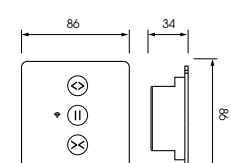
- Đóng ngắt rơ-le để gửi tín hiệu điều khiển rơ-le của mô-tơ
- Điều khiển từ xa
- Điều khiển hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản



CTCU.WF V.REMT MN



- Đóng ngắt rơ-le để gửi tín hiệu điều khiển rơ-le của mô-tơ
- Điều khiển từ xa
- Điều khiển hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản



Model	Công suất	Điện áp	Dải điện áp hoạt động	Nhiệt độ làm việc	Số lần tắt bật	Cấp bảo vệ	Chuẩn điều khiển	Kích thước
	W	V/Hz	V	°C	lần			mm
CTCU.WF CN.REMT	300	220/50	150÷250	10÷40	100.000	IP44	WiFi	120x72x34
CTCU.WF CN.REMT.2W.SP	300	220/50	150÷250	10÷40	100.000	IP44	WiFi / Bluetooth Mesh	120x72x34
CTCU.WF V.REMT	300	220/50	150÷250	10÷40	100.000	IP44	WiFi	86x86x32
CTCU.WF V.REMT MN	300	220/50	150÷250	10÷40	100.000	IP44	WiFi	86x86x32

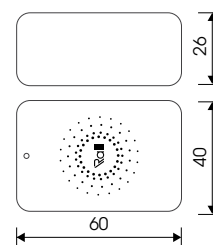
CÔNG TẮC CHUYỂN MẠCH

CT.WF.ON/OFF



Công suất không tải (W)	0.55
Điện áp (V/Hz)	220/50-60
Dải nhiệt độ hoạt động (°C)	-10 ÷ 45
Điện áp hoạt động (V)	150÷250
Dòng điện max (A)	10
Kích thước (mm)	60x40x26

- Kết nối thiết bị với điện thoại thông minh qua app Rang Dong Smart, dễ dàng quản lý, sử dụng
- Tính năng "bắt điểm không" giúp nâng cao tuổi thọ thiết bị và gia tăng độ tin cậy của sản phẩm.

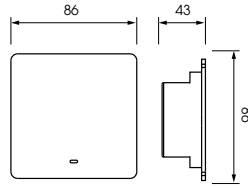


CÔNG TẮC CƠ ĐIỆN TỬ WIFI

CTC.WF V1.01



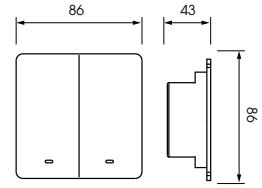
- Điều khiển từ xa
- Hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản.



CTC.WF V1.02



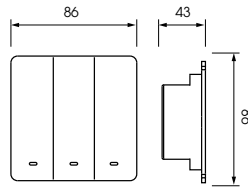
- Điều khiển từ xa
- Hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản.



CTC.WF V1.03



- Điều khiển từ xa
- Hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản.

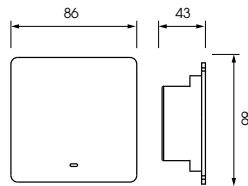


CÔNG TẮC CƠ ĐIỆN TỬ 2 CHIỀU WIFI

CTC2C.WF V1.01



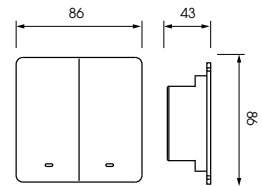
- Điều khiển từ xa
- Điều khiển hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản
- Điều khiển từ xa thông qua công tắc hai chiều không dây



CTC2C.WF V1.02



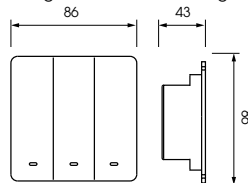
- Điều khiển từ xa
- Điều khiển hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản
- Điều khiển từ xa thông qua công tắc hai chiều không dây



CTC2C.WF V1.03



- Điều khiển từ xa
- Điều khiển hẹn giờ
- Thiết lập kịch bản
- Điều khiển từ xa thông qua công tắc hai chiều không dây



Model	Công suất	Điện áp	Dải điện áp hoạt động	Nhiệt độ làm việc	Số lần tắt bật	Cấp bảo vệ	Chuẩn điều khiển	Kích thước
	W	V/Hz	V	°C	lần			mm
CTC.WF V1.01	3000	220/50	150÷250	-10÷40	100.000	IP44	WIFI	86x86x43
CTC.WF V1.02	300/nút	220/50	150÷250	-10÷40	100.000	IP44	WIFI	86x86x43
CTC.WF V1.03	300/nút	220/50	150÷250	-10÷40	100.000	IP44	WIFI	86x86x43
CTC2C.WF V1.01	3000	220/50	150÷250	-10÷40	100.000	IP44	WIFI	86x86x43
CTC2C.WF V1.02	300/nút	220/50	150÷250	-10÷40	100.000	IP44	WIFI	86x86x43
CTC2C.WF V1.03	300/nút	220/50	150÷250	-10÷40	100.000	IP44	WIFI	86x86x43

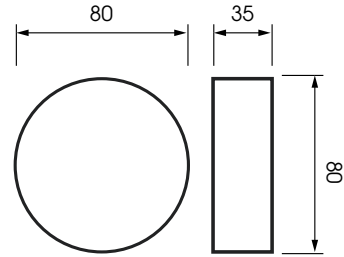
CHUÔNG BÁO ĐỘNG THÔNG MINH

CBĐ01.WF



Nguồn cấp	Adapter 5VDC
Cường độ âm báo (dB/m)	95 ÷ 115
Dải nhiệt độ hoạt động (°C)	-10 ÷ 50
Dải độ ẩm hoạt động (%)	0÷95
Kích thước (ØxC) (mm)	80x35

- Thiết lập ngữ cảnh liên kết chuông báo với các thiết bị khác như cảm biến, cơ cấu chấp hành...
- Cài đặt phát âm thanh cảnh báo từ hệ thống theo thời gian thực/Điều khiển qua App/Ngữ cảnh thiết lập.
- Hiển thị, điều khiển thiết bị trên App qua smartphone.



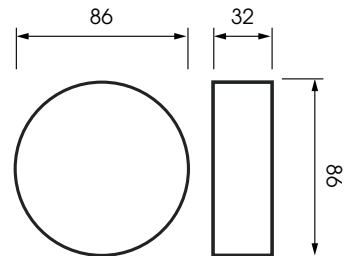
CẢM BIẾN KHÓI

CB11.SM.WF



Nguồn cấp	Pin CR123A
Cường độ âm báo (dB/m)	≥ 85
Dải nhiệt độ hoạt động (°C)	-10÷50
Kích thước (ØxC) (mm)	86x32

- Thiết lập ngữ cảnh liên kết cảm biến với các thiết bị khác như còi báo, vòi phun nước cứu hỏa...
- Cài đặt nhận thông tin cảnh báo từ cảm biến khói theo thời gian thực. Hiển thị trên App qua smartphone

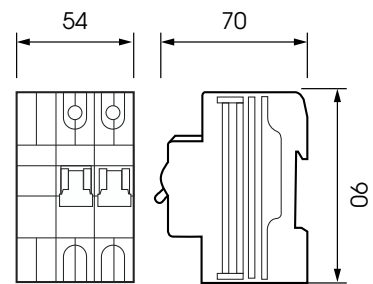


APTOMAT THÔNG MINH MCB

RD.MCB.WF 2P 63A



- Kết nối và điều khiển từ xa thông qua WIFI 2.4 GHz.
- Bảo vệ an toàn điện:
 - Bảo vệ quá tải.
 - Bảo vệ ngắn mạch.
 - Bảo vệ ngưỡng điện áp: ngưỡng cao và thấp.
- Cài đặt các ngưỡng bảo vệ: điện áp cao, điện áp thấp, quá dòng.
- Hiển thị trực quan mức điện năng tiêu thụ.
- Theo dõi, điều khiển từ xa, hẹn giờ bật tắt, cài đặt kích bản.
- Điều khiển qua App Rạng Đông Smart và RallSmart V2.



Model	Dòng định mức	Điện áp danh định	Tần số danh định	Dòng ngắn mạch danh định	Xung điện áp định mức	Tần số WIFI	Cấp bảo vệ	Nhiệt độ hoạt động	Độ ẩm hoạt động	Kích thước (DxRxH)
	A	V	Hz	kA	kV	GHz		°C	%	mm
RD.MCB.WF 2P 63A	63	220	50/60	6	6	24	IP20	-25+65	<90	90x70x54

Ổ CẮM WIFI ĐƠN

OC.01.WF 16W



Điện áp nguồn danh định (V/Hz): 220/50

Công suất tối đa (W) 3000

Dải điện áp hoạt động (V): 150÷250

Dòng điện ổ cắm tối đa: 16 A

Số chu kỳ bật tắt (lần): 100 000

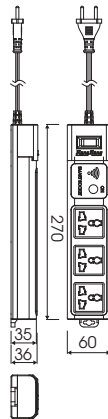
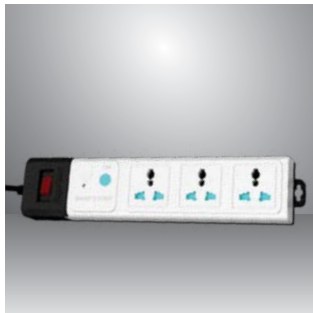
Dải nhiệt độ hoạt động (°C): -10÷45

Kích thước (mm): 63x44x49

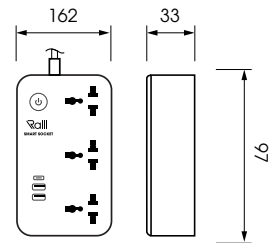
- Kết nối không dây Wifi.
- Điều khiển từ xa qua Internet.
- Điều khiển theo kịch bản.
- Đặt lịch & Hẹn giờ.
- Phần mềm điều khiển cài đặt trên smart-phone tương thích với cả Hệ điều hành Android và IOS.

Ổ CẮM KÉO DÀI ĐIỀU KHIỂN WIFI

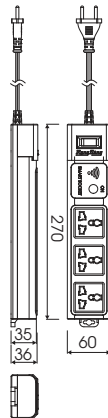
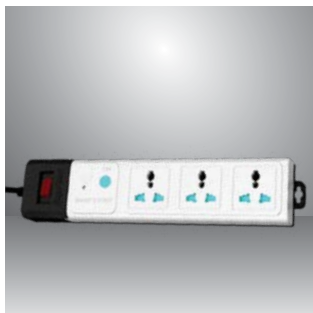
OC02.WF 3C/3M/10A



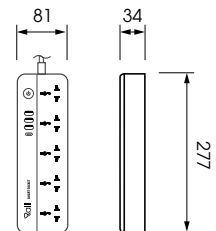
OC08.WF.USB 3C/10A



OC02.WF 3C/5M/10A



OC09.WF.USB 5C/10A

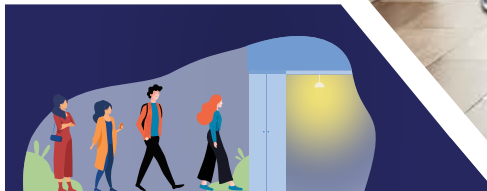
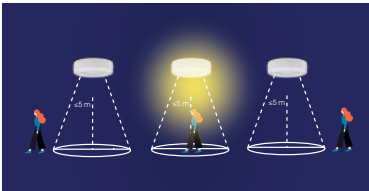


Model	Công suất	Dòng điện max	Điện áp hoạt động max	Chuẩn điều khiển	Dải nhiệt độ hoạt động	Chiều dài dây	Kích thước
	W	A	V		°C	m	mm
OC02.WF 3C/3M/10A	2500	10	150÷250	W-Fi	-10÷45	3	270x60x35
OC02.WF 3C/5M/10A	2500	10	150÷250	W-Fi	-10÷45	5	270x60x35
OC08.WF.USB 3C/10A	2500	10	100÷250	WIFI	-10÷40	2	162x97x33
OC09.WF.USB 5C/10A	2500	10	100÷250	WIFI	-10÷40	2	277x81x34

NHÓM SẢN PHẨM CẢM BIẾN



CRI



ƯU ĐIỂM NỔI TRỘI

- Sử dụng chip LED Hàn Quốc hiệu suất cao, chất lượng ánh sáng tốt và tuổi thọ dài.
- Dải điện áp hoạt động rộng (150÷250)V, đáp ứng dải điện áp lưới tại Việt Nam.
- Hệ số trả màu cao (Ra = 80), ánh sáng trung thực tự nhiên (đáp ứng tiêu chuẩn chiếu sáng Việt Nam TCVN 7114: 2008).
- Khả năng chống hiệu ứng nhấp nháy ánh sáng (flicker free), không gây mỏi mắt, mang lại cảm giác dễ chịu, bảo vệ mắt người dùng.
- Khả năng chịu xung đột biến điện áp cao, bảo vệ đèn khỏi tác động của các xung điện áp cao gây ra bởi các thiết bị khác (đáp ứng tiêu chuẩn TCVN 8241-4-5/IEC6100-4-5).
- Nhiệt độ làm việc rộng (-10÷45)°C, phù hợp điều kiện thời tiết nhiệt đới gió mùa.

TÍNH NĂNG

- Tích hợp cảm biến RADAR và/hoặc cảm biến PIR và/hoặc cảm biến ánh sáng đèn sẽ tự động bật sáng khi có người và tắt khi người rời đi.

LỢI ÍCH KHI SỬ DỤNG

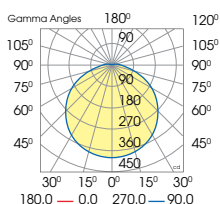
- Tiện nghi: Sử dụng đèn cảm biến là giải pháp hợp lý khi bạn không rảnh tay để bật đèn.
- An ninh: Lắp đèn cảm biến tại cửa, cổng, hiên nhà giúp đảm bảo an ninh cho người và tài sản.
- An toàn: Sử dụng đèn cảm biến sẽ đảm bảo an toàn cho các gia đình có người già và trẻ nhỏ.
- Tiết kiệm điện: Lắp đèn cảm biến tại khu vực không thường xuyên có người qua lại là giải pháp không thể tối ưu hơn.

ĐÈN LED ỚP TRẦN **CẢM BIẾN**

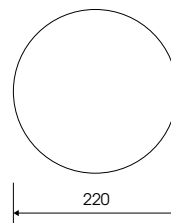
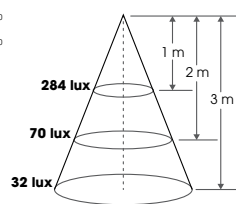


LN12.RAD 220/18W (WC)

PHÂN BỐ QUANG

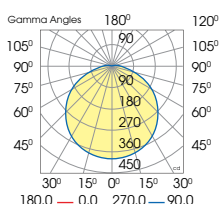


LƯỚI ĐỘ RỌI

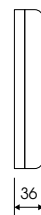
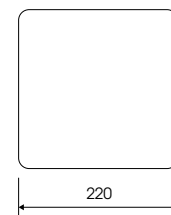
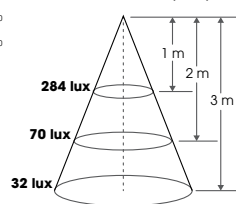


LN12.RAD 220x220/18W (WC)

PHÂN BỐ QUANG

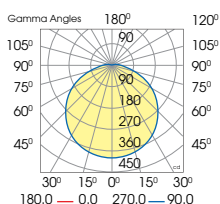


LƯỚI ĐỘ RỌI

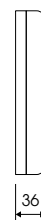
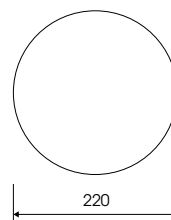
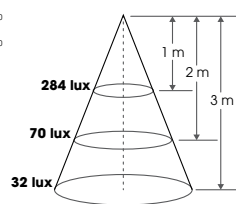


LN12.RAD 220/18W (HL)

PHÂN BỐ QUANG

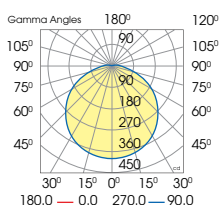


LƯỚI ĐỘ RỌI

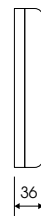
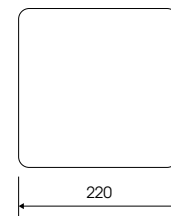
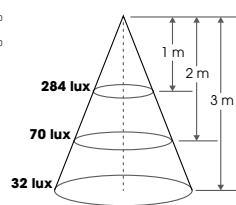


LN12.RAD 220x220/18W (HL)

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI



Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Quang thông	Nhiệt độ màu	Góc phát hiện	Góc phát hiện	Bán kính phát hiện	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước
	W	V	lm	K	°	độ	m		Giờ	mm
LN12.RAD 220/18W (WC)	18	150÷250	1260/1400	3000/6500	IP54	90x360	2-3	80	25000	220x41
LN12.RAD 220x220/18W (WC)	18	150÷250	1260/1400	3000/6500	IP54	90x360	2-3	80	25000	220x220x41
LN12.RAD 220/18W (HL)	18	150÷250	1260/1400	3000/6500	IP54	120x360	5-8	80	25000	220x41
LN12.RAD 220x220/18W (HL)	18	150÷250	1260/1400	3000/6500	IP54	120x360	5-8	80	25000	220x220x41

ĐÈN GẮN TƯỜNG CẢM BIẾN

GT16.PIR 180/15W



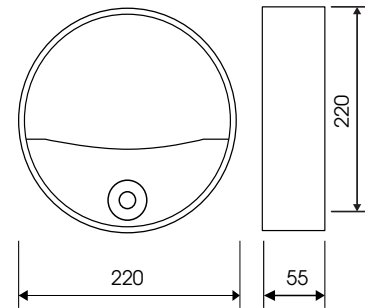
Đèn tích hợp cảm biến hồng ngoại PIR và cảm biến ánh sáng:

- Khi ánh sáng môi trường < 80 lux và phát hiện có chuyển động trong vùng hoạt động của cảm biến, đèn tự động bật sáng, sau 60 ± 10 giây nếu không phát hiện chuyển động đèn tự động tắt.

- Khi ánh sáng môi trường > 80 lux, đèn sẽ không tự động bật sáng khi phát hiện có chuyển động trong vùng hoạt động của cảm biến

Khoảng cách phát hiện:

- Chiều cao lắp đặt: (2-3)m



GT16.PIR 220x100/15W



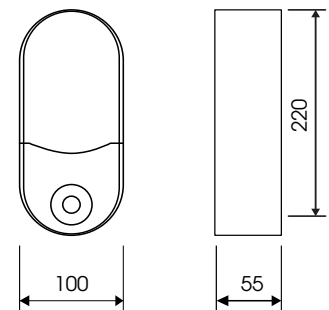
Đèn tích hợp cảm biến hồng ngoại PIR và cảm biến ánh sáng:

- Khi ánh sáng môi trường < 80 lux và phát hiện có chuyển động trong vùng hoạt động của cảm biến, đèn tự động bật sáng, sau 60 ± 10 giây nếu không phát hiện chuyển động đèn tự động tắt.

- Khi ánh sáng môi trường > 80 lux, đèn sẽ không tự động bật sáng khi phát hiện có chuyển động trong vùng hoạt động của cảm biến

Khoảng cách phát hiện:

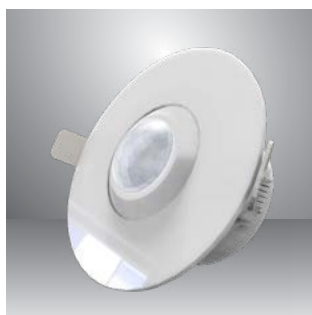
- Chiều cao lắp đặt: (2-3)m



Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Quang thông	Nhiệt độ màu	Cấp bảo vệ	Khoảng cách phát hiện	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước
	W	V	lm	K		m		Giờ	mm
GT16.PIR 180/15W	15	150±250	900/950	3000/6500	IP54	2-5	80	25000	220x55
GT16.PIR 220x100/15W	15	150±250	900/950	3000/6500	IP54	2-5	80	25000	220x100x55

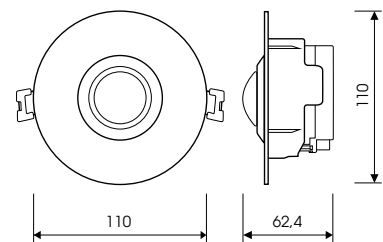
ĐÈN CẢM BIẾN CHUYỂN ĐỘNG

CB09.PIR (AC)



- Tự động cấp nguồn cho các thiết bị điện khi phát hiện chuyển động.

- Linh hoạt điều chỉnh thời gian giữ sáng (3 giây đến 15 phút) và khoảng cách phát hiện (3-7 mét) trực tiếp trên sản phẩm"



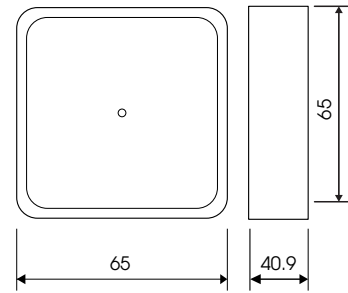
Model	Công suất tải	Dải điện áp hoạt động	Dải nhiệt độ hoạt động	Phạm vi cảm biến	Mức cảm biến ánh sáng	Góc phát hiện chuyển động	Thời gian ngắt mạch không phát hiện chuyển động	Góc xoay (độ)	Kích thước lỗ khoét trần	Kích thước
	W	V	°C	m	lux	°	giây	°	mm	mm
CB09.PIR (AC)	≤ 300	150±250	0÷40	<7	80÷120	90/360	3÷900	20	90	110x62.4

ĐÈN NGỦ **CẢM BIẾN**

ĐN02.LS 65x65/0.3W



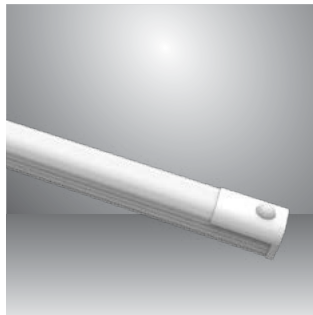
- Tích hợp tính năng cảm biến ánh sáng
- Có 2 chế độ hoạt động được điều khiển bằng công tắc gạt:
 - + Chế độ On: Đèn luôn sáng sau khi cấp nguồn.
 - + Chế độ Auto: Đèn chỉ sáng khi cấp nguồn và ánh sáng môi trường và cường độ ánh sáng <15 lux.



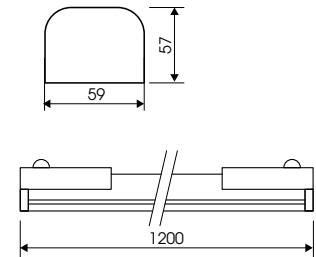
Model	Công suất		Dải điện áp hoạt động	Mức cảm biến ánh sáng	Tuổi thọ	Nhiệt độ màu	Dải nhiệt độ hoạt động	Kích thước
	W	V	V	lux	Giờ	K	(°C)	mm
ĐN02.LS 65x65/0.3W	0.3	150÷250	< 15	30000	3000	-10÷40	(65x65x40.9)	

BỘ ĐÈN LED **CẢM BIẾN THÔNG MINH**

PKL.PIR.BLE 1200/40W (DIM)



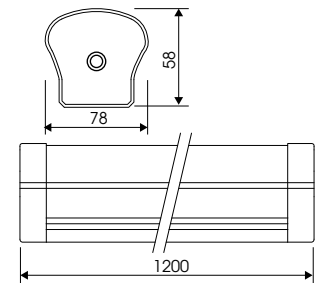
- Đèn tích hợp cảm biến chuyển động PIR, tự động bật/tắt đèn khi phát hiện chuyển động
- Kết nối không dây Bluetooth giữa đèn với App điện thoại và giữa các đèn với nhau
- Cài đặt và điều khiển 1 đèn hoặc nhóm đèn thông qua App điện thoại.
- Phạm vi phát hiện chuyển động (m): <7 (Có thể điều chỉnh qua App).
- Thời gian giữ sáng (s):
 - + Mặc định: 60
 - + Có thể điều chỉnh qua App.
- Cường độ sáng (%):
 - + Mặc định: 100% khi có người, 30% khi không có người
 - + Có thể điều chỉnh qua App



M28.RAD.BLE 1200/40W (DIM)



- 2 chế độ hoạt động:**
- Chế độ mặc định (Đèn chưa kết nối với App)
 - + Khi phát hiện chuyển động trong vùng hoạt động cảm biến, đèn sáng 100% công suất
 - + Khi không phát hiện chuyển động, sau 60s đèn tự động chuyển về mức sáng 30% công suất
 - Chế độ người dùng cài đặt (Đèn được kết nối với App)
 - + Chế độ thủ công: Cài đặt và điều khiển tắt/bật 1 hoặc 1 nhóm đèn thông qua App
 - + Chế độ tự động: Cài đặt và điều khiển tắt/bật 1 hoặc 1 nhóm đèn thông qua cảm biến



Model	Công suất		Dải điện áp hoạt động	Quang thông	Nhiệt độ màu	Phạm vi phát hiện chuyển động	Cấp bảo vệ	Tuổi thọ	Kích thước
	W	V	V	lm	K	m		Giờ	mm
PKL.PIR.BLE 1200/40W (DIM)	40	150÷250	4000/4400	3000/6500	≤7			25000	1200x59x57
M28.RAD.BLE 1200/40W (DIM)	40	150÷250	4000/4400	3000/6500	<7	IP65		25000	1200x78x58

ĐUI ĐÈN **CẢM BIẾN**

ĐCB01.PIR E27/300W



Tính năng:

- Tích hợp cảm biến PIR và cảm biến ánh sáng, tự động bật tắt đèn đui E27 và thiết bị khác như quạt, chuông điện,...

CÔNG TẮC **CẢM BIẾN**

CT01.PIR 300W



Tính năng:

- Tích hợp cảm biến PIR và cảm biến ánh sáng
- Tự động điều khiển 1 đèn/ 1 dây đèn/ thiết bị điện (chuông báo), công suất max 300W
- Cảm biến xoay chiều ngang 360° và xoay chiều dọc 90°

Model	Công suất tải max	Dải điện áp hoạt động	Phạm vi cảm biến	Mức cảm biến	Điều chỉnh thời gian giữ sáng	Tuổi thọ	Kiểu đầu đèn	Kích thước
	W	V	m	lux	Giây	Giờ		(DxRxC) mm
ĐCB01.PIR E27/300W	≤300	180÷250	3÷6	30÷2000	3÷900	30000	E27	100x73x64
CT01.PIR 300W	≤300	180÷250	3÷6	30÷2000	3÷900	30000	-	

ĐÈN LED GƯƠNG **CẢM BIẾN**

G04.PIR 8W



Tính năng:

- Đèn hoạt động ở 2 chế độ:
- Chế độ On (Đèn thường) - Đèn luôn sáng sau khi được cấp nguồn
- Chế độ Auto (Đèn cảm biến) - Đèn tự động bật sáng khi phát hiện có người chuyển động trong phạm vi hoạt động của cảm biến. Sau 180s kể từ khi không phát hiện có người chuyển động trong phạm vi hoạt động của cảm biến, đèn sẽ tự động tắt.

Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Nhiệt độ màu	Quang thông	Tuổi thọ	Khoảng cách phát hiện	Kích thước
	W	V	K	lm	Giờ	m	(DxRxC) mm
G04.PIR 8W	8	150÷250	3000/6500	400	25000	1-2	600x125x60



NHÓM SẢN PHẨM ĐỔI MÀU

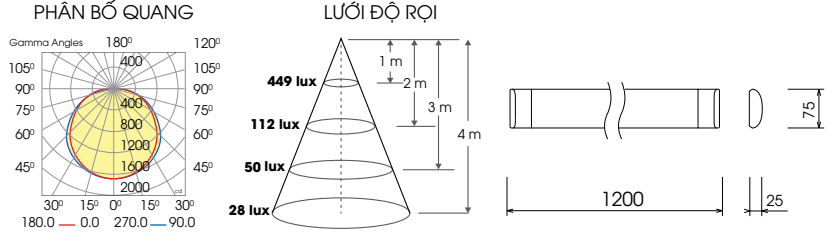
ƯU ĐIỂM NỔI TRỘI

- Sử dụng chip LED Hàn Quốc hiệu suất cao, chất lượng ánh sáng tốt và tuổi thọ dài
- Dải điện áp hoạt động rộng (150÷250)V, đáp ứng dải điện áp lưới tại Việt Nam.
- Hệ số trả màu cao (Ra = 80), ánh sáng trung thực tự nhiên (đáp ứng tiêu chuẩn chiếu sáng Việt Nam TCVN 7114: 2008).
- Khả năng chống hiệu ứng nhấp nháy ánh sáng (flicker free), không gây mỏi mắt, mang lại cảm giác dễ chịu, bảo vệ mắt người dùng.
- Khả năng chịu xung đột biến điện áp cao, bảo vệ đèn khỏi tác động của các xung điện áp cao gây ra bởi các thiết bị khác (đáp ứng tiêu chuẩn TCVN 8241-4-5/IEC6100-4-5).
- Nhiệt độ làm việc rộng (-10÷45)°C, phù hợp điều kiện thời tiết nhiệt đới gió mùa.

BỘ ĐÈN M26 ĐỔI MÀU



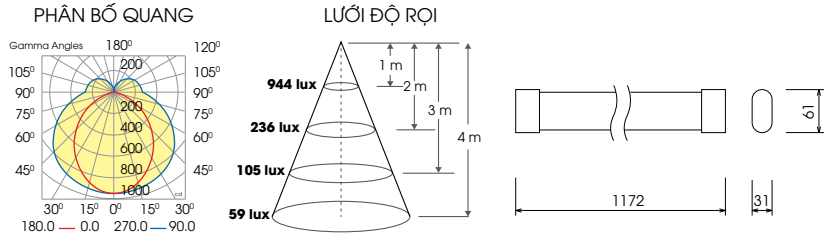
M26 ĐM 1200/50W



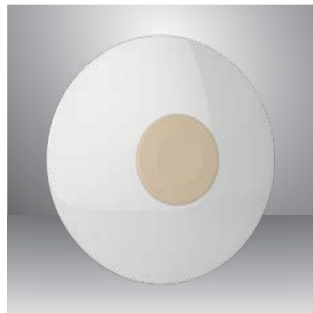
BỘ ĐÈN M36 ĐỔI MÀU



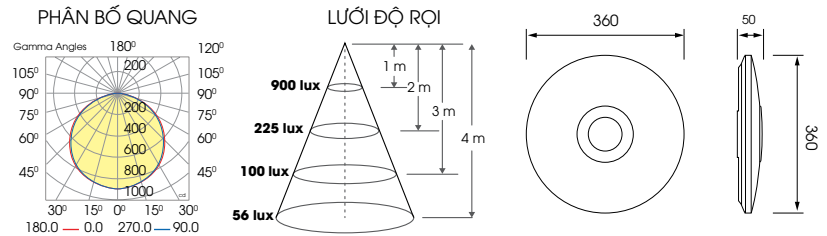
M36 ĐM 1200/40W



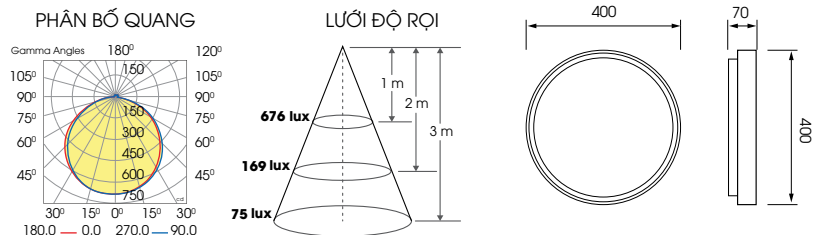
ĐÈN LED ỐP TRẦN KHỔ LỚN ĐỔI MÀU



LN26 ĐM 360/36W



LN28 ĐM 400/40W



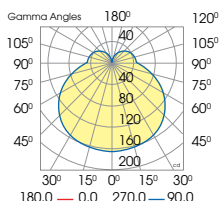
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Tần số	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước
	W	V	Hz	lm/W	lm	K		Giờ	mm
M26 ĐM 1200/50W	50	170÷250	50/60	115/105/115	5750/5250/5750	6500/3000/4000	80	35000	1200x75x25
M36 ĐM 1200/40W	40	150÷250	50/60	110/100/110	4000/4400/4400	6500/3000/4000	80	30000	1172x61x31
LN26 ĐM 360/36W	36	150÷250	50	74/66/74	2660/2380/2660	6500/3000/4000	80	25000	360x50
LN28 ĐM 400/40W	40	150÷250	50	70/63/70	2800/2520/2800	6500/3000/4000	80	30000	400x70

ĐÈN LED ỚP TRẦN ĐỂ NHỰA ĐỔI MÀU LN12N

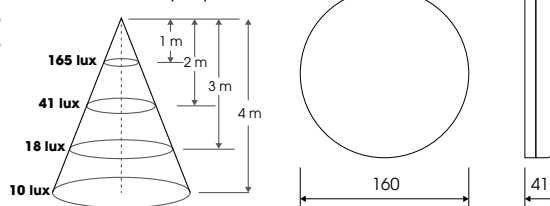


LN12N ĐM 170/12W

PHÂN BỐ QUANG

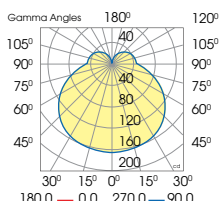


LƯỚI ĐỘ RỌI

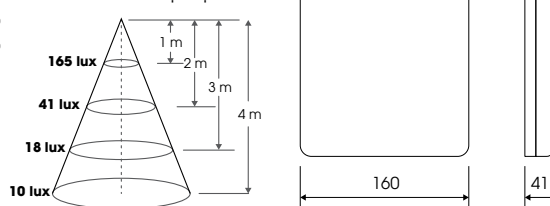


LN12N ĐM 170x170/12W

PHÂN BỐ QUANG

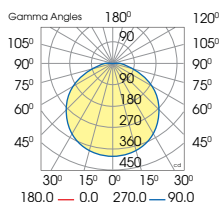


LƯỚI ĐỘ RỌI

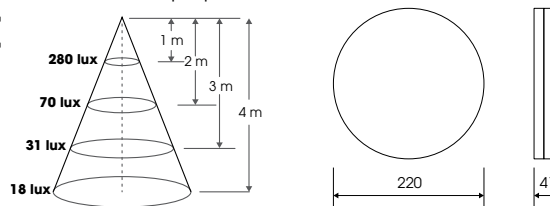


LN12N ĐM 220/18W

PHÂN BỐ QUANG

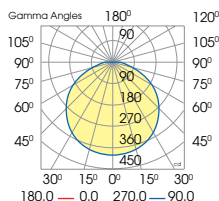


LƯỚI ĐỘ RỌI

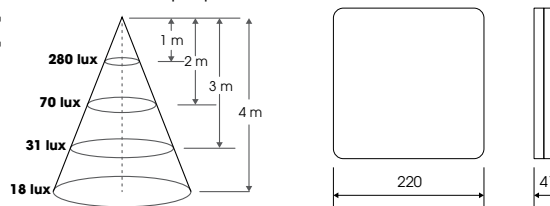


LN12N ĐM 220x220/18W

PHÂN BỐ QUANG

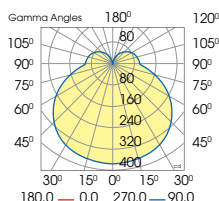


LƯỚI ĐỘ RỌI

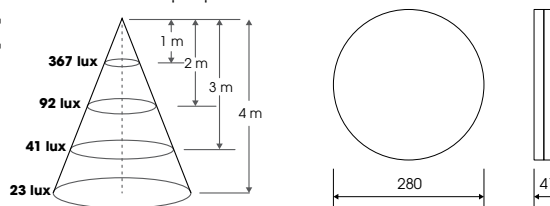


LN12N ĐM 300/24W

PHÂN BỐ QUANG



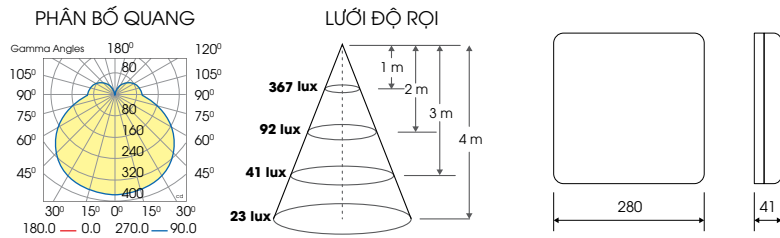
LƯỚI ĐỘ RỌI



Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Tần số	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước
	W	V	Hz	lm/W	lm	K		Giờ	mm
LN12N ĐM 170/12W	12	150÷250	50	83/75/83	1000/900/1000	6500/3000/4000	80	25000	160x41
LN12N ĐM 170x170/12W	12	150÷250	50	83/75/83	1000/900/1000	6500/3000/4000	80	25000	160x160x41
LN12N ĐM 220/18W	18	150÷250	50	80/72/80	1450/1300/1450	6500/3000/4000	80	25000	220x41
LN12N ĐM 220x220/18W	18	150÷250	50	80/72/80	1450/1300/1450	6500/3000/4000	80	25000	220x220x41
LN12N ĐM 300/24W	24	150÷250	50	83/75/83	2000/1800/2000	6500/3000/4000	80	25000	280x41



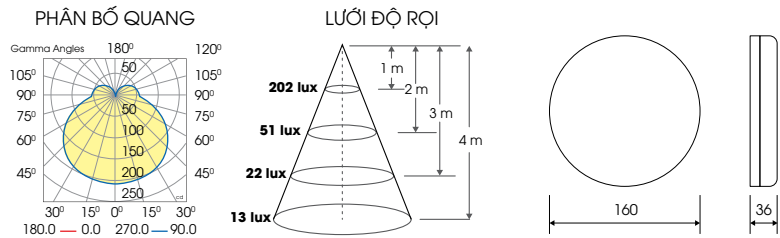
LN12N ĐM 300x300/24W



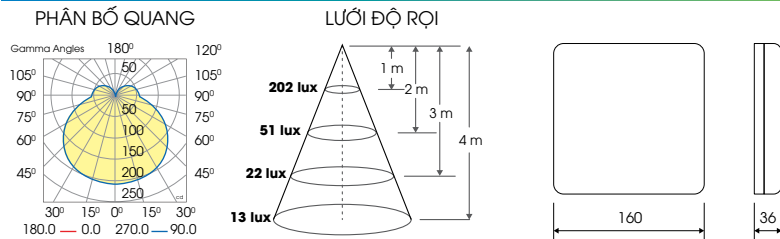
ĐÈN LED ỐP TRẦN ĐỂ NHÔM ĐỔI MÀU LN12



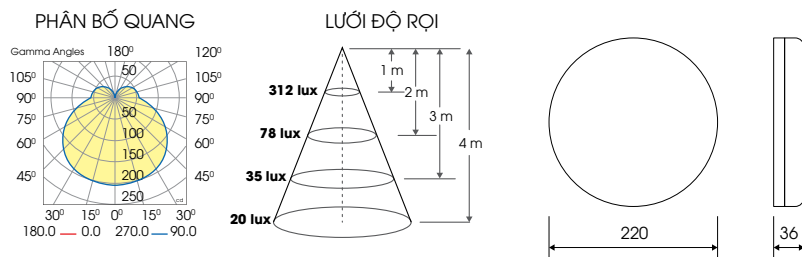
LN12 ĐM 170/15W



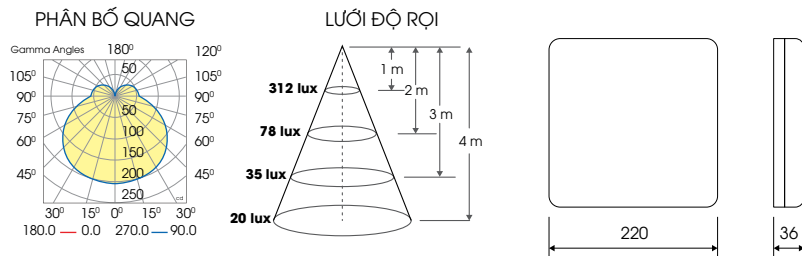
LN12 ĐM 170x170/15W



LN12 ĐM 220/22W



LN12 ĐM 220x220/22W

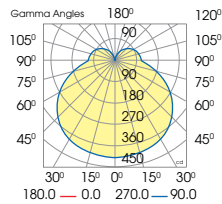


Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Tần số	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước
	W	V	Hz	lm/W	lm	K		Giờ	mm
LN12N ĐM 300x300/24W	24	150÷250	50	83/75/83	2000/1800/2000	6500/3000/4000	80	25000	280x280x41
LN12 ĐM 170/15W	15	150÷250	50	74/66/74	1100/990/1100	6500/3000/4000	80	30000	160x36
LN12 ĐM 170x170/15W	15	150÷250	50	74/66/74	1100/990/1100	6500/3000/4000	80	30000	160x160x36
LN12 ĐM 220/22W	22	150÷250	50	78/70/78	1700/1530/1700	6500/3000/4000	80	30000	220x36
LN12 ĐM 220x220/22W	22	150÷250	50	78/70/78	1700/1530/1700	6500/3000/4000	80	30000	220x220x36

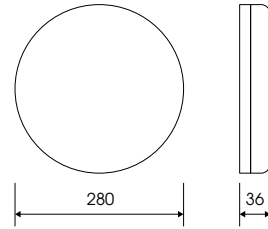
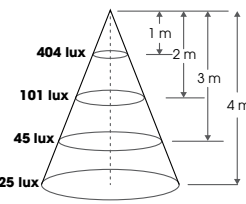


LN12 ĐM 300/30W

PHÂN BỐ QUANG

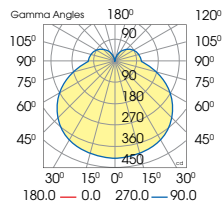


LƯỚI ĐỘ RỌI

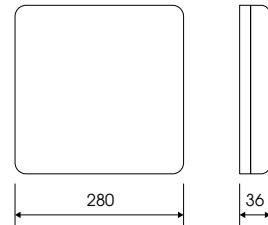
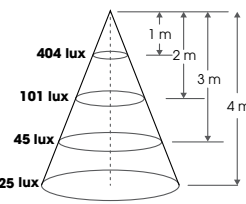


LN12 ĐM 300x300/30W

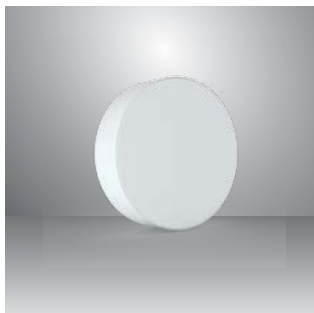
PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI

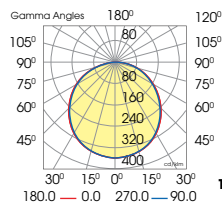


ĐÈN LED ỐP TRẦN ĐỂ NHỰA ĐỔI MÀU LN29N

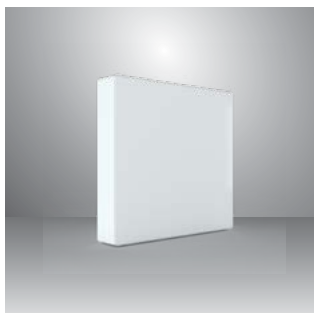
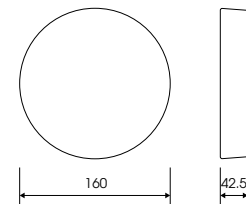
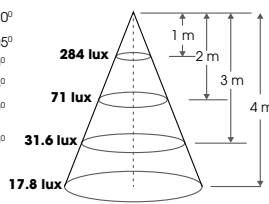


LN29N ĐM 170/12W

PHÂN BỐ QUANG

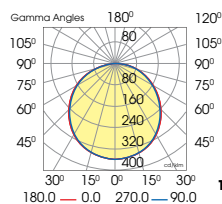


LƯỚI ĐỘ RỌI

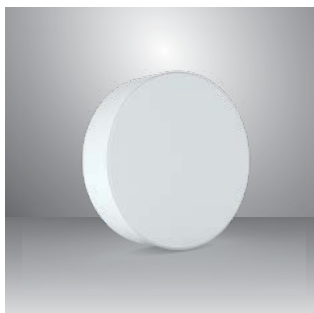
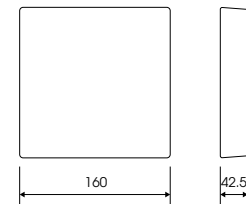
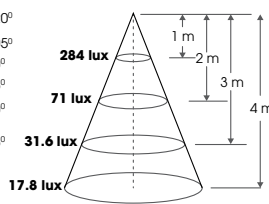


LN29N ĐM 170x170/12W

PHÂN BỐ QUANG

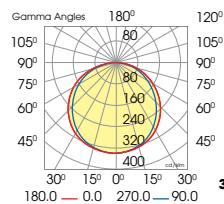


LƯỚI ĐỘ RỌI

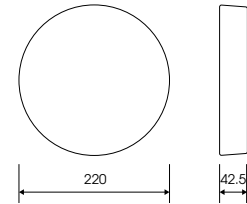
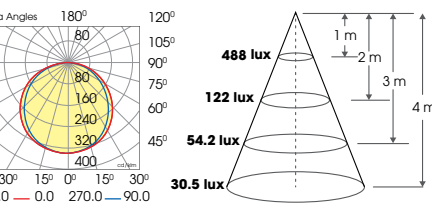


LN29N ĐM 220/18W

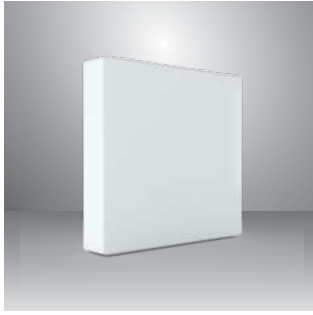
PHÂN BỐ QUANG



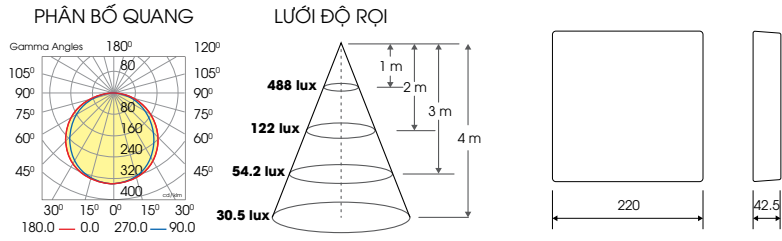
LƯỚI ĐỘ RỌI



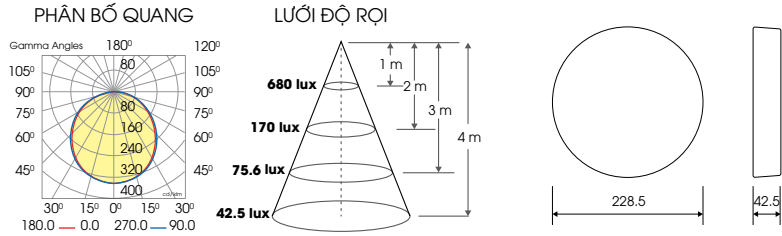
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Tần số	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước
	W	V	Hz	lm/W	lm	K		Giờ	mm
LN12 ĐM 300/30W	30	150÷250	50	74/66/74	2200/1980/2200	6500/3000/4000	80	30000	280x280x36
LN12 ĐM 300x300/30W	30	150÷250	50	74/66/74	2200/1980/2200	6500/3000/4000	80	30000	280x36
LN29N ĐM 170/12W	12	150÷250	50	75/68/75	900/810/900	6500/3000/4000	80	25000	160x42.5
LN29N ĐM 170x170/12W	12	150÷250	50	75/68/75	900/810/900	6500/3000/4000	80	25000	160x160x42.5
LN29N ĐM 220/18W	18	150÷250	50	80/72/80	1450/1300/1450	6500/3000/4000	80	25000	220x42.5



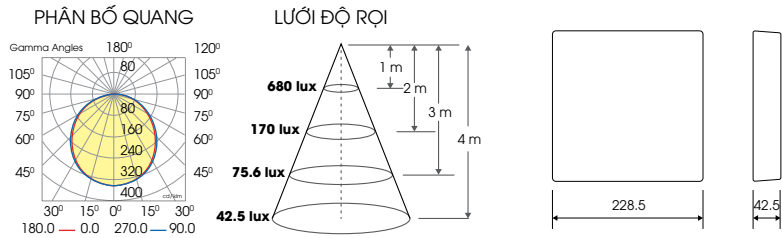
LN29N ĐM 220x220/18W



LN29N ĐM 300/24W



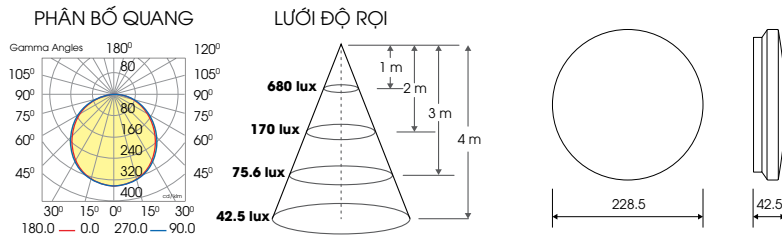
LN29N ĐM 300x300/24W



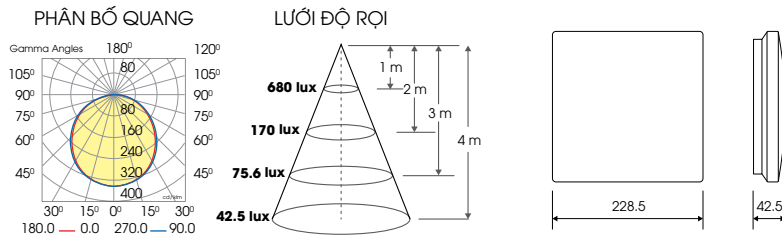
ĐÈN LED ỐP TRẦN ĐỂ NHỰA ĐỔI MÀU LN30N



LN30N ĐM 220/18W



LN30N ĐM 220x220/18W



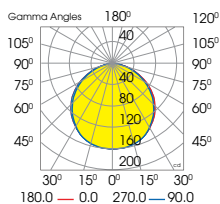
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Tần số	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước
	W	V	Hz	lm/W	lm	K		Giờ	mm
LN29N ĐM 220x220/18W	18	150÷250	50	80/72/80	1450/1300/1450	6500/3000/4000	80	25000	220x220x42.5
LN29N ĐM 300/24W	24	150÷250	50	83/75/83	1800/1620/1800	6500/3000/4000	80	25000	282.5x42.5
LN29N ĐM 300x300/24W	24	150÷250	50	83/75/83	1800/1620/1800	6500/3000/4000	80	25000	282.5x282.5x42.5
LN30N ĐM 220/18W	18	150÷250	50	80/72/80	1450/1300/1450	6500/3000/4000	80	25000	220x42.5
LN30N ĐM 220x220/18W	18	150÷250	50	80/72/80	1450/1300/1450	6500/3000/4000	80	25000	220x220x42.5

ĐÈN LED PANEL TRÒN PT04 ĐỔI MÀU

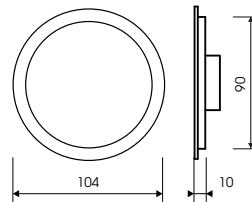
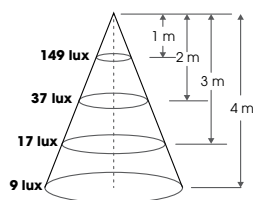


PT04.V2 DM 90/7W

PHÂN BỐ QUANG

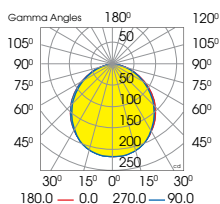


LƯỚI ĐỘ RỌI

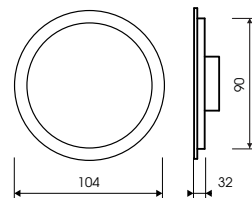
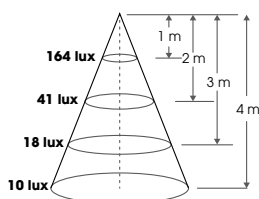


PT04.V2 DM 90/8W

PHÂN BỐ QUANG

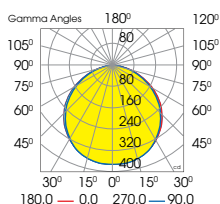


LƯỚI ĐỘ RỌI

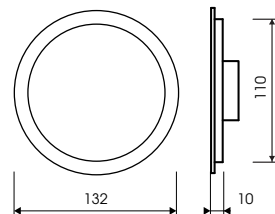
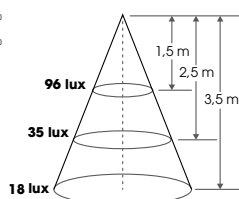


PT04.V2 DM 110/9W

PHÂN BỐ QUANG

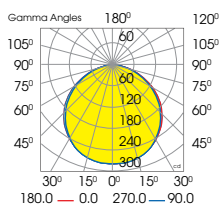


LƯỚI ĐỘ RỌI

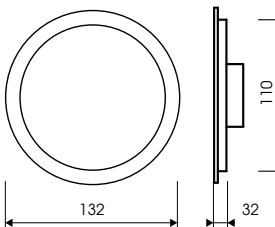
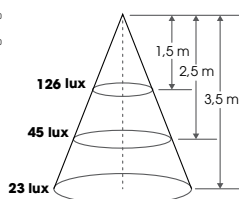


PT04.V2 DM 110/10W

PHÂN BỐ QUANG

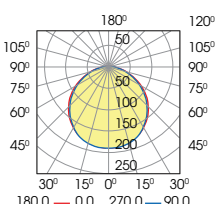


LƯỚI ĐỘ RỌI

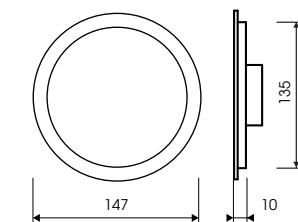
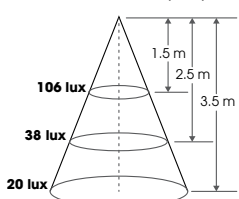


PT04.V2 DM 135/9W

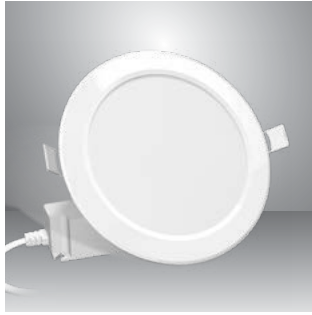
PHÂN BỐ QUANG



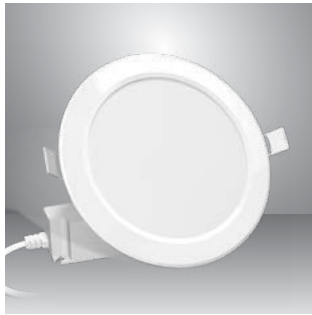
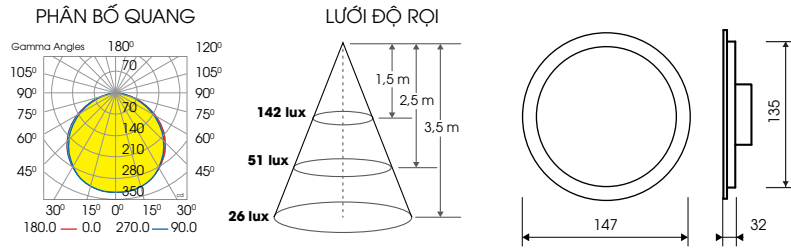
LƯỚI ĐỘ RỌI



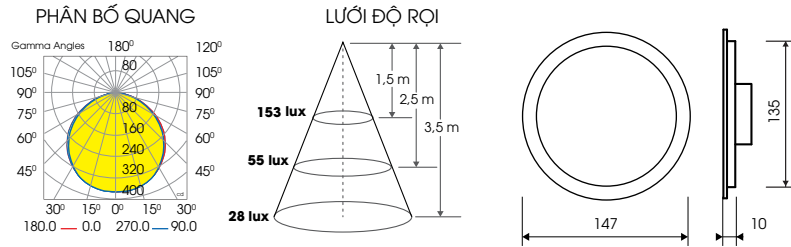
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Tần số	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (ØxH)	Đường kính khoét trần (Øc)
	W	V	Hz	lm/W	lm	K		giờ	mm	mm
PT04.V2 DM 90/7W	7	150÷250	50	67/71/64	470/500/450	4000/5000/6500	80	25000	104x10	90
PT04.V2 DM 90/8W	8	150÷250	50	80/85/75	640/680/600	4000/5000/6500	≥ 80	25000	104x32	90
PT04.V2 DM 110/9W	9	150÷250	50	64/75/66	580/680/600	4000/5000/6500	80	25000	122x10	110
PT04.V2 DM 110/10W	10	150÷250	50	85/90/80	850/900/800	4000/5000/6500	≥ 80	25000	122x32	110
PT04.V2 DM 135/9W	9	150÷250	50	66/75/71	600/680/640	4000/5000/6500	80	25000	147x32	135



PT04.V2 DM 135/10W



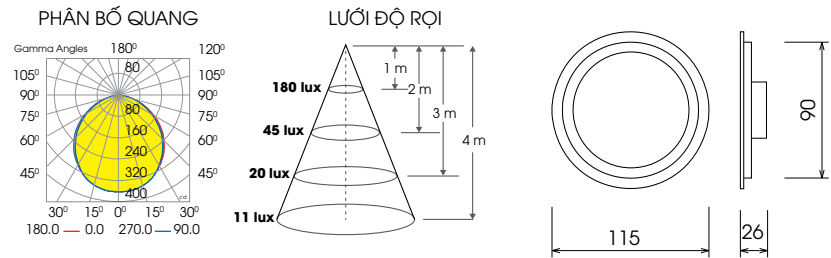
PT04.V2 DM 135/12W



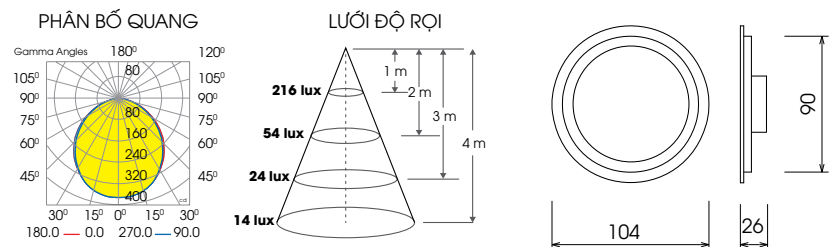
ĐÈN LED PANEL TRÒN PT05 ĐỔI MÀU



PT05 DM 90/7W



PT05 DM 90/8W

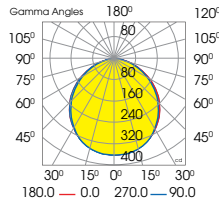


Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Tần số	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxH)	Đường kính khoét trần (øc)
	W	V	Hz	lm/W	lm	K		giờ	mm	mm
PT04.V2 DM 135/10W	10	150÷250	50	85/90/80	850/900/800	4000/5000/6500	≥ 80	25000	147x32	135
PT04.V2 DM 135/12W	12	150÷250	50	62/71/66	750/850/800	4000/5000/6500	80	25000	147x10	135
PT05 DM 90/7W	7	150÷250	50	67/81/74	470/570/520	4000/5000/6500	80	25000	115x26	90
PT05 DM 90/8W	8	150÷250	50	80/85/75	640/680/600	4000/5000/6500	≥ 80	25000	104x26	90

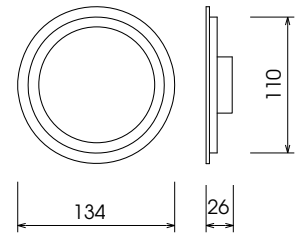
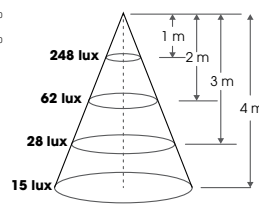


PT05 DM 110/9W

PHÂN BỐ QUANG

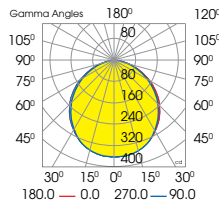


LƯỚI ĐỘ RỌI

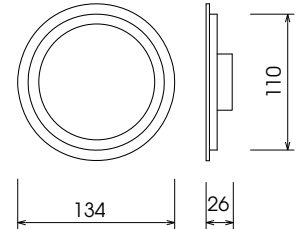
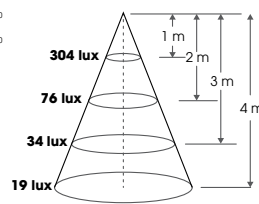


PT05 DM 110/10W

PHÂN BỐ QUANG

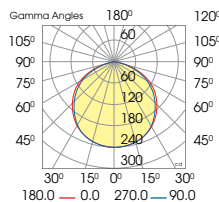


LƯỚI ĐỘ RỌI

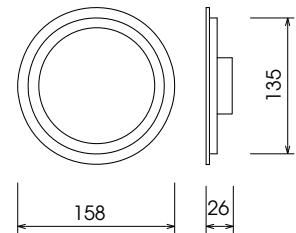
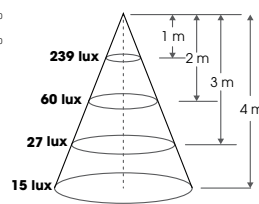


PT05 DM 135/9W

PHÂN BỐ QUANG

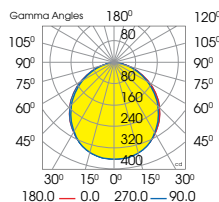


LƯỚI ĐỘ RỌI

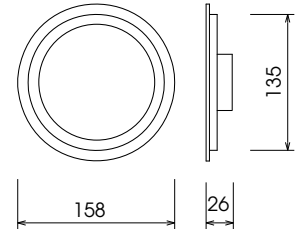
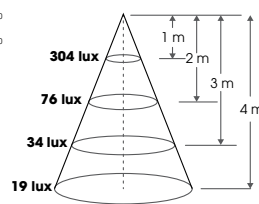


PT05 DM 135/10W

PHÂN BỐ QUANG

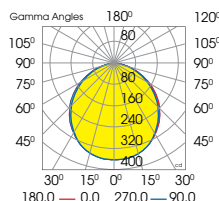


LƯỚI ĐỘ RỌI

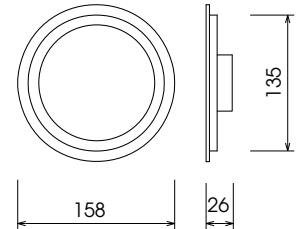
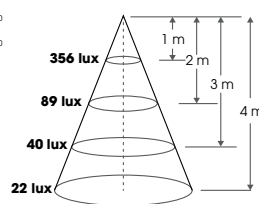


PT05 DM 135/12W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI

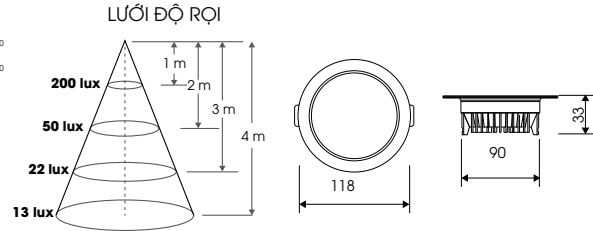
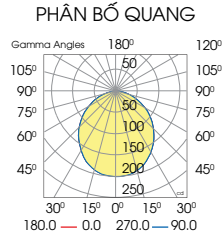


Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Tần số	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxH)	Đường kính khoét trần (øc)
	W	V	Hz	lm/W	lm	K		Giờ	mm	mm
PT05 DM 110/9W	9	150÷250	50	64/75/66	580/680/600	4000/5000/6500	80	25000	134x26	110
PT05 DM 110/10W	10	150÷250	50	85/90/80	850/900/800	4000/5000/6500	≥ 80	25000	134x26	110
PT05 DM 135/9W	9	150÷250	50	66/75/71	600/650/640	4000/5000/6500	80	25000	158x26	135
PT05 DM 135/10W	10	150÷250	50	85/90/80	850/900/800	4000/5000/6500	≥ 80	25000	158x26	135
PT05 DM 135/12W	12	150÷250	50	62/71/66	750/850/800	4000/5000/6500	80	25000	158x26	135

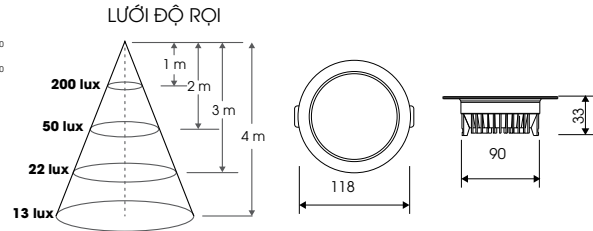
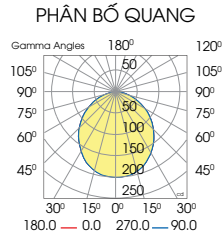
ĐÈN LED DOWNLIGHT AT02 ĐỔI MÀU



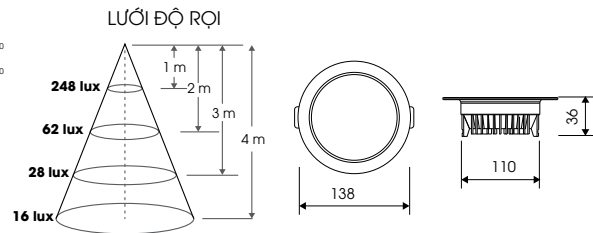
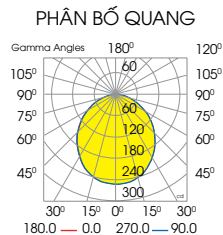
AT02 DM 90/7W



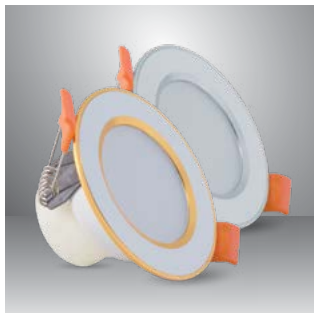
AT02 DM 90/9W



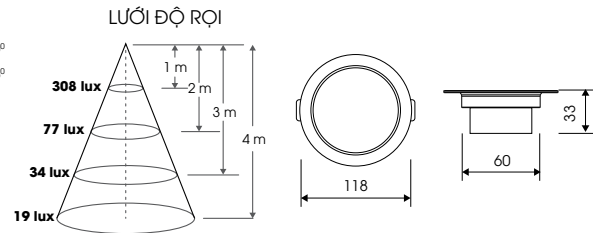
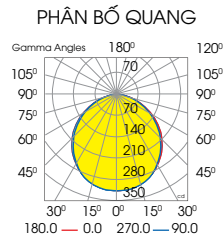
AT02 DM 110/9W



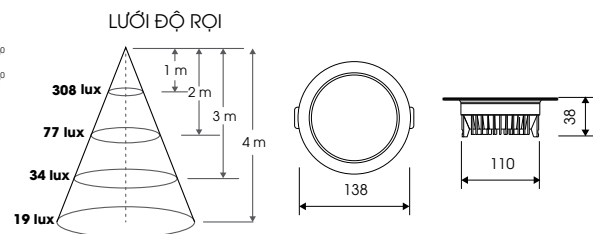
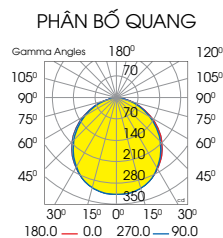
ĐÈN LED DOWNLIGHT AT10 ĐỔI MÀU



AT10 DM 60/3W



AT10 DM 90/8W

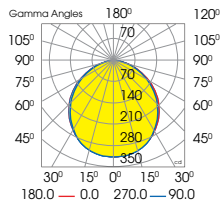


Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Tần số	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxH)	Đường kính khoét trần (øc)
	W	V	Hz	lm/W	lm	K		giờ	mm	mm
AT02 DM 90/7W	7	150÷250	50	100	700	6500/3000/4000	80	30000	118x33	90
AT02 DM 90/9W	9	150÷250	50	100	900	6500/3000/4000	80	30000	118x33	90
AT02 DM 110/9W	9	150÷250	50	100	900	6500/3000/4000	80	30000	138x50	110
AT10 DM 60/3W	3	150÷250	50	60	160/180/150	6500/3000/4000	80	15000	78x50	60
AT10 DM 90/8W	8	150÷250	50	100	800	6500/3000/4000	80	30000	118x33	90

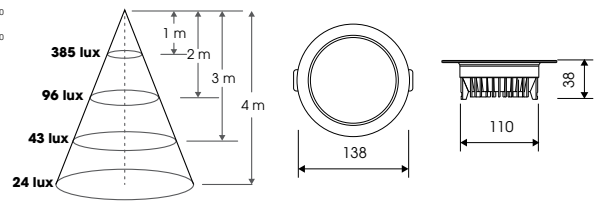


AT10 DM 90/10W

PHÂN BỐ QUANG

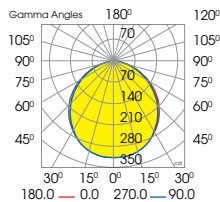


LƯỚI ĐỘ RỌI

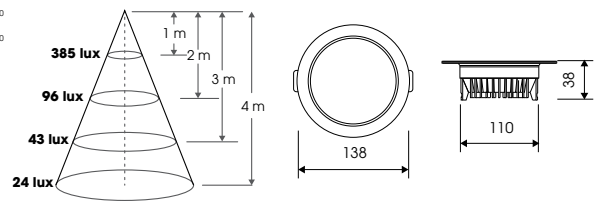


AT10 DM 110/10W

PHÂN BỐ QUANG

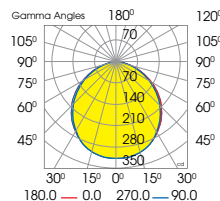


LƯỚI ĐỘ RỌI

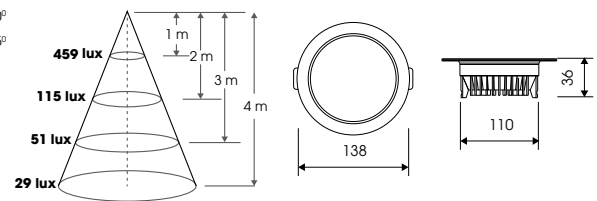


AT10 DM 110/12W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI

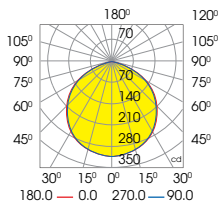


ĐÈN LED DOWNLIGHT AT20 ĐỔI MÀU

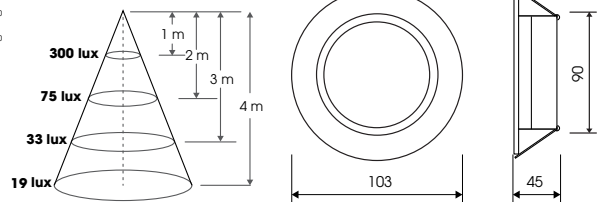


AT20 DM 90/8W

PHÂN BỐ QUANG

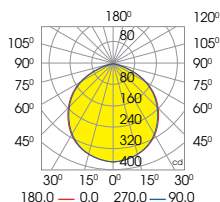


LƯỚI ĐỘ RỌI

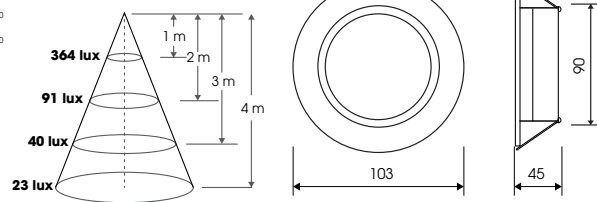


AT20 DM 90/10W

PHÂN BỐ QUANG



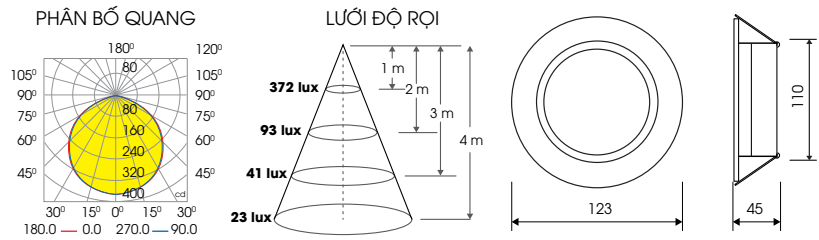
LƯỚI ĐỘ RỌI



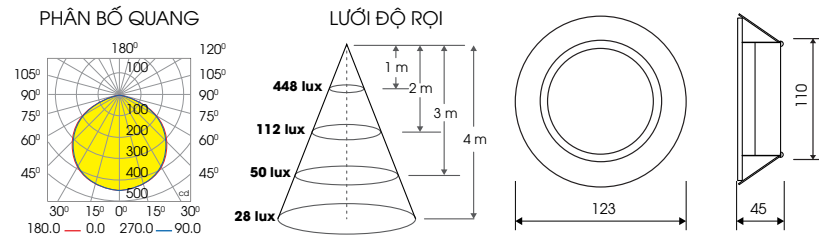
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Tần số	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxH)	Đường kính khoét trần (øc)
	W	V	Hz	lm/W	lm	K		Giờ	mm	mm
AT10 DM 90/10W	10	150÷250	50	100	1000	6500/3000/4000	80	30000	118x33	90
AT10 DM 110/10W	10	150÷250	50	100	1000	6500/3000/4000	80	30000	138x36	110
AT10 DM 110/12W	12	150÷250	50	100	1200	6500/3000/4000	80	25000	138x36	110
AT20 DM 90/8W	8	150÷250	50	100	800	6500/3000/4000	80	30000	103x45	90
AT20 DM 90/10W	10	150÷250	50	100	1000	6500/3000/4000	80	30000	103x45	90



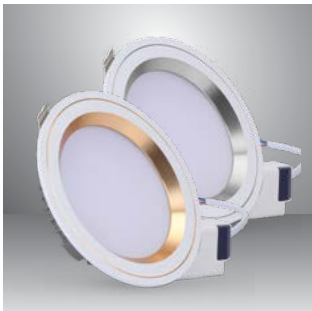
AT20 ĐM 110/10W



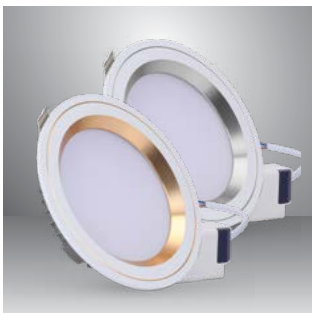
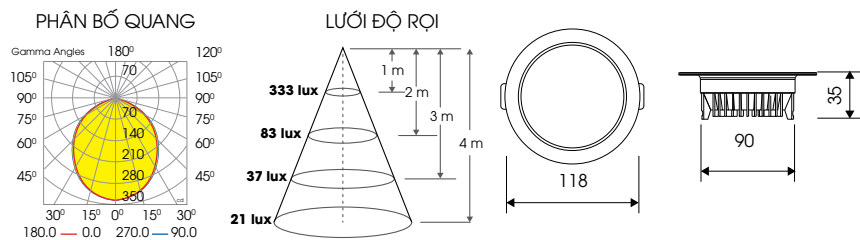
AT20 ĐM 110/12W



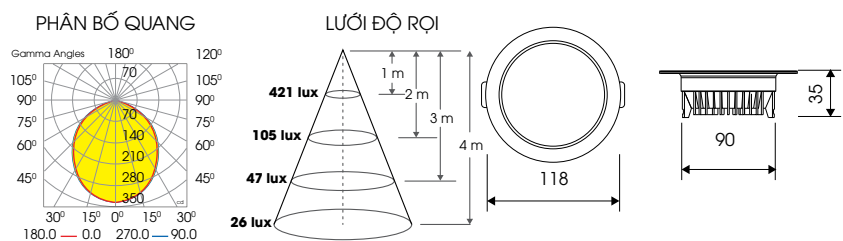
ĐÈN LED DOWNLIGHT AT26 ĐỔI MÀU



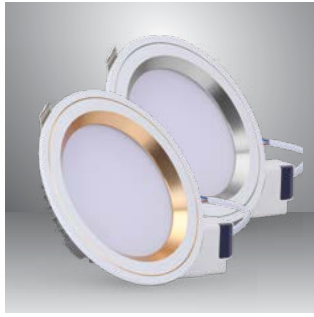
AT26 ĐM 90/8W



AT26 ĐM 90/10W

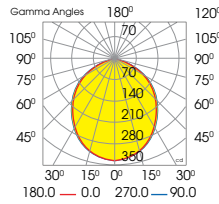


Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Tần số	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxH)	Đường kính khoét trần (øc)
	W	V	Hz	lm/W	lm	K		Giờ	mm	mm
AT20 ĐM 110/10W	10	150÷250	50	100	1000	6500/3000/4000	80	30000	123x45	110
AT20 ĐM 110/12W	12	150÷250	50	100	1200	6500/3000/4000	80	30000	123x45	110
AT26 ĐM 90/8W	8	150÷250	50	100	800	6500/3000/4000	80	30000	118x35	90
AT26 ĐM 90/10W	10	150÷250	50	100	1000	6500/3000/4000	80	30000	118x35	90

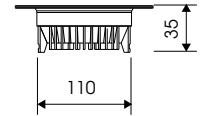
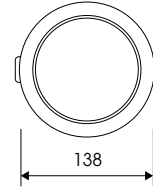
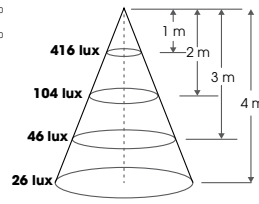


AT26 DM 110/10W

PHÂN BỐ QUANG

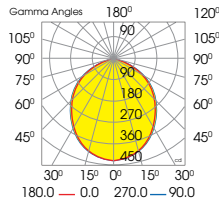


LƯỚI ĐỘ RỌI

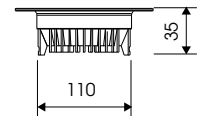
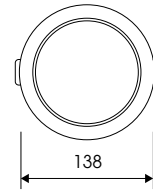
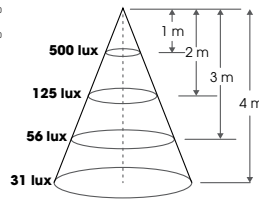


AT26 DM 110/12W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI

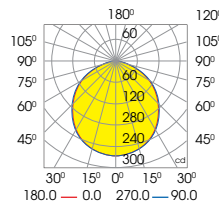


ĐÈN LED DOWNLIGHT AT28 ĐỔI MÀU

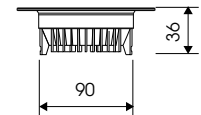
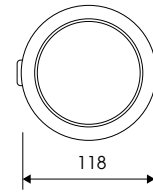
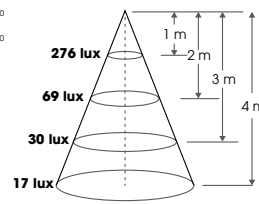


AT28 DM 90/8W

PHÂN BỐ QUANG

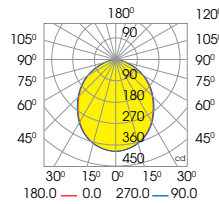


LƯỚI ĐỘ RỌI

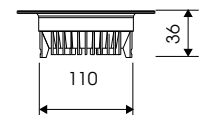
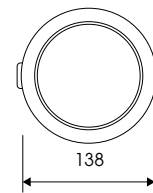
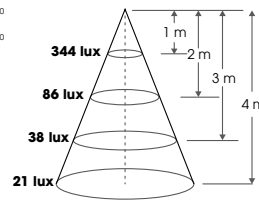


AT28 DM 110/10W

PHÂN BỐ QUANG

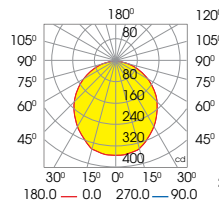


LƯỚI ĐỘ RỌI

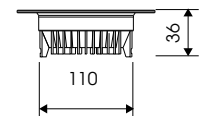
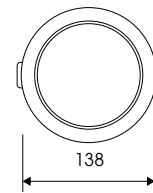
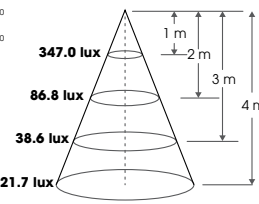


AT28 DM 110/12W

PHÂN BỐ QUANG

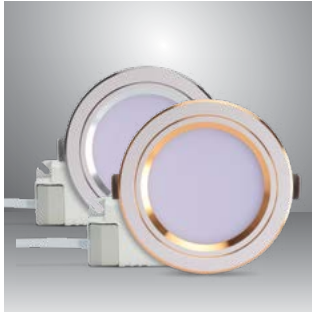


LƯỚI ĐỘ RỌI



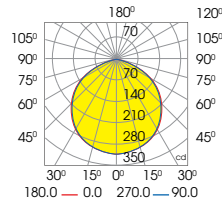
Model	Công suất W	Dải điện áp hoạt động V	Tần số Hz	Hiệu suất sáng lm/W	Quang thông lm	Nhiệt độ màu K	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ Giờ	Kích thước (øxH) mm	Đường kính khoét trần (øc) mm
AT26 DM 110/10W	10	150÷250	50	100	1000	6500/3000/4000	80	30000	138x35	110
AT26 DM 110/12W	12	150÷250	50	100	1200	6500/3000/4000	80	30000	138x35	110
AT28 DM 90/8W	8	150÷250	50	100	800	6500/3000/4000	80	30000	118x36	90
AT28 DM 110/10W	10	150÷250	50	100	1000	6500/3000/4000	80	30000	138x36	110
AT28 DM 110/12W	12	150÷250	50	100	1200	6500/3000/4000	80	30000	138x36	110

ĐÈN LED DOWNLIGHT AT46 ĐỔI MÀU

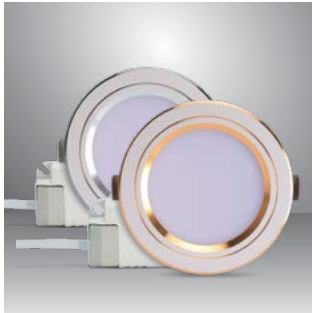
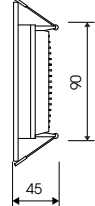
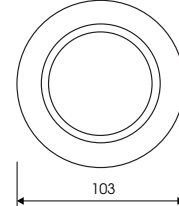
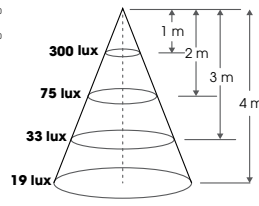


AT46 DM 90/8W

PHÂN BỐ QUANG

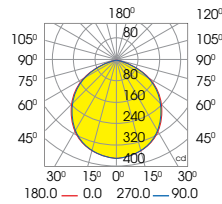


LƯỚI ĐỘ RỌI

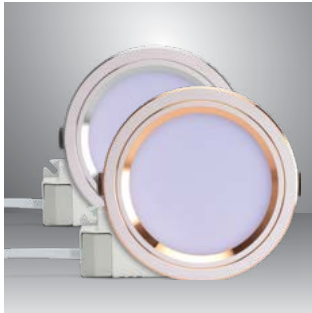
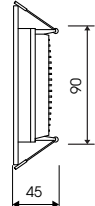
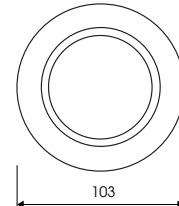
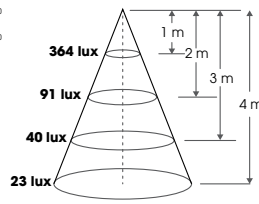


AT46 DM 90/10W

PHÂN BỐ QUANG

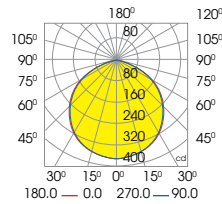


LƯỚI ĐỘ RỌI

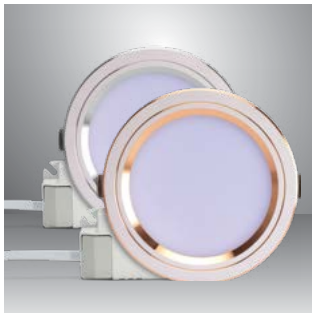
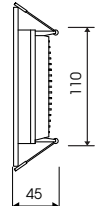
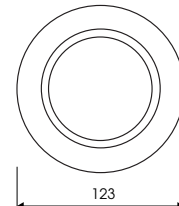
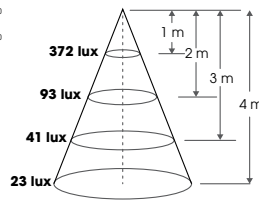


AT46 DM 110/10W

PHÂN BỐ QUANG

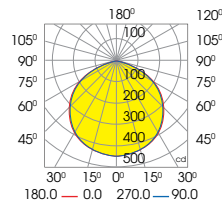


LƯỚI ĐỘ RỌI

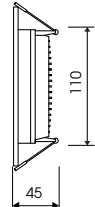
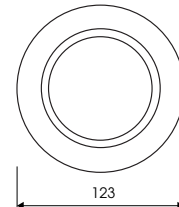
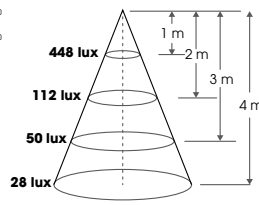


AT46 DM 110/12W

PHÂN BỐ QUANG

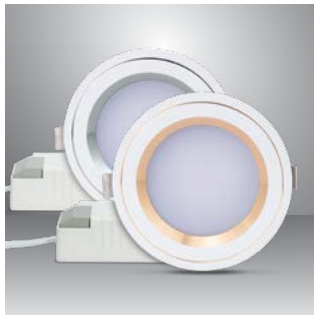


LƯỚI ĐỘ RỌI



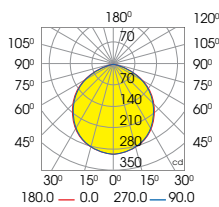
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Tần số	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxH)	Đường kính khoét trần (øc)
	W	V	Hz	lm/W	lm	K		Giờ	mm	mm
AT46 DM 90/8W	8	150÷250	50	100	800	6500/3000/4000	90	30000	103x45	90
AT46 DM 90/10W	10	150÷250	50	100	1000	6500/3000/4000	90	30000	103x45	90
AT46 DM 110/10W	10	150÷250	50	100	1000	6500/3000/4000	90	30000	123x45	110
AT46 DM 110/12W	12	150÷250	50	100	1200	6500/3000/4000	90	30000	123x45	110

ĐÈN LED DOWNLIGHT AT48 ĐỔI MÀU

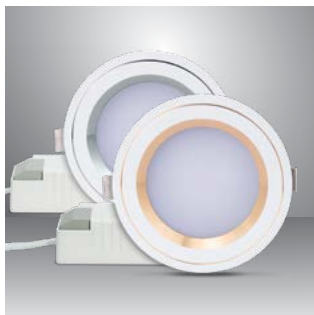
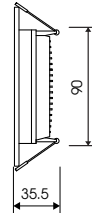
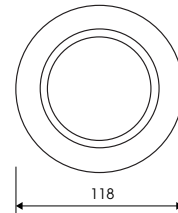
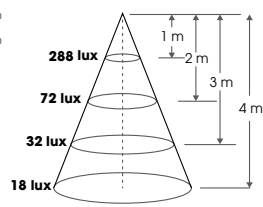


AT48 DM 90/8W

PHÂN BỐ QUANG

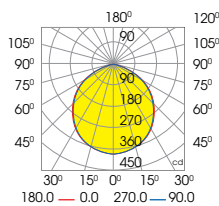


LƯỚI ĐỘ RỌI

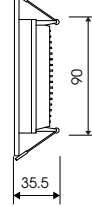
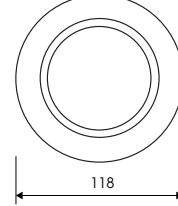
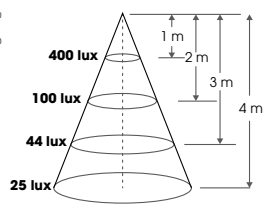


AT48 DM 90/10W

PHÂN BỐ QUANG

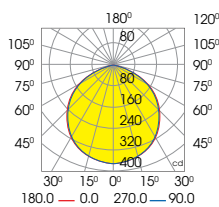


LƯỚI ĐỘ RỌI

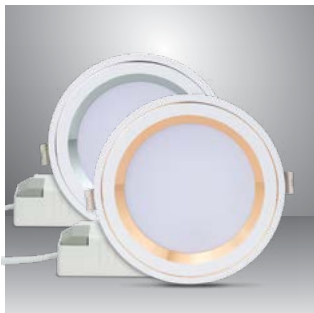
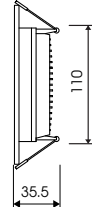
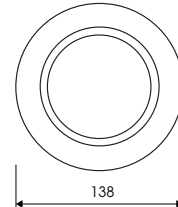
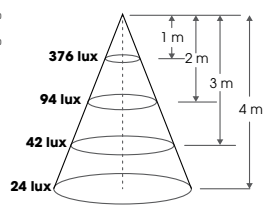


AT48 DM 110/10W

PHÂN BỐ QUANG

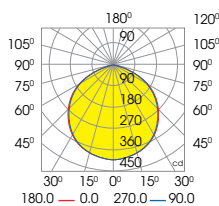


LƯỚI ĐỘ RỌI

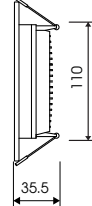
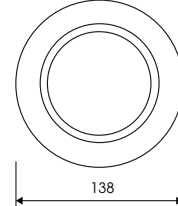
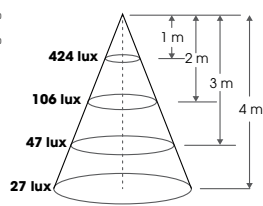


AT48 DM 110/12W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI



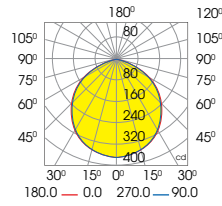
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Tần số	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (ØxH)	Đường kính khoét trần (Øc)
	W	V	Hz	lm/W	lm	K		Giờ	mm	mm
AT48 DM 90/8W	8	150÷250	50	100	800	6500/3000/4000	90	30000	118x35,5	90
AT48 DM 90/10W	10	150÷250	50	100	1000	6500/3000/4000	90	30000	118x35,5	90
AT48 DM 110/10W	10	150÷250	50	100	1000	6500/3000/4000	90	30000	138x35,5	110
AT48 DM 110/12W	12	150÷250	50	100	1200	6500/3000/4000	90	30000	138x35,5	110

ĐÈN LED DOWNLIGHT AT56 ĐỔI MÀU

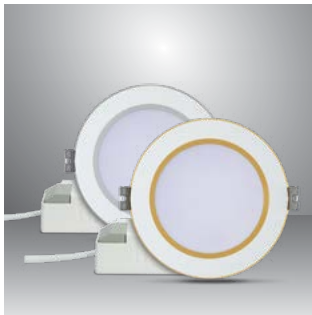
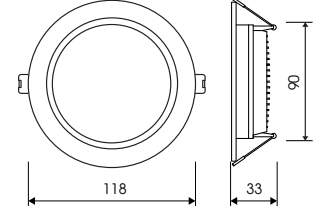
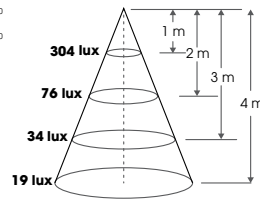


AT56 DM 90/8W

PHÂN BỐ QUANG

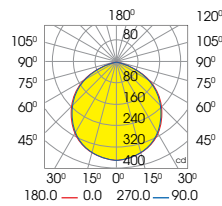


LƯỚI ĐỘ RỌI

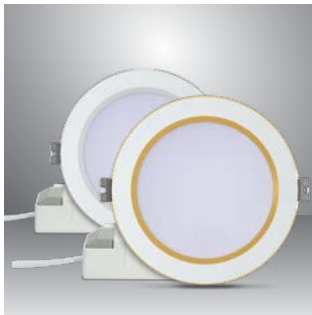
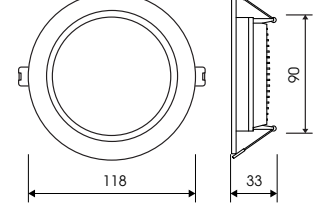
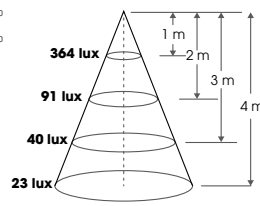


AT56 DM 90/10W

PHÂN BỐ QUANG

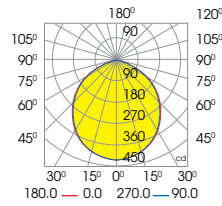


LƯỚI ĐỘ RỌI

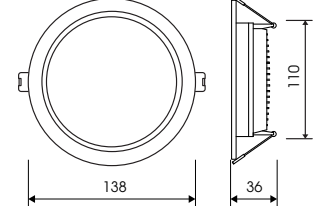
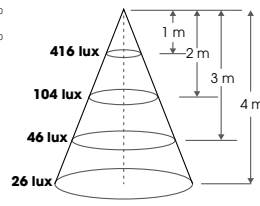


AT56 DM 110/10W

PHÂN BỐ QUANG

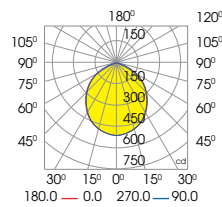


LƯỚI ĐỘ RỌI

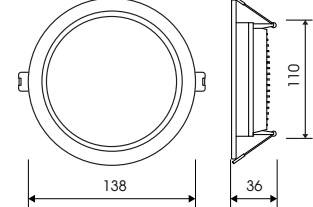
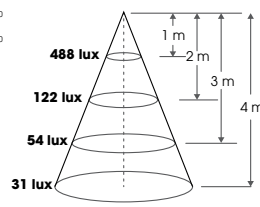


AT56 DM 110/12W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI



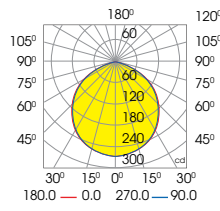
Model	Công suất W	Dải điện áp hoạt động V	Tần số Hz	Hiệu suất sáng lm/W	Quang thông lm	Nhiệt độ màu K	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ Giờ	Kích thước (øxH) mm	Đường kính khoét trần (øc) mm
AT56 DM 90/8W	8	150÷250	50	100	800	6500/3000/4000	80	30000	118x33	90
AT56 DM 90/10W	10	150÷250	50	100	1000	6500/3000/4000	80	30000	118x33	90
AT56 DM 110/10W	10	150÷250	50	100	1000	6500/3000/4000	80	30000	138x36	110
AT56 DM 110/12W	12	150÷250	50	100	1200	6500/3000/4000	80	30000	138x36	110

ĐÈN LED DOWNLIGHT AT58 ĐỔI MÀU

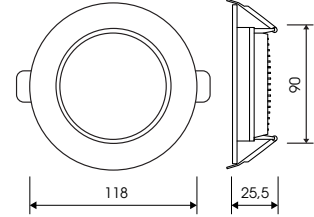
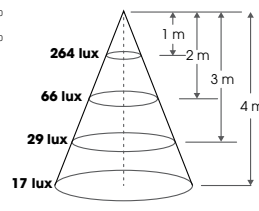


AT58.RM 90/10W

PHÂN BỐ QUANG

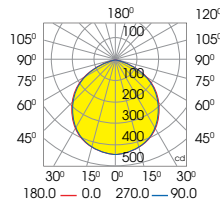


LƯỚI ĐỘ RỌI

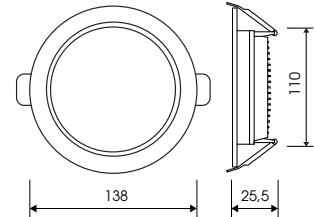
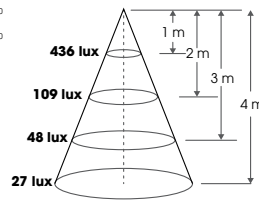


AT58.RM 110/12W

PHÂN BỐ QUANG

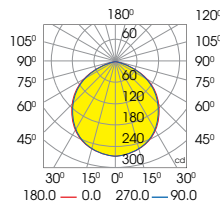


LƯỚI ĐỘ RỌI

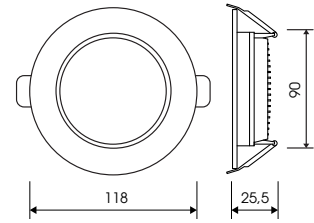
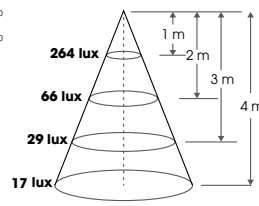


AT58 ĐM 90/8W

PHÂN BỐ QUANG

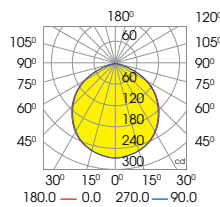


LƯỚI ĐỘ RỌI

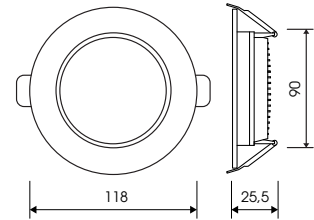
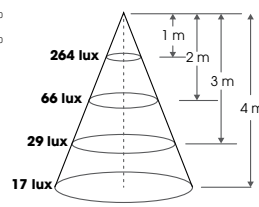


AT58 ĐM 90/10W

PHÂN BỐ QUANG

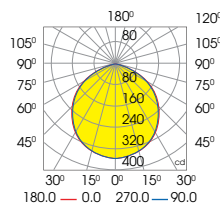


LƯỚI ĐỘ RỌI

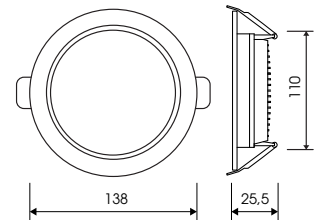
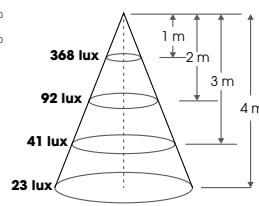


AT58 ĐM 110/10W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI



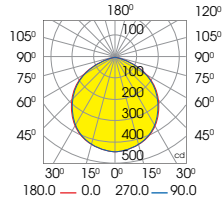
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Tần số	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxH)	Đường kính khoét trần (øc)
	W	V	Hz	lm/W	lm	K		Giờ	mm	mm
AT58.RM 90/10W (*)	10	150÷250	50	100	1000	6500/3000/4000	80	30000	118x25.5	90
AT58.RM 110/12W (*)	12	150÷250	50	100	1200	6500/3000/4000	80	30000	138x25.5	110
AT58 ĐM 90/8W	8	150÷250	50	100	800	6500/3000/4000	80	25000	118x25.5	90
AT58 ĐM 90/10W	10	150÷250	50	100	1000	6500/3000/4000	80	25000	118x25.5	90
AT58 ĐM 110/10W	10	150÷250	50	100	1000	6500/3000/4000	80	25000	138x25.5	110

(*) Sản phẩm sử dụng kết hợp với công tắc không pin không dây CT2C 3 nút

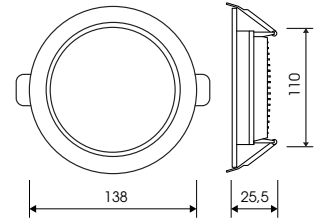
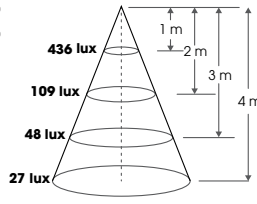


AT58 DM 110/12W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI

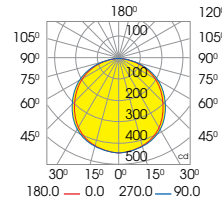


ĐÈN LED DOWNLIGHT AT60 ĐỔI MÀU

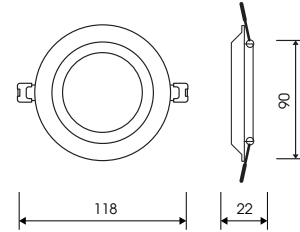
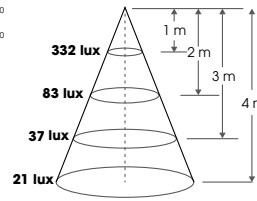


AT60 DM 90/8W

PHÂN BỐ QUANG

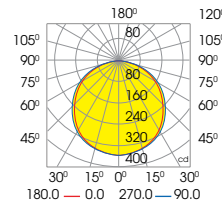


LƯỚI ĐỘ RỌI

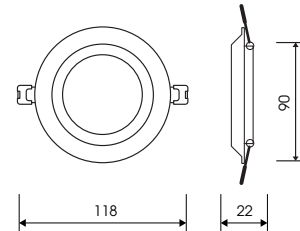
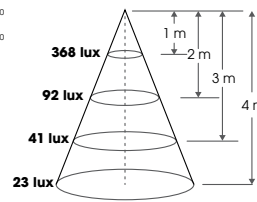


AT60 DM 90/10W

PHÂN BỐ QUANG

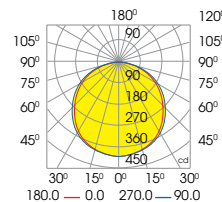


LƯỚI ĐỘ RỌI

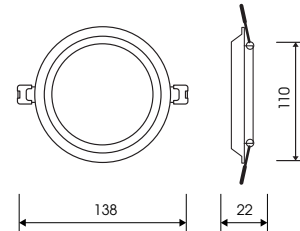
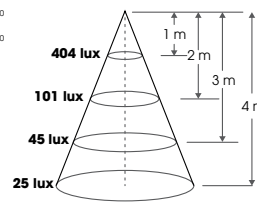


AT60 DM 110/10W

PHÂN BỐ QUANG

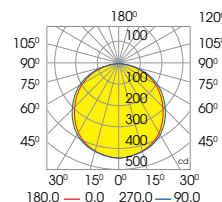


LƯỚI ĐỘ RỌI

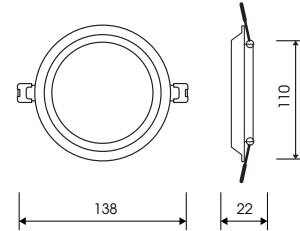
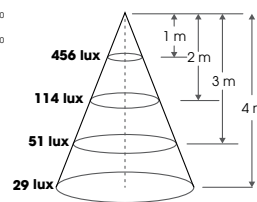


AT60 DM 110/12W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI



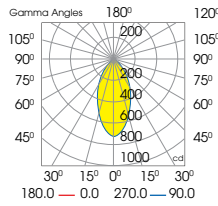
Model	Công suất W	Dải điện áp hoạt động V	Tần số Hz	Hiệu suất sáng lm/W	Quang thông lm	Nhiệt độ màu K	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ Giờ	Kích thước (øxH) mm	Đường kính khoét trần (øc) mm
AT58 DM 110/12W	12	150÷250	50	100	1200	6500/3000/4000	80	25000	138x25.5	110
AT60 DM 90/8W	8	150÷250	50	100	800	6500/3000/4000	80	30000	118x22	90
AT60 DM 90/10W	10	150÷250	50	100	1000	6500/3000/4000	80	30000	118x22	90
AT60 DM 110/10W	10	150÷250	50	100	1000	6500/3000/4000	80	30000	138x22	110
AT60 DM 110/12W	12	150÷250	50	100	1200	6500/3000/4000	80	30000	138x22	110

ĐÈN LED DOWNLIGH COB ĐỔI MÀU

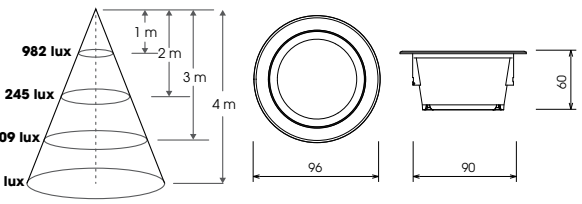


AT17 DM 90/7W

PHÂN BỐ QUANG

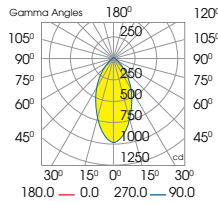


LƯỚI ĐỘ RƠI

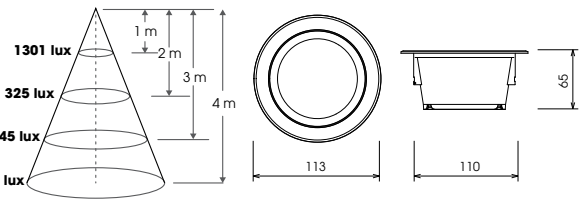


AT17 DM 110/9W

PHÂN BỐ QUANG

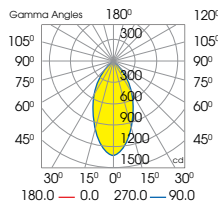


LƯỚI ĐỘ RƠI

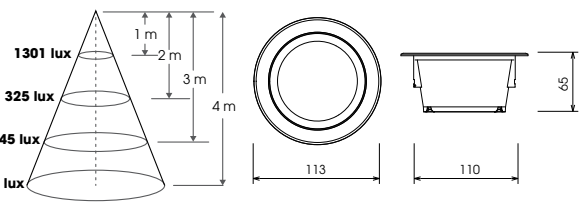


AT17 DM 110/12W

PHÂN BỐ QUANG

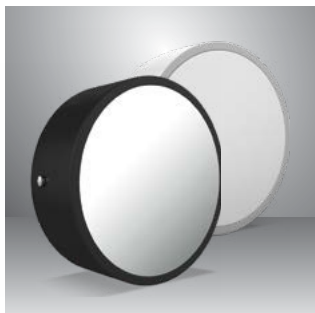


LƯỚI ĐỘ RƠI

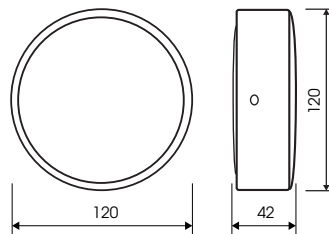


Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Tần số	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxH)	Đường kính khoét trần (øc)
	W	V	Hz	lm/W	lm	K		Giờ	mm	mm
AT17 DM 90/7W	7	150÷250	50	90	630/580/560	6500/3000/4000	80	20.000	96x60	90
AT17 DM 110/9W	9	150÷250	50	95	860/800/770	6500/3000/4000	80	20.000	113x65	110
AT17 DM 110/12W	12	150÷250	50	95	1140/1050/1020	6500/3000/4000	80	20.000	113x65	110

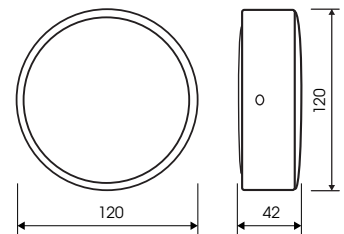
ĐÈN LED DOWNLIGH NỔI TRẦN ĐỔI MÀU



NT03 DM 120/10W

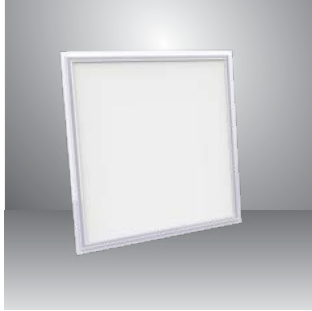


NT03 DM 120/12W



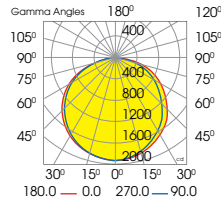
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Tần số	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxH)
	W	V	Hz	lm/W	lm	K		giờ	mm
NT03 DM 120/10W (vỏ trắng)	10	150÷250	50	90/90/81	900/900/810	6500/3000/4000	80	25000	120x42
NT03 DM 120/10W (vỏ đen)	10	150÷250	50	80/80/72	800/800/720	6500/3000/4000	80	25000	120x42
NT03 DM 120/12W (vỏ trắng)	12	150÷250	50	90/90/81	1080/1080/970	6500/3000/4000	80	25000	120x42
NT03 DM 120/12W (vỏ đen)	12	150÷250	50	80/80/72	960/960/860	6500/3000/4000	80	25000	120x42

ĐÈN LED PANEL KHỔ LỚN ĐỔI MÀU

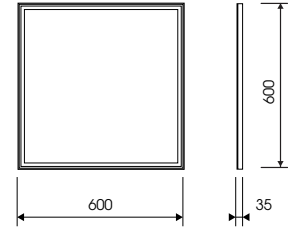
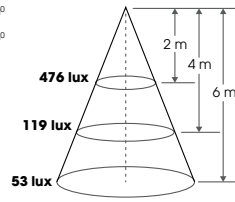


P06 ĐM 600x600/50W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI



Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Tần số	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (DxRxC)
	W	V	Hz	lm/W	lm	K		Giờ	mm
P06 ĐM 600x600/50W	50	170÷250	50	115/110/120	5750/5500/6000	6500/3000/4000	80	30000	600x600x35

ĐÈN LED DÂY ĐỔI MÀU



LD03 ĐM 1000/9W

- Chiều dài tối thiểu có thể cắt: 1m
- 1 bộ đèn led dây cuộn 50m kèm theo 02 nguồn Driver và 200 tai cài cố định



LD03 ĐM 1000/10W

- Chiều dài tối thiểu có thể cắt: 1m
- 1 bộ đèn led dây cuộn 50m kèm theo 02 nguồn Driver và 200 tai cài cố định

Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Tần số	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Cấp bảo vệ	Tuổi thọ	Cuộn	Kích thước
	W	V	Hz	lm	K			giờ	m	mm
LD03 ĐM 1000/9W	9	150÷250	50	600	6500/3000/4000	80	IP65	25000	50/100	18x9
LD03 ĐM 1000/10W	10	150÷240	50-60	700	6500/3000/4000	80	IP65	25000	50	16x7

ĐÈN ĐIỀU HÒA PHÒNG TẮM

DHPT02 300x300/2050W



Điện áp nguồn danh định	220 V/ 50 Hz
Dải điện áp hoạt động	(150 ÷ 250) V
Công suất tổng	2058 W
Dòng điện tổng (max)	10 A
Hệ số công suất	0,9
Công suất hệ thống sưởi	2000 W
Công suất quạt sưởi và thông gió	40 W
Lưu lượng gió tại đầu ống thoát khí đầu ra	200 m³/h

Thông số đèn chiếu sáng đổi màu

Công suất đèn chiếu sáng	18 W
Nhiệt độ màu đèn chiếu sáng	(6500/3000/4000) K
Quang thông đèn chiếu sáng	(1530/1440/1620) lm
Hiệu suất sáng đèn chiếu sáng	(85/80/90) lm/W
Chỉ số thể hiện màu (Ra)	80
Tuổi thọ (L70/B50)	30000 h

Thông số bộ điều khiển không pin không dây

Chuẩn kết nối	Bluetooth Mesh
Tần số điều khiển	2.4 GHz
Khoảng cách điều khiển tối đa (không vật cản)	30 m
Cấp độ bảo vệ bộ điều khiển 6 nút và 2 nút	IP65

DHPT02 350x650/2500W



Điện áp nguồn danh định	220 V/ 50 Hz
Dải điện áp hoạt động	(150 ÷ 250) V
Công suất tổng	2500 W
Dòng điện tổng (max)	12 A
Hệ số công suất	0,9
Công suất hệ thống sưởi	2400 W
Công suất quạt sưởi và thông gió	80 W
Lưu lượng gió tại đầu ống thoát khí đầu ra	200 m³/h

Thông số đèn chiếu sáng đổi màu

Công suất đèn chiếu sáng	20 W
Nhiệt độ màu đèn chiếu sáng	(6500/3000/4000) K
Quang thông đèn chiếu sáng	(1700/1600/1800) lm
Hiệu suất sáng đèn chiếu sáng	(85/80/90) lm/W
Chỉ số thể hiện màu (Ra)	80
Tuổi thọ (L70/B50)	30000 h

Thông số bộ điều khiển không pin không dây

Chuẩn kết nối	Bluetooth Mesh
Tần số điều khiển	2.4 GHz
Khoảng cách điều khiển tối đa (không vật cản)	30 m
Cấp độ bảo vệ bộ điều khiển 6 nút và 2 nút	IP65

ĐÈN LED CHỈ DẪN

CD01 40x20/2.2 W (1 mặt/2 mặt)

CD01 40x20/3W (1 mặt/2 mặt)


Model	Công suất	Nguồn điện danh định	Thời gian chiếu sáng dự phòng	Quang thông max	Nhiệt độ màu	Pin	Thời gian nạp đầy pin	Tuổi thọ	Kích thước (DxRxC)
	W	V/Hz	giờ	lm	K	mAh	giờ	giờ	mm
CD01 40x20/2.2W (1 mặt/ 2 mặt)	2.2	220/50	3	-		800	20	-	395x25x202
CD01 40x20/3W (1 mặt/ 2 mặt)	3	220/50	≥3	20	6500	1800	12	15000	370x25x202

ĐÈN LED KHẨN CẤP

AT07.KC 90/5W

A80.KC/9W

KC01 2W

KC02 10W

KC03 8W

KC04 6W

KC06 10W


Model	Công suất	Nguồn điện danh định	Thời gian chiếu sáng dự phòng	Quang thông max	Nhiệt độ màu	Pin	Thời gian nạp đầy pin	Tuổi thọ	Kích thước (DxRxC)	Đường kính khoét lỗ
	W	V/Hz	giờ	lm	K	V/Ah	giờ	giờ	mm	mm
AT07.KC 90/5W	5	220/50	≥2	310	6500/3000		24	20.000	113x28	90
A80.KC/9W	9	220/50	6	810 (AC) 230 (DC)	6500		10÷15	15000	80x170	
KC01 2W	2	220/50-60	≥3	60	6500/3000	3.6/ 0.8	20÷25	15000	258x265x50	
KC04 6W	6	220/50-60	6 (1 đèn) 3 (2 đèn)	270 (2 bóng) 150 (1 bóng)	6500/3000	3.7/2.2	20÷25	15000	223x195x55	
KC03 8W	8	220/50-60	6 (1 đèn) 3 (2 đèn)	540 (2 bóng) 250 (1 bóng)	6500/3000	6/4.5	20÷25	15000	265x60x260	
KC02 10W	10	220/50-60	6 (1 đèn) 3 (2 đèn)	520 (2 bóng) 250 (1 bóng)	6500/3000	6/4.5	20÷25	15000	275x265x75	
KC06 10W	10	220/50	≥6 (1 đèn) ≥3 (2 đèn)	650 (2 bóng) 320 (1 bóng)	6500/3000	3.2/6	24÷48	20000	275x275x75	



NHÓM SẢN PHẨM LED BULB



Chiếu sáng Indoor

ƯU ĐIỂM NỔI TRỘI

- Sử dụng Chip LED chất lượng cao, có độ tin cậy cao.
- Chất lượng ánh sáng cao (CRI=80) tăng khả năng nhận diện màu sắc của vật, ánh sáng trung thực tự nhiên.
- Dải điện áp rộng (150÷250) V đáp ứng dải điện áp lưới tại Việt Nam.
- Có khả năng chịu nhiệt, tản nhiệt nhanh, chịu áp suất...

ỨNG DỤNG

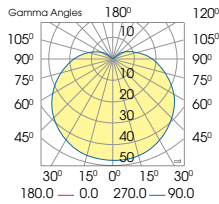
- Chiếu sáng hộ gia đình, căn hộ: phòng khách, phòng ngủ, phòng vệ sinh, bếp, ban công,...
- Chiếu sáng trang trí tại các cửa hàng, nhà hàng, khu vui chơi, ...

BÓNG ĐÈN LED BULB

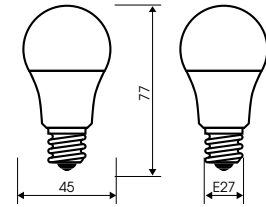
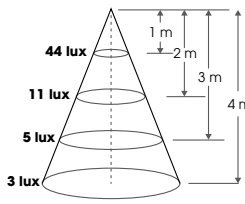


A45N1/3W.H

PHÂN BỐ QUANG

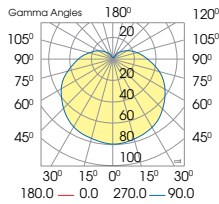


LƯỚI ĐỘ RỌI

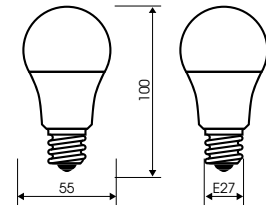
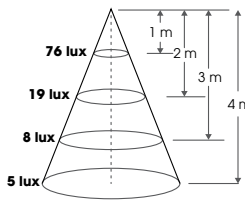


A55N4/5W.H

PHÂN BỐ QUANG

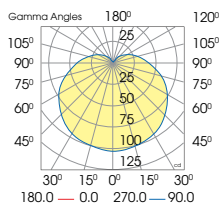


LƯỚI ĐỘ RỌI

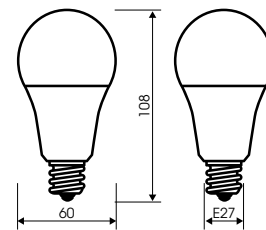
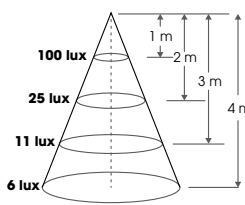


A60N3/7W.H

PHÂN BỐ QUANG

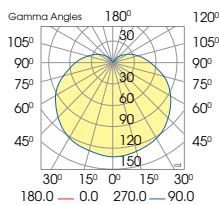


LƯỚI ĐỘ RỌI

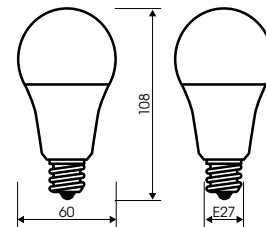
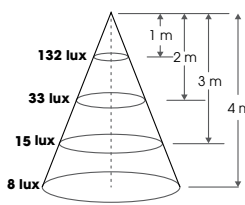


A60N1/9W.H

PHÂN BỐ QUANG

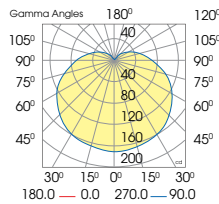


LƯỚI ĐỘ RỌI

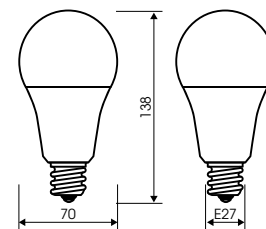
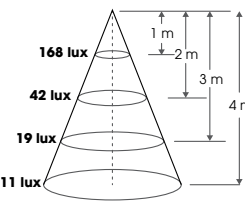


A70N1/12W.H

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI

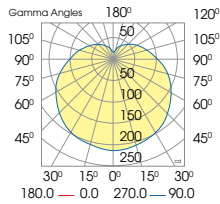


Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxC)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm
A45N1/3W.H	3	150÷250	0,5	90/95	450/475	6500/4000/3000	83	20.000	45x77
A55N4/5W.H	5	150÷250	0,5	90/95	450/475	3000/6500	83	20.000	55x100
A60N3/7W.H	7	150÷250	0,5	80/90	560/630	3000/6500	83	20.000	60x108
A60N1/9W.H	9	150÷250	0,5	80/90	720/810	6500/4000/3000	83	20.000	60x108
A70N1/12W.H	12	150÷250	0,5	90/100/100	1080/1200/1200	6500/4000/3000	83	20.000	70x138

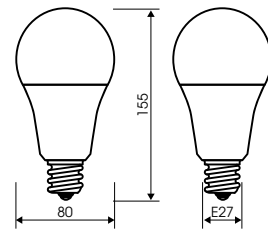
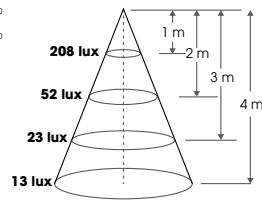


A80N1/15W.H

PHÂN BỐ QUANG

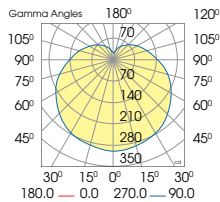


LƯỚI ĐỘ RỌI

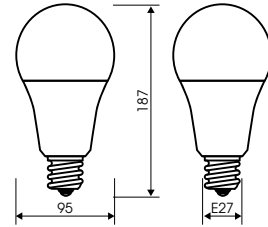
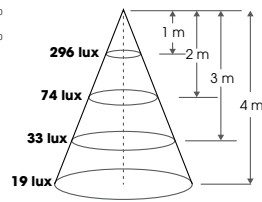


A95N1/20W.H

PHÂN BỐ QUANG

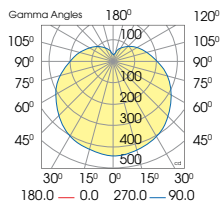


LƯỚI ĐỘ RỌI

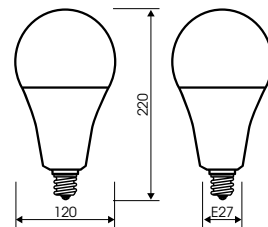
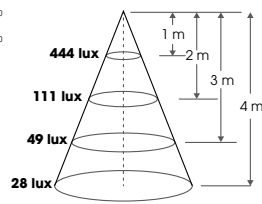


A120N1/30W.H

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI



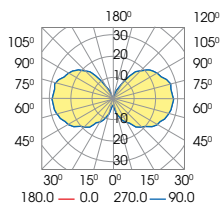
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxC)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm
A80N1/15W.H	15	150÷250	0,5	90/100/100	1350/1500/1500	6500/4000/3000	83	20.000	80x155
A95N1/20W.H	20	150÷250	0,5	100/110/110	2000/2200/2200	6500/4000/3000	83	20.000	95x187
A120N1/30W.H	30	150÷250	0,5	90/100/100	2700/3000/3000	6500/4000/3000	83	20.000	120x220

BÓNG ĐÈN LED **BULB NẾN DÂY TÓC**

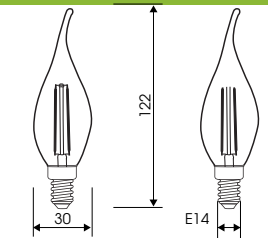
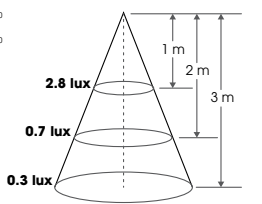


C35/2.5W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI



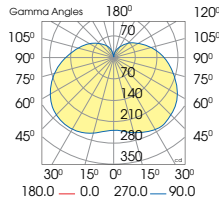
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxC)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm
C35/2.5W	2.5	170÷250	0.5	112	280	2700	80	20.000	30x122

BÓNG ĐÈN LED BULB TRỤ NHÔM ĐỨC

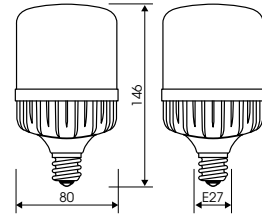
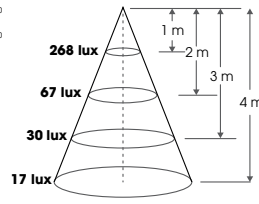


TR80ND2/20W

PHÂN BỐ QUANG

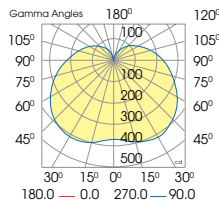


LƯỚI ĐỘ RỌI

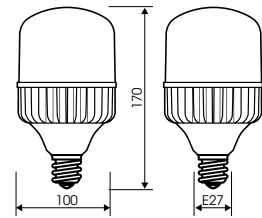
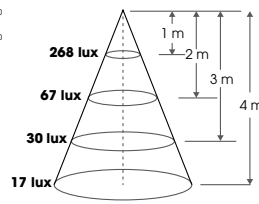


TR100ND2/30W

PHÂN BỐ QUANG

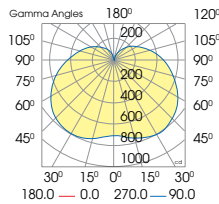


LƯỚI ĐỘ RỌI

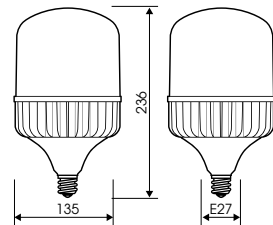
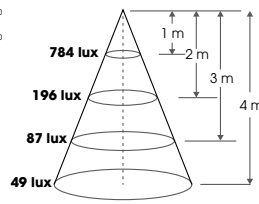


TR135ND1/60W.H

PHÂN BỐ QUANG

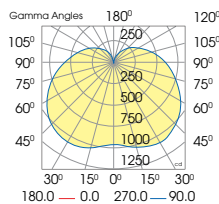


LƯỚI ĐỘ RỌI

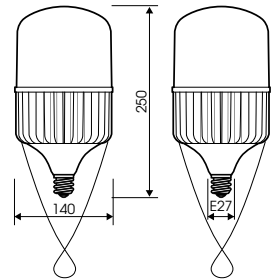
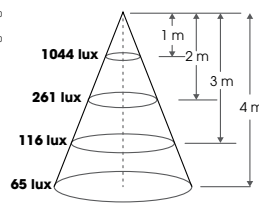


TR135ND1/80W.H

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI



Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxC)
	W	V						Giờ	
TR80ND2/20W	20	150÷250	0,5	93/100	1860/2000/2000	6500/4000/3000	83	25000	80x146
TR100ND2/30W	30	150÷250	0,5	85/95	2550/2850	3000/6500	83	30000	100x170
TR135ND1/60W.H	60	150÷250	0,5	85/95	5100/5700	3000/6500	83	20.000	135x236
TR135ND1/80W.H	80	150÷250	0,5	92/95	7400/7600	3000/6500	83	20.000	140x250

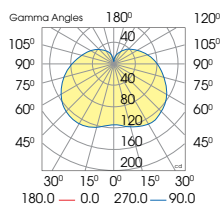


BÓNG ĐÈN LED BULB TRỤ NHÔM NHỰA

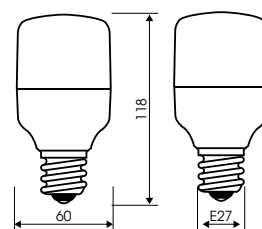
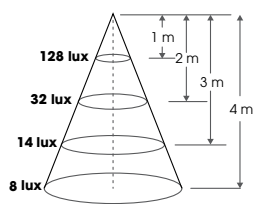


TR60N2/10W.H

PHÂN BỐ QUANG

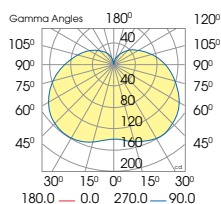


LƯỚI ĐỘ RỌI

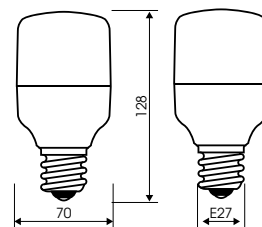
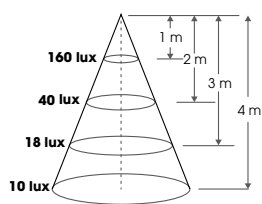


TR70N2/12W.H

PHÂN BỐ QUANG

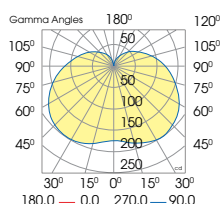


LƯỚI ĐỘ RỌI

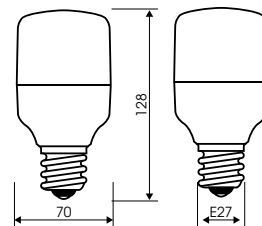
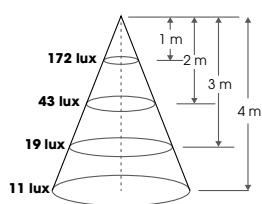


TR70N1/14W.H

PHÂN BỐ QUANG



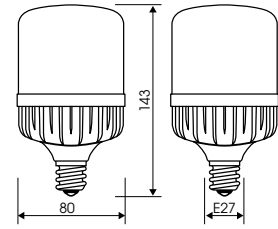
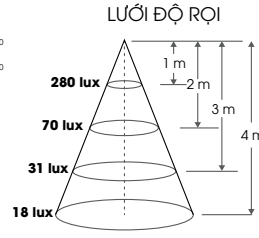
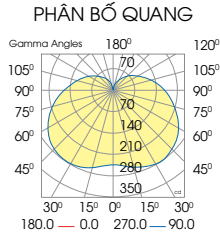
LƯỚI ĐỘ RỌI



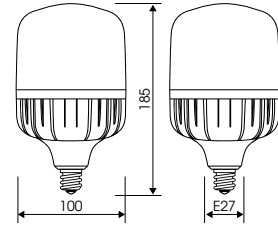
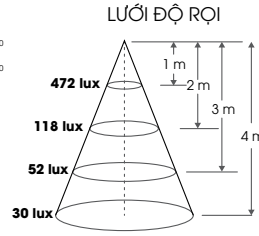
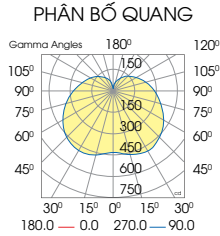
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxC)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm
TR60N2/10W.H	10	150÷250	0,5	80/95/95	800/950/950	6500/4000/3000	83	20.000	60x118
TR70N2/12W.H	12	150÷250	0,5	90/100/100	1080/1200/1200	6500/4000/3000	83	20.000	70x128
TR70N1/14W.H	14	150÷250	0,5	85/95	1190/1330	3000/6500	83	20.000	70x128



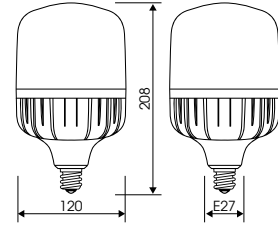
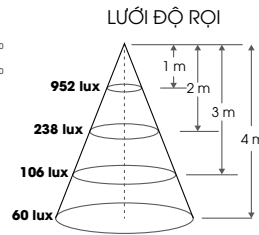
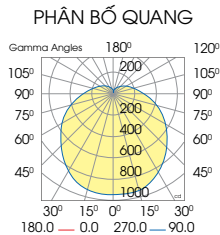
TR80N1 / 20W.H



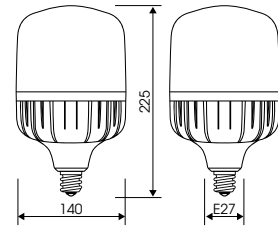
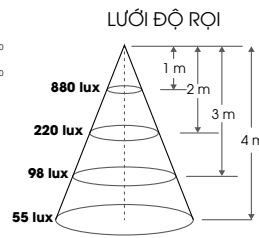
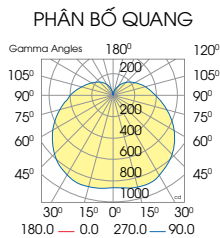
TR100N1 / 30W.H



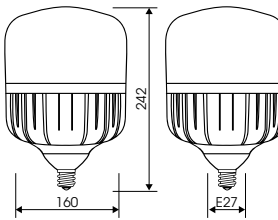
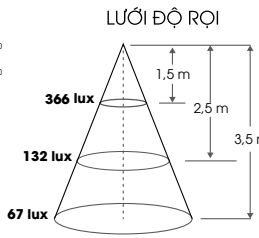
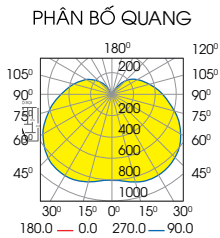
TR120N1 / 40W.H



TR140N1 / 50W.H



TR160N1 / 60W

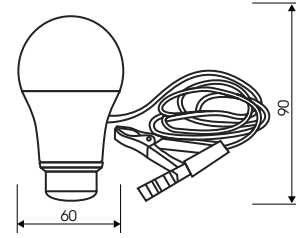
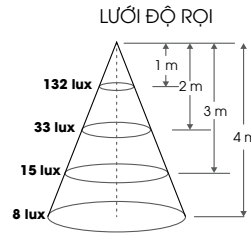
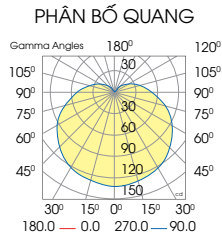


Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxC)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm
TR80N1 / 20W.H	20	150÷250	0,5	95/105/105	1900/2100/2100	6500/4000/3000	83	20.000	80x143
TR100N1 / 30W.H	30	150÷250	0,5	95/110/110	2850/3300/3300	6500/4000/3000	83	20.000	100x185
TR120N1 / 40W.H	40	150÷250	0,5	95/110/110	3800/4400/4400	6500/4000/3000	83	20.000	120x208
TR140N1 / 50W.H	50	150÷250	0,5	95/110/110	4750/5500/5500	6500/4000/3000	83	20.000	140x225
TR160N1 / 60W	60	150÷250	0,5	85/95	5100/5700	3000/6500	80	20.000	160x242

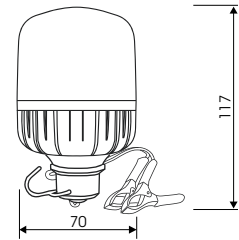
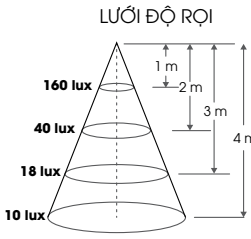
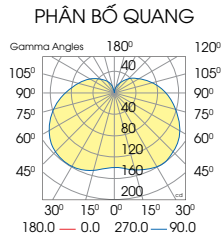
BÓNG ĐÈN LED BULB 12-24 VDC



A60N1 /9W.DCV2



TR70N1 /12W.DCV2



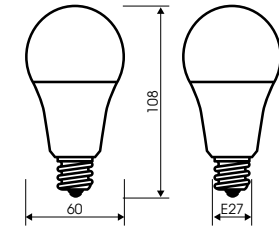
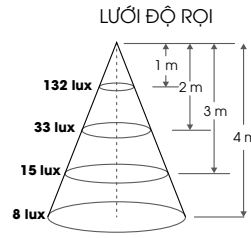
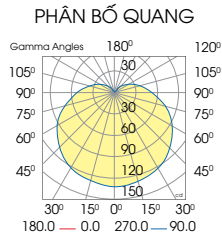
* Chiếu sáng sử dụng với ổ cực

Model	Công suất	Điện áp nguồn	Dải điện áp hoạt động	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxC)
	W		VDC	lm/W	lm	K		Giờ	mm
A60N1 /9W.DCV2	9	12	11÷12,7	80	720	3000/6500	80	15.000	60x90
TR70N1 /12W.DCV2	12	12	11÷12,7	80	980	3000/6500	80	15.000	70x117

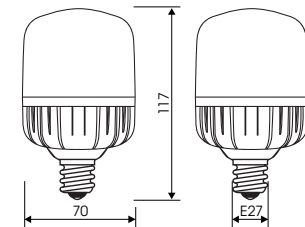
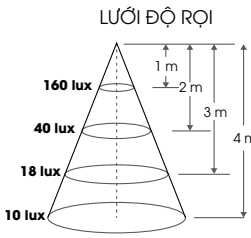
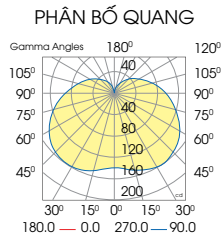
BÓNG ĐÈN LED BULB 12-24 VDC E27



A60N1 /9W.DCV2



TR70N1 /12W.DCV2



* Chiếu sáng sử dụng với ổ cực

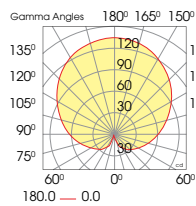
Model	Công suất	Điện áp nguồn	Dải điện áp hoạt động	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxC)
	W		VDC	lm/W	lm	K		Giờ	mm
A60N1 /9W.DCV2	9	12	11÷12,7	80	720	3000/6500	80	15.000	60x90
TR70N1 /12W.DCV2	12	12	11÷12,7	80	980	3000/6500	80	15.000	70x117

BÓNG ĐÈN LED BULB TRANG TRÍ

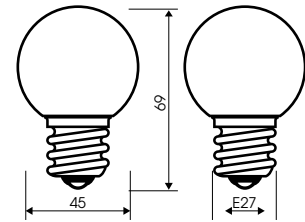
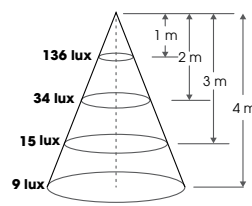


A45R/1W

PHÂN BỐ QUANG

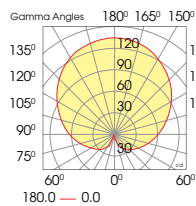


LƯỚI ĐỘ RỌI

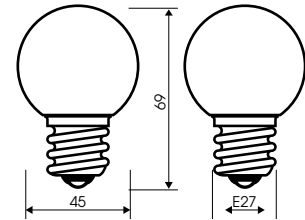
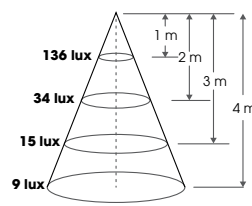


A45Y/1W

PHÂN BỐ QUANG

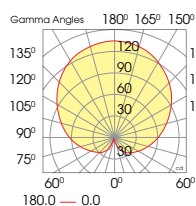


LƯỚI ĐỘ RỌI

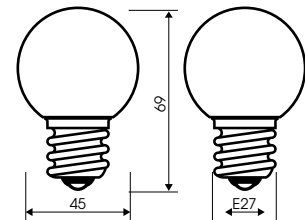
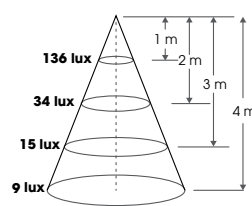


A45G/1W

PHÂN BỐ QUANG

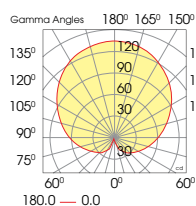


LƯỚI ĐỘ RỌI

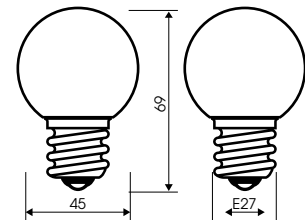
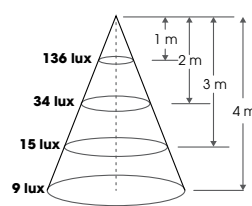


A45B/1W

PHÂN BỐ QUANG

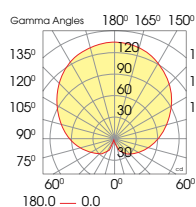


LƯỚI ĐỘ RỌI

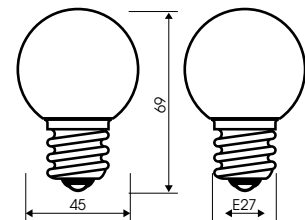
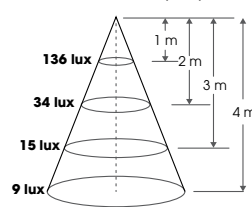


A45W/1W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI



Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxC)
	W	V		lm/W	lm		Giờ	mm
A45R/1W	1	170÷250	0,5	30	30	đỏ	15.000	45x69
A45Y/1W	1	170÷250	0,5	75	75	vàng	15.000	45x69
A45G/1W	1	170÷250	0,5	65	65	xanh lá	15.000	45x69
A45B/1W	1	170÷250	0,5	8	8	xanh lam	15.000	45x69
A45W/1W	1	170÷250	0,5	70	70	trắng	15.000	45x69



NHÓM SẢN PHẨM BÓNG - BỘ ĐÈN LED TUBE

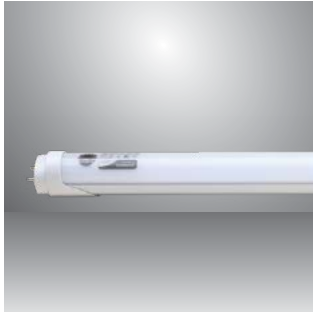
ƯU ĐIỂM NỔI TRỘI

- Sử dụng Chip LED chất lượng cao đạt độ tin cậy cao.
- Chất lượng ánh sáng cao (CRI=80) tăng khả năng nhận diện màu sắc của vật được chiếu sáng, ánh sáng trung thực tự nhiên.
- Dải điện áp rộng (170÷250) V đáp ứng dải điện áp lưới tại Việt Nam.
- Tương thích điện từ trường không gây ra hiện tượng nhiễu cho sản phẩm điện tử và không bị ảnh hưởng nhiễu của các thiết bị điện tử khác.

ỨNG DỤNG

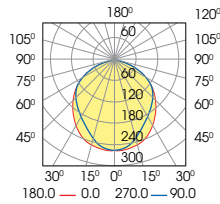
- Chiếu sáng hộ gia đình, căn hộ: phòng khách, phòng ngủ, phòng vệ sinh, bếp, ban công,...
- Chiếu sáng trang trí: hắt khe trần, kệ trưng bày,...

BÓNG ĐÈN LED TUBE NHÔM NHỰA

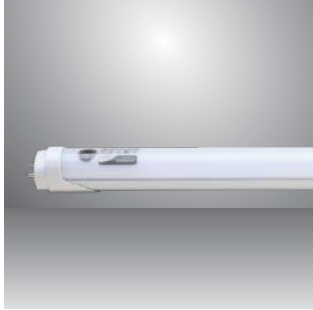
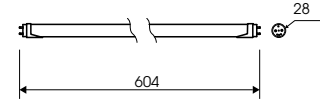
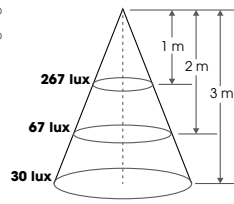


T8 600/10W

PHÂN BỐ QUANG

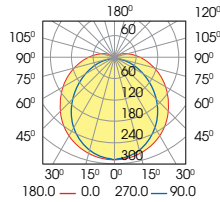


LƯỚI ĐỘ RỌI

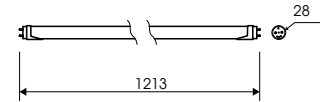
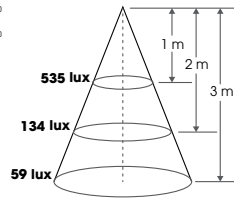


T8 1200/20W

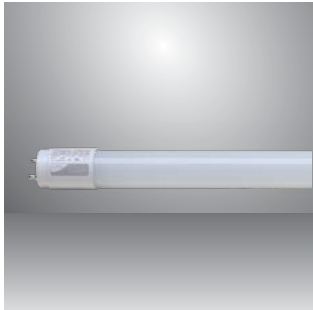
PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI

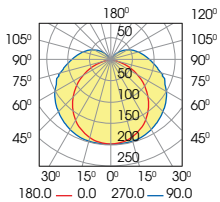


BÓNG ĐÈN LED TUBE THỦY TINH

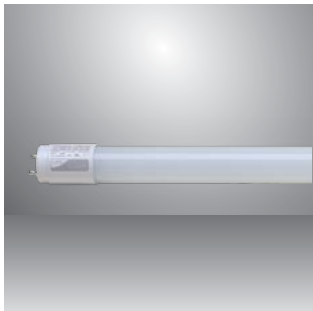
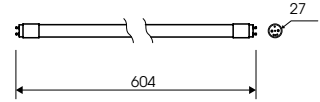
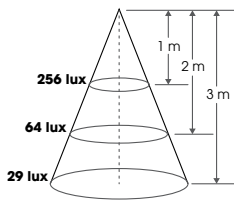


T8 TT01 600/10W

PHÂN BỐ QUANG

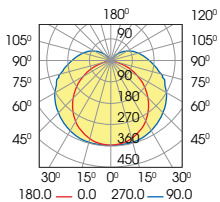


LƯỚI ĐỘ RỌI

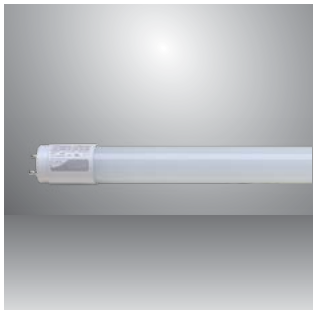
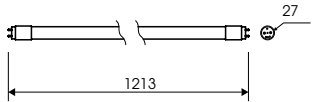
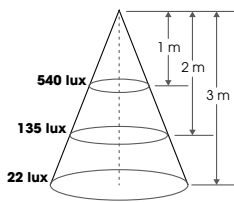


T8 TT01 1200/20W

PHÂN BỐ QUANG

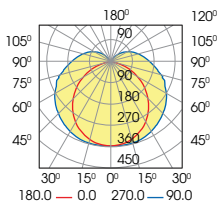


LƯỚI ĐỘ RỌI

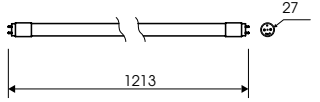
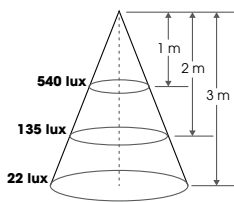


T8 TT01 1200/20W.H

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI



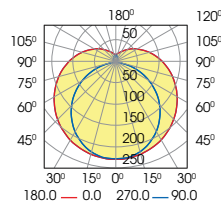
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxL)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm
T8 600/10W	10	150÷250	0.5	100	1000	3000/6500	82	30000	28x604
T8 1200/20W	20	150÷250	0.5	115	2300	3000/6500	82	30000	28x1213
T8 TT01 600/10W	10	150÷250	0.5	100/110	1000/1100	3000/6500	82	30000	27x604
T8 TT01 1200/20W	20	170÷250	0.5	110/130	2400/2600	3000/6500	82	30000	27x1213
T8 TT01 1200/20W.H	20	170÷250	0.5	140/150	2800/3000	3000/6500	82	30000	27x1213

BÓNG ĐÈN LED TUBE THỦY TINH BỌC NHỰA

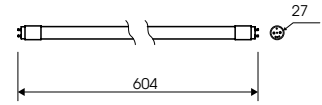
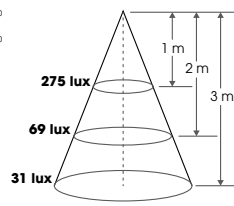


T8 N02 600/10W

PHÂN BỐ QUANG

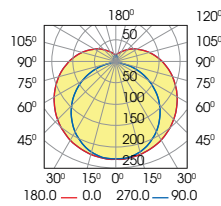


LƯỚI ĐỘ RỌI

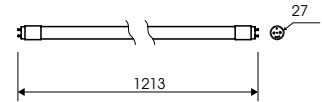
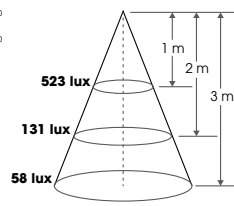


T8 N02 1200/20W

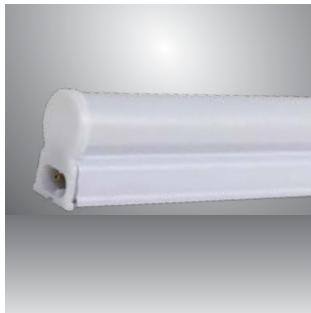
PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI

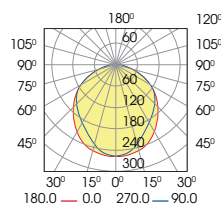


BỘ ĐÈN LED T5 LIỀN THÂN

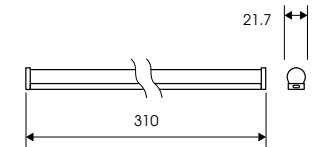
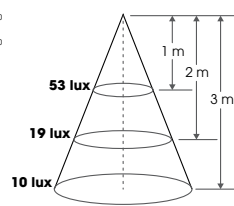


T5 LT03 300/4W

PHÂN BỐ QUANG

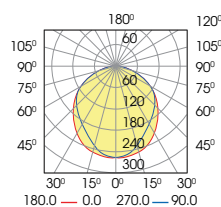


LƯỚI ĐỘ RỌI

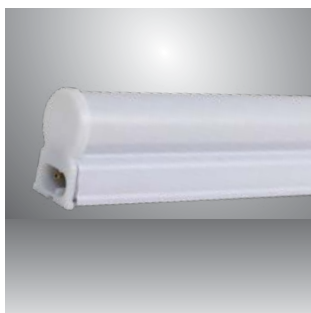
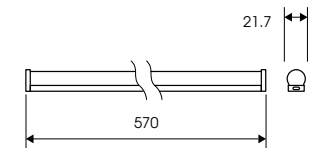
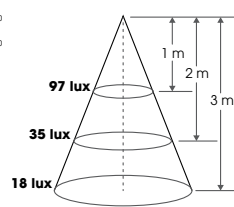


T5 LT03 600/8W

PHÂN BỐ QUANG

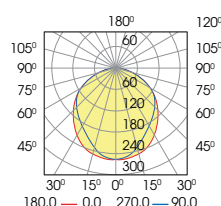


LƯỚI ĐỘ RỌI

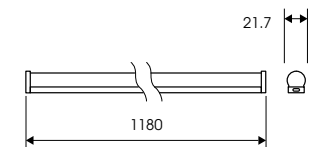
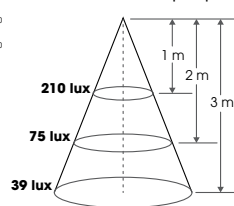


T5 LT03 1200/16W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI



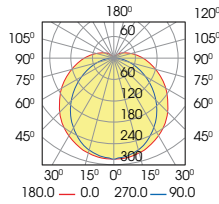
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxL)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm
T8 N02 600/10W	10	170÷250	0.5	100/110	900	3000/6500	82	20.000	27x604
T8 N02 1200/20W	20	170÷250	0.5	110/130	2400/2600	3000/6500	82	20.000	27x1213
T5 LT03 300/4W	4	150÷250	0.5	90	360	3000/6500	80	15.000	21,7x310
T5 LT03 600/8W	8	150÷250	0.5	87	700	3000/6500	80	15.000	21,7x570
T5 LT03 1200/16W	16	150÷250	0.5	87	1300	3000/6500	80	15.000	21,7x1180

BỘ ĐÈN LED TUBE NHÔM NHỰA

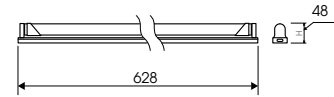
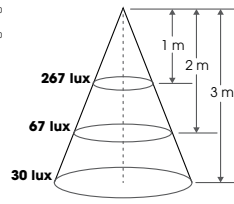


T8 M11/10Wx1

PHÂN BỐ QUANG

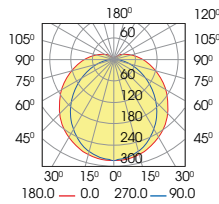


LƯỚI ĐỘ RỌI

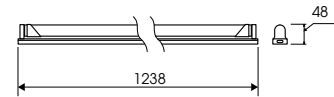
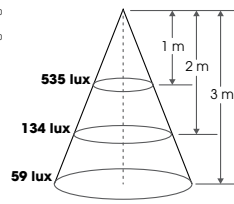


T8 M11/20Wx1

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI

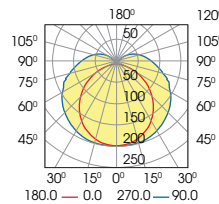


BỘ ĐÈN LED TUBE THỦY TINH

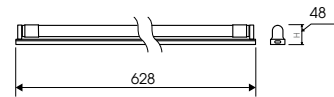
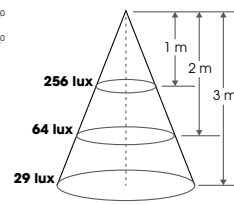


T8 TT01 M21.1/10Wx1

PHÂN BỐ QUANG

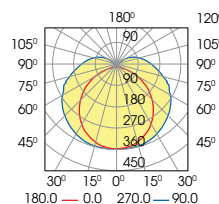


LƯỚI ĐỘ RỌI

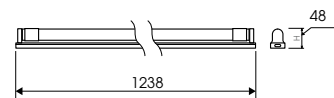
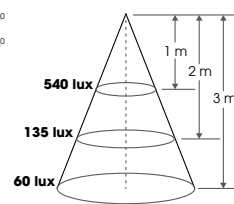


T8 TT01 M21.1/20Wx1

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI



Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxL)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm
T8 M11/10Wx1	10	150÷250	0.5	100	1000	3000/4000/5000/6500	82	30000	48x628
T8 M11/20Wx1	20	150÷250	0.5	115	2300	3000/4000/5000/6500	82	30000	48x1238
T8 TT01 M21.1/10Wx1	10	170÷250	0.5	100/100/110/110	1000/1000/1100/1100	3000/4000/5000/6500	82	20.000	48x628
T8 TT01 M21.1/20Wx1	20	170÷250	0.5	120/130/130/130	2400/2400/2600/2600	3000/4000/5000/6500	82	20.000	48x1238



NHÓM SẢN PHẨM ĐÈN LED DOWNLIGHT

ƯU ĐIỂM NỔI TRỘI

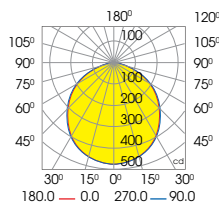
- Sử dụng Chip LED chất lượng cao đạt độ tin cậy cao.
- Chất lượng ánh sáng cao (CRI=80/90) tăng khả năng nhận diện màu sắc của vật được chiếu sáng, ánh sáng trung thực tự nhiên.
- Dải điện áp rộng (150÷250) V đáp ứng dải điện áp lưới tại Việt Nam.
- Tương thích điện tử trường không gây ra hiện tượng nhiễu cho sản phẩm điện tử và không bị ảnh hưởng nhiễu của các thiết bị điện tử khác.
- Đa dạng công suất, chủng loại, đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

ĐÈN LED DOWNLIGHT CÔNG SUẤT CAO

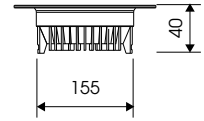
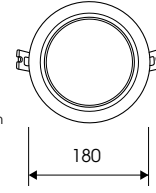
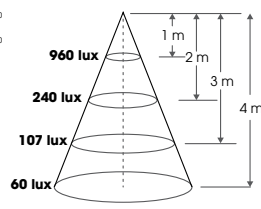


AT30 155/20W

PHÂN BỐ QUANG

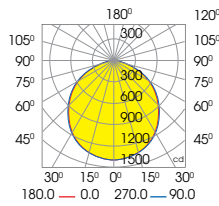


LƯỚI ĐỘ RỌI

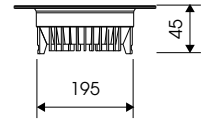
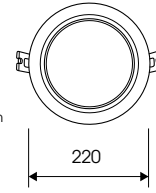
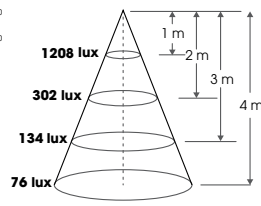


AT30 195/30W

PHÂN BỐ QUANG

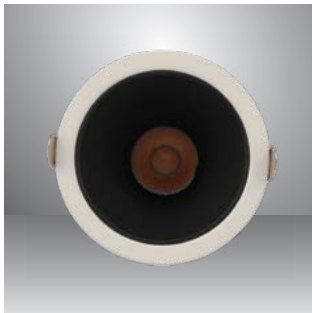


LƯỚI ĐỘ RỌI



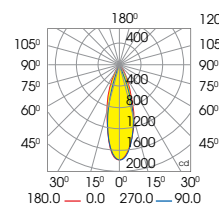
Model	Công suất W	Dải điện áp hoạt động V	Hiệu suất sáng lm/W	Quang thông lm	Nhiệt độ màu K	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ Giờ	Kích thước (øxH) mm	Đường kính khoét trần (øc) mm
AT30 155/20W	20	150÷250	105	2100	6500/4000/3000	80	30000	180x40	155
AT30 195/30W	30	150÷250	105	3150	6500/4000/3000	80	30000	220x45	195

ĐÈN LED DOWNLIGHT GÓC HẸP XOAY GÓC NGUỒN LIÊN

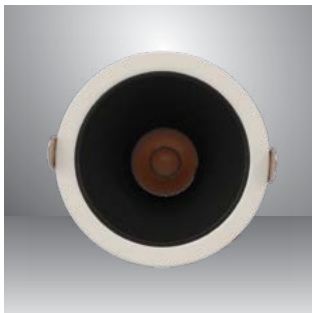
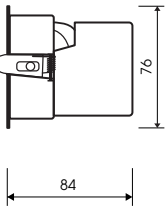
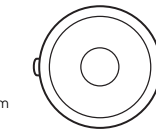
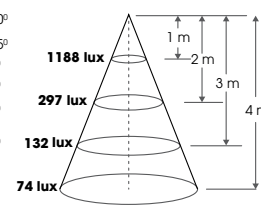


AT61 76/9W

PHÂN BỐ QUANG

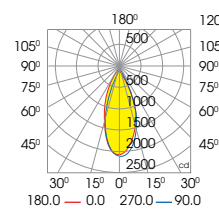


LƯỚI ĐỘ RỌI

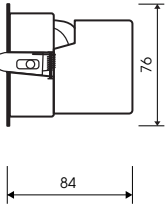
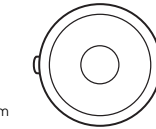
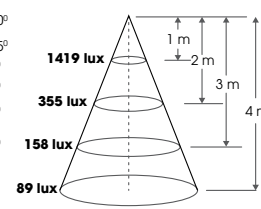


AT61 76/12W

PHÂN BỐ QUANG

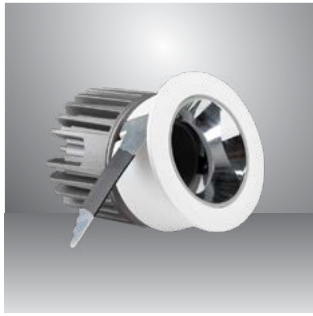


LƯỚI ĐỘ RỌI



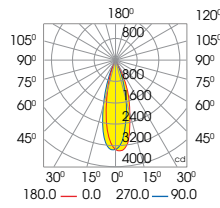
Model	Công suất W	Dải điện áp hoạt động V	Hiệu suất sáng lm/W	Quang thông lm	Nhiệt độ màu K	Góc chiếu °	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ giờ	Kích thước (øxH) mm	Đường kính khoét trần (øc) mm
AT61 76/9W	9	170÷250	68/75	620/690	3000/4000	24	90	30000	85x84	76
AT61 76/12W	12	170÷250	60/66	720/800	3000/4000	24	90	30000	85x84	76

ĐÈN LED DOWNLIGHT GÓC HẸP XOAY GÓC

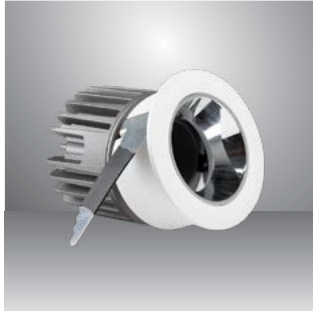
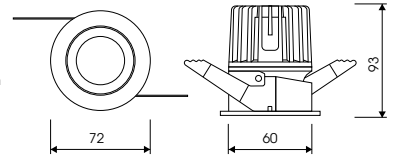
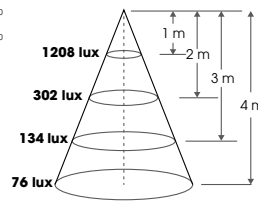


AT22 60/7W

PHÂN BỐ QUANG

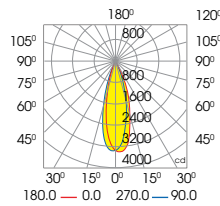


LƯỚI ĐỘ RỌI

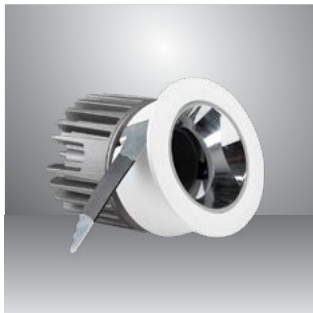
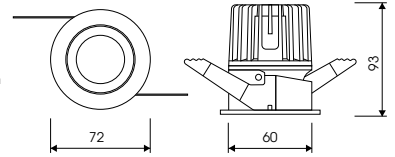
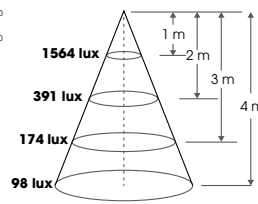


AT22 60/9W

PHÂN BỐ QUANG

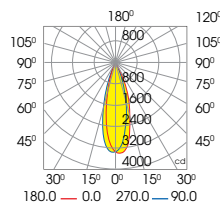


LƯỚI ĐỘ RỌI

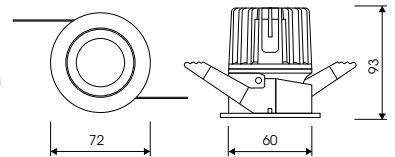
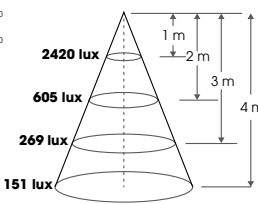


AT22 60/12W

PHÂN BỐ QUANG

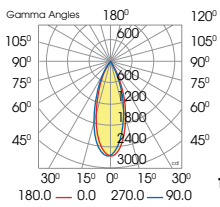


LƯỚI ĐỘ RỌI

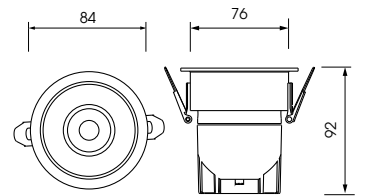
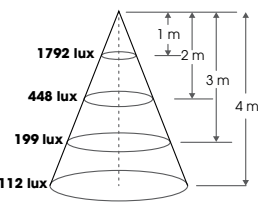


AT39 76/12W

PHÂN BỐ QUANG

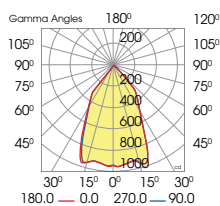


LƯỚI ĐỘ RỌI

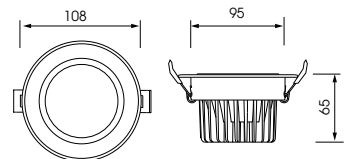
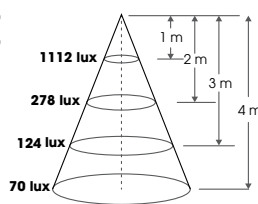


AT40 95/12W

PHÂN BỐ QUANG

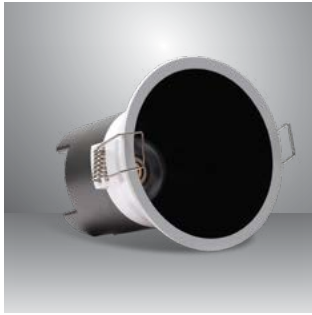


LƯỚI ĐỘ RỌI



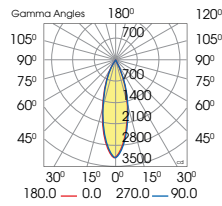
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Góc chiếu	Xoay góc	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxH)	Đường kính khoét trần (øc)
	W	V	lm/W	lm	K	°	°		Giờ	mm	mm
AT22 60/7W	7	150÷250	42/50/50	300/350/350	3000/4000/5000	15	20	90	30000	72x93	60
AT22 60/9W	9	150÷250	55/61/61	500/550/550	3000/4000/5000	15	20	90	30000	72x93	60
AT22 60/12W	12	150÷250	52/58/58	630/700/700	3000/4000/5000	15	20	90	30000	72x93	60
AT39 76/12W	12	150÷250	60	720	6500/4000/3000	24	0÷15	90	30000	84x92	76
AT40 95/12W	12	150÷250	85	1020	6500/4000/3000	50	-20÷20	90	30000	108x65	95

ĐÈN LED DOWNLIGHT GÓC HẸP

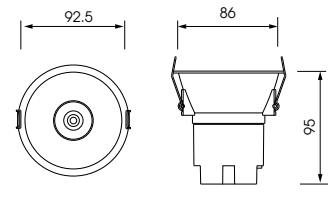
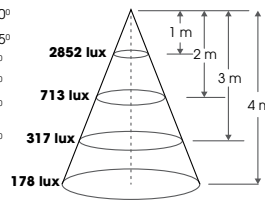


AT41 86/12W

PHÂN BỐ QUANG

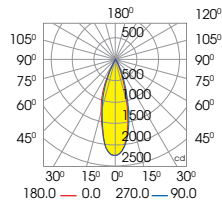


LƯỚI ĐỘ RỌI

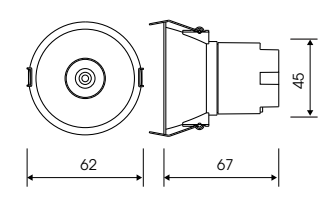
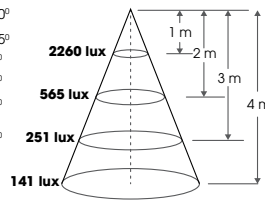


AT45 55/12W

PHÂN BỐ QUANG

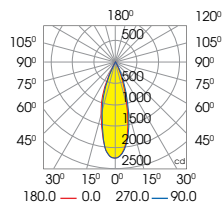


LƯỚI ĐỘ RỌI

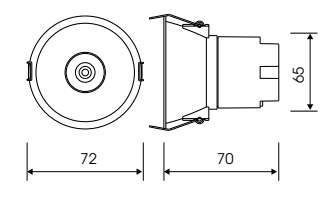
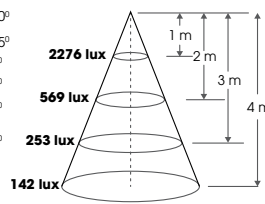


AT45 65/12W

PHÂN BỐ QUANG

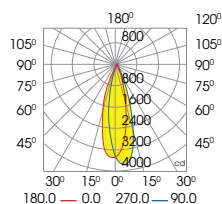


LƯỚI ĐỘ RỌI

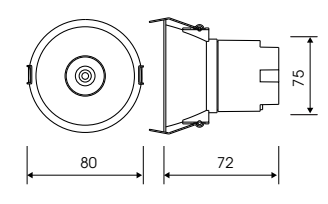
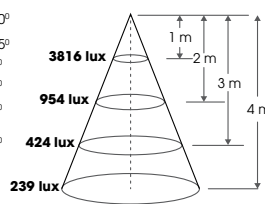


AT45 75/15W

PHÂN BỐ QUANG

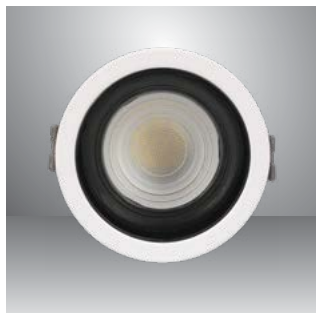


LƯỚI ĐỘ RỌI



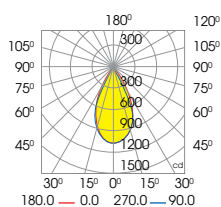
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Góc chiếu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxH)	Đường kính khoét trần (øc)
	W	V	lm/W	lm	K	°		Giờ	mm	mm
AT41 86/12W	12	150÷250	60	720	6500/4000/3000	24	90	30000	92.5x95	86
AT45 55/12W	12	150÷250	90	1080	6500/4000/3000	24	90	30000	62x67	55
AT45 65/12W	12	150÷250	90	1080	6500/4000/3000	24	90	30000	72x70	65
AT45 75/15W	15	150÷250	86	1290	6500/4000/3000	24	90	30000	80x72	75

ĐÈN LED **DOWNLIGHT GÓC HẸP, NGUỒN LIỀN**

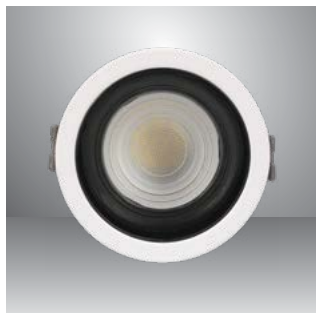
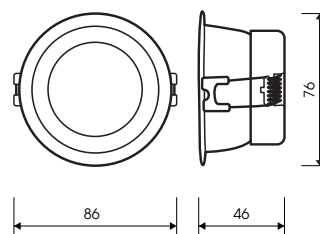
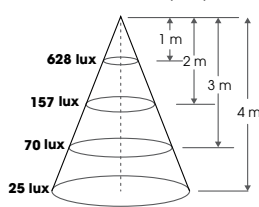


AT62 76/8W

PHÂN BỐ QUANG

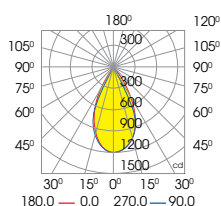


LƯỚI ĐỘ RỌI

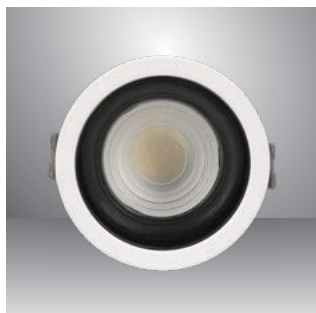
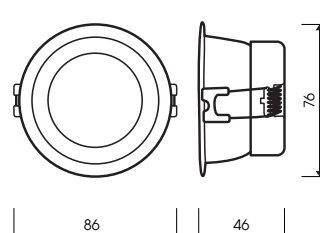
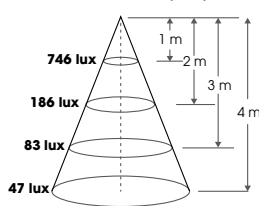


AT62 76/10W

PHÂN BỐ QUANG

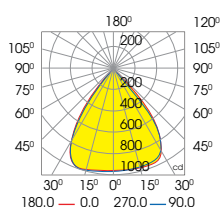


LƯỚI ĐỘ RỌI

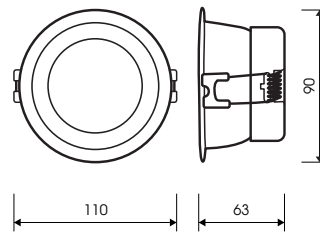
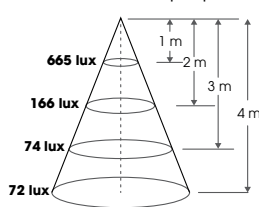


AT62 90/12W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI



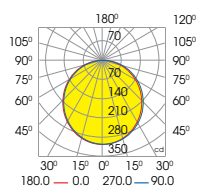
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Góc chiếu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxH)	Đường kính khoét trần (øc)
	W	V	lm/W	lm	K	°		giờ	mm	mm
AT62 76/8W	8	150÷250	100	800	4000/6500	60	80	30000	86x46	76
AT62 76/10W	10	150÷250	100	1000	4000/6500	60	80	30000	86x46	76
AT62 90/12W	12	150÷250	100	1200	4000/6500	75	80	30000	110x63	90

ĐÈN LED **DOWNLIGHT NỔI TRẦN**

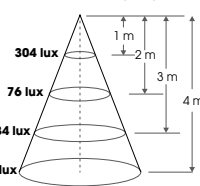


NT03 120/10W

PHÂN BỐ QUANG

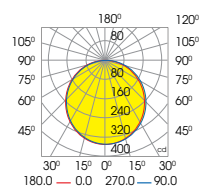


LƯỚI ĐỘ RỌI

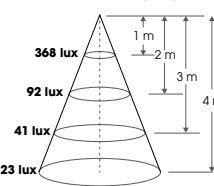


NT03 120/12W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI



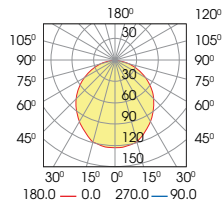
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxH)
	W	V	lm/W	lm	K		giờ	mm
NT03 120/10W	10	150÷250	80/90	800/900	6500/4000/3000	80	20.000	120x42
NT03 120/12W	12	150÷250	80/90	960/1080	6500/4000/3000	80	20.000	120x42

ĐÈN LED DOWNLIGHT GÓC RỘNG

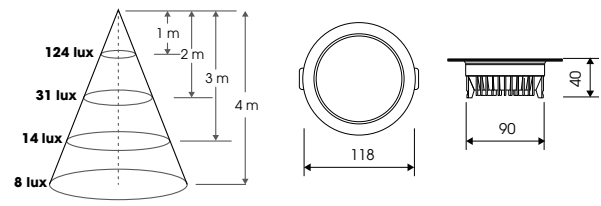


AT04 90/5W

PHÂN BỐ QUANG

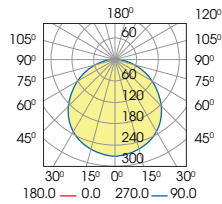


LƯỚI ĐỘ RỌI

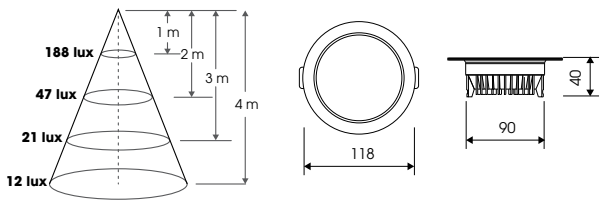


AT04 90/8W

PHÂN BỐ QUANG

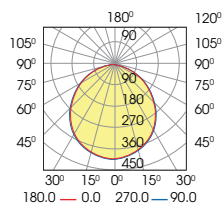


LƯỚI ĐỘ RỌI

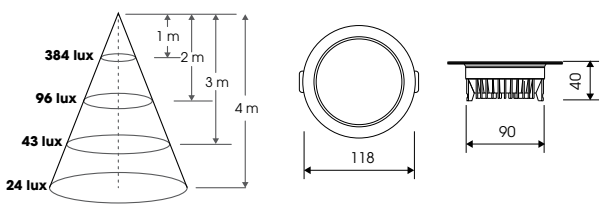


AT04 90/10W

PHÂN BỐ QUANG

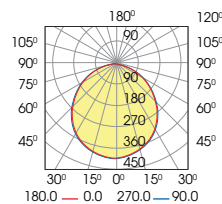


LƯỚI ĐỘ RỌI

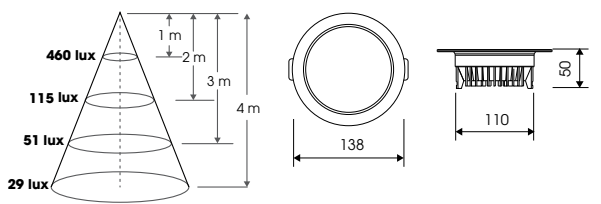


AT04 110/10W

PHÂN BỐ QUANG

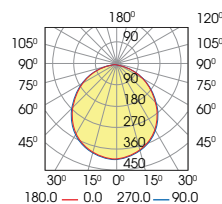


LƯỚI ĐỘ RỌI

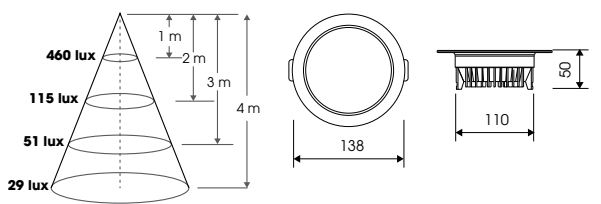


AT04 110/12W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI

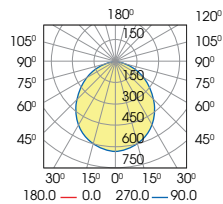


Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (ØxH)	Đường kính khoét trần (Øc)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm	mm
AT04 90/5W	5	150÷250	0,5	100	500	6500/4000/3000	80	30000	118x40	90
AT04 90/8W	8	150÷250	0,5	100	800	6500/4000/3000	80	30000	118x40	90
AT04 90/10W	10	150÷250	0,5	100	1000	6500/4000/3000	80	30000	118x40	90
AT04 110/10W	10	150÷250	0,5	100	1000	6500/4000/3000	80	30000	138x50	110
AT04 110/12W	12	150÷250	0,5	100	1200	6500/4000/3000	80	30000	138x50	110

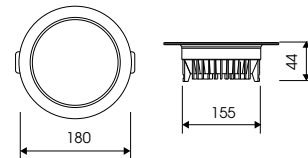
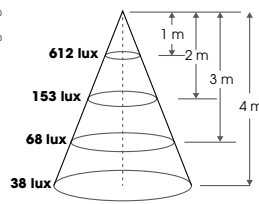


AT04 155/16W

PHÂN BỐ QUANG

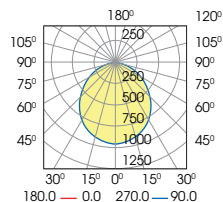


LƯỚI ĐỘ RỌI

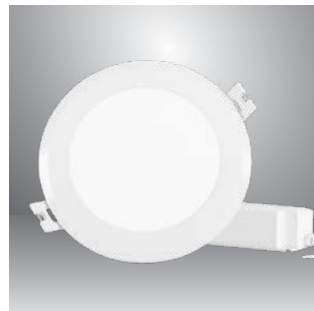
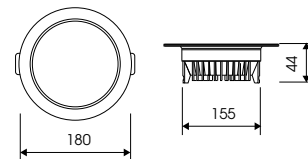
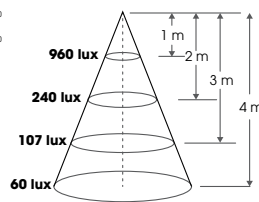


AT04 155/25W

PHÂN BỐ QUANG

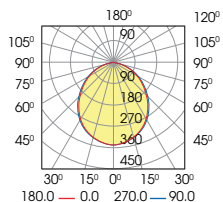


LƯỚI ĐỘ RỌI

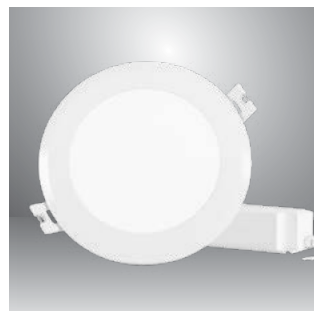
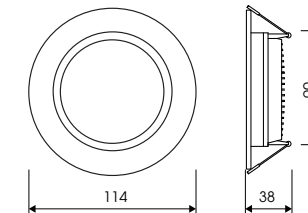
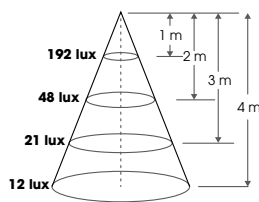


AT06.V2 90/5W

PHÂN BỐ QUANG

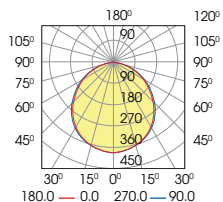


LƯỚI ĐỘ RỌI

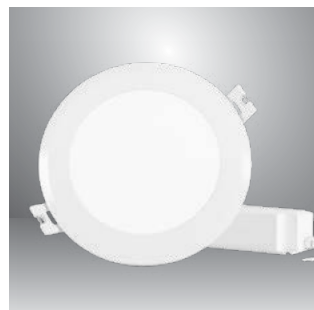
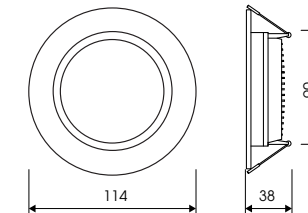
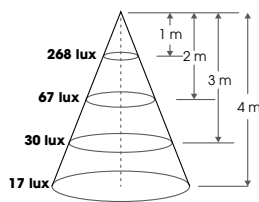


AT06.V2 90/8W

PHÂN BỐ QUANG

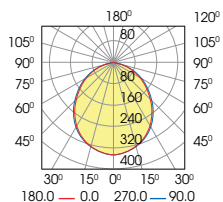


LƯỚI ĐỘ RỌI

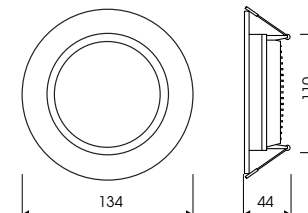
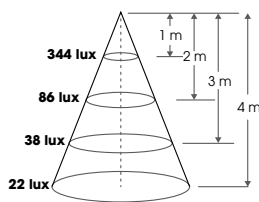


AT06.V2 110/10W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI

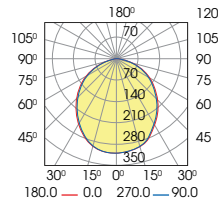


Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxH)	Đường kính khoét trần (øc)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm	mm
AT04 155/16W	16	150÷250	0.5	100	1600	6500/4000/3000	80	30000	180x44	155
AT04 155/25W	25	150÷250	0.5	100	2000	6500/4000/3000	80	30000	180x44	155
AT06.V2 90/5W	5	150÷250	0.5	100	500	6500/4000/3000	80	25000	114x38	90
AT06.V2 90/8W	8	150÷250	0.5	100	800	6500/4000/3000	80	25000	114x38	90
AT06.V2 110/10W	10	150÷250	0.5	100	1000	6500/4000/3000	80	25000	134x44	110

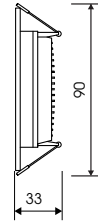
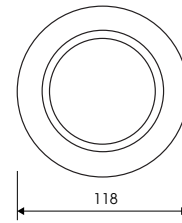
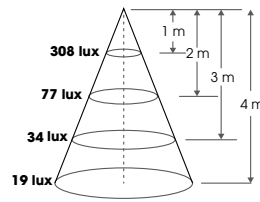


AT10 90/8W

PHÂN BỐ QUANG

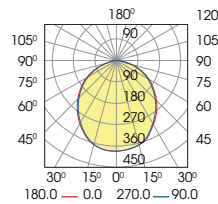


LƯỚI ĐỘ RỌI

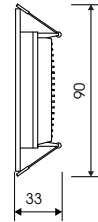
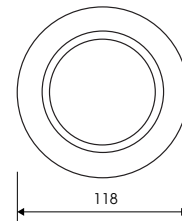
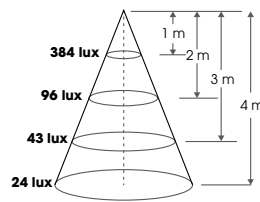


AT10 90/10W

PHÂN BỐ QUANG

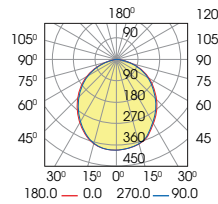


LƯỚI ĐỘ RỌI

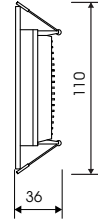
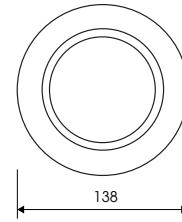
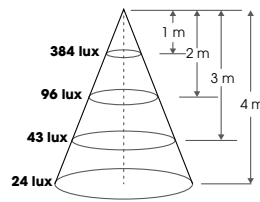


AT10 110/10W

PHÂN BỐ QUANG

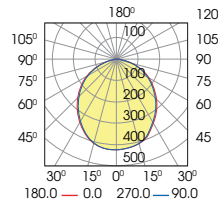


LƯỚI ĐỘ RỌI

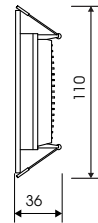
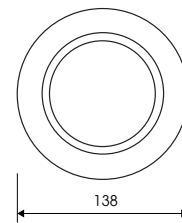
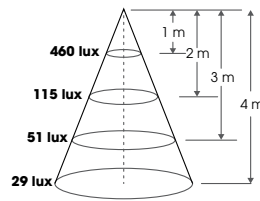


AT10 110/12W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI

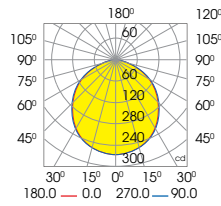


Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxH)	Đường kính khoét trần (øc)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm	mm
AT10 90/8W	8	150÷250	0,5	100	800	6500/4000/3000	80	30000	118x33	90
AT10 90/10W	10	150÷250	0,5	100	1000	6500/4000/3000	80	30000	118x33	90
AT10 110/10W	10	150÷250	0,5	100	1000	6500/4000/3000	80	30000	138x36	110
AT10 110/12W	9	150 ÷ 250	0,5	100	1200	6500/4000/3000	80	30000	138x36	110

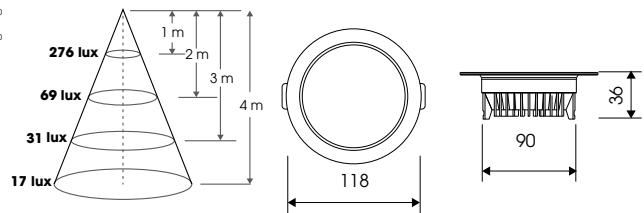


AT28 90/8W

PHÂN BỐ QUANG

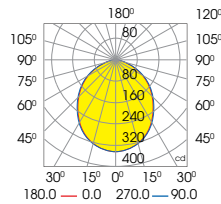


LƯỚI ĐỘ RỌI

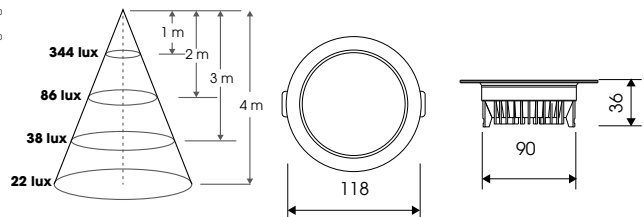


AT28 90/10W

PHÂN BỐ QUANG

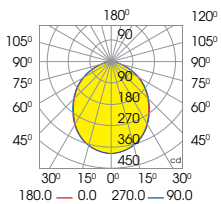


LƯỚI ĐỘ RỌI

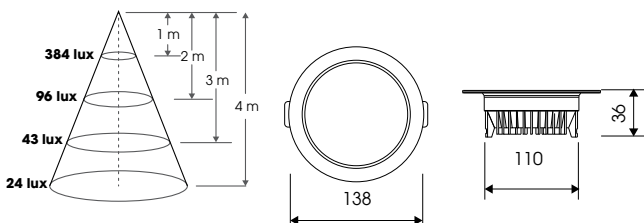


AT28 110/10W

PHÂN BỐ QUANG

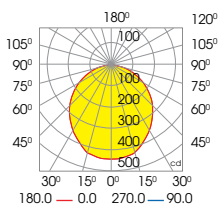


LƯỚI ĐỘ RỌI

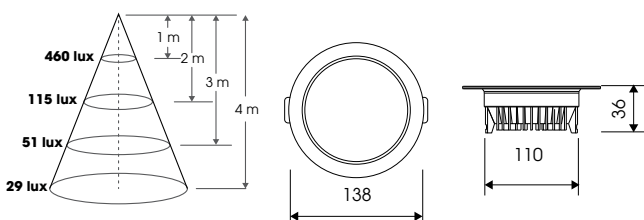


AT28 110/12W

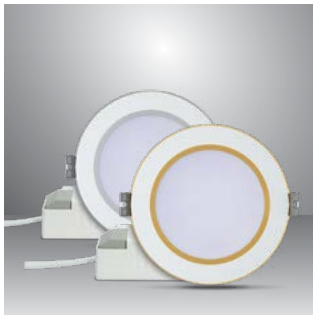
PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI

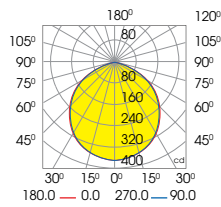


Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxH)	Đường kính khoét trần (øc)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm	mm
AT28 90/8W	8	150÷250	0.5	100	800	6500/4000/3000	80	30000	118x36	90
AT28 90/10W	10	150÷250	0.5	100	1000	6500/4000/3000	80	30000	118x36	90
AT28 110/10W	10	150÷250	0.5	100	1000	6500/4000/3000	80	30000	138x36	110
AT28 110/12W	12	150÷250	0.5	100	1200	6500/4000/3000	80	30000	138x36	110

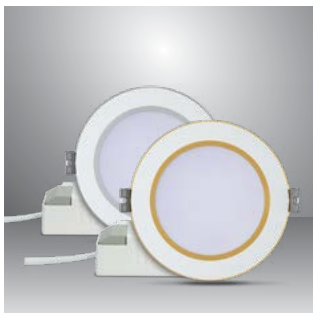
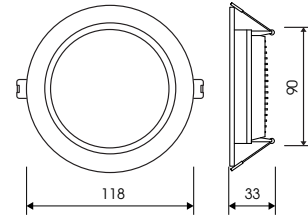
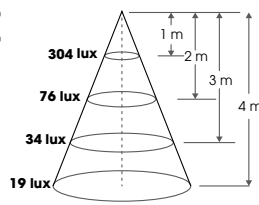


AT56 90/8W

PHÂN BỐ QUANG

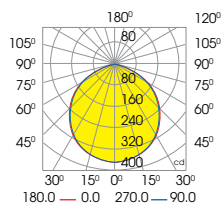


LƯỚI ĐỘ RỌI

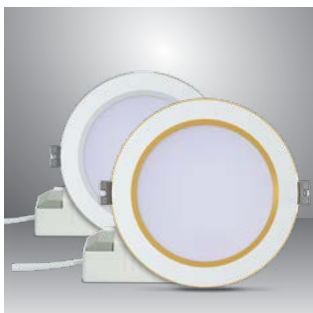
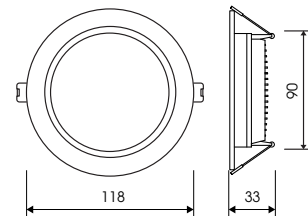
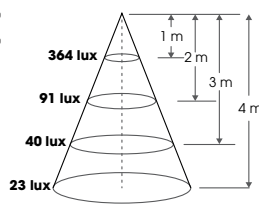


AT56 90/10W

PHÂN BỐ QUANG

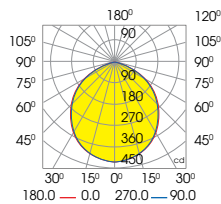


LƯỚI ĐỘ RỌI

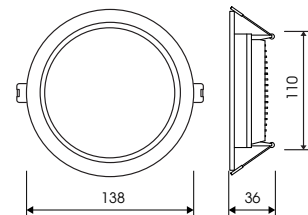
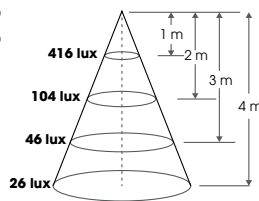


AT56 110/10W

PHÂN BỐ QUANG

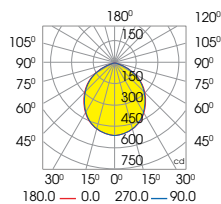


LƯỚI ĐỘ RỌI

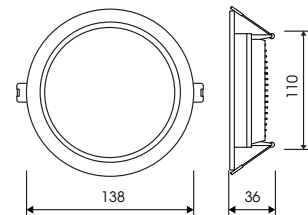
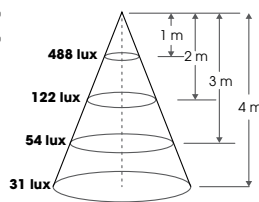


AT56 110/12W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI

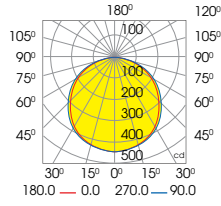


Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxH)	Đường kính khoét trần (øc)
	W	V	lm/W	lm	K		Giờ	mm	mm
AT56 90/8W	8	150÷250	100	800	6500/4000/3000	80	30000	118x33	90
AT56 90/10W	10	150÷250	100	1000	6500/4000/3000	80	30000	118x33	90
AT56 110/10W	10	150÷250	100	1000	6500/4000/3000	80	30000	138x36	110
AT56 110/12W	12	150÷250	100	1200	6500/4000/3000	80	30000	138x36	110

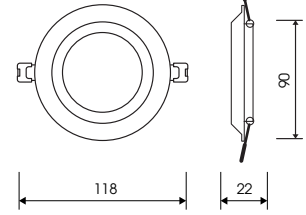
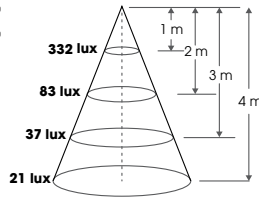


AT60 90/8W

PHÂN BỐ QUANG

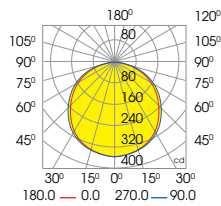


LƯỚI ĐỘ RỌI

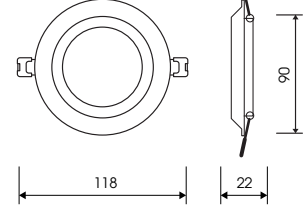
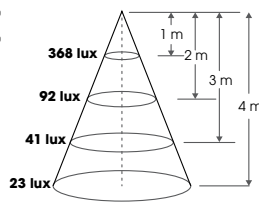


AT60 90/10W

PHÂN BỐ QUANG

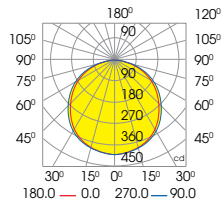


LƯỚI ĐỘ RỌI

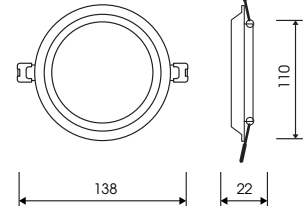
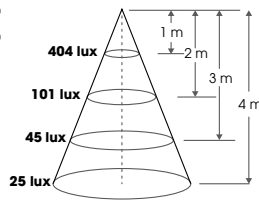


AT60 110/10W

PHÂN BỐ QUANG

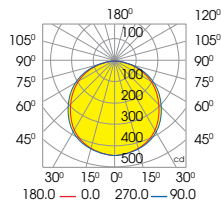


LƯỚI ĐỘ RỌI

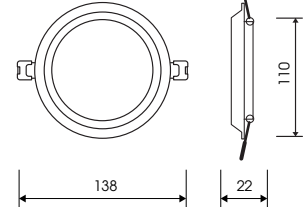
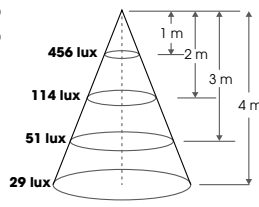


AT60 110/12W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI



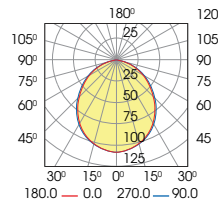
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxH)	Đường kính khoét trần (øc)
	W	V	lm/W	lm	K		giờ	mm	mm
AT60 90/8W	8	150÷250	100	800	6500/4000/3000	80	30000	118x22	90
AT60 90/10W	10	150÷250	100	1000	6500/4000/3000	80	30000	118x22	90
AT60 110/10W	10	150÷250	100	1000	6500/4000/3000	80	30000	138x22	110
AT60 110/12W	12	150÷250	100	1200	6500/4000/3000	80	30000	138x22	110

ĐÈN LED **DOWNLIGHT GÓC RỘNG NGUỒN LIỀN**

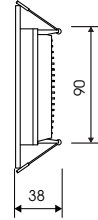
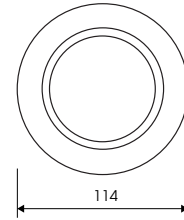
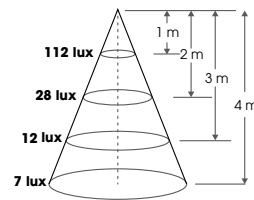


AT06.V3 90/5W

PHÂN BỐ QUANG

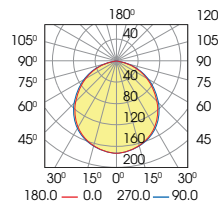


LƯỚI ĐỘ RỌI

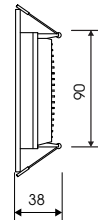
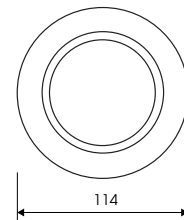
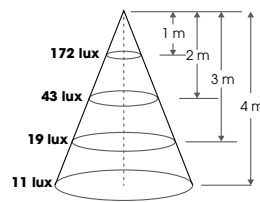


AT06.V3 90/8W

PHÂN BỐ QUANG

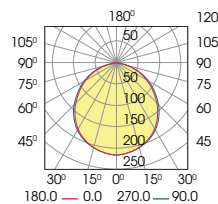


LƯỚI ĐỘ RỌI

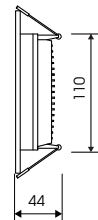
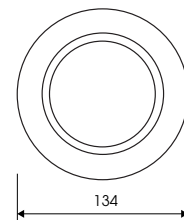
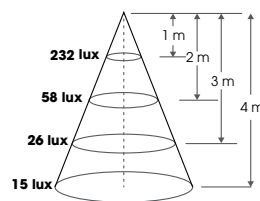


AT06.V3 110/10W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI

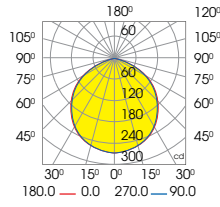


Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxH)	Đường kính khoét trần (øc)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm	mm
AT06.V3 90/5W	5	150÷250	0.5	100	500	6500/4000/3000	80	25000	114x38.4	90
AT06.V3 90/8W	8	150÷250	0.5	100	800	6500/4000/3000	80	25000	114x38	90
AT06.V3 110/10W	10	150÷250	0.5	100	1000	6500/4000/3000	80	25000	134x44	110

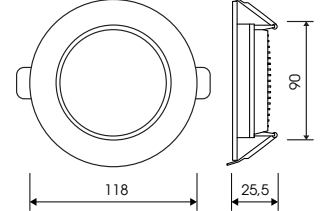
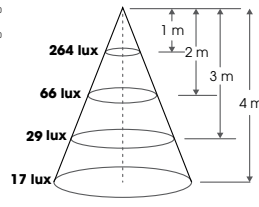


AT58 90/8W

PHÂN BỐ QUANG

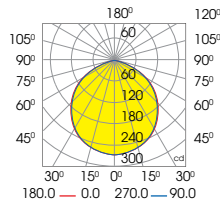


LƯỚI ĐỘ RỌI

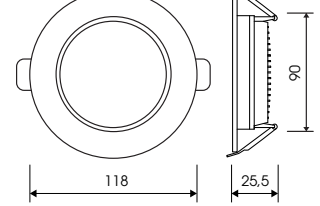
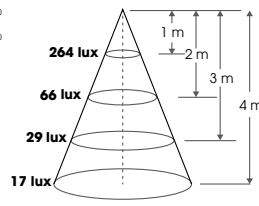


AT58 90/10W

PHÂN BỐ QUANG

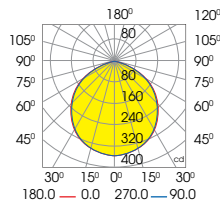


LƯỚI ĐỘ RỌI

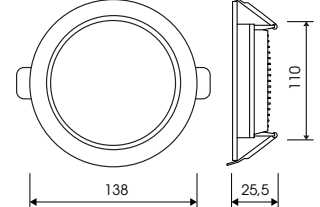
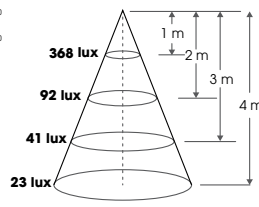


AT58 110/10W

PHÂN BỐ QUANG

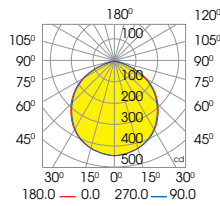


LƯỚI ĐỘ RỌI

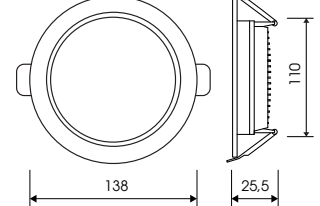
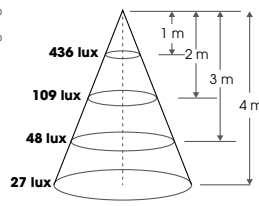


AT58 110/12W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI



Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxH)	Đường kính khoét trần (øc)
	W	V	lm/W	lm	K		giờ	mm	mm
AT58 90/8W	8	150÷250	100	800	6500/4000/3000	80	25000	118x25	90
AT58 90/10W	10	150÷250	100	1000	6500/4000/3000	80	25000	118x25	90
AT58 110/10W	10	150÷250	100	1000	6500/4000/3000	80	25000	138x25	110
AT58 110/12W	12	150÷250	100	1200	6500/4000/3000	80	25000	138x25	110



NHÓM SẢN PHẨM ĐÈN LED ỒP TRẦN

ƯU ĐIỂM NỔI TRỘI

- Sử dụng Chip LED chất lượng cao đạt độ tin cậy cao.
- Chất lượng ánh sáng cao (CRI=80) tăng khả năng nhận diện màu sắc của vật được chiếu sáng, ánh sáng trung thực tự nhiên.
- Dải điện áp rộng (150÷250) V đáp ứng dải điện áp lưới tại Việt Nam.
- Tương thích điện từ trường không gây ra hiện tượng nhiễu cho sản phẩm điện tử và không bị ảnh hưởng nhiễu của các thiết bị điện tử khác.
- Độ kín khí cao, chống côn trùng xâm nhập.
- Đa dạng công suất, chủng loại, đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

ỨNG DỤNG

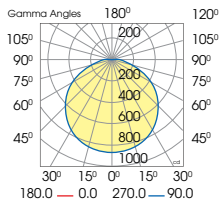
- Chiếu sáng indoor - Chiếu sáng hộ gia đình, căn hộ, tòa nhà: Hành lang, ban công, gara oto, phòng khách, phòng bếp, phòng wc...

ĐÈN LED ỐP TRẦN KHỔ LỚN

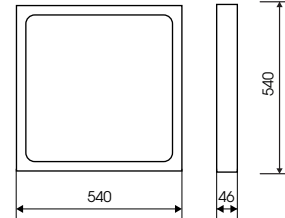
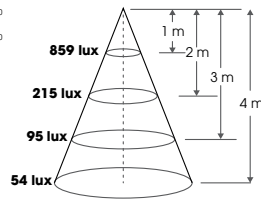


LN16 540x540/40W

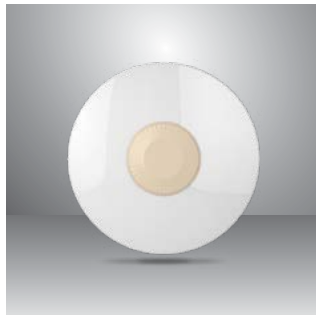
PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI

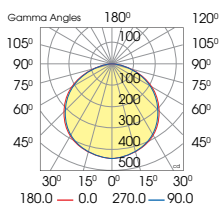


ĐÈN LED ỐP TRẦN TRANG TRÍ

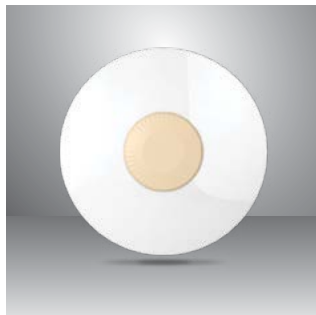
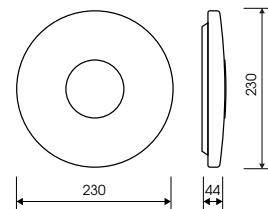
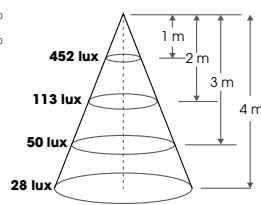


LN26 250/18W

PHÂN BỐ QUANG

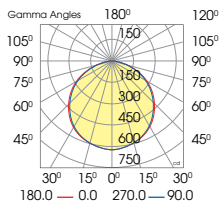


LƯỚI ĐỘ RỌI

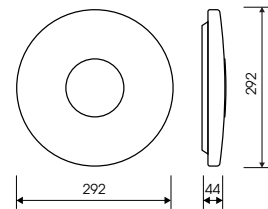
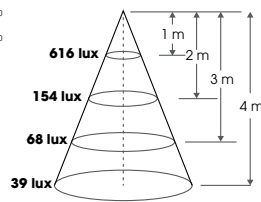


LN26 300/25W

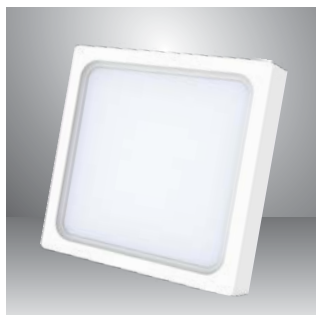
PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI

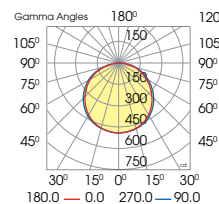


ĐÈN LED ỐP TRẦN VIÊN MỎNG

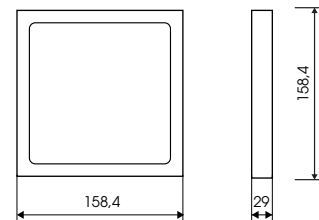
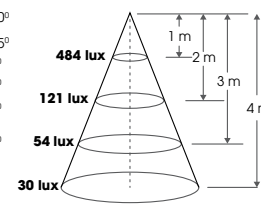


LN08 170x170/15W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI

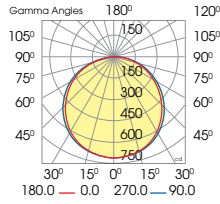


Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (LxW)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm
LN16 540x540/40W	40	150÷250	0.5	100/90	4000/3600	6500K/3000K	80	25000	540x46
LN26 250/18W	18	170÷250	0.5	66/74	1190/1330	3000/6500	80	25000	230x44
LN26 300/25W	25	170÷250	0.5	66/74	1650/1850	3000/6500	80	25000	292x44
LN08 170x170/15W	15	150÷250	0.5	85/95/ 95/95	1275/1425/ 1425/1425	3000/4000/ 5000/6500	80	20.000	158.4x29

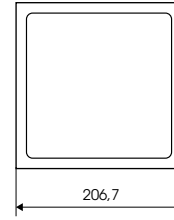
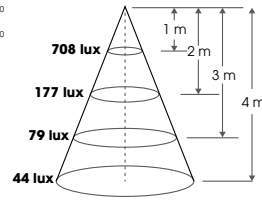


LN08 220x220/22W

PHÂN BỐ QUANG

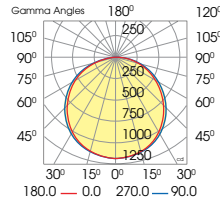


LƯỚI ĐỘ RỌI

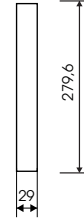
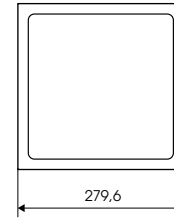
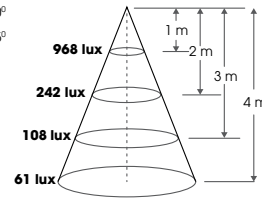


LN08 300x300/30W

PHÂN BỐ QUANG

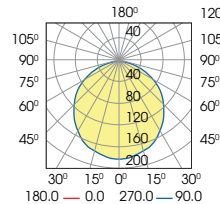


LƯỚI ĐỘ RỌI

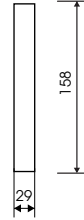
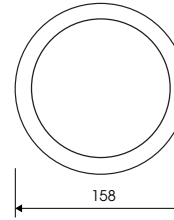
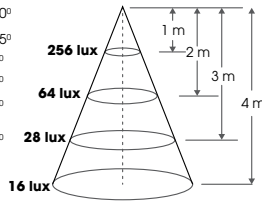


LN09 170/15W

PHÂN BỐ QUANG

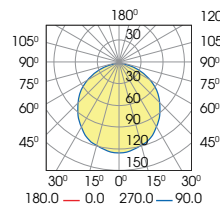


LƯỚI ĐỘ RỌI

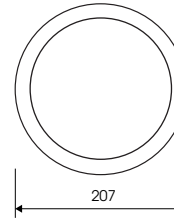
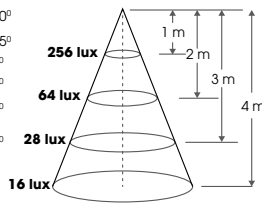


LN09 220/22W

PHÂN BỐ QUANG

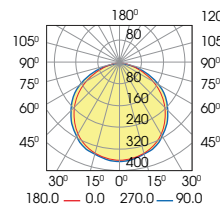


LƯỚI ĐỘ RỌI

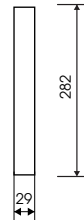
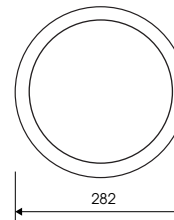
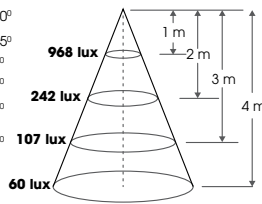


LN09 300/30W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI

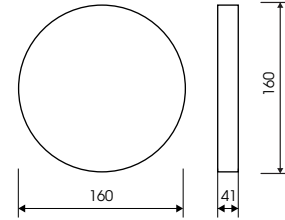
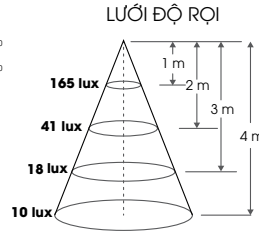
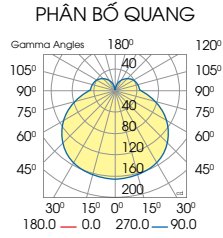


Model	Công suất W	Dải điện áp hoạt động V	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng lm/W	Quang thông lm	Nhiệt độ màu K	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ Giờ	Kích thước (LxWxH) mm
LN08 220x220/22W	22	150÷250	0.5	85/95/ 95/95	1870/2090/ 2090/2090	3000/4000/ 5000/6500	80	20.000	206.7x29
LN08 300x300/30W	30	150÷250	0.5	85/95/ 95/95	2550/2850/ 2850/2850	3000/4000/ 5000/6500	80	20.000	279.6x29
LN09 170/15W	15	150÷250	0.5	85/95/ 95/95	1275/1425/ 1425/1425	3000/4000/ 5000/6500	80	20.000	158x29
LN09 220/22W	22	150÷250	0.5	85/95/ 95/95	1870/2090/ 2090/2090	3000/4000/ 5000/6500	80	20.000	207x29
LN09 300/30W	30	150÷250	0.5	85/95/ 95/95	2550/2850/ 2850/2850	3000/4000/ 5000/6500	80	20.000	282x29

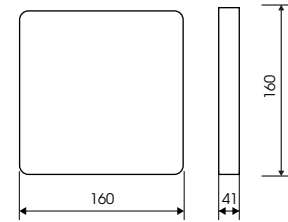
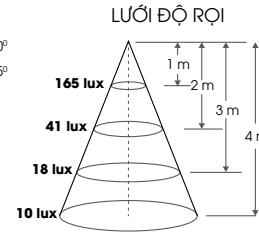
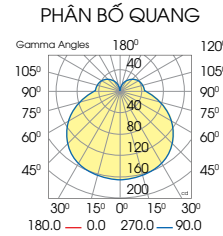
ĐÈN LED ỐP TRẦN TRẦN VIÊN ĐẾ NHỰA



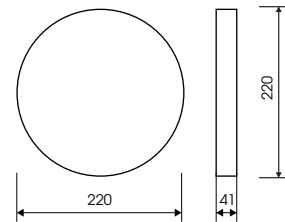
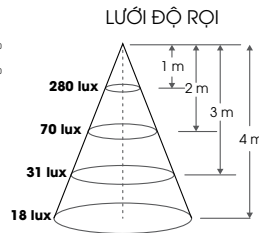
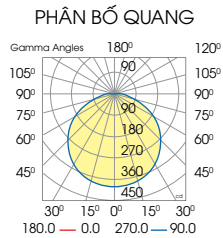
LN12N 170/12W



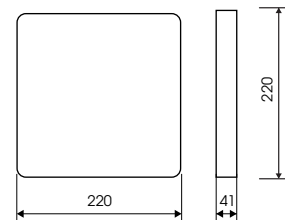
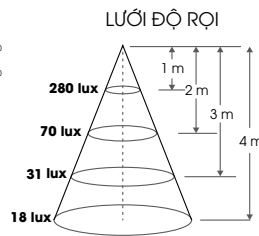
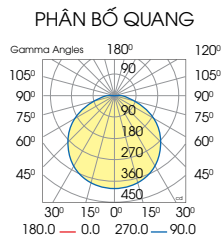
LN12N 170x170/12W



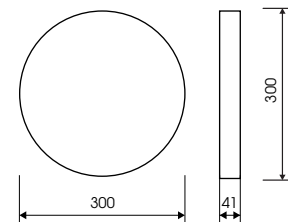
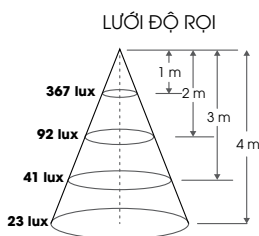
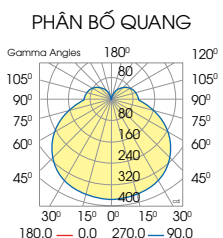
LN12N 220/18W



LN12N 220x220/18W



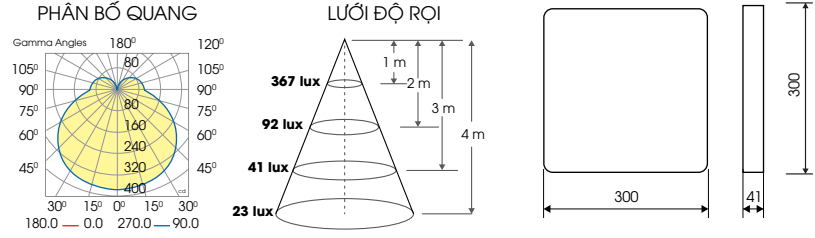
LN12N 300/24W



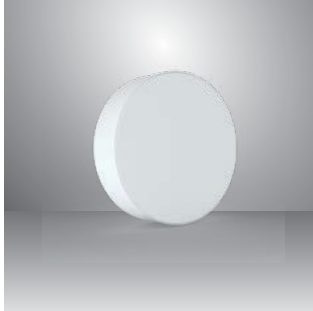
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (LxW)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm
LN12N 170/12W	12	150÷250	0,5	68/75/75	810/900/900	6500/4000/3000	80	25000	160x41
LN12N 170x170/12W	12	150÷250	0,5	68/75/75	810/900/900	6500/4000/3000	80	25000	160x41
LN12N 220/18W	18	150÷250	0,5	72/80/80	1300/1450/1450	6500/4000/3000	80	20.000	220x41
LN12N 220x220/18W	18	150÷250	0,5	72/80/80	1300/1450/1450	6500/4000/3000	80	20.000	220x41
LN12N 300/24W	24	150÷250	0,5	75/83/83	1800/2000/2000	6500/4000/3000	80	25000	300x41



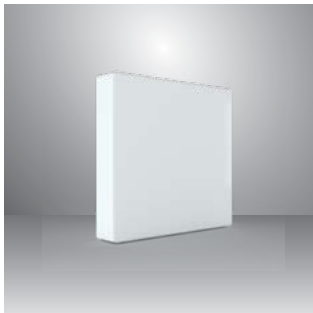
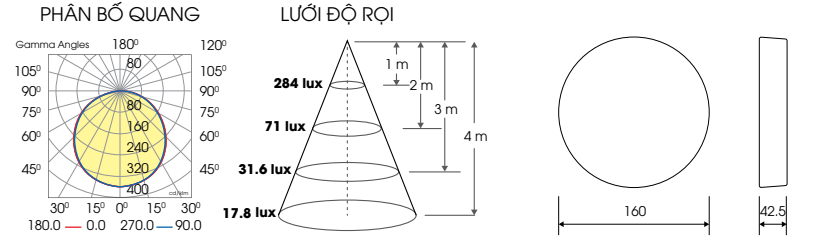
LN12N 300x300/24W



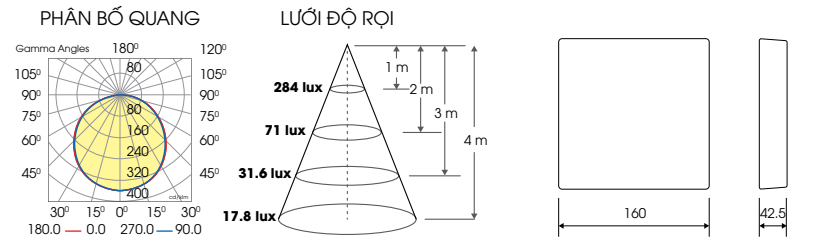
ĐÈN LED ỐP TRẦN VIÊN MỎNG ĐỂ NHÔM



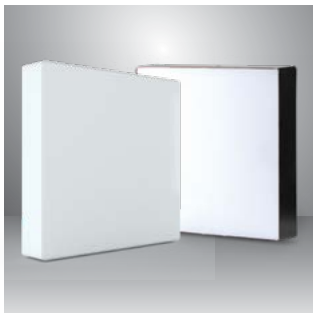
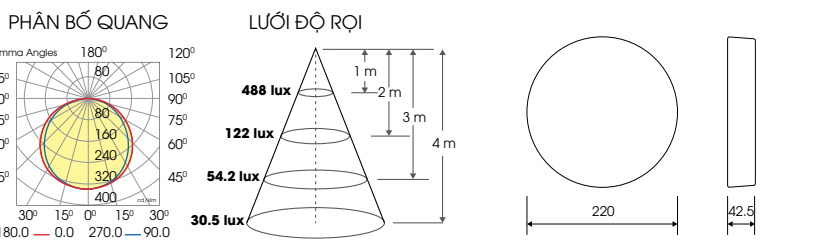
LN29N 170/12W



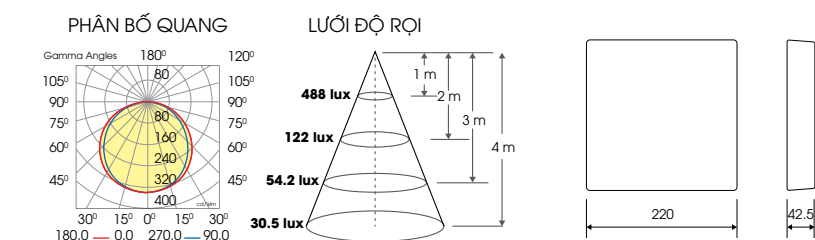
LN29N 170x170/12W



LN29N 220/18W



LN29N 220x220/18W

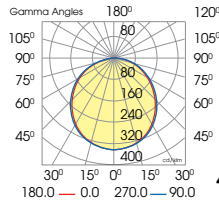


Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (LxW)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm
LN12N 300x300/24W	24	150÷250	0,5	75/83/83	1800/2000/2000	6500/4000/3000	80	25000	300x41
LN29N 170/12W	12	150÷250	0,5	68/75/75	810/900/900	6500/4000/3000	80	25000	160x42.5
LN29N 170x170/12W	12	150÷250	0,5	68/75/75	810/900/900	6500/4000/3000	80	25000	160x42.5
LN29N 220/18W	18	150÷250	0,5	72/80/80	1300/1450/1450	6500/4000/3000	80	25000	220x42.5
LN29N 220x220/18W	18	150÷250	0,5	72/80/80	1300/1450/1450	6500/4000/3000	80	25000	220x42.5

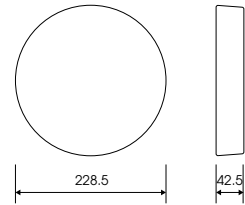
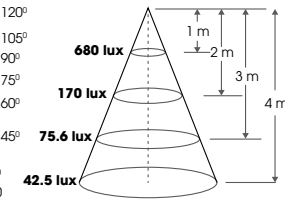


LN29N 300/24W

PHÂN BỐ QUANG

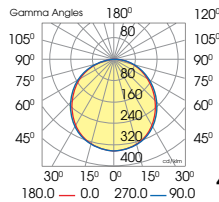


LƯỚI ĐỘ RỌI

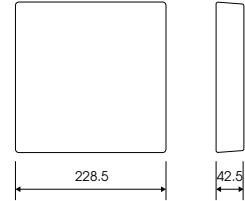
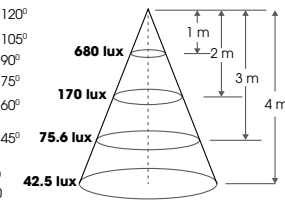


LN29N 300x300/24W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI

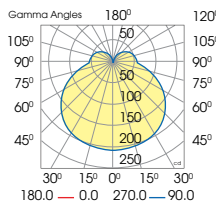


ĐÈN LED ỐP TRẦN TRẦN VIÊN ĐẾ NHÔM

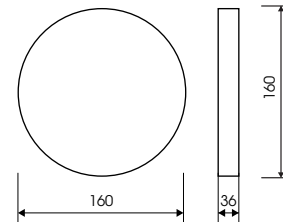
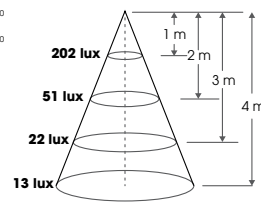


LN12 170/15W

PHÂN BỐ QUANG

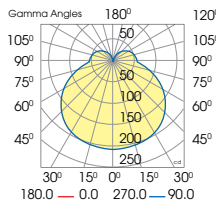


LƯỚI ĐỘ RỌI

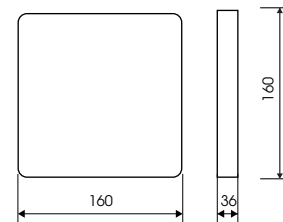
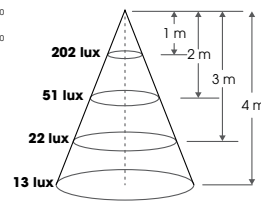


LN12 170x170/15W

PHÂN BỐ QUANG

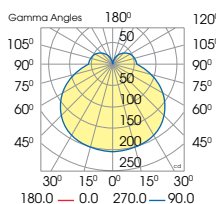


LƯỚI ĐỘ RỌI

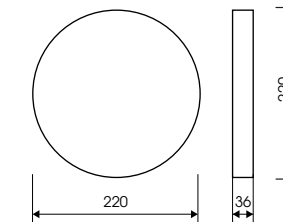
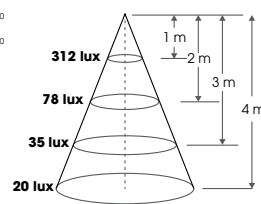


LN12 220/22W

PHÂN BỐ QUANG



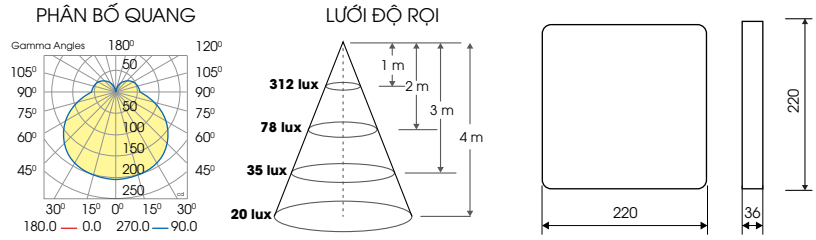
LƯỚI ĐỘ RỌI



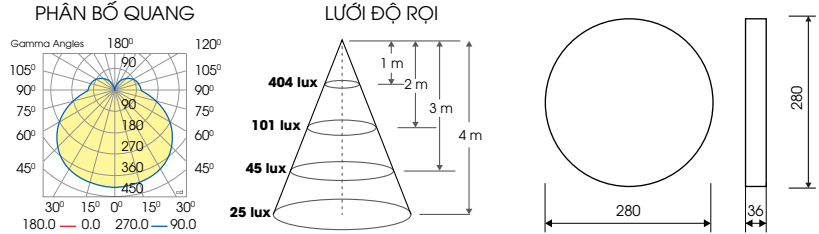
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (LxW)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm
LN29N 300/24W	24	150÷250	0,5	75/83/83	1620/1800/1800	6500/4000/3000	80	25000	282.5x42.5
LN29N 300x300/24W	24	150÷250	0,5	75/83/83	1620/1800/1800	6500/4000/3000	80	25000	282.5x42.5
LN12 170/15W	15	150÷250	0,5	66/74/74	990/1100/1100	6500/4000/3000	80	30000	160x36
LN12 170x170/15W	15	150÷250	0,5	66/74/74	990/1100/1100	6500/4000/3000	80	30000	160x36
LN12 220/22W	22	150÷250	0,5	70/78/78	1530/1700/1700	6500/4000/3000	80	30000	220x36



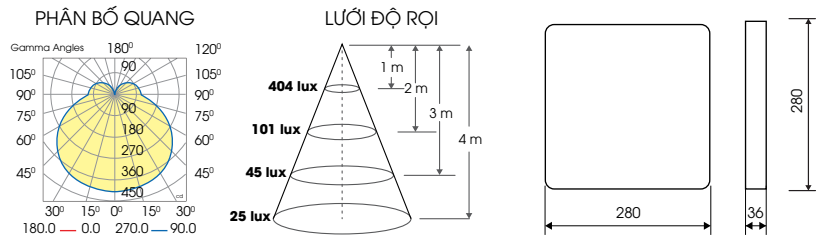
LN12 220x220/22W



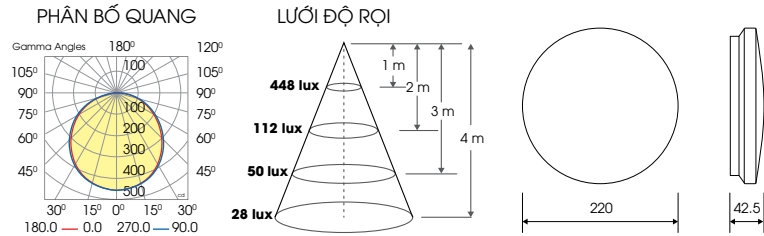
LN12 300/30W



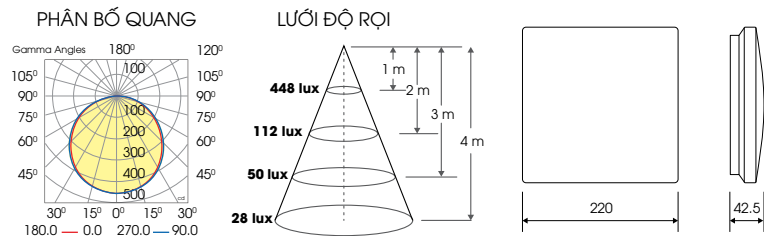
LN12 300x300/30W



LN30N 220/18W



LN30N 220x220/18W



Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (LxW)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm
LN12 220x220/22W	22	150÷250	0,5	70/78/78	1530/1700/1700	6500/4000/3000	80	30000	220x36
LN12 300/30W	30	150÷250	0,5	66/74/74	1980/2200/2200	6500/4000/3000	80	30000	280x36
LN12 300x300/30W	30	150÷250	0,5	66/74/74	1980/2200/2200	6500/4000/3000	80	30000	280x36
LN30N 220/18W	18	150÷250	0,5	72/80/80	1300/1450/1450	6500/4000/3000	80	25000	220x42.5
LN30N 220x220/18W	18	150÷250	0,5	72/80/80	1300/1450/1450	6500/4000/3000	80	25000	220x42.5



NHÓM SẢN PHẨM ĐÈN LED PANEL

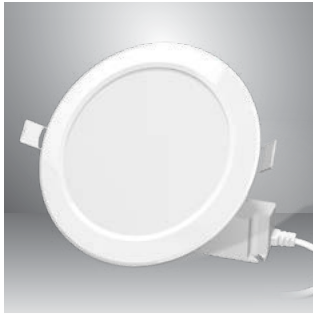
ƯU ĐIỂM NỔI TRỘI

- Sử dụng Chip LED chất lượng cao đạt độ tin cậy cao.
- Chất lượng ánh sáng cao (CRI \geq 80) tăng khả năng nhận diện màu sắc của vật được chiếu sáng, ánh sáng trung thực tự nhiên.
- Tương thích điện từ trường EMC/EMI.
- Tối ưu mặt thiết kế chiếu sáng để đáp ứng tiêu chí chiếu sáng công trình xanh.
- Đa dạng công suất, chủng loại, kiểu dáng (vuông/tròn/chữ nhật) đáp ứng nhu cầu khách hàng.

ỨNG DỤNG

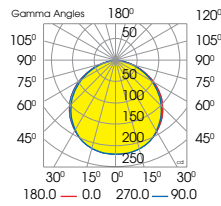
- Chiếu sáng hộ gia đình, căn hộ: Phòng khách, phòng bếp.
- Chiếu sáng văn phòng tòa nhà, bệnh viện, trung tâm thương mại...: Phòng làm việc, phòng họp, tiền sảnh.
- Lắp đặt âm trần.

ĐÈN LED PANEL TRÒN

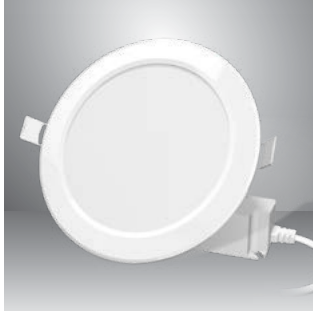
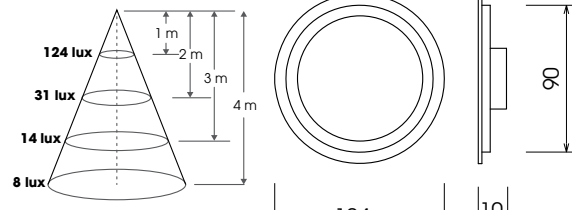


PT04.V2 90/8W

PHÂN BỐ QUANG

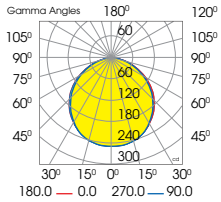


LƯỚI ĐỘ RỌI

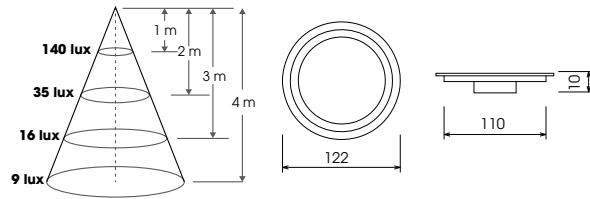


PT04.V2 110/8W

PHÂN BỐ QUANG

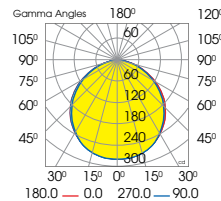


LƯỚI ĐỘ RỌI

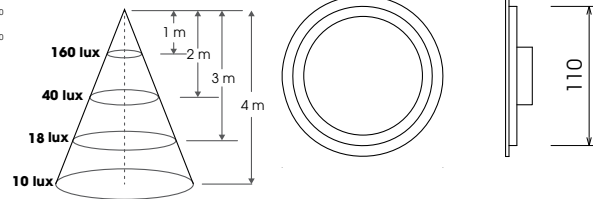


PT04.V2 110/10W

PHÂN BỐ QUANG

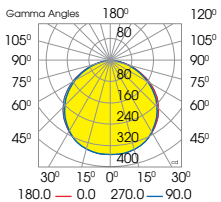


LƯỚI ĐỘ RỌI

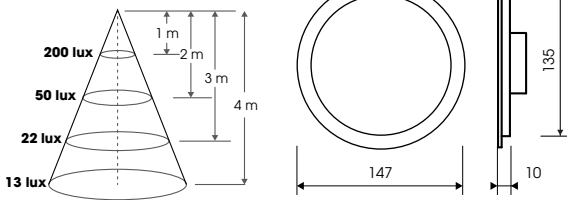


PT04.V2 135/10W

PHÂN BỐ QUANG

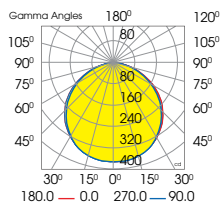


LƯỚI ĐỘ RỌI

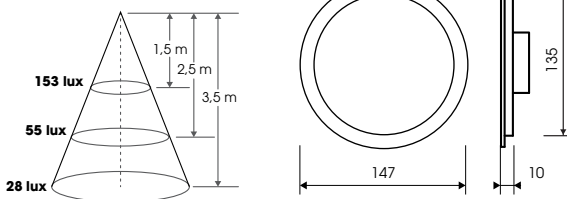


PT04.V2 135/12W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI



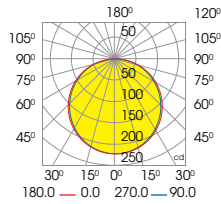
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Đường kính khoét trần (øxH)	Kích thước (øxH) (*)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm	mm
PT04.V2 90/8W	8	150÷250	0,5	70/78/78	560/620/620	6500/4000/3000	≥ 80	25000	90	104x10
PT04.V2 110/8W	8	150÷250	0,5	80/75/75	640/680/680	6500/4000/3000	≥ 80	25000	110	122x10
PT04.V2 110/10W	10	150÷250	0,5	75/80/80	750/800/800	6500/4000/3000	≥ 80	25000	110	122x10
PT04.V2 135/10W	10	150÷250	0,5	85/90/90	850/900/900	6500/4000/3000	≥ 80	25000	135	147x10
PT04.V2 135/12W	12	150÷250	0,5	75/83/83	900/1000/1000	6500/4000/3000	80	25000	135	147x10

(*) Chiều cao bao gồm cả tai treo và nguồn nằm trên đèn là **32 mm**

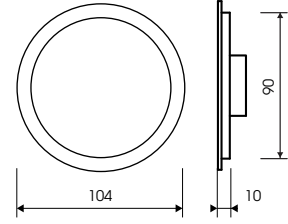
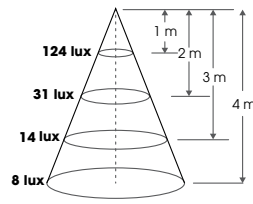


PT05 90/8W

PHÂN BỐ QUANG

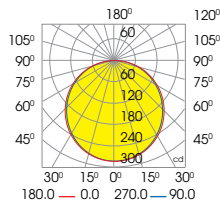


LƯỚI ĐỘ RỌI

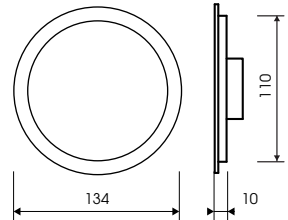
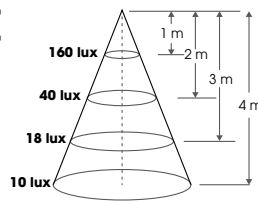


PT05 110/10W

PHÂN BỐ QUANG

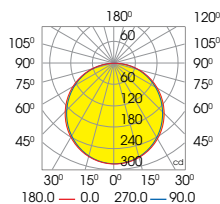


LƯỚI ĐỘ RỌI

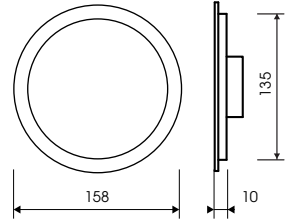
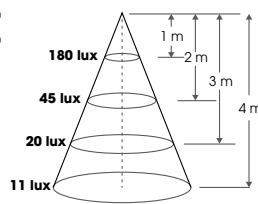


PT05 135/10W

PHÂN BỐ QUANG

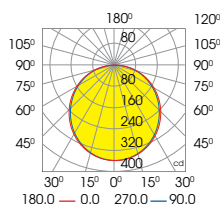


LƯỚI ĐỘ RỌI

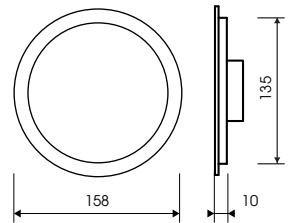
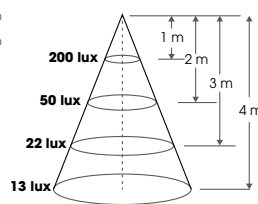


PT05 135/12W

PHÂN BỐ QUANG



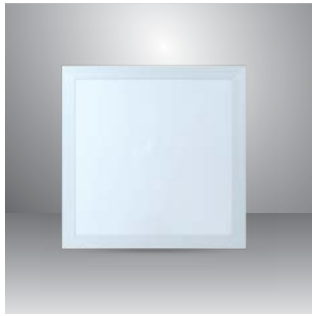
LƯỚI ĐỘ RỌI



Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Đường kính khoét trần (øc)	Kích thước (øxH) (*)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm	mm
PT05 90/8W	8	150÷250	0,5	70/78/78	560/620/620	6500/4000/3000	≥ 80	25000	90	104x10
PT05 110/10W	10	150÷250	0,5	75/80/80	750/800/800	6500/4000/3000	≥ 80	25000	110	134x10
PT05 135/10W	10	150÷250	0,5	85/90/90	850/900/900	6500/4000/3000	≥ 80	25000	135	158x10
PT05 135/12W	12	150÷250	0,5	75/83/83	900/1000/1000	6500/4000/3000	80	25000	135	158x10

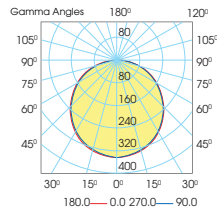
(*) Chiều cao bao gồm cả tai treo và nguồn nằm trên đèn là **26 mm**

ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN KHỔ LỚN

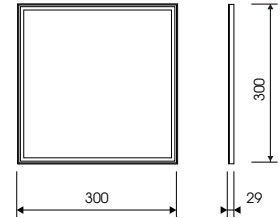
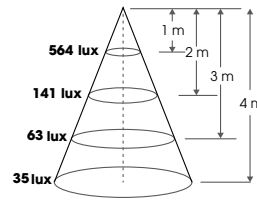


P06 300x300/15W

PHÂN BỐ QUANG

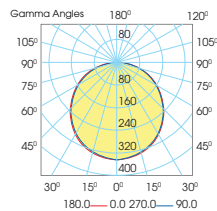


LƯỚI ĐỘ RỜI

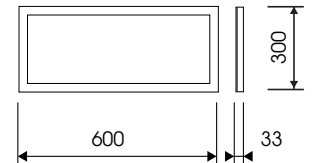
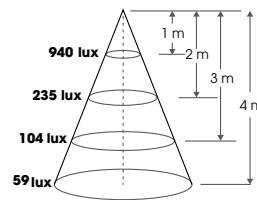


P06 300x600/25W

PHÂN BỐ QUANG

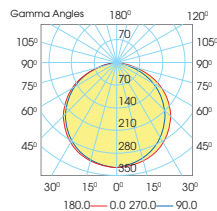


LƯỚI ĐỘ RỜI

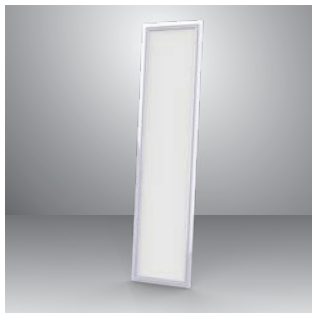
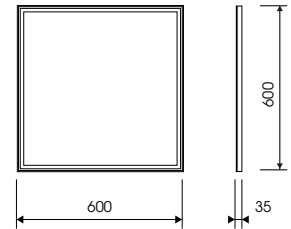
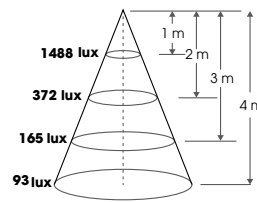


P06 600x600/50W

PHÂN BỐ QUANG

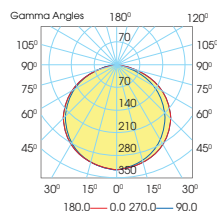


LƯỚI ĐỘ RỜI

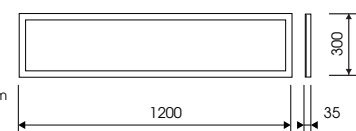
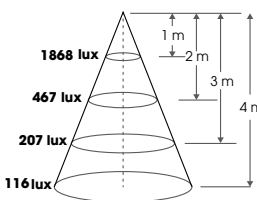


P06 300x1200/50W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỜI



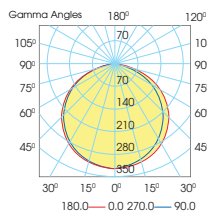
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (DxRxC)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm
P06 300x300/15W	15	150÷250	0,5	105/110/110	1575/1650/1650	6500/4000/3000	80	30000	300x300x29
P06 300x600/25W	25	150÷250	0,5	105/110/110	2625/2750/2750	6500/4000/3000	80	30000	600x300x33
P06 600x600/50W	50	150÷250	0,5	110/118/118	5500/5900/5900	6500/4000/3000	80	30000	600x600x35
P06 300x1200/50W	50	150÷250	0,5	110/118/118	5500/5900/5900	6500/4000/3000	80	30000	1200x300x35

ĐÈN LED PANEL NỔI TRẦN KHỔ LỚN

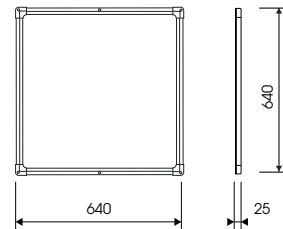
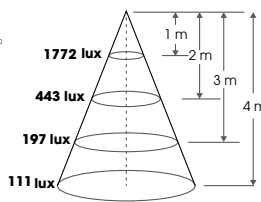


P06 640x640/50W

PHÂN BỐ QUANG

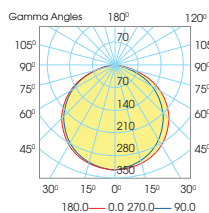


LƯỚI ĐỘ RỌI

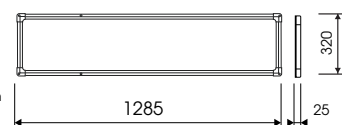
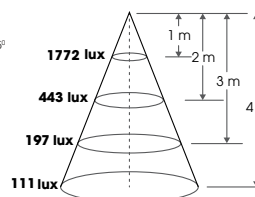


P06 320x1280/50W

PHÂN BỐ QUANG

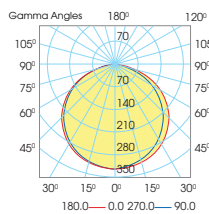


LƯỚI ĐỘ RỌI

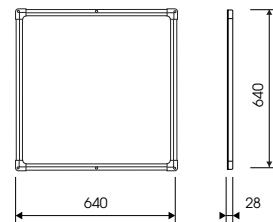
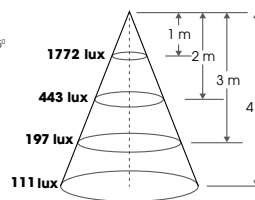


P06 640x640/50W trắng S

PHÂN BỐ QUANG

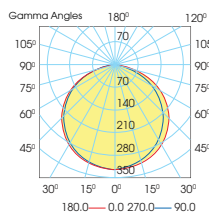


LƯỚI ĐỘ RỌI

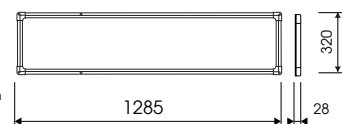
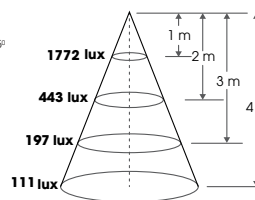


P06 320x1280/50W trắng S

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI



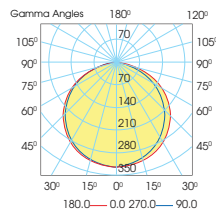
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (DxRxX)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm
P06 640x640/50W	50	150÷250	0,5	110/120/120	5520/6000/6000	6500/4000/3000	80	30000	640x640x25
P06 320x1280/50W	50	150÷250	0,5	102/110/110	5100/5500/5500	6500/4000/3000	80	30000	1285x320x22
P06 640x640/50W trắng S	50	150÷250	0,5	110/120/120	5500/6000/6000	3000/5700/6500	80	30000	640x640x28
P06 320x1280/50W trắng S	50	150÷250	0,5	110/120/120	5500/6000/6000	3000/5700/6500	80	30000	1285x320x28

ĐÈN LED PANEL CHỐNG CHÓI KHỔ LỚN

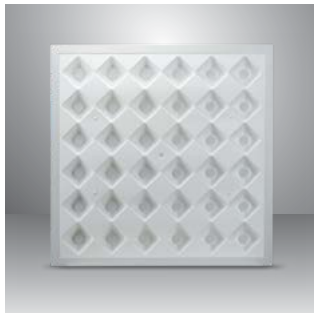
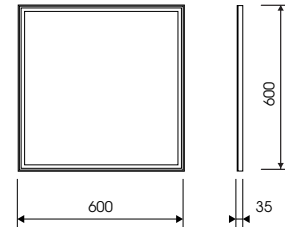
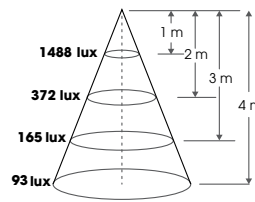


P06.UGR19.V 600x600/50W

PHÂN BỐ QUANG

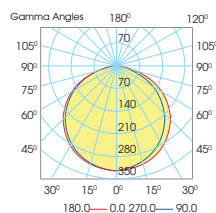


LƯỚI ĐỘ RƠI

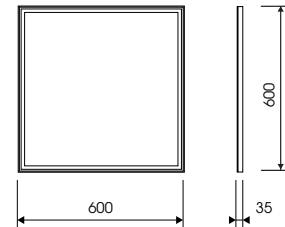
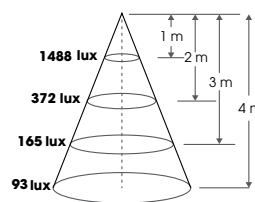


P06.UGR19.T 600x600/50W

PHÂN BỐ QUANG

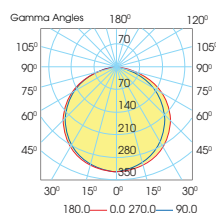


LƯỚI ĐỘ RƠI

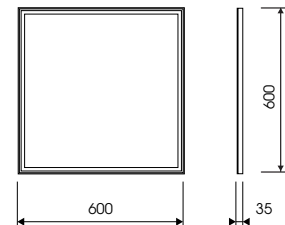
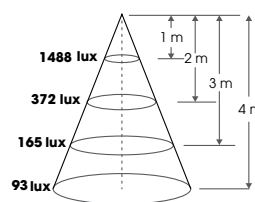


P06.UGR19 600x600/50W

PHÂN BỐ QUANG

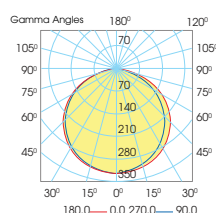


LƯỚI ĐỘ RƠI

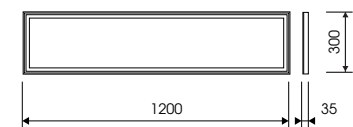
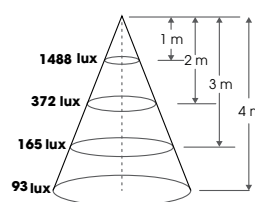


P06.UGR19 300x1200/50W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RƠI

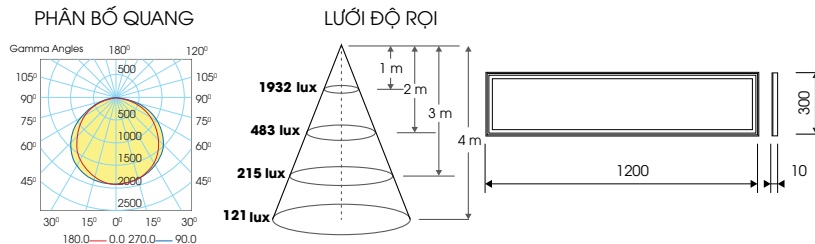


Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (DxRxC)	Chỉ số chống chói
	W	V		lm/W	lm	k		Giờ	mm	UGR
P06.UGR19.V 600x600/50W	50	150÷250	0,5	100/110/110	5000/5500/5500	3000/4000/6500	80	30000	600x600x35	≤19
P06.UGR19.T 600x600/50W	50	150÷250	0,5	100/110/110	5000/5500/5500	3000/4000/6500	80	30000	600x600x35	≤19
P06.UGR19 600x600/50W	50	150÷250	0,5	110/118/118	5500/5900/5900	3000/4000/6500	80	30000	600x600x35	≤19
P06.UGR19 300x1200/50W	50	150÷250	0,5	110/118/118	5500/5900/5900	3000/4000/6500	80	30000	300x1200x35	≤19

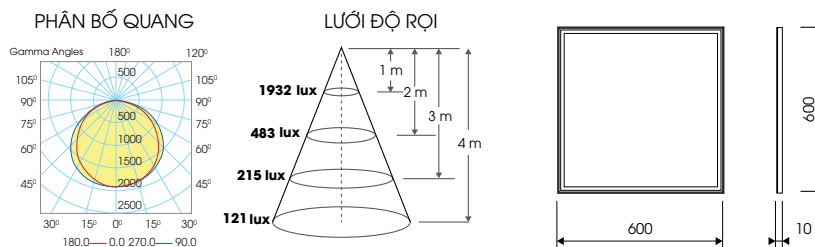
ĐÈN LED PANEL CHIẾU CẠNH ÂM TRẦN KHỔ LỚN



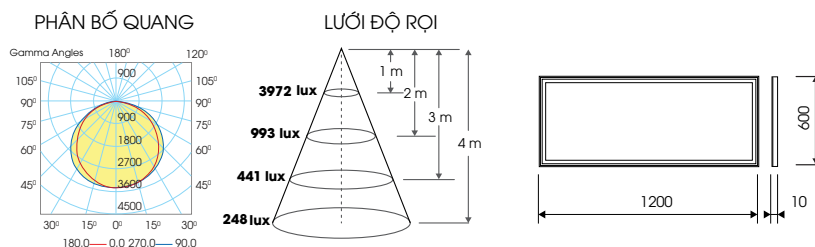
P08 300x1200/50W



P08 600x600/50W

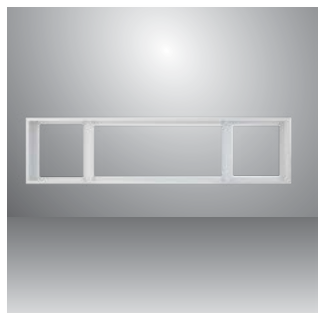


P08 600x1200/100W



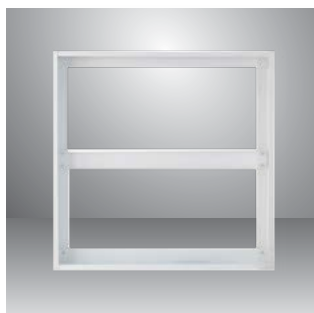
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (DxRxC)
	W	V		lm/W	lm				K
P08 300x1200/50W	50	150÷250	0.9	110/115/115	5500/5750/5750	6500/4000/3000	80	30000	1200x300x10
P08 600x600/50W	50	150÷250	0.9	110/115/115	5500/5750/5750	6500/4000/3000	80	30000	600x600x10
P08 600x1200/100W	100	150÷250	0.9	110/115/115	11000/11500/11500	6500/4000/3000	≥80	30000	1200x600x10

GIÁ TREO ĐÈN LED PANEL



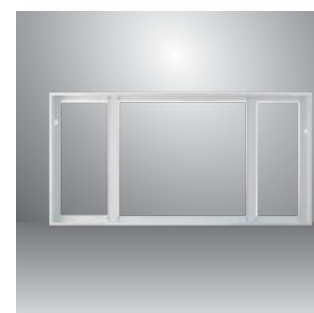
GTP 300x1200

Kích thước: (300x1200x60) mm



GTP 600x600

Kích thước: (600x600x60) mm



GTP 600x1200

Kích thước: (600x1200x60) mm



NHÓM SẢN PHẨM ĐÈN LED DÂY

ƯU ĐIỂM NỔI TRỘI

- Sử dụng chip LED chất lượng cao hiệu suất sáng cao, tuổi thọ cao.
- Cấu tạo vỏ nhựa PVC có độ bền cao, dễ dàng uốn cong và khả năng chống nước tốt (IP65).

ỨNG DỤNG

- Chiếu sáng trong nhà: trang trí hắt trần thạch cao, hắt tường, tạo điểm nhấn cho phòng khách, phòng ngủ; chiếu sáng bổ sung cho kệ, tủ bếp,...
- Chiếu sáng ngoài trời: sân vườn, cây cối, tòa nhà,...

ĐÈN LED DÂY TRANG TRÍ

LD01.V2.B 1000/7W



Công suất (W):	7
Dải điện áp hoạt động (V):	150÷250
Màu ánh sáng:	Blue
Tuổi thọ (Giờ):	25000
Kích thước (RxC) (mm):	13x7
Cấp bảo vệ:	IP65
Cuộn (m):	50/100

LD01.V2.R 1000/7W



Công suất (W):	7
Dải điện áp hoạt động (V):	150÷250
Màu ánh sáng:	Red
Tuổi thọ (Giờ):	25000
Kích thước (RxC) (mm):	13x7
Cấp bảo vệ:	IP65
Cuộn (m):	50/100

LD01 1000/12W (12VDC)



Công suất (W):	12
Điện áp hoạt động (VDC):	12
Quang thông (lm):	1300
Nhiệt độ màu:	3000/6500
Chỉ số hoàn màu:	80
Tuổi thọ (Giờ):	25000
Chiều dài nhỏ nhất có thể cắt (m):	0.025
Cấp bảo vệ:	IP65
Cuộn (m):	100

LD01.B 1000/7W



Công suất (W):	7
Dải điện áp hoạt động (V):	150÷250
Màu ánh sáng:	Blue
Tuổi thọ (Giờ):	25000
Kích thước (RxC) (mm):	13x7
Cấp bảo vệ:	IP65
Cuộn (m):	100

LD01.R 1000/7W



Công suất (W):	7
Dải điện áp hoạt động (V):	150÷250
Màu ánh sáng:	Red
Tuổi thọ (Giờ):	25000
Kích thước (RxC) (mm):	13x7
Cấp bảo vệ:	IP65
Cuộn (m):	100

ĐÈN LED DÂY **CHIẾU SÁNG**

LD02 1000/7W



Công suất (W):	7
Dải điện áp hoạt động (V):	150÷250
Quang thông (lm):	300
Nhiệt độ màu (K):	6500/4000/3000
Chỉ số hoàn màu:	80
Tuổi thọ (Giờ):	25000
Kích thước (RxC) (mm):	11x5
Cấp bảo vệ:	IP65
Cuộn (m):	50/100

LD02 1000/9W



Công suất (W):	9
Dải điện áp hoạt động (V):	150÷250
Quang thông (lm):	700
Nhiệt độ màu (K):	6500/4000/3000
Chỉ số hoàn màu:	80
Tuổi thọ (Giờ):	25000
Kích thước (RxC) (mm):	11x5
Cấp bảo vệ:	IP65
Cuộn (m):	50/100

LD03 1000/7W



Công suất (W):	7
Dải điện áp hoạt động (V):	150÷250
Quang thông (lm):	300
Nhiệt độ màu (K):	6500/4000/3000
Chỉ số hoàn màu:	80
Tuổi thọ (Giờ):	25000
Kích thước (RxC) (mm):	13x7
Cấp bảo vệ:	IP65
Cuộn (m):	50/100

LD03 1000/8W



Công suất (W):	8
Dải điện áp hoạt động (V):	150÷240
Quang thông (lm):	380
Nhiệt độ màu (K):	3000/6500
Chỉ số hoàn màu:	80
Tuổi thọ (Giờ):	25000
Kích thước (RxC) (mm):	12.5x7
Cấp bảo vệ:	IP65
Cuộn (m):	50/100

LD03 1000/9W



Công suất (W):	9
Dải điện áp hoạt động (V):	150÷250
Quang thông (lm):	700
Nhiệt độ màu (K):	6500/4000/3000
Chỉ số hoàn màu:	80
Tuổi thọ (Giờ):	25000
Kích thước (RxC) (mm):	18x9
Cấp bảo vệ:	IP65
Cuộn (m):	50/100

LD03 1000/10W



Công suất (W):	10
Dải điện áp hoạt động (V):	150÷240
Quang thông (lm):	900
Nhiệt độ màu (K):	3000/6500
Chỉ số hoàn màu:	80
Tuổi thọ (Giờ):	25000
Kích thước (RxC) (mm):	16x7
Cấp bảo vệ:	IP65
Cuộn (m):	50/100

LD04 3000K



Điện áp nguồn danh định: (V / Hz)	220 / (50 / 60)
Dải điện áp hoạt động: (V)	180÷240
Dòng điện đầu vào lớn nhất (A):	0,05
Nhiệt độ màu (K):	3000
Chiều dài dây DC (m):	2
Tuổi thọ danh định (L70/B50) (h):	20 000
Dải nhiệt độ hoạt động (°C):	-10÷40
Cấp bảo vệ LED dây:	IP65
Cấp bảo vệ Driver:	IP44
Kiểu điều khiển:	Hồng ngoại / Nút bấm
Tổng chiều dài của 1 cuộn (m):	30/50
Công suất tối đa (W):	3,5/4,5

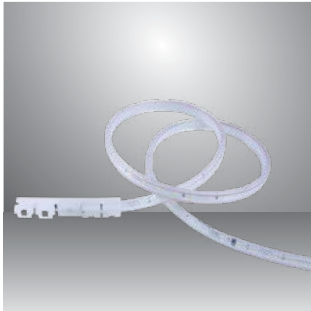
LD04.RGBW



Điện áp nguồn danh định: (V / Hz)	220 / (50 / 60)
Dải điện áp hoạt động: (V)	180÷240
Dòng điện đầu vào lớn nhất (A):	0,05
Nhiệt độ màu (K):	R-G-B-W
Chiều dài dây DC (m):	2
Tuổi thọ danh định (L70/B50) (h):	20 000
Dải nhiệt độ hoạt động (°C):	-10÷40
Cấp bảo vệ LED dây:	IP65
Cấp bảo vệ Driver:	IP44
Kiểu điều khiển:	Hồng ngoại / Nút bấm
Tổng chiều dài của 1 cuộn (m):	30/50
Công suất tối đa (W):	3,5/4,5

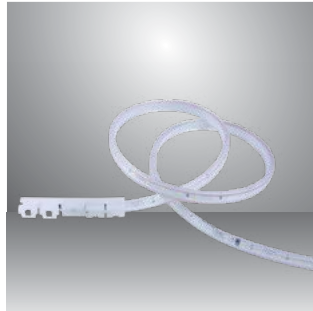
BỘ PHỤ KIỆN **LED DÂY**

Bộ phụ kiện nối dài Đèn LED dây LD01 1000/7W



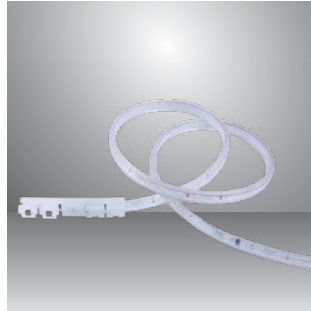
Cấp bảo vệ: IP65
Số lượng/ thùng (cái): 50

Bộ phụ kiện nối dài Đèn LED dây LD01 1000/8W



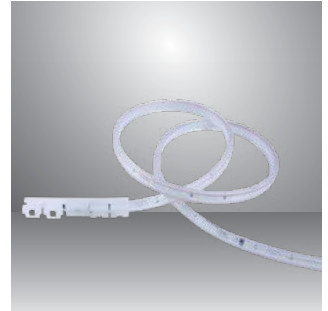
Cấp bảo vệ: IP65
Số lượng/ thùng (cái): 50

Bộ phụ kiện nối dài Đèn LED dây LD01 DM 1000/9W



Cấp bảo vệ: IP65
Số lượng/ thùng (cái): 50

Bộ phụ kiện nối dài Đèn LED dây LD01 1000/10W



Cấp bảo vệ: IP65
Số lượng/ thùng (cái): 50

BỘ DRIVER **LED DÂY**

DR-LD01 1000/7W



Công suất Max (W):	500
Điện áp vào (VAC):	150÷250
Điện áp ra (VDC):	150÷250
Nhiệt độ làm việc (°C):	-10 ÷ 40
Cấp bảo vệ:	IP65
Một bộ driver chỉ sử dụng tối đa:	50m

DR-LD01 1000/7-8W



Công suất Max (W):	150
Điện áp nguồn danh định:	220 V / 50 Hz
Dải điện áp hoạt động (V):	200 ÷ 250
Dòng điện đầu vào lớn nhất (A):	1,5
Vật liệu vỏ:	Nhựa PC
Nhiệt độ làm việc (°C):	-10 ÷ 40

* Thiết kế dành riêng cho 2 chủng loại LED dây

- **LD03 1000/7W - tối đa 25 m**

- **LD03 1000/8W - tối đa 22 m**

DR-LD01 1000/8W



Công suất Max (W):	500
Điện áp vào (VAC):	150÷240
Điện áp ra (VDC):	150÷240
Nhiệt độ làm việc (°C):	-10 ÷ 40
Cấp bảo vệ:	IP65

* Thiết kế dành cho LED dây:
- LD03 1000/8W - tối đa 50 m

DR-LD01 1000/9W



Công suất Max (W):	500
Điện áp vào (VAC):	150÷250
Điện áp ra (VDC):	150÷250
Nhiệt độ làm việc (°C):	-10 ÷ 40
Cấp bảo vệ:	IP65

* Thiết kế dành cho LED dây:
- LD03 1000/9W - tối đa 50 m

DR-LD01 1000/10W



Công suất Max (W):	300
Điện áp vào (VAC):	150÷240
Điện áp ra (VDC):	150÷240
Nhiệt độ làm việc (°C):	-10 ÷ 40
Cấp bảo vệ:	IP65

* Thiết kế dành cho LED dây:
- LD03 1000/10W - tối đa 50 m

DR-LD01 ĐM 1000/9W



Công suất Max (W):	500
Điện áp vào (VAC):	150÷250
Điện áp ra (VDC):	150÷250
Nhiệt độ làm việc (°C):	-10 ÷ 40
Cấp bảo vệ:	IP65

* Thiết kế dành cho LED dây:
- LD03 ĐM 1000/9W - tối đa 25 m

DR-LD01 ĐM 1000/10W



Công suất Max (W):	300
Điện áp vào (VAC):	150÷240
Điện áp ra (VDC):	150÷240
Nhiệt độ làm việc (°C):	-10 ÷ 40
Cấp bảo vệ:	IP65

* Thiết kế dành cho LED dây:
- LD03 ĐM 1000/10W - tối đa 25 m

NHÓM SẢN PHẨM ĐÈN LED GẮN TƯỜNG

ƯU ĐIỂM NỔI TRỘI

- Nguồn sáng LED hiệu suất cao, tuổi thọ cao.
- Kiểu dáng thiết kế độc đáo, hiện đại, tạo điểm nhấn cho không gian ngôi nhà.
- Phân bố ánh sáng bán trực tiếp: phù hợp chiếu sáng nội thất.
- Chỉ số hoàn màu cao (Ra=80) mang đến ánh sáng trung thực, sắc nét.
- Nhiệt độ làm việc rộng $-10^{\circ}\text{C}\div 40^{\circ}\text{C}$: phù hợp điều kiện nhiệt thời tiết đới gió mùa.

HIỆU QUẢ KINH TẾ

- Tiết kiệm đến 50-80% điện năng thay thế bộ đèn gắn tường sử dụng bóng sợi đốt, halogen, compact. Giảm chi phí hóa đơn tiền điện.
- Tuổi thọ cao 25.000÷30.000 giờ (L70), cao gấp 3 lần đèn sợi đốt; 3÷6 lần bộ đèn bóng compact; không hạn chế số lần tắt bật.

ỨNG DỤNG

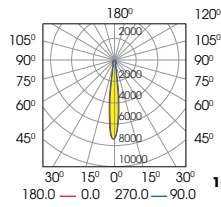
- Chiếu sáng tạo điểm nhấn cho các không gian phòng khách, phòng ngủ, hành lang, cầu thang, văn phòng,....

ĐÈN GẮN TƯỜNG NGOÀI TRỜI

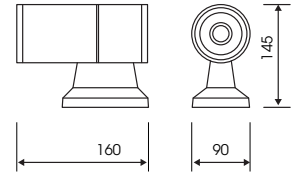
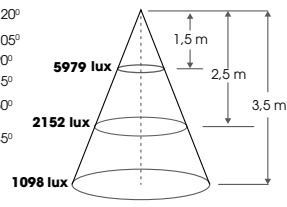


GT20.1P 20W

PHÂN BỐ QUANG

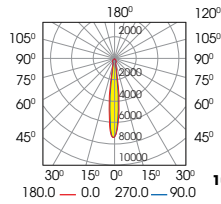


LƯỚI ĐỘ RỌI

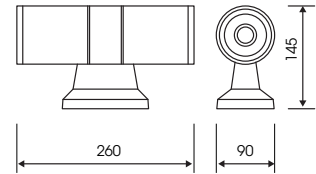
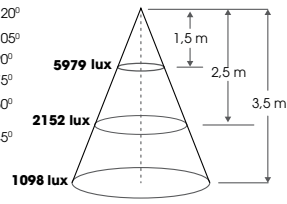


GT20.2P 30W

PHÂN BỐ QUANG

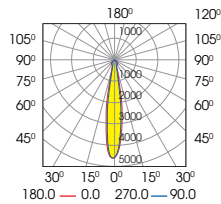


LƯỚI ĐỘ RỌI

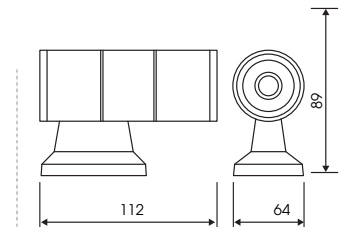
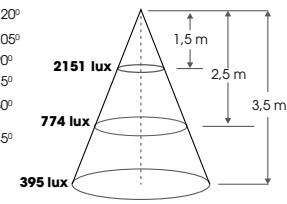


GT21.1P 10W

PHÂN BỐ QUANG

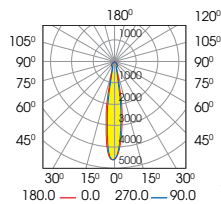


LƯỚI ĐỘ RỌI

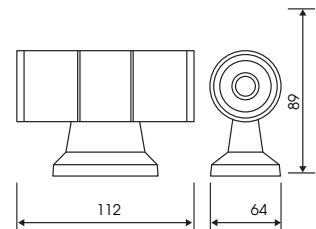
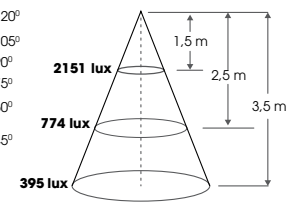


GT21.2P 15W

PHÂN BỐ QUANG

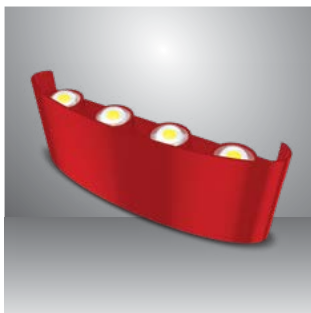


LƯỚI ĐỘ RỌI



Model	Công suất	Điện áp danh định	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Quang thông	Hiệu suất sáng	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (DxRxC)
	W	V/Hz	V		lm	lm/W	K		Giờ	mm
GT20.1P 20W	20	220/50	170÷250	0.5	1500/1700	75/85	3000/6500	80	25000	145x90x160
GT20.2P 30W	30	220/50	170÷250	0.5	3700/3000	90/100	3000/6500	80	25000	145x90x260
GT21.1P 10W	10	220/50	170÷250	0.5	580/650	58/65	3000/6500	80	25000	89x64x112
GT21.2P 15W	15	220/50	170÷250	0.5	1260/1400	84/93	3000/6500	80	25000	89x64x112

GT18.4M 8W



Công suất (W):	8
Dải điện áp hoạt động (V):	150÷250
Hệ số công suất:	0,5
Quang thông (lm):	520/580/580
Hiệu suất sáng (lm/W):	65/73/73
Nhiệt độ màu (K):	6500/4000/3000
Chỉ số hoàn màu:	80
Tuổi thọ (Giờ):	30000
Kích thước (DxRxC) (mm):	220x44x80

GT18.3M 6W



Công suất (W):	6
Dải điện áp hoạt động (V):	150÷250
Hệ số công suất:	0,5
Quang thông (lm):	400/440/440
Hiệu suất sáng (lm/W):	66/73/73
Nhiệt độ màu (K):	6500/4000/3000
Chỉ số hoàn màu:	80
Tuổi thọ (Giờ):	30000
Kích thước (DxRxC) (mm):	168x42x80

GT19 5W



Công suất (W):	5
Dải điện áp hoạt động (V):	150÷250
Hệ số công suất:	0,5
Quang thông (lm):	400/450/450
Hiệu suất sáng (lm/W):	80/90/90
Nhiệt độ màu (K):	6500/4000/3000
Chỉ số hoàn màu:	80
Tuổi thọ (Giờ):	30000
Kích thước (DxRxC) (mm):	123x102x98

ĐÈN LED ỐP TƯỜNG

LN12 70x160/5W



Công suất (W):	5
Điện áp danh định (V/Hz):	220/50
Hiệu suất sáng (lm/W):	90/100/100
Quang thông (lm):	450/500/500
Nhiệt độ màu (K):	6500/4000/3000
Chỉ số hoàn màu:	80
Tuổi thọ (Giờ):	25000
Kích thước (RxC) (mm):	160x70
Cấp bảo vệ:	IP54

LN12 90x195/10W



Công suất (W):	10
Điện áp danh định (V/Hz):	220/50
Hiệu suất sáng (lm/W):	90/100/100
Quang thông (lm):	900/1000/1000
Nhiệt độ màu (K):	6500/4000/3000
Chỉ số hoàn màu:	80
Tuổi thọ (Giờ):	25000
Kích thước (RxC) (mm):	195x90
Cấp bảo vệ:	IP54

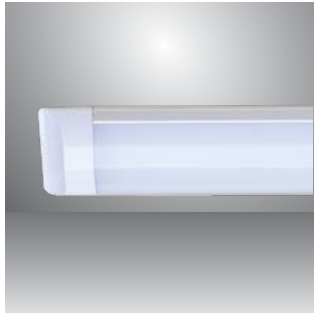


NHÓM SẢN PHẨM BỘ ĐÈN LED

ƯU ĐIỂM NỔI TRỘI

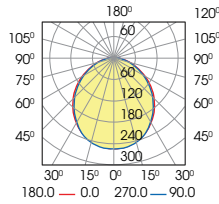
- Sử dụng chip LED chất lượng cao, hiệu suất cao, tuổi thọ cao.
- Dải điện áp rộng (150÷250) V đáp ứng dải điện áp lưới tại Việt Nam.
- Phân bố quang đồng đều, hạn chế chói lóa, góc mở rộng, tạo cảm giác thân thiện và thoải mái cho người dùng.
- Thiết kế kiểu dáng sang trọng, ấn tượng, khác biệt phù hợp lắp đặt nhiều không gian.
- Hệ số trả màu cao (Ra = 80): cho ánh sáng trung thực tự nhiên (Đáp ứng tiêu chuẩn chiếu sáng Việt Nam TCVN 7114: 2008).
- Khả năng chống hiệu ứng nhấp nháy ánh sáng (Flicker free): không gây mỏi mắt, mang lại cảm giác dễ chịu, bảo vệ đôi mắt.
- Khả năng chịu xung đột biến điện áp cao: bảo vệ đèn khỏi tác động của các xung điện áp cao gây ra bởi các thiết bị khác (Đáp ứng tiêu chuẩn TCVN 8241-4-5/IEC6100-4-5).
- Nhiệt độ làm việc rộng -10°C÷40°C: phù hợp điều kiện nhiệt thời tiết đới gió mùa.
- Không chứa thủy ngân và hóa chất độc hại, không phát ra tia tử ngoại: bảo vệ môi trường và an toàn cho người sử dụng.
- Tiêu chuẩn chung áp dụng: TCVN 7722-1 / IEC60598-1.

BỘ ĐÈN LED M26/M28.V2

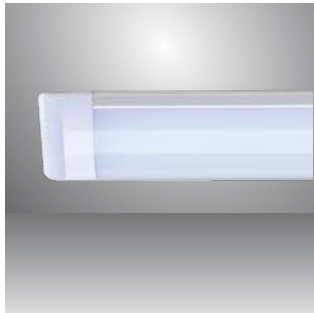
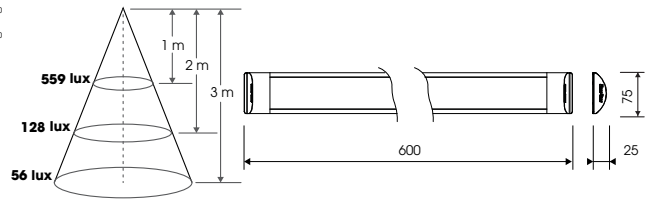


M26 600/25W

PHÂN BỐ QUANG

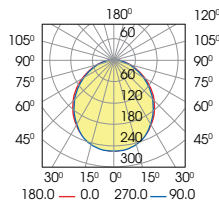


LƯỚI ĐỘ RỌI

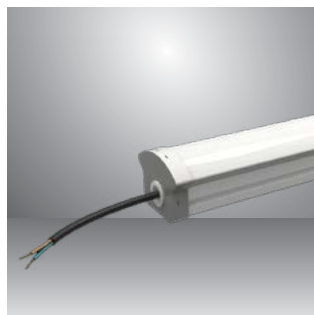
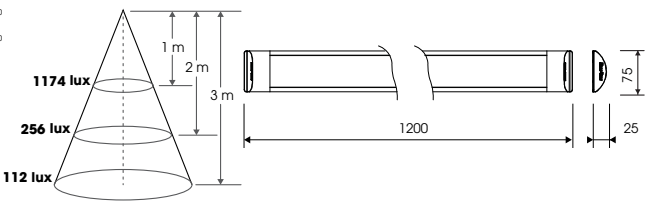


M26 1200/50W

PHÂN BỐ QUANG

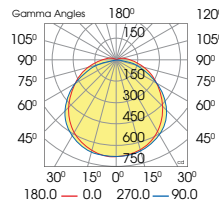


LƯỚI ĐỘ RỌI

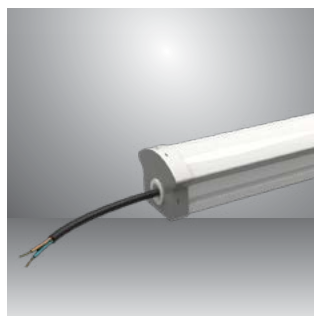
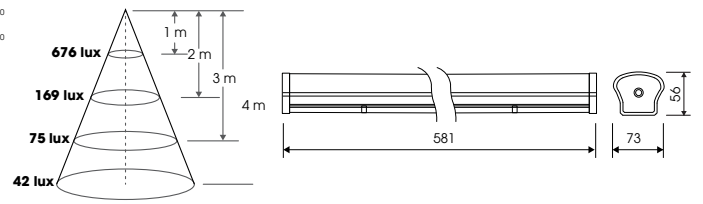


M28.V2 600/20W

PHÂN BỐ QUANG

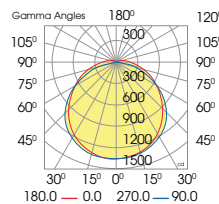


LƯỚI ĐỘ RỌI

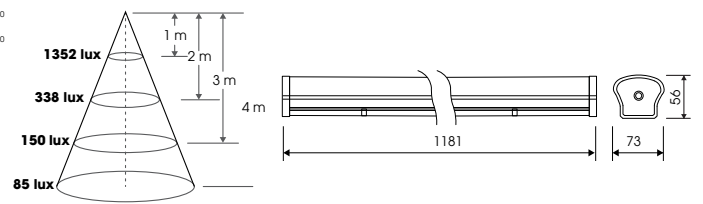


M28.V2 1200/40W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI



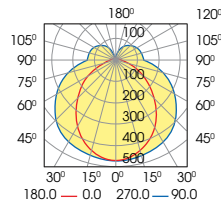
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (DxRxH)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm
M26 600/25W	25	150÷250	0,5	105/115/115	2625/2875/2875	6500/4000/3000	80	35000	600x75x25
M26 1200/50W	50	150÷250	0,5	105/115/115	5250/5750/5750	6500/4000/3000	80	35000	1200x75x25
M28.V2 600/20W	20	150÷250	0,5	100/110/110	2000/2200/2200	6500/4000/3000	80	25000	581x73x35
M28.V2 1200/40W	40	150÷250	0,5	100/110/110	4000/4400/4400	6500/4000/3000	80	25000	1181x73x35

BỘ ĐÈN LED M36

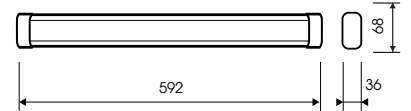
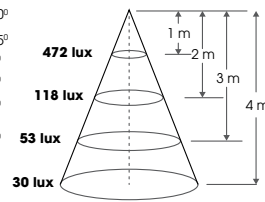


M36 600/25W

PHÂN BỐ QUANG

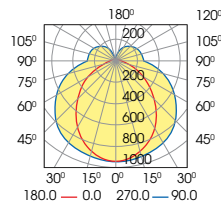


LƯỚI ĐỘ RỌI

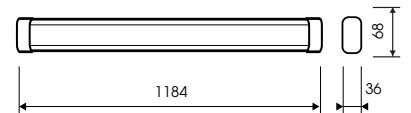
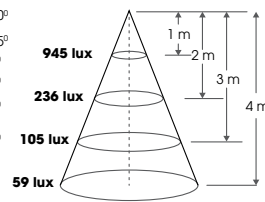


M36 1200/50W

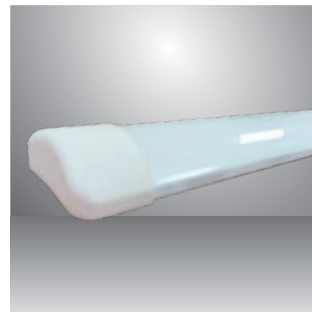
PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI

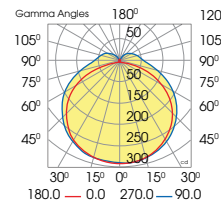


BỘ ĐÈN LED M56

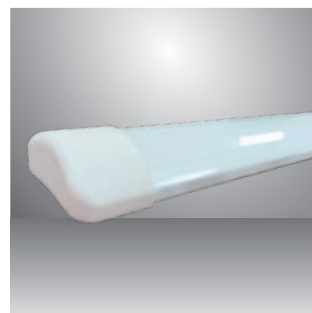
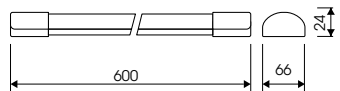
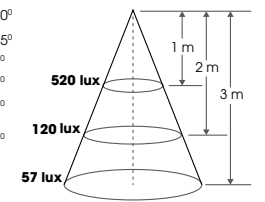


M56 600/20W

PHÂN BỐ QUANG

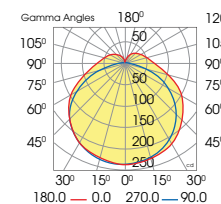


LƯỚI ĐỘ RỌI

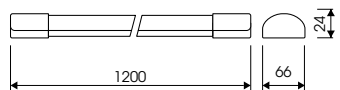
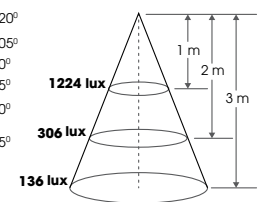


M56 1200/40W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI



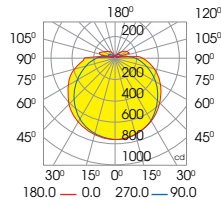
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (DxRxC)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm
M36 600/25W	25	150÷250	0,5	105/115/115	2625/2875/2875	6500/4000/3000	80	35000	592x68x36
M36 1200/50W	50	150÷250	0,5	105/115/115	5250/5750/5750	6500/4000/3000	80	35000	1184x68x36
M56 600/20W	20	150÷250	0,5	100/110/110	1800/1980/1980	6500/4000/3000	80	25.000	600x66x24
M56 1200/40W	40	150÷250	0,5	100/110/110	3600/3960/3960	6500/4000/3000	80	25000	1200x66x24

BỘ ĐÈN LED M38

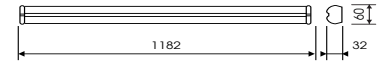
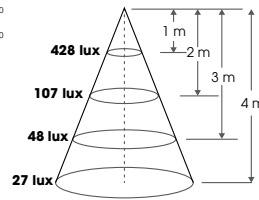


M38 1200/40W

PHÂN BỐ QUANG

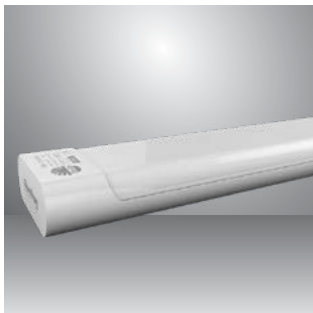


LƯỚI ĐỘ RỌI



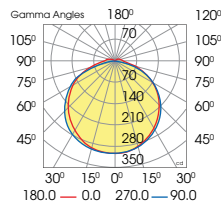
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (DxRxC)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm
M38 1200/40W	40	150÷250	0.5	130	5200	6500/4000/3000	80	25000	1182x60x32

BỘ ĐÈN LED M66

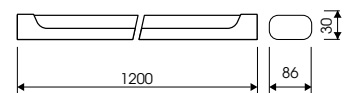
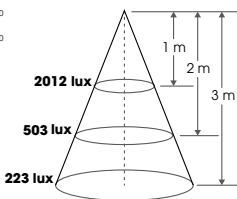


M66 1200/60W

PHÂN BỐ QUANG

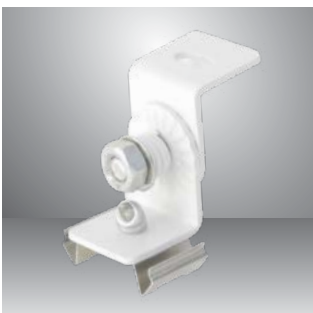


LƯỚI ĐỘ RỌI



Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (øxL)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm
M66 1200/60W	60	150÷250	0.5	105/115/115	6300/6900/6900	6500/4000/3000	80	30000	1200x86x30

BỘ XOAY GÓC ĐÈN LED M36



Phù hợp lắp bộ đèn:	M36
Khả năng chịu tải tối đa (kg):	01
Số lượng đèn (bộ gá):	01

BỘ GÁ TREO ĐA NĂNG ĐÈN LED M36



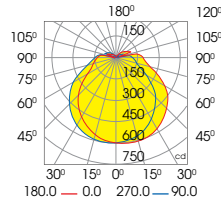
Phù hợp lắp bộ đèn:	M16-M26-M36
Số lượng đèn/01 (bộ gá):	01/02/03
Kích thước (mm):	200x50x30

BỘ ĐÈN LED **TUBE CHỐNG ẨM**

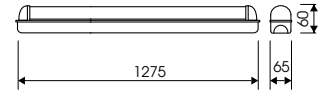
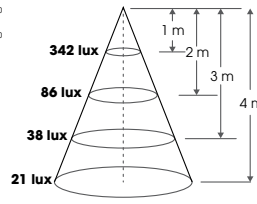


T8 CA02 20Wx1

PHÂN BỐ QUANG

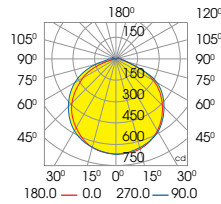


LƯỚI ĐỘ RỌI

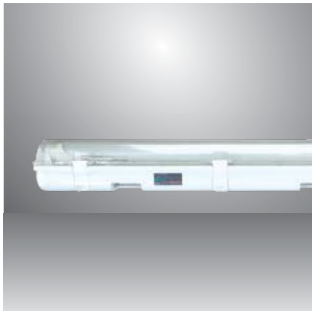
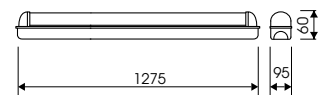
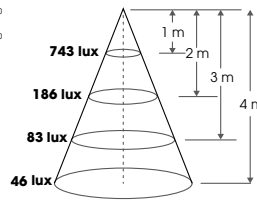


T8 CA02 20Wx2

PHÂN BỐ QUANG

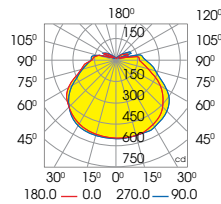


LƯỚI ĐỘ RỌI

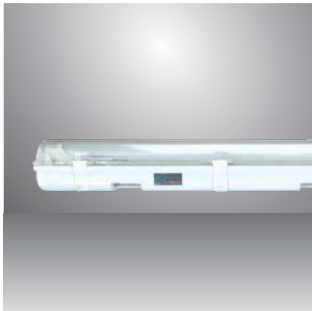
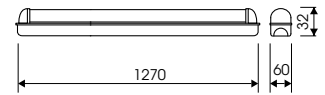
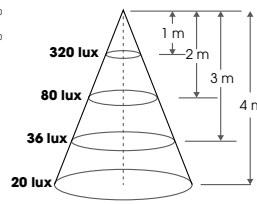


T8 TT01 CA02 20Wx1

PHÂN BỐ QUANG

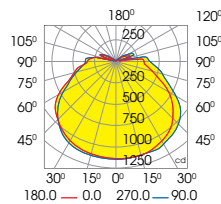


LƯỚI ĐỘ RỌI

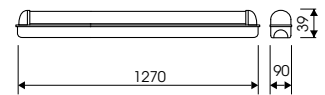
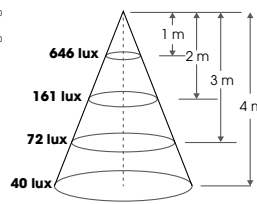


T8 TT01 CA02 20Wx2

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI



Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Cấp bảo vệ	Tuổi thọ	Kích thước (DxRxC)
	W	V		lm/W	lm	K			Giờ	mm
T8 CA02 20Wx1	20	150÷250	0.5	80/90 90/90	1600/1800 1800/1800	3000/4000/ 5000/6500K	82	IP65	30000, (L70/F50)	1275x65x60
T8 CA02 20Wx2	40	150÷250	0.5	80/90 90/90	3200/3600 3600/3600	3000/4000/ 5000/6500K	82	IP65	30000, (L70/F50)	1275x95x60
T8 TT01 CA02 20Wx1	20	150÷250	0.5	900/100 100/100	1800/2000 2000/2000	3000/4000/ 5000/6500K	82	IP65	30000, (L70/F50)	1270x60x32
T8 TT01 CA02 20Wx2	40	150÷250	0.5	900/100 100/100	3600/4000 4000/4000	3000/4000/ 5000/6500K	82	IP65	30000, (L70/F50)	1270x90x39



NHÓM SẢN PHẨM ĐÈN LED LINEAR

ƯU ĐIỂM NỔI TRỘI

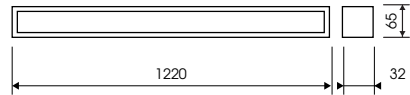
- Sử dụng chip LED Hàn Quốc hiệu suất sáng cao, tuổi thọ cao.
- Chỉ số hoàn màu cao (Ra=80) mang đến ánh sáng trung thực, sắc nét.
- Thiết kế linh hoạt theo yêu cầu, đa dạng cách lắp đặt (âm trần, thả trần, nổi trần).
- Cấu tạo đơn giản, dễ dàng lắp đặt.

ỨNG DỤNG

- Chiếu sáng nhà ở: phòng khách, phòng ngủ,....
- Chiếu sáng văn phòng công sở.
- Chiếu sáng trung tâm thương mại.

BỘ ĐÈN LED LINEAR

LR01 1000/20W

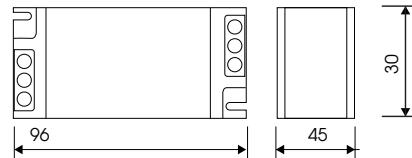
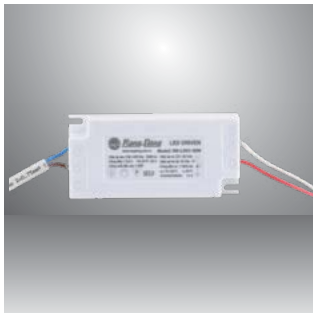


- * Sản phẩm lắp âm trần.
- * Sản phẩm đặt hàng theo yêu cầu của khách hàng.
- * Chiều dài cắt là bội số của 100 mm, và kích thước cắt tối thiểu là 100 mm.

Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (DxRxC)
	W	V		lm	K		Giờ	mm
LR01 1000/20W	20	150÷250	0.5	1300	3000/6500	80	25000	1200x65x32

BỘ DRIVER LED LINEAR

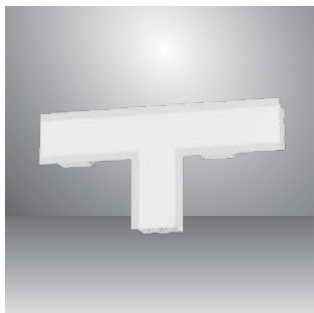
DR-LR01 50W (24VDC)



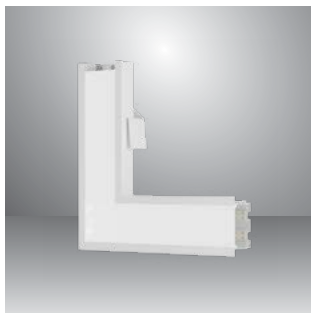
Model	Công suất	Điện áp vào	Dòng điện tiêu thụ	Hệ số công suất	Dòng điện đầu vào Max	Dòng điện đầu ra Max	Tuổi thọ	Kích thước (DxRxC)
	W	VDC	A		A	A	Giờ	mm
DR-LR01 50W (24VDC)	50	150÷250	50/60	0.5	0.6	1.82	30000	(96x45x30)±5

BỘ PHỤ KIỆN LED LINEAR

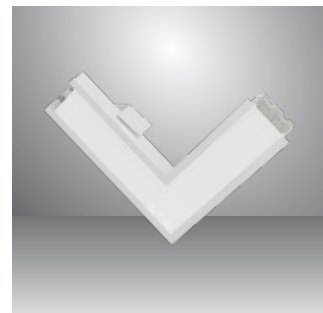
PK T-LR01 300x100/8W



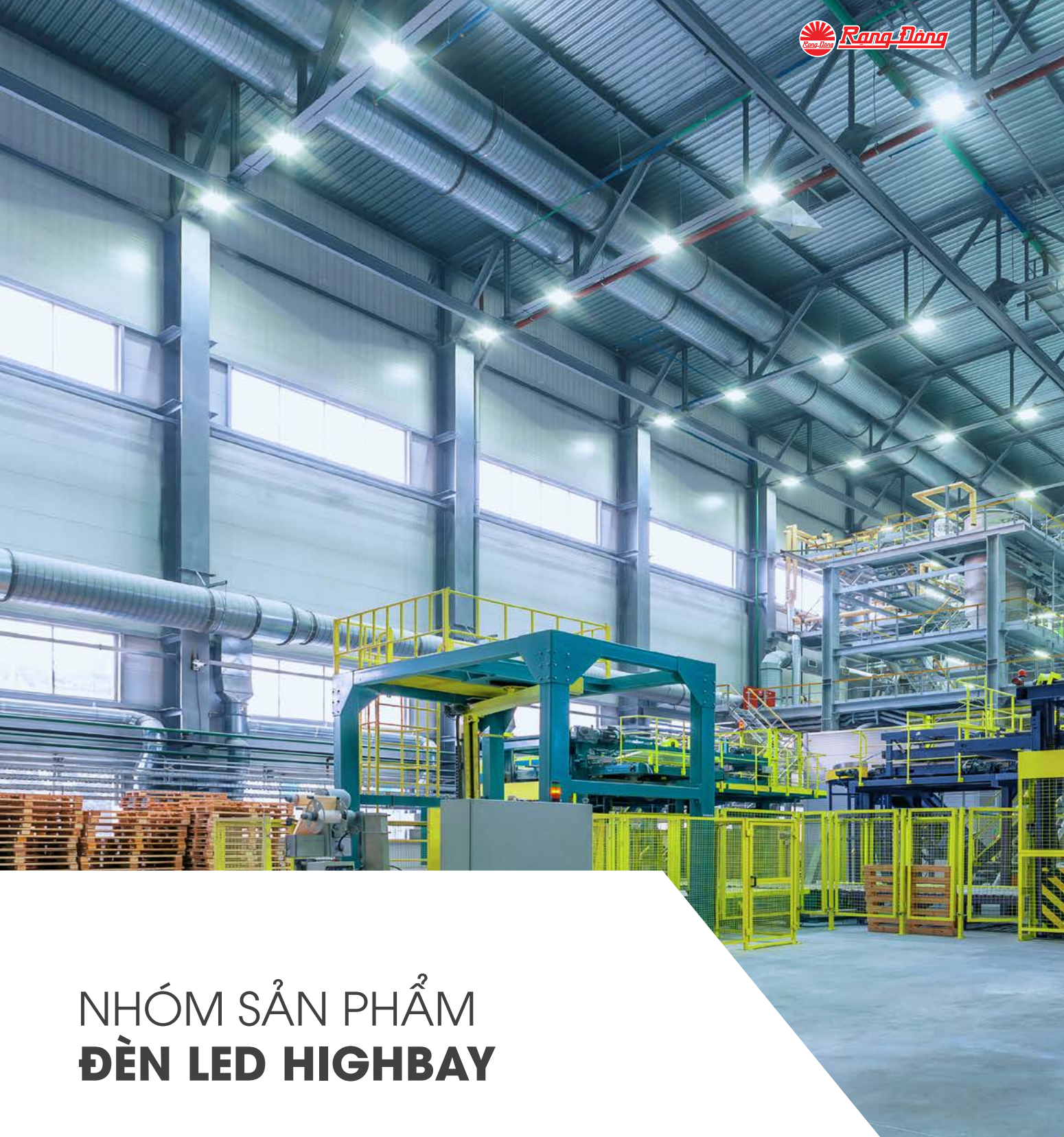
PK L-LR01 220x220/8W



PK V-LR01 210x210/8W



Model	Công suất	Điện áp vào	Dòng điện tiêu thụ	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (Rx C)	Chiều rộng khoét trần
	W	VDC	A	lm	K		Giờ	mm	mm
PK T-LR01 300x100/8W	8	23÷25	0.35	520	6500/4000/3000	80	25000	64x32	56±2
PK L-LR01 220x220/8W	8	23÷25	0.35	520	6500/4000/3000	80	25000	64x32	56±2
PK V-LR01 210x210/8W	8	23÷25	0.35	520	6500/4000/3000	80	25000	64x32	56±2



NHÓM SẢN PHẨM ĐÈN LED HIGHBAY

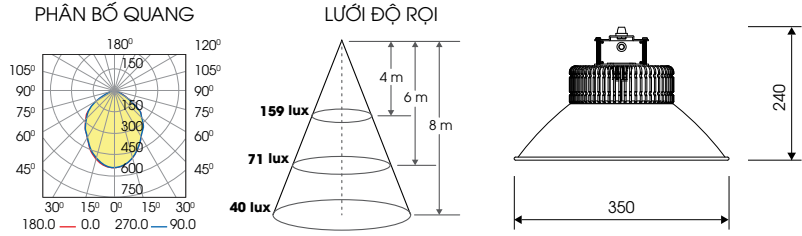
ƯU ĐIỂM NỔI TRỘI

- Sử dụng chip LED chất lượng cao, hiệu suất cao, tuổi thọ cao.
- Dải điện áp rộng (150÷250)V đáp ứng dải điện áp lưới tại Việt Nam.
- Thân đèn bằng hợp kim nhôm được anốt hóa: hệ số dẫn nhiệt cao, tăng tính thẩm mỹ.
- Chao đèn làm bằng nhôm đúc, bề mặt chao được tráng bạc: vành khung có tính chịu nhiệt cao, tản xạ nhiệt tốt.
- Hệ số công suất cao ≥ 0.9 : giúp nhà máy không phải mua công suất phản kháng.
- Khả năng bật sáng tức thì: khả năng khởi động nhanh, không cần chờ thời gian khởi động lại.
- Hệ số trả màu cao ($Ra \geq 70$): cho ánh sáng trung thực tự nhiên (Đáp ứng tiêu chuẩn chiếu sáng Việt Nam TCVN 7114:2008).
- Khả năng tương thích điện từ (EMC): giúp đèn LED hoạt động bình thường trong môi trường điện từ và không gây nhiễu đến hệ thống thiết bị khác (đáp ứng tiêu chuẩn TCVN 7186:2010/ CISPR15:2009).

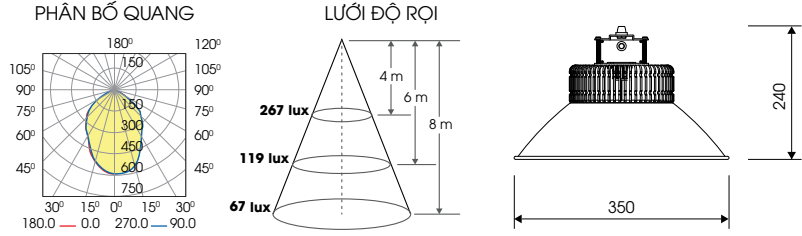
ĐÈN LED HIGHBAY



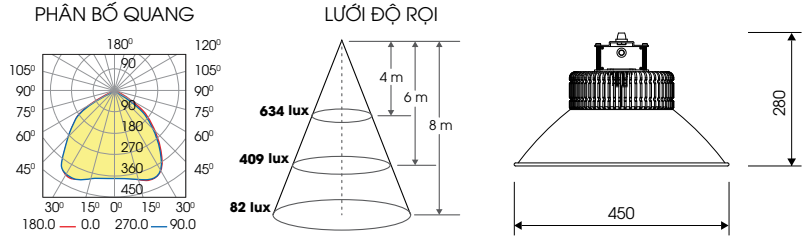
HB02 350/50W



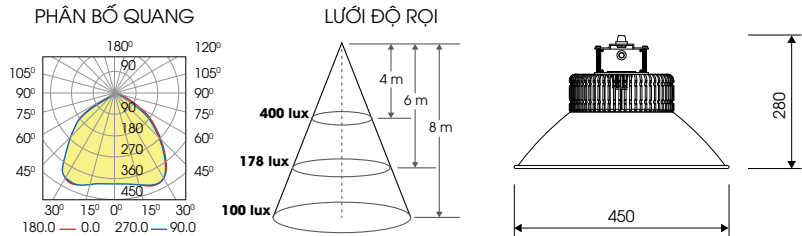
HB02 350/70W



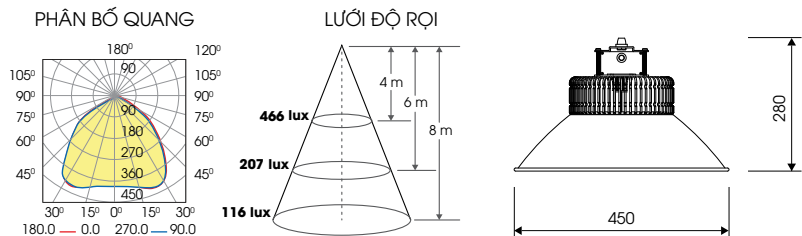
HB02 430/100W



HB02 430/120W



HB02 430/150W



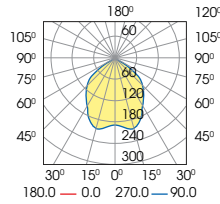
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (ØxH)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm
HB02 350/50W	50	150÷250	0.5	100/100/95	5000/5000/4750	6500/4000/3000	80	25000 (L70/F50)	350x240
HB02 350/70W	70	150÷250	0.9	95/95/90	6650/6650/6300	6500/4000/3000	80	25000 (L70/F50)	350x240
HB02 430/100W	100	150÷250	0.9	100/100/95	10.000/10.000/9500	6500/4000/3000	80	25000 (L70/F50)	450x280
HB02 430/120W	120	150÷250	0.9	100/100/95	12000/12000/11400	6500/4000/3000	80	25000 (L70/F50)	450x280
HB02 430/150W	150	150÷250	0.9	100/100/95	15000/15000/14250	6500/4000/3000	80	25000 (L70/F50)	450x280

ĐÈN LED HIGHBAY

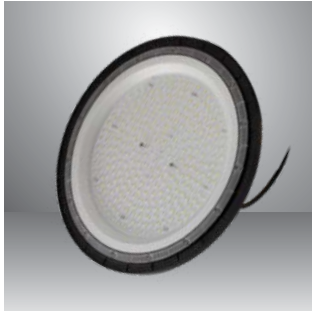
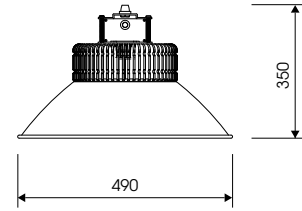
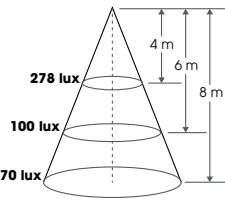


HB02 500/200W

PHÂN BỐ QUANG

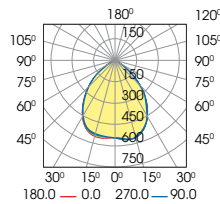


LƯỚI ĐỘ RỌI

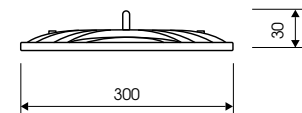
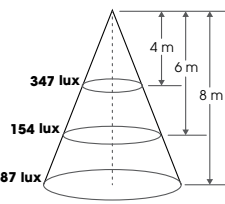


HB04 300/100W

PHÂN BỐ QUANG

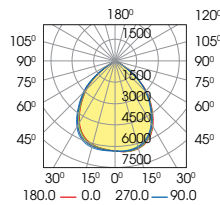


LƯỚI ĐỘ RỌI

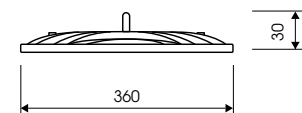
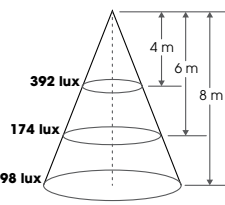


HB04 360/120W

PHÂN BỐ QUANG

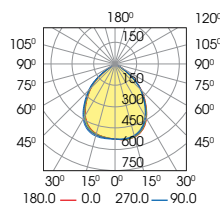


LƯỚI ĐỘ RỌI

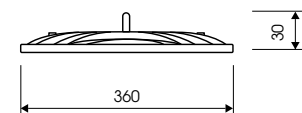
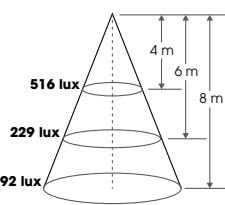


HB04 360/150W

PHÂN BỐ QUANG

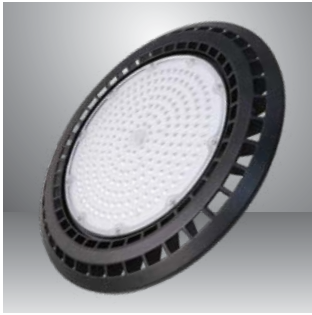


LƯỚI ĐỘ RỌI

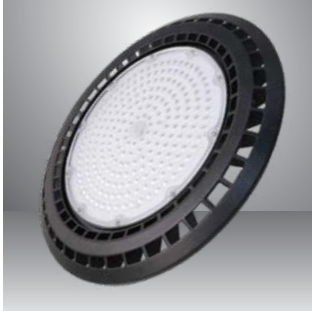
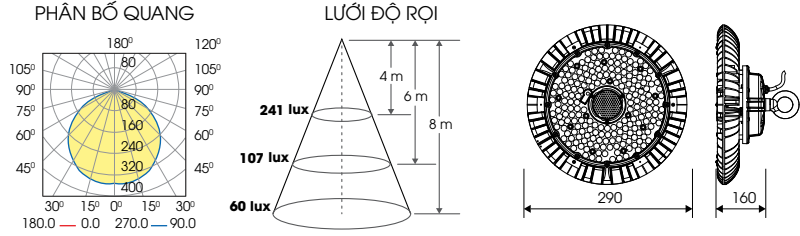


Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (ØxH)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm
HB02 500/200W	200	150÷250	0.9	105/105/95	21000/21000/19000	6500/4000/3000	80	25000 (L70/F50)	490x350
HB04 300/100W	100	170÷250	≥ 0.6	100/100/95	10.000/10.000/9500	6500/4000/3000	≥80	25000 (L70/F50)	300x30
HB04 360/120W	120	170÷250	≥ 0.6	100/100/95	12000/12000/11400	6500/4000/3000	≥80	25000 (L70/F50)	360x30
HB04 360/150W	150	170÷250	≥ 0.6	100/100/95	15000/15000/14250	6500/4000/3000	≥80	25000 (L70/F50)	360x30

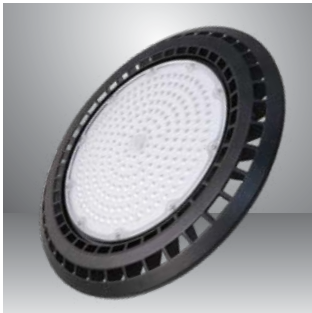
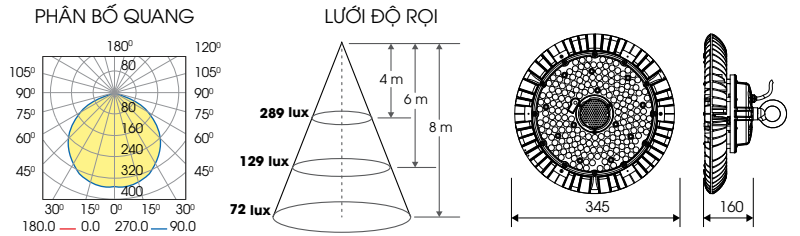
ĐÈN LED HIGHBAY UFO



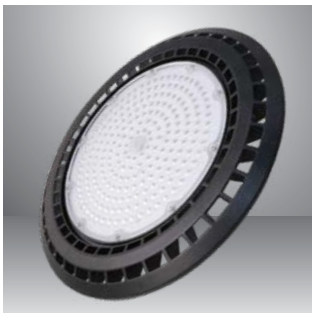
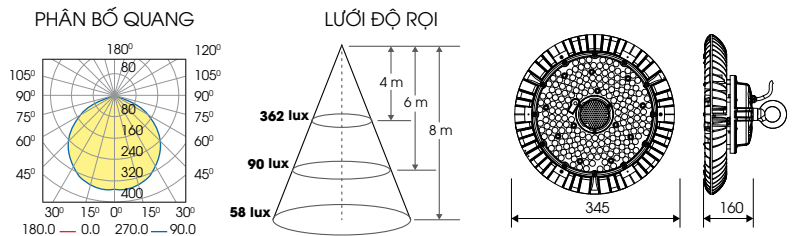
HB03 290/100W



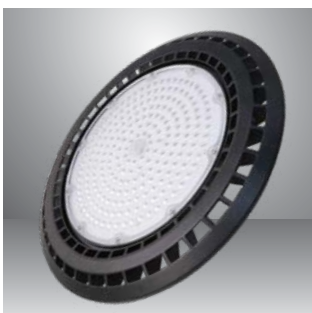
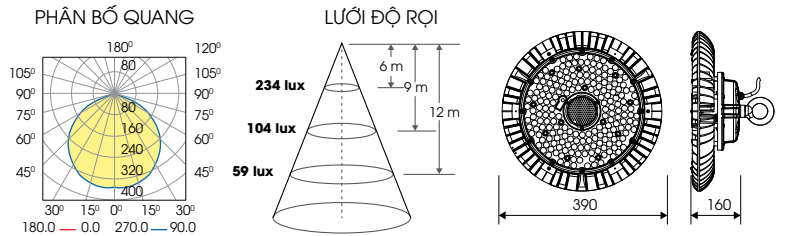
HB03 350/120W



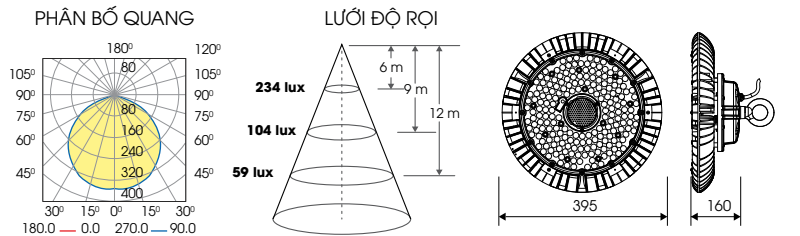
HB03 350/150W



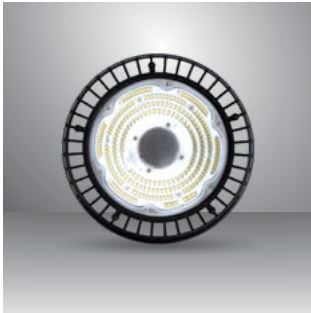
HB03 390/200W



HB03 390/250W

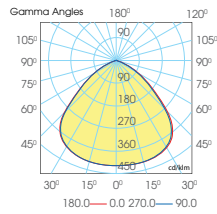


Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (ØxC)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm
HB03 290/100W	100	150÷250	0.9	130/130/120	13000/13000/12000	6500/4000/3000	80	30000	290x160
HB03 350/120W	120	150÷250	0.9	130/130/120	15600/15600/14400	6500/4000/3000	80	30000	345x160
HB03 350/150W	150	150÷250	0.9	130/130/120	19500/19500/18000	6500/4000/3000	80	30000	345x160
HB03 390/200W	200	150÷250	0.9	130/130/120	26000/26000/24000	6500/4000/3000	80	30000	390x160
HB03 390/250W	250	150÷250	0.95	130/130/130/120	32500/32500/32500/30000	6500/5000/4000/3000	80	30000	395x160

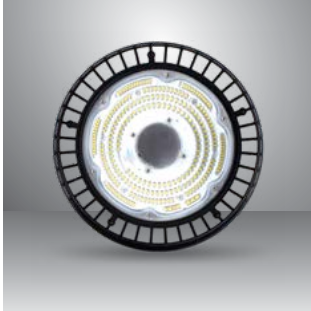
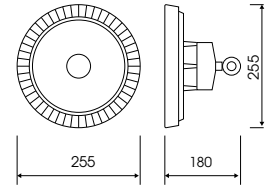
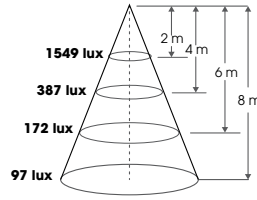


HB08 255/100W

PHÂN BỐ QUANG

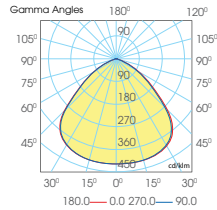


LƯỚI ĐỘ RỌI

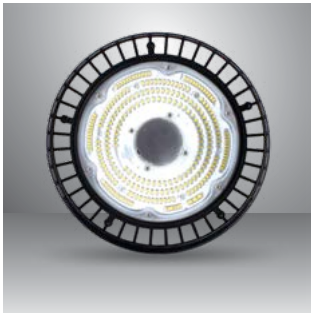
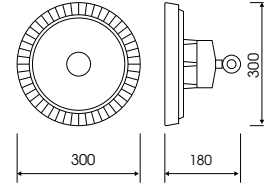
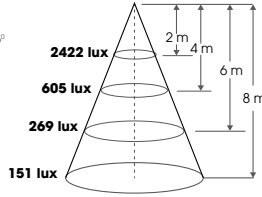


HB08 300/150W

PHÂN BỐ QUANG

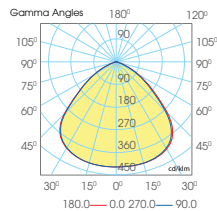


LƯỚI ĐỘ RỌI

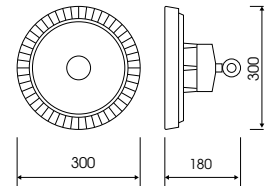
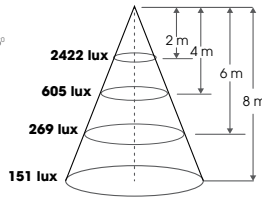


HB08 300/200W

PHÂN BỐ QUANG

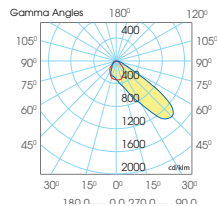


LƯỚI ĐỘ RỌI

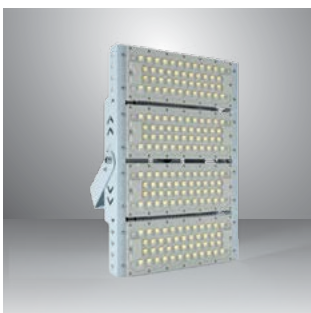
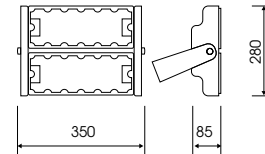
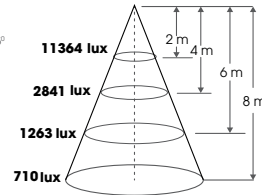


HBM03 200W

PHÂN BỐ QUANG

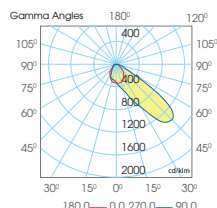


LƯỚI ĐỘ RỌI

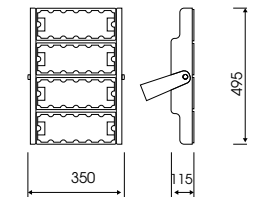
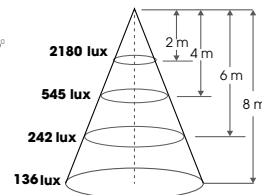


HBM03 400W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI



Model	Công suất W	Dải điện áp hoạt động V	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng lm/W	Quang thông lm	Nhiệt độ màu K	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ Giờ	Kích thước (ØxC, DxRxCx) mm
HB08 255/100W	100	100÷277	0.95	145/145/140	14500/14500/14000	6500/4000/3000	≥80	30000	255x180
HB08 300/150W	150	100÷277	0.95	145/145/140	21750/21750/21000	6500/4000/3000	≥80	30000	300x180
HB08 300/200W	200	100÷277	0.95	145/145/140	29000/29000/28000	6500/4000/3000	≥80	30000	300x180
HBM03 200W	200	100÷277	0.95	150	30000	6500/4000/3000	≥70	50000	350x280x85
HBM03 400W	400	100÷277	0.95	150	60000	6500/4000/3000	≥70	50000	495x350x115



NHÓM SẢN PHẨM ĐÈN LED CHIẾU PHA

ƯU ĐIỂM NỔI TRỘI

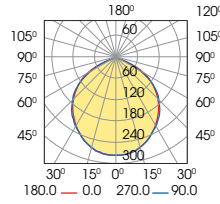
- Nguồn sáng LED hiệu suất 150 lm/W: chất lượng cao, hiệu suất cao, tuổi thọ cao.
- Dải điện áp rộng (150÷250)V: đáp ứng dải điện áp lưới tại Việt Nam.
- Kết cấu: vỏ đèn bằng nhôm đúc, sơn phủ chống tác động của môi trường với hệ số dẫn nhiệt cao.
- Kính làm bằng thủy tinh: Có khả năng chịu lực và nhiệt độ cao.
- Khả năng bật sáng tức thì: khả năng khởi động nhanh, không cần chờ thời gian khởi động lại.
- Hệ số trả màu cao (Ra = 80): cho ánh sáng trung thực tự nhiên (Đáp ứng tiêu chuẩn chiếu sáng Việt Nam TCVN 7114: 2008).
- Khả năng chịu xung sét lên tới 10kV: bảo vệ đèn khỏi tác động của các xung điện áp cao gây ra bởi các thiết bị khác. (Đáp ứng tiêu chuẩn TCVN 8241-4-5/IEC6100-4-5).
- Nhiệt độ làm việc rộng-10°C÷45°C: phù hợp điều kiện thời tiết nhiệt đới gió mùa.
- Không chứa thủy ngân và hóa chất độc hại, không phát ra tia tử ngoại: bảo vệ môi trường và an toàn cho người sử dụng.
- Cấp bảo vệ IP66, IK08: đảm bảo sử dụng ngoài trời, hạn chế hư hỏng.
- Tiêu chuẩn chung áp dụng: TCVN 7722-1/IEC60598-1.

ĐÈN LED CHIẾU PHA 06

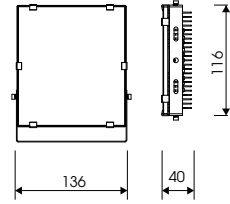
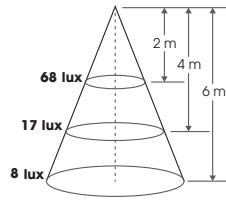


CP06 10W

PHÂN BỐ QUANG

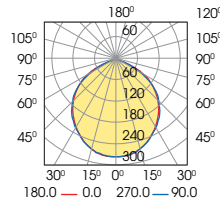


LƯỚI ĐỘ RỌI

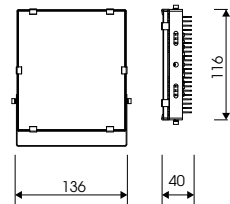
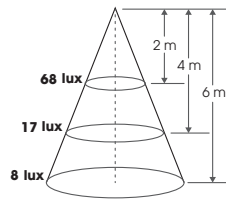


CP06 20W

PHÂN BỐ QUANG

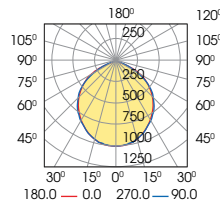


LƯỚI ĐỘ RỌI

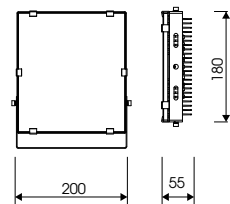
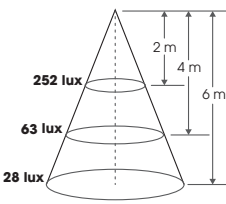


CP06 30W

PHÂN BỐ QUANG

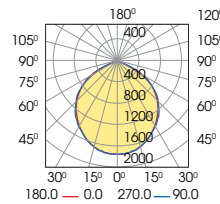


LƯỚI ĐỘ RỌI

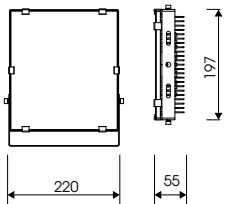
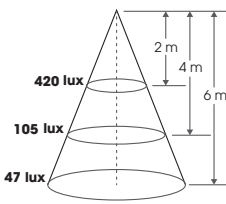


CP06 50W

PHÂN BỐ QUANG



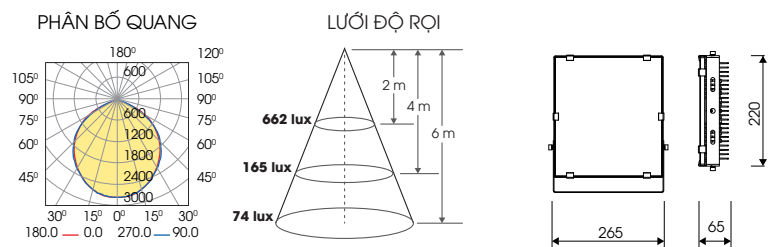
LƯỚI ĐỘ RỌI



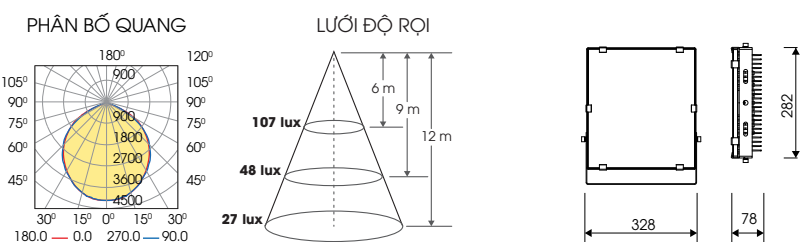
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Khả năng chịu xung sét	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Cấp bảo vệ	Kích thước (DxRxC)
	W	V		lm/W	lm	K	kV		Giờ		mm
CP06 10W	10	150÷250	0.5	85	850	6500/4000/3000	1	80	30000	IP66	136x116x40
CP06 20W	20	150÷250	0.5	78	1550	6500/4000/3000	1	80	30000	IP66	136x116x40
CP06 30W	30	150÷250	0.5	77	2300	6500/4000/3000	1	80	30000	IP66	200x180x55
CP06 50W	50	150÷250	0.5	83	4150	6500/4000/3000	1	80	30000	IP66	220x197x55



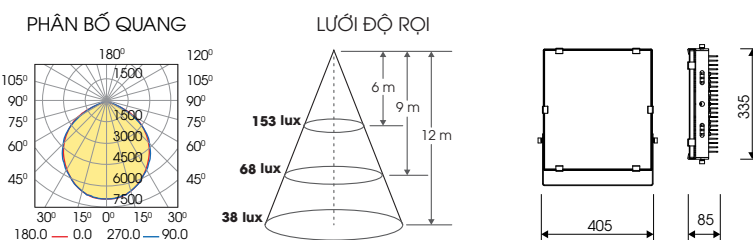
CP06 70W



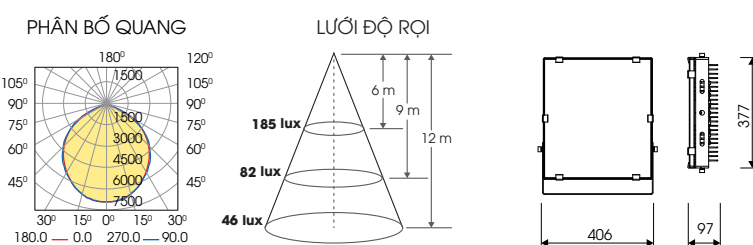
CP06 100W



CP06 150 W



CP06 200W



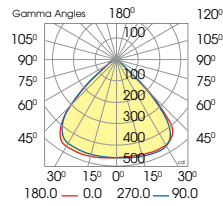
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Khả năng chịu xung sét	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Cấp bảo vệ	Kích thước (DxRxC)
	W	V		lm/W	lm	K	kV		Giờ		mm
CP06 70W	70	150÷250	0.9	90	6300	3000/5000/6500	6	80	30000	IP66	265x220x65
CP06 100W	100	150÷250	0.9	95	9500	3000/5000/6500	6	80	30000	IP66	328x282x78
CP06 150W	150	150÷250	0.9	90	13500	3000/5000/6500	6	80	30000	IP66	405x335x85
CP06 200W	200	150÷250	0.9	100	20000	3000/5000/6500	6	80	30000	IP66	406x377x97

ĐÈN LED CHIẾU PHA 07

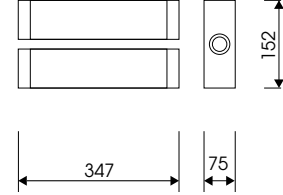
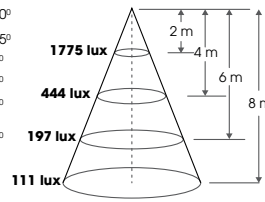


CP07 100W

PHÂN BỐ QUANG

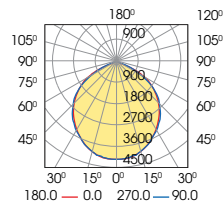


LƯỚI ĐỘ RỌI

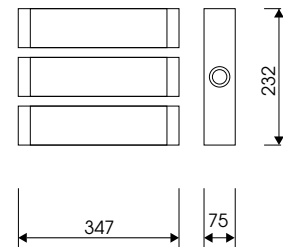
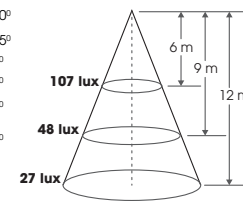


CP07 150W

PHÂN BỐ QUANG

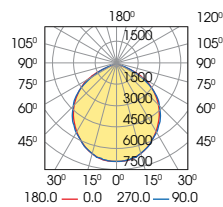


LƯỚI ĐỘ RỌI

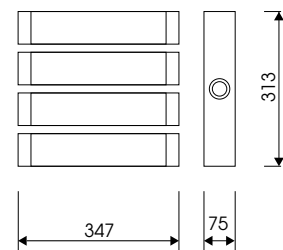
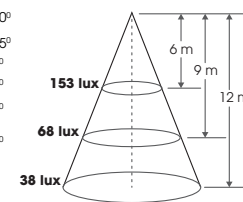


CP07 200W

PHÂN BỐ QUANG

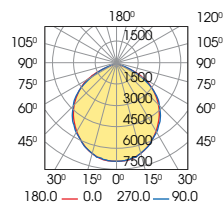


LƯỚI ĐỘ RỌI

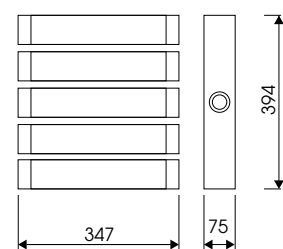
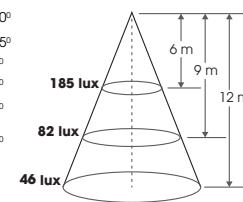


CP07 250W

PHÂN BỐ QUANG

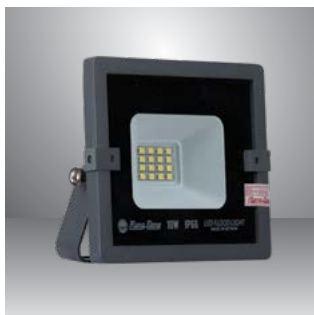


LƯỚI ĐỘ RỌI



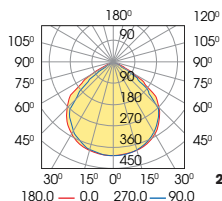
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Khả năng chịu xung sét	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Cấp bảo vệ	Kích thước (DxRxC)
	W	V		lm/W	lm	K	kV	≥70	Giờ		mm
CP07 100W	100	100÷277	0,95	135	13500	4000/5000	0,6	≥70	50.000	IP66/IK08	347x152x75
CP07 150W	150	100÷277	0,95	135	20250	4000/5000	0,6	≥70	50.000	IP66/IK08	347x232x75
CP07 200W	200	100÷277	0,95	135	27000	4000/5000	0,6	≥70	50.000	IP66/IK08	347x313x75
CP07 250W	250	100÷277	0,95	135	33750	4000/5000	0,6	≥70	50.000	IP66/IK08	347x394x75

ĐÈN LED CHIẾU PHA 10

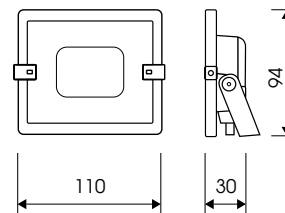
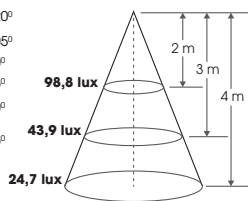


CP10 10W

PHÂN BỐ QUANG

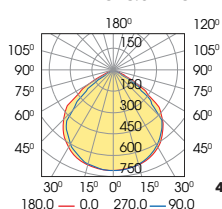


LƯỚI ĐỘ RỌI

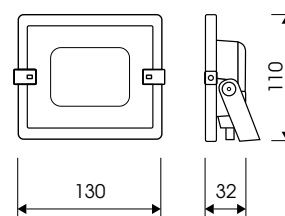
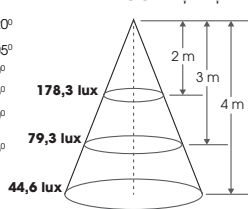


CP10 20W

PHÂN BỐ QUANG

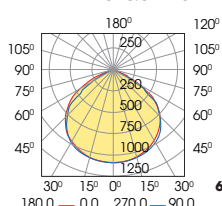


LƯỚI ĐỘ RỌI

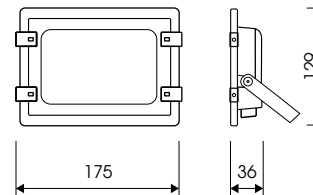
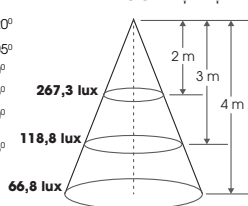


CP10 30W

PHÂN BỐ QUANG

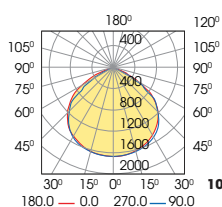


LƯỚI ĐỘ RỌI

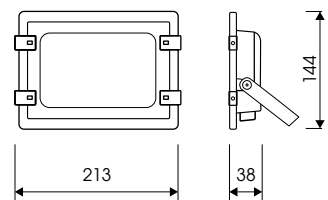
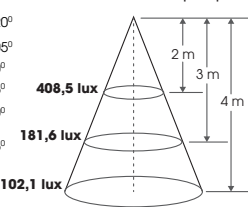


CP10 50W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI

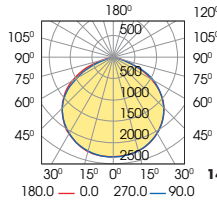


Model	Công suất W	Dải điện áp hoạt động V	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng lm/W	Quang thông lm	Nhiệt độ màu K	Khả năng chịu xung sét kV	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ Giờ	Cấp bảo vệ	Kích thước (DxRxC) mm
CP10 10W	10	180 ÷ 240	0.5	95	950	6500/4000/3000	2	80	25000	IP66	110x94x30
CP10 20W	20	180 ÷ 240	0.5	95	1900	6500/4000/3000	2	80	25000	IP66	130x110x32
CP10 30W	30	170÷250	0.5	95	2850	6500/4000/3000	2	80	25000	IP66	175x129x36
CP10 50W	50	170÷250	0.5	90	4500	6500/4000/3000	2	80	25000	IP66	213x144x38

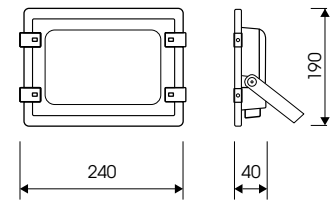
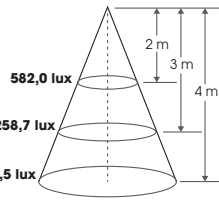


CP10 70W

PHÂN BỐ QUANG

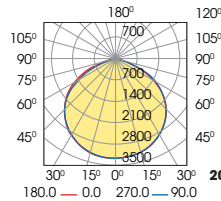


LƯỚI ĐỘ RỌI

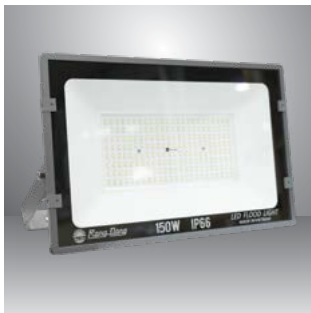
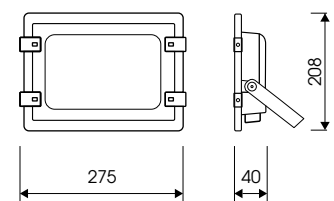
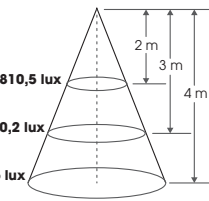


CP10 100W

PHÂN BỐ QUANG

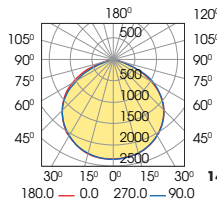


LƯỚI ĐỘ RỌI

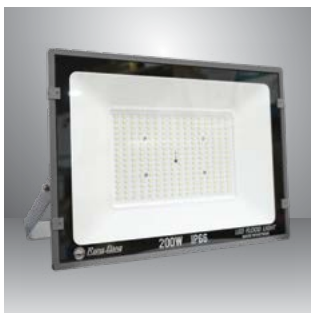
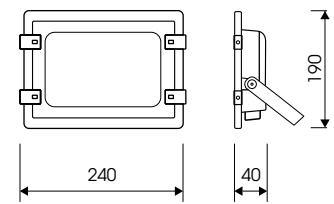
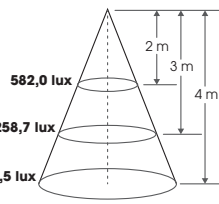


CP10 150W

PHÂN BỐ QUANG

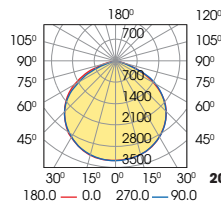


LƯỚI ĐỘ RỌI

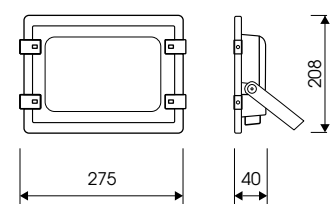
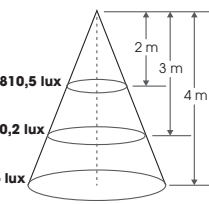


CP10 200W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI



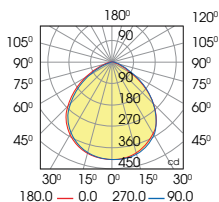
Model	Công suất W	Dải điện áp hoạt động V	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng lm/W	Quang thông lm	Nhiệt độ màu K	Khả năng chịu xung sét kV	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ Giờ	Cấp bảo vệ	Kích thước (DxRxC) mm
CP10 70W	70	170÷250	0.5	95	6650	6500/4000/3000	4	80	25000	IP66	240x190x40
CP10 100W	100	170÷250	0.5	95	9500	6500/4000/3000	4	80	25000	IP66	275x208x40
CP10 150W	150	180÷240	0.5	125	18750	6500/4000/3000	10	80	25000	IP66	360x230x50
CP10 200W	200	180÷240	0.5	125	25000	6500/4000/3000	10	80	25000	IP66	405x288x50

ĐÈN LED CHIẾU PHA 12

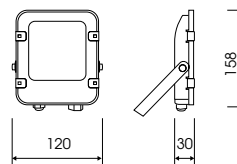
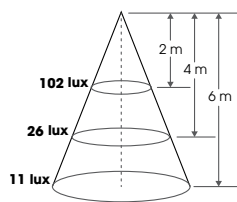


CP12 10W

PHÂN BỐ QUANG

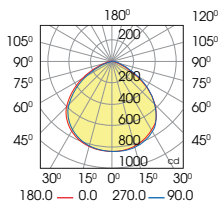


LƯỚI ĐỘ RỌI

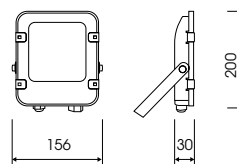
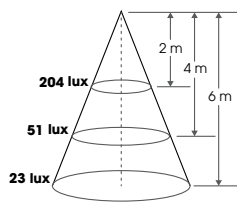


CP12 20W

PHÂN BỐ QUANG

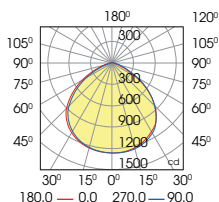


LƯỚI ĐỘ RỌI

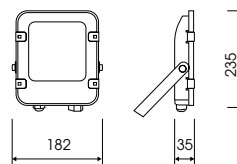
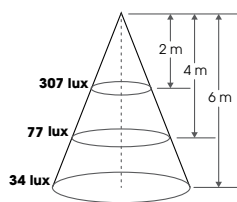


CP12 30W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI

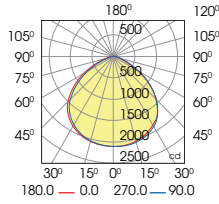


Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Khả năng chịu xung sét	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Cấp bảo vệ	Kích thước (DxRxC)
	W	V		lm/W	lm	K	kV		Giờ		mm
CP12 10W	10	180÷240	0,5	100	1000	6500/4000/3000	2	80	25000	IP66	158x120x30
CP12 20W	20	180÷240	0,5	100	2000	6500/4000/3000	2	80	25000	IP66	200x156x30
CP12 30W	30	180÷240	0,5	100	3000	6500/4000/3000	2	80	25000	IP66	235x182x35

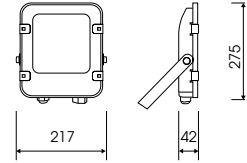
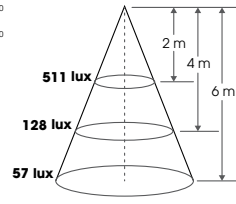


CP12 50W

PHÂN BỐ QUANG

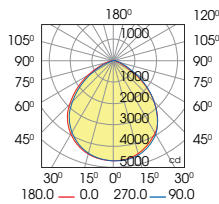


LƯỚI ĐỘ RỜI

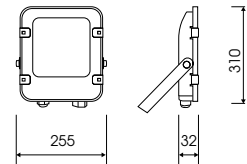
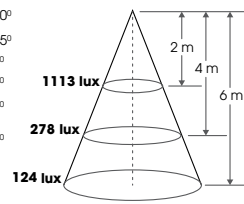


CP12 100W

PHÂN BỐ QUANG

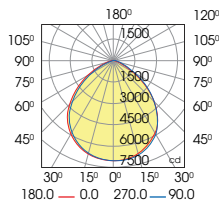


LƯỚI ĐỘ RỜI

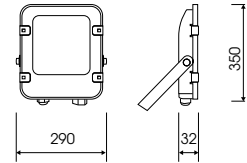
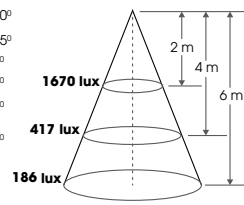


CP12 150W

PHÂN BỐ QUANG

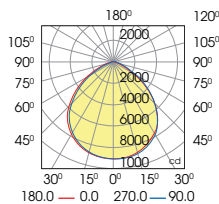


LƯỚI ĐỘ RỜI

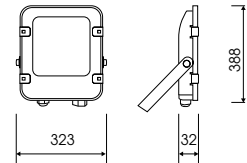
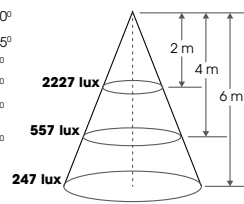


CP12 200W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỜI



Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Khả năng chịu xung sét	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Cấp bảo vệ	Kích thước (DxRxC)
	W	V		lm/W	lm	K	kV		Giờ		mm
CP12 50W	50	180÷240	0,5	100	5000	6500/4000/3000	2	80	25000	IP66	275x217x42
CP12 100W	100	180÷240	0,5	115	11500	6500/4000/3000	4	80	25000	IP66	310x255x32
CP12 150W	150	180÷240	0,5	115	17250	6500/4000/3000	6	80	25000	IP66	350x290x32
CP12 200W	200	180÷240	0,5	115	23000	6500/4000/3000	6	80	25000	IP66	388x323x32



NHÓM SẢN PHẨM ĐÈN LED TRACKLIGHT

ƯU ĐIỂM NỔI TRỘI

- Nguồn sáng LED chất lượng cao, độ tin cậy, tuổi thọ cao giúp tần suất và chi phí thay thế, bảo dưỡng.
- Thân đèn làm bằng nhôm đúc, chống ăn mòn, chống oxy hóa.
- Sử dụng thấu kính quang học để tạo hiệu quả cao nhất trong chiếu sáng.
- Dễ dàng thay đổi góc chiếu sáng, góc mở đèn 24 độ, phù hợp không gian chiếu sáng Indoor trang trí tạo điểm nhấn.
- Kết cấu linh hoạt, phù hợp chiếu sáng điểm.
- Ít phát nhiệt, không làm nóng bề mặt đèn và môi trường xung quanh.
- Chất lượng ánh sáng trung thực, tự nhiên, chỉ số hoàn màu (Ra ≥ 80). (Đáp ứng tiêu chuẩn chiếu sáng Việt Nam TCVN 7114: 2008).

ỨNG DỤNG

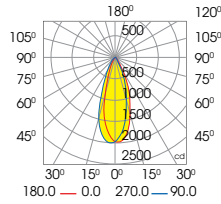
- Chiếu sáng điểm, rọi trong các cửa hàng thời trang, siêu thị, trung tâm thương mại, phòng triển lãm, bảo tàng,...

ĐÈN LED TRACKLIGHT 05

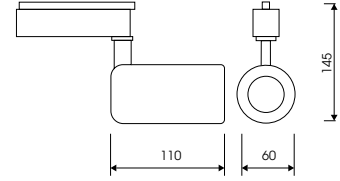
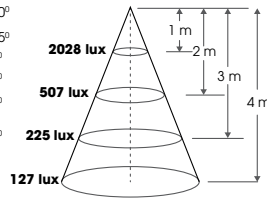


TRL05 10W

PHÂN BỐ QUANG

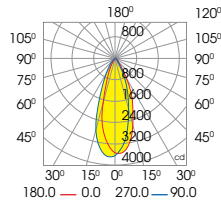


LƯỚI ĐỘ RỌI

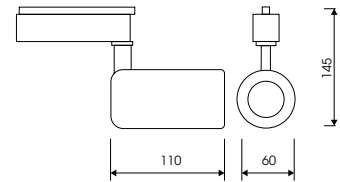
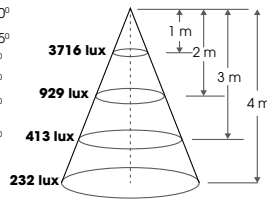


TRL05 15W

PHÂN BỐ QUANG

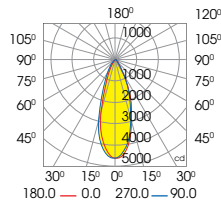


LƯỚI ĐỘ RỌI

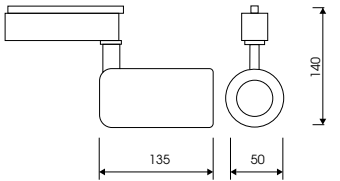
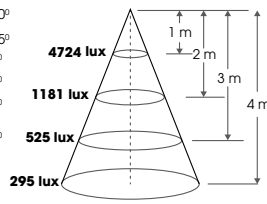


TRL05 20W

PHÂN BỐ QUANG

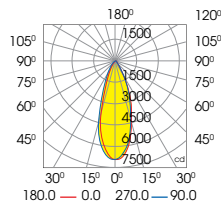


LƯỚI ĐỘ RỌI

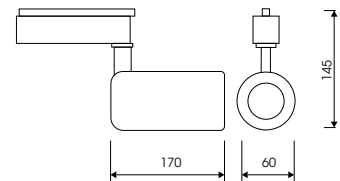
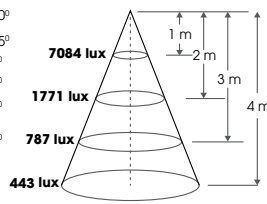


TRL05 30W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI

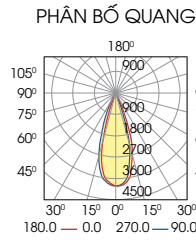


Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Góc chiếu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (ØxRxC)
	W	V		lm/W	lm	K	độ		Giờ	mm
TRL05 10W	10	150÷250	0.5	81/90/90/90	810/900/900/900/900	3000/4000/5000/6500	24	80	25000	60x110x145
TRL05 15W	15	150÷250	0.5	100/110/110/110	1500/1650/1650/1650	3000/4000/5000/6500	24	80	25000	60x110x145
TRL05 20W	20	150÷250	0.5	83/90/90/90	1660/1800/1800/1800	3000/4000/5000/6500	24	80	25000	50x135x140
TRL05 30W	30	150÷250	0.5	81/90/90/90	2430/2700/2700/2700	3000/4000/5000/6500	24	90	25000	60x170x145

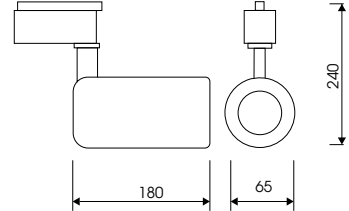
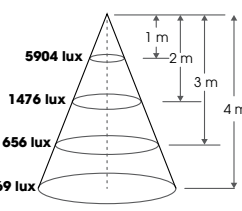
ĐÈN LED TRACKLIGHT 06



TRL06 20W



LƯỚI ĐỘ RỌI

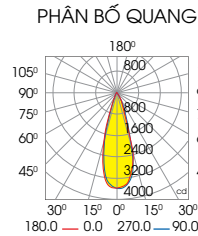


Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Góc chiếu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (ØxRxC)
	W	V		lm/W	lm	K	độ		Giờ	mm
TRL06 20W	20	150÷250	0.5	68/75/75/75	1350/1500/1500/1500	3000/4000/5000/6500	15÷36	80	25000	65x180x240

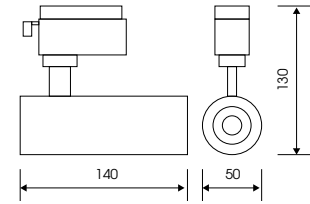
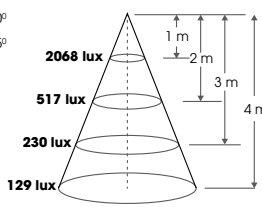
ĐÈN LED TRACKLIGHT 08



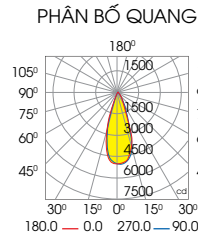
TRL08 15W



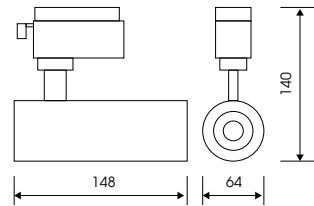
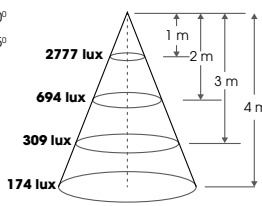
LƯỚI ĐỘ RỌI



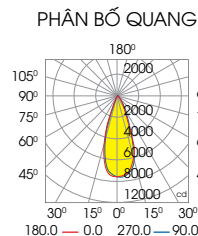
TRL08 20W



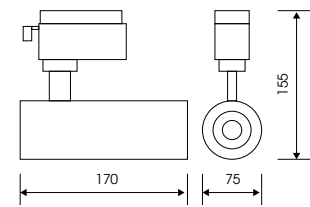
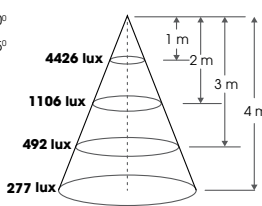
LƯỚI ĐỘ RỌI



TRL08 30W



LƯỚI ĐỘ RỌI



Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Góc chiếu	Góc xoay	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (ØxRxC)
	W	V		lm/W	lm	K	°	°		Giờ	mm
TRL08 15W	15	170÷250	0.5	75/83/83	1125/1250/1250	6500/4000/3000	30	90/360	80	25000	140x50x130
TRL08 20W	20	170÷250	0.5	85/95/95	1700/1900/1900	6500/4000/3000	30	90/360	80	25000	148x64x140
TRL08 30W	30	170÷250	0.5	90/100/100	2700/3000/3000	6500/4000/3000	30	90/360	80	25000	170x75x155

PHỤ KIỆN ĐÈN TRACKLIGHT

RAY TRL01/1000 (1M)



RAY TRL01/NCT



RAY TRL01/NT



RAY TRL01/NG



RAY TRL01/NC+

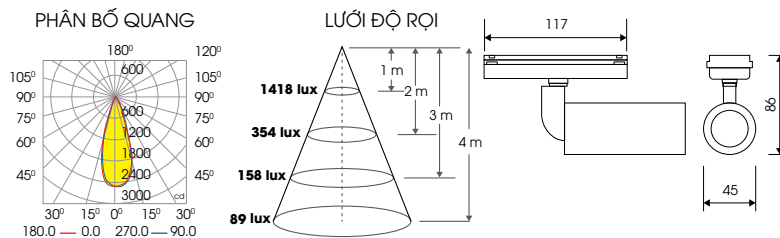


Model	Dòng điện max	Công suất max	Điện áp	Dải điện áp hoạt động	Điện trở cách điện	Kích thước
	A	W	V/Hz	V	MΩ	mm
Ray TRL01 / 1000 (1m)	16	4000	220/ 50	150÷250	5	1000x35x20
RAY TRL01 /NCT	16	4000	220/ 50	150÷250	5	102x70x16
RAY TRL01 /NT	16	4000	220/ 50	150÷250	5	95x35x16
RAY TRL01 /NG	16	4000	220/ 50	150÷250	5	68x68x16
RAY TRL01 /NC+	16	4000	220/ 50	150÷250	5	102x102x16

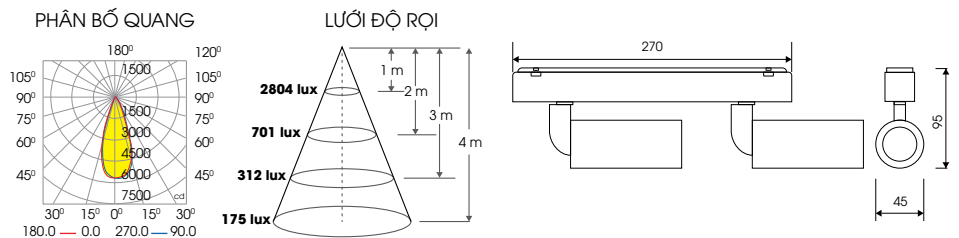
ĐÈN RAY TRACKLIGHT



TRL08 10W (48V)



TRL08 20W (48V)



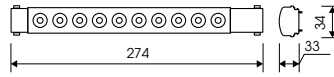
Model	Công suất	Điện áp hoạt động	Quang thông	Nhiệt độ màu	Góc chiếu	Góc xoay	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (ØxRxC)
	W	VDC	lm	K	°	°		Giờ	mm
TRL08 10W	10	48	600/ 620/ 640	2700/ 4000/ 6000	24	90/ 360	90	50.000	117x45x86
TRL08 20W	20	48	1280/ 1400/ 1500	2700/ 4000/ 6000	24	90/ 360	90	50.000	270x45x95

ĐÈN RAY LED THANG

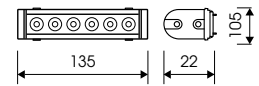
ĐÈN RAY LED THANG XOAY GÓC



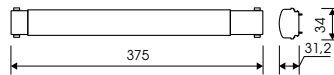
RLT01 330/10W



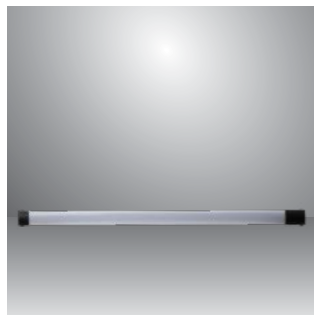
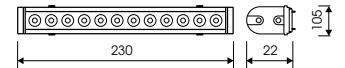
RLT03 130/6W



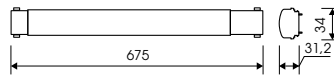
RLT02 370/10W



RLT03 240/12W



RLT02 670/20W



Model	Công suất W	Điện áp nguồn VDC	Nhiệt độ màu K	Quang thông lm	Chỉ số hoàn màu K	Góc chiếu độ	Góc xoay độ	Tuổi thọ Giờ	Kích thước (ØxRxC) mm
RLT01 330/10W	10	48	2700/4000/5700	552/696/720	90	24	-	50 000	274x34x33
RLT02 370/10W	10	48	6500/4000/3000	650/730/750	90	-	-	50 000	375x34x31,2
RLT02 670/20W	20	48	6500/4000/3000	1105/1241/1278	90	-	-	50 000	675x34x31,2
RLT03 130/6W	6	48	2700/4000/5700	324/408/409	90	24	180	50 000	135x22x105
RLT03 240/12W	12	48	2700/4000/5700	580/700/720	90	24	180	50 000	230x22x105

PHỤ KIỆN ĐÈN RAY LED THANG

DR- RAY LED.48V 200W



RAY LED.48V (1m)



RAY LED.48V/HN



RAY LED.48V/DH-HN



RAY LED.48V/NXG



RAY LED.48V/NG



RAY LED.48V/NT





NHÓM SẢN PHẨM ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG

ƯU ĐIỂM NỔI TRỘI

- Sử dụng chip LED chất lượng cao, hiệu suất sáng cao, tuổi thọ cao.
- Dải điện áp rộng (150÷270)V: đáp ứng dải điện áp lưới tại Việt Nam.
- Kết cấu: vỏ đèn bằng nhôm đúc, sơn phủ chống tác động của môi trường với hệ số dẫn nhiệt cao.
- Khả năng bật sáng tức thì: khả năng khởi động nhanh, không cần chờ thời gian khởi động lại.
- Khả năng lập trình Dimming 3-5 cấp công suất.
- Khả năng chịu xung sét $\geq 10\text{Kv}$: bảo vệ đèn khỏi các loại xung sét, nâng cao tuổi thọ đèn (Đáp ứng tiêu chuẩn TCVN 8241-4-5/IEC6100-4-5).
- Nhiệt độ làm việc rộng $-10^{\circ}\text{C}\div 45^{\circ}\text{C}$: phù hợp điều kiện thời tiết nhiệt đới gió mùa.
- Không chứa thủy ngân và hóa chất độc hại, không phát ra tia tử ngoại: bảo vệ môi trường và an toàn cho người sử dụng.
- Cấp bảo vệ IP66/IK08, IP65/IK09: đảm bảo sử dụng ngoài trời, hạn chế hư hỏng
- Tiêu chuẩn chung áp dụng: TCVN 7722-1/IEC60598-1.

HIỆU QUẢ KINH TẾ

- Tiết kiệm đến 55% điện năng thay thế bộ đèn chiếu sáng đường Metal Halide, Cao áp Natri. Giảm chi phí hóa đơn tiền điện.
- Tuổi thọ cao 30 000 giờ - 50 000 giờ, cao gấp 5 lần bóng Metal Halide, gấp 2-3 lần đèn cao áp Natri, không hạn chế số lần bật tắt.

ỨNG DỤNG

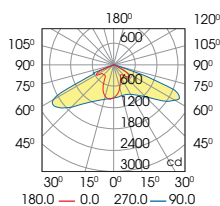
- Chiếu sáng đường phố chính, đường khu đô thị, đường gom, khu công nghiệp, đường nông thôn, vùng núi, hải đảo, đường cao tốc.

ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG 02

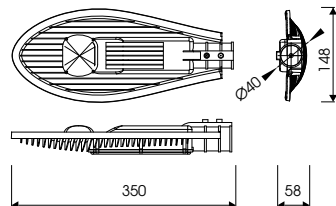
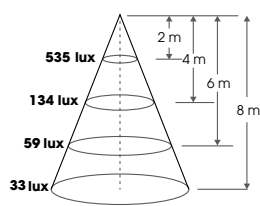


CSD02 30W

PHÂN BỐ QUANG

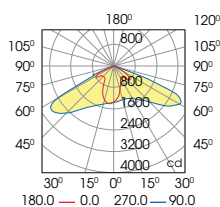


LƯỚI ĐỘ RỌI

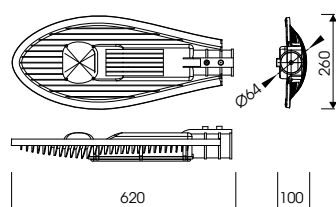
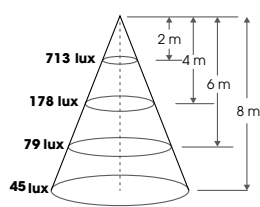


CSD02 40W

PHÂN BỐ QUANG

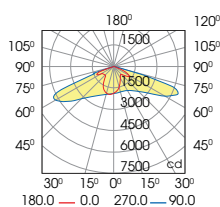


LƯỚI ĐỘ RỌI

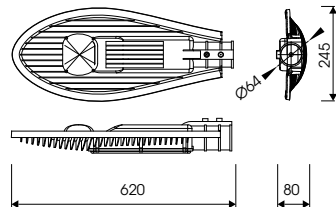
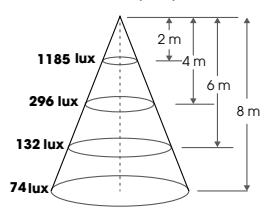


CSD02 60W

PHÂN BỐ QUANG

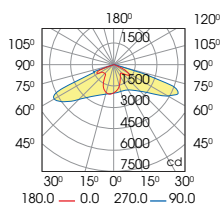


LƯỚI ĐỘ RỌI

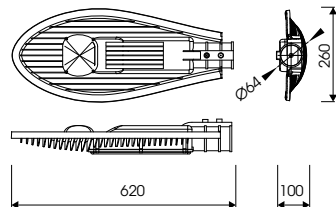
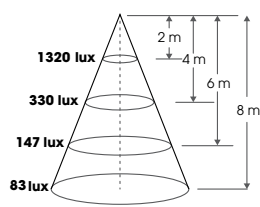


CSD02 70W

PHÂN BỐ QUANG

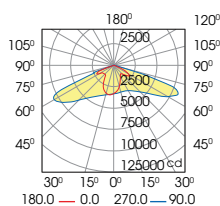


LƯỚI ĐỘ RỌI

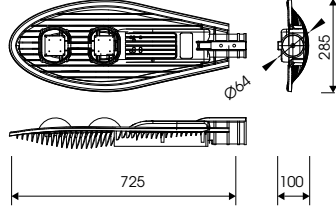
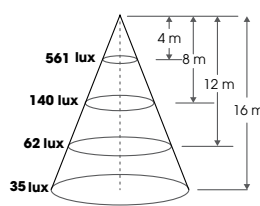


CSD02 100W

PHÂN BỐ QUANG



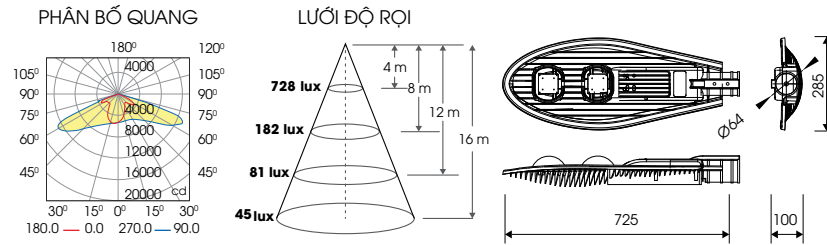
LƯỚI ĐỘ RỌI



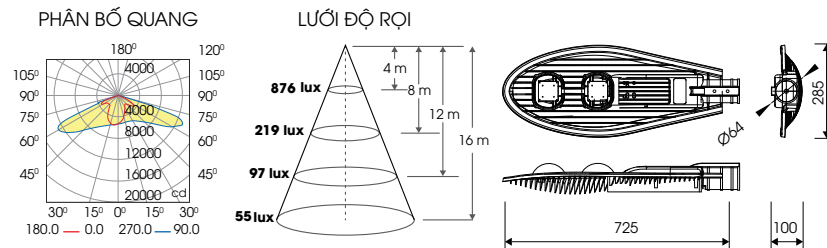
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Khả năng chịu xung sét	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Cấp bảo vệ	Đường kính lỗ cột đèn	Kích thước (DxRxC)
	W	V		lm/W	lm	K	kV		Giờ		mm	mm
CSD02 30W	30	150÷270	0.5	116	3500	4000/5000	10	≥70	30000	IP66,IK08	Ø40	350x148x58
CSD02 40W	40	100÷277	0.95	120	4400	5000	10	80	50.000	IP66,IK08	Ø64	620x260x100
CSD02 60W	60	150÷270	0.95	110	6600	4000	10	≥70	50.000	IP66,IK08	Ø64	620x245x80
CSD02 70W	70	100÷277	0.95	105	7350	5000/6500	10	≥70	40.000	IP66,IK08	Ø64	620x260x100
CSD02 100W	100	150÷270	0.95	125	12500	4000	10	≥70	40.000	IP66,IK08	Ø64	725x285x100



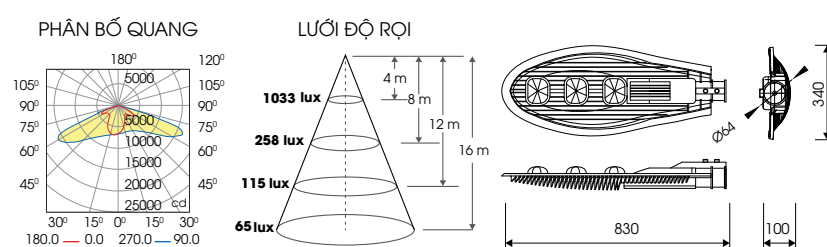
CSD02 120W



CSD02 150W



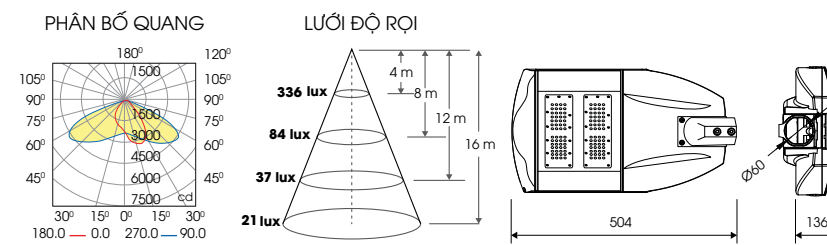
CSD02 200W



ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG 04



CSD04 80W

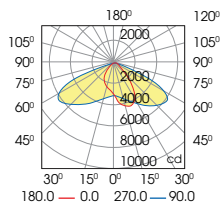


Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Khả năng chịu xung sét	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Cấp bảo vệ	Đường kính lỗ cột đèn	Kích thước (DxRxC)
	W	V		lm/W	lm	K	kV		Giờ		mm	mm
CSD02 120W	120	100÷277	0.95	135	16200	5000	10	≥70	50.000	IP66,IK08	Ø64	725x285x100
CSD02 150W	150	100÷277	0.95	130	19500	5000	10	≥70	50.000	IP66,IK08	Ø64	725x285x100
CSD02 200W	200	100÷277	0.95	115	23000	5000	10	80	50.000	IP66,IK08	Ø64	830x340x100
CSD04 80W	80	100÷277	0.95	130	10400	4000/5000	10	≥70	50.000	IP66,IK10	Ø60	504x316x136

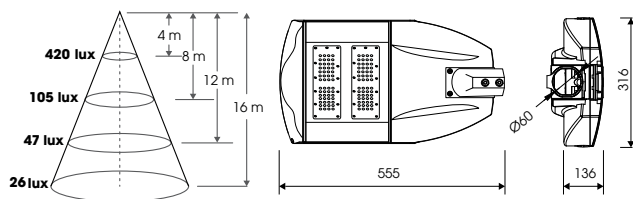


CSD04 100W

PHÂN BỐ QUANG

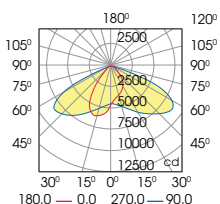


LƯỚI ĐỘ RỌI

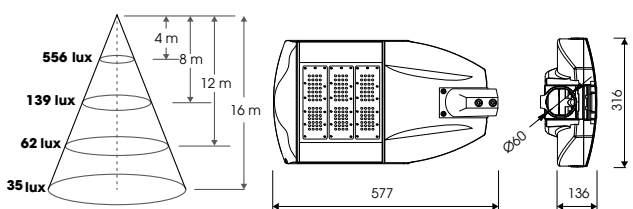


CSD04 120W

PHÂN BỐ QUANG

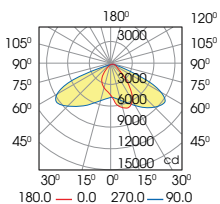


LƯỚI ĐỘ RỌI

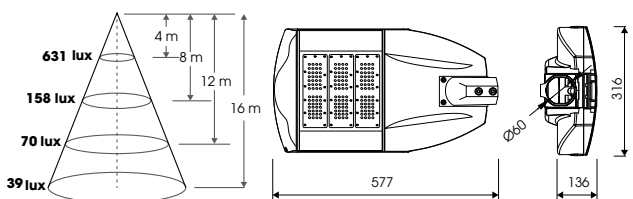


CSD04 150W

PHÂN BỐ QUANG

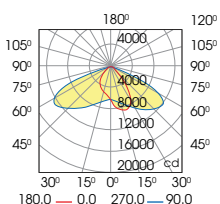


LƯỚI ĐỘ RỌI

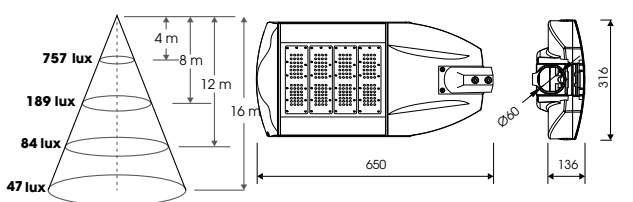


CSD04 180W

PHÂN BỐ QUANG

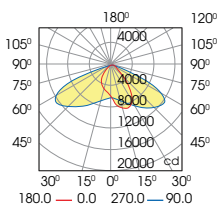


LƯỚI ĐỘ RỌI

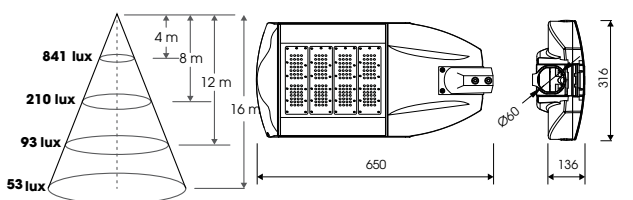


CSD04 200W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI



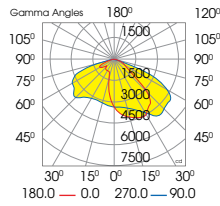
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Khả năng chịu xung sét	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Cấp bảo vệ	Đường kính lỗ cột đèn	Kích thước (DxRxC)
	W	V		lm/W	lm	K	kV		Giờ		mm	mm
CSD04 100W	100	100÷277	0.95	130	13000	4000/5000	10	≥70	50.000	IP66,IK10	Ø60	555x316x136
CSD04 120W	120	100÷277	0.95	130	15600	4000/5000	10	≥70	50.000	IP66,IK10	Ø60	577x316x136
CSD04 150W	150	100÷277	0.95	130	19500	4000/5000	10	≥70	50.000	IP66,IK10	Ø60	577x316x136
CSD04 180W	180	100÷277	0.95	130	23400	4000/5000	10	≥70	50.000	IP66,IK10	Ø60	650x316x136
CSD04 200W	200	100÷277	0.95	130	26000	4000/5000	10	≥70	50.000	IP66,IK10	Ø60	650x316x136

ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG Ø8

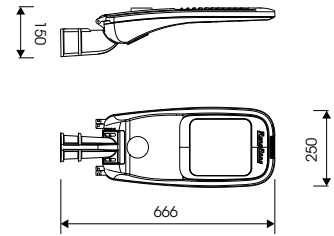
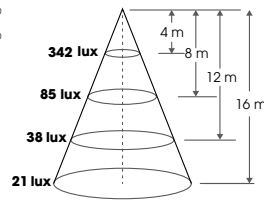


CSD08 80W

PHÂN BỐ QUANG

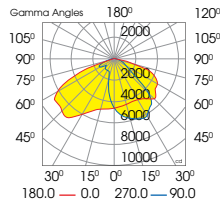


LƯỚI ĐỘ RỌI

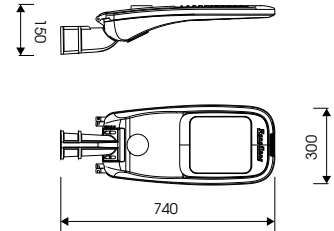
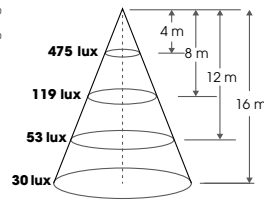


CSD08 100W

PHÂN BỐ QUANG

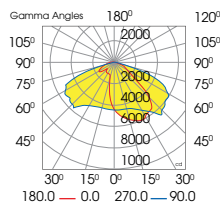


LƯỚI ĐỘ RỌI

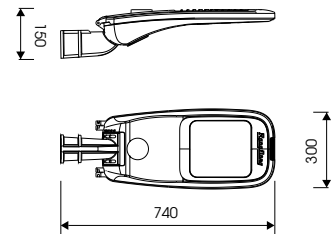
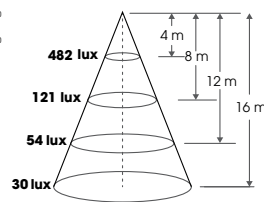


CSD08 120W

PHÂN BỐ QUANG

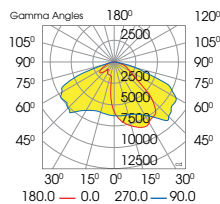


LƯỚI ĐỘ RỌI

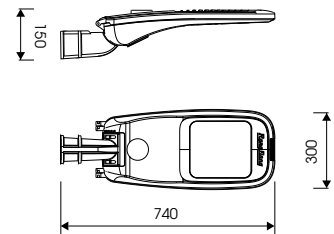
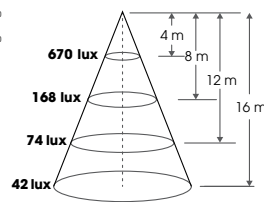


CSD08 150W

PHÂN BỐ QUANG

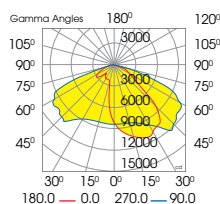


LƯỚI ĐỘ RỌI

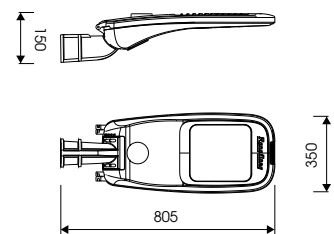
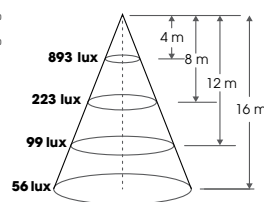


CSD08 200W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI



740

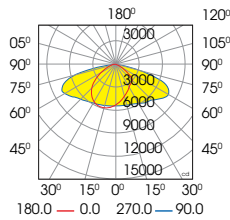
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Khả năng chịu xung sét	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ (Giờ)	Cấp bảo vệ	Đường kính lỗ cột đèn	Kích thước (DxRxC)
	W	V		lm/W	lm	K	kV		Giờ		mm	
CSD08 80W	80	100÷277	0.9	130	10400	4000/5000	10	≥70	50.000	IP66,IK08	Ø64	666x250x150
CSD08 100W	100	100÷277	0.95	130	13000	4000/5000	10	≥70	50.000	IP66,IK08	Ø64	740x300x150
CSD08 120W	120	100÷277	0.95	130	15600	4000/5000	10	≥70	50.000	IP66,IK08	Ø64	740x300x150
CSD08 150W	150	100÷277	0.95	130	19500	4000/5000	10	≥70	50.000	IP66,IK08	Ø64	740x300x150
CSD08 200W	200	100÷277	0.95	130	26000	4000/5000	10	≥70	50.000	IP66,IK08	Ø64	805x350x150

ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG 10

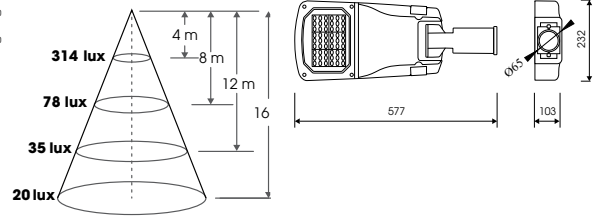


CSD10 100W

PHÂN BỐ QUANG

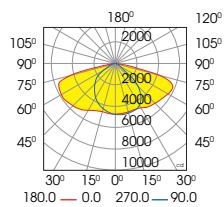


LƯỚI ĐỘ RỌI

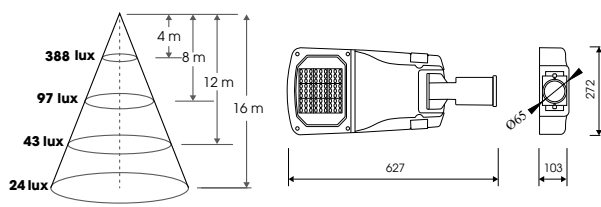


CSD10 150W

PHÂN BỐ QUANG

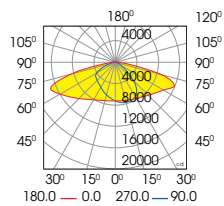


LƯỚI ĐỘ RỌI

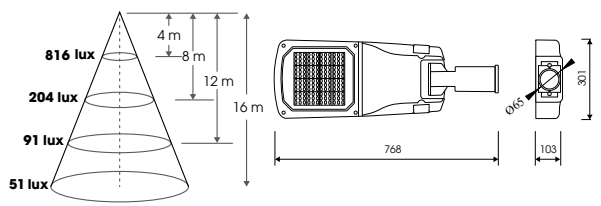


CSD10 200W

PHÂN BỐ QUANG

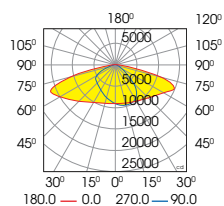


LƯỚI ĐỘ RỌI

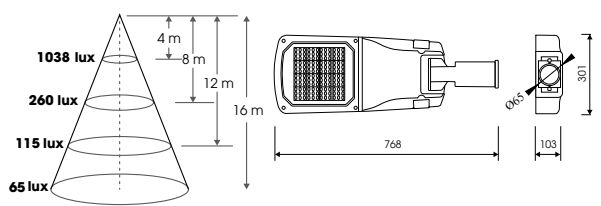


CSD10 250W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI



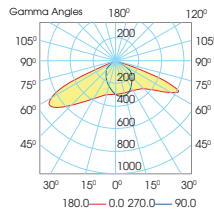
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Khả năng chịu xung sét	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Cấp bảo vệ	Đường kính lỗ cột đèn	Kích thước (DxRxC)
	W	V		lm/W	lm	K	kV		Giờ		mm	mm
CSD10 100W	100	100 ÷ 277	0.95	140	14000	4000/5000	10	≥70	50.000	IP66/IK09	65	577x232x103
CSD10 150W	150	100 ÷ 277	0.95	150	22500	4000/5000	10	≥70	50.000	IP66/IK09	65	627x272x103
CSD10 200W	200	100 ÷ 277	0.95	150	30000	4000/5000	10	≥70	50.000	IP66/IK09	65	768x301x103
CSD10 250W	250	100 ÷ 277	0.95	150	37500	4000/5000	10	≥70	50.000	IP66/IK09	65	768x301x103

ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG 09

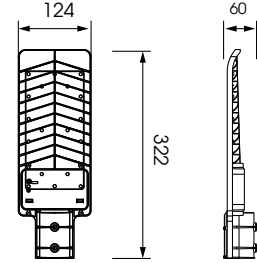
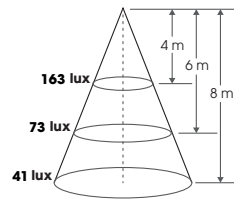


CDC09 30W

PHÂN BỐ QUANG

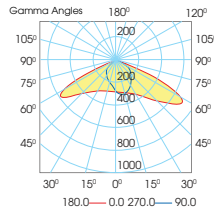


LƯỚI ĐỘ RỌI

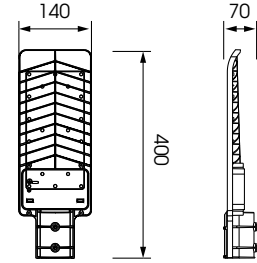
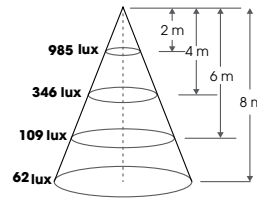


CDC09 50W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI



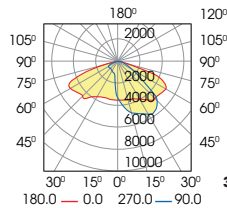
Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Khả năng chịu xung sét	Tuổi thọ (Giờ)	Cấp bảo vệ	Đường kính lỗ cột đèn	Kích thước (DxRxC)
	W	V		lm/W	lm	K	kV	Giờ		mm	
CSD09 30W	30	150÷270	0.5	110	33000	4000/5000	6	50.000	IP66	40	322x124x60
CSD09 50W	50	150÷270	0.5	110	55000	4000/5000	6	50.000	IP66	50	400x140x70

ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG 12

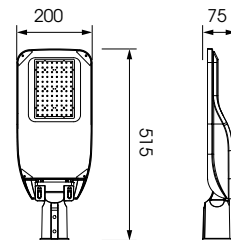
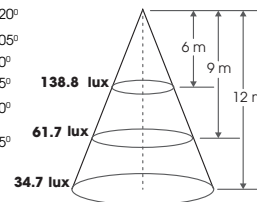


CSD12 60W

PHÂN BỐ QUANG

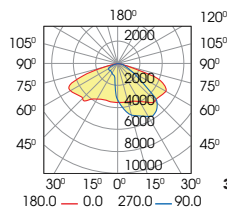


LƯỚI ĐỘ RỌI

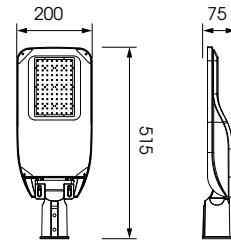
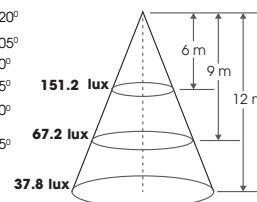


CSD12 70W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI

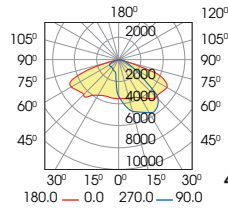


Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Quang thông	Hiệu suất sáng	Nhiệt độ màu	Khả năng chịu xung sét	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Cấp bảo vệ	Đường kính lỗ cột đèn	Kích thước (DxRxC)
	W	V		lm	lm/W	K	kV		Giờ		mm	mm
CSD12 60W	60	100 ÷ 277	0.9	9000	150	4000/5000	10	≥70	50.000	IP66,IK08	64	515x200x75
CSD12 60W (không Dimming)	60	100 ÷ 277	0.9	9000	150	4000/5000	10	≥70	50.000	IP66,IK08	64	515x200x75
CSD12 70W	70	100 ÷ 277	0.9	9800	140	4000/5000	10	≥70	50.000	IP66,IK08	64	515x200x75
CSD12 70W (không Dimming)	70	100 ÷ 277	0.9	9800	140	4000/5000	10	≥70	50.000	IP66,IK08	64	515x200x75

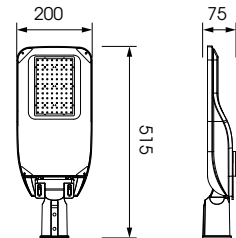
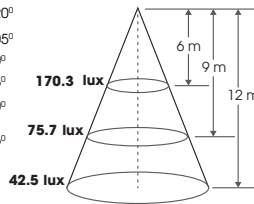


CSD12 80W

PHÂN BỐ QUANG

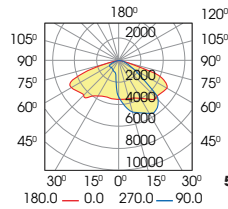


LƯỚI ĐỘ RỌI

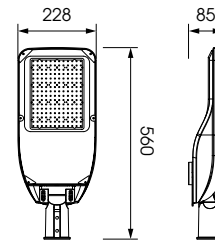
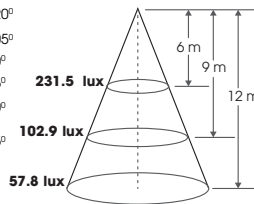


CSD12 100W

PHÂN BỐ QUANG

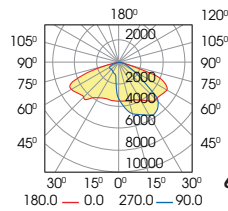


LƯỚI ĐỘ RỌI

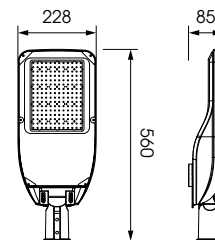
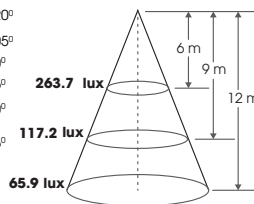


CSD12 120W

PHÂN BỐ QUANG

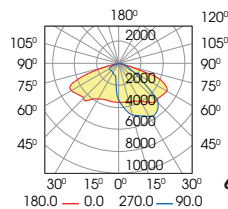


LƯỚI ĐỘ RỌI

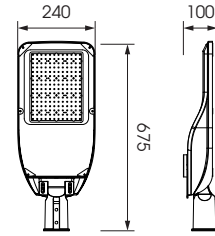
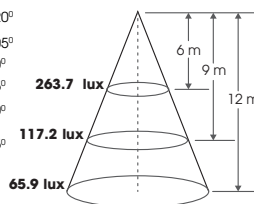


CSD12 150W

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI



Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Khả năng chịu xung sét	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Cấp bảo vệ	Đường kính lỗ cột đèn	Kích thước (DxRxC)
	W	V		lm/W	lm	K	kV		Giờ		mm	mm
CSD12 80W	80	100 ÷ 277	0.9	140	11200	4000/5000	10	≥70	50.000	IP66,IK08	64	515x200x75
CSD12 80W (không Dimming)	80	100 ÷ 277	0.95	140	11200	4000/5000	10	≥70	50.000	IP66,IK08	64	515x200x75
CSD12 100W	100	100 ÷ 277	0.9	150	15000	4000/5000	10	≥70	50.000	IP66,IK08	64	560x228x85
CSD12 100W (không Dimming)	100	100 ÷ 277	0.95	150	15000	4000/5000	10	≥70	50.000	IP66,IK08	64	560x228x85
CSD12 120W	120	100 ÷ 277	0.9	145	17400	4000/5000	10	≥70	50.000	IP66,IK08	64	560x228x85
CSD12 120W (không Dimming)	120	100 ÷ 277	0.95	145	17400	4000/5000	10	≥70	50.000	IP66,IK08	64	560x228x85
CSD12 150W	150	100 ÷ 277	0.95	150	22500	4000/5000	10	≥70	50.000	IP66,IK08	64	675x240x100
CSD12 150W (không Dimming)	150	100 ÷ 277	0.95	150	22500	4000/5000	10	≥70	50.000	IP66,IK08	64	675x240x100

ĐÈN BẮT MUỖI

DBM01 5W



Công suất (W):	5
Dải điện áp hoạt động (V):	150÷250
Dải nhiệt độ hoạt động (°C):	-10÷45
Bước sóng LED UV (nm):	365
Kích thước (DxRxC) (mm)	200x238

DBM02 400x250/4W



Công suất (W):	4
Dải điện áp hoạt động (V):	150÷250
Dải nhiệt độ hoạt động (°C):	-10÷45
Dòng điện vào (Max) (mA):	55
Điện áp đầu ra (kV):	≥1,15
Dòng điện vào (Max) (mA):	55
Kích thước (DxRxC) (mm)	395x57x246

DBM02 500x250/4W



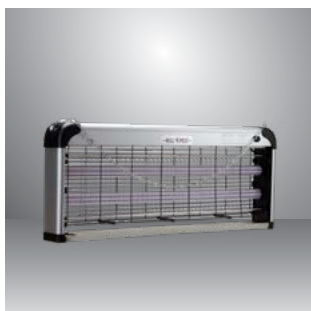
Công suất (W):	4
Dải điện áp hoạt động (V):	150÷250
Dải nhiệt độ hoạt động (°C):	-10÷45
Dòng điện vào (Max) (mA):	55
Điện áp đầu ra (kV):	≥1,15
Dòng điện vào (Max) (mA):	55
Kích thước (DxRxC) (mm)	500x57x24

DBM03 5W



Công suất (W):	5
Dải điện áp hoạt động (V):	150÷250
Dải nhiệt độ hoạt động (°C):	-10÷45
Dòng điện đầu vào (Max) (A):	0,1
Cấp bảo vệ:	IP 20
Tuổi thọ (h):	25000
Kích thước (ØxH) (mm)	144x268

DCT01 8W



Công suất (W):	8
Chiều dài dây cắm điện (m):	1
Dải nhiệt độ hoạt động (°C):	-10÷40
Công suất quang: (mW):	246
Góc chùm tia (°):	120
Công suất quang: (mW):	246
Tuổi thọ (h, L70):	15.000
Kích thước (DxRxC) (mm)	640x75x255

VỢT BẮT MUỖI



Model	Điện áp nguồn sạc	Tần số nguồn sạc	Điện áp đầu ra	Công suất sạc điện (max)	Loại pin	Thời gian sạc đầy pin	Thời gian sử dụng bắt muỗi	Kích thước (DxRxC)
	V	Hz	kV	W		Giờ	Giờ	mm
VBM RD.02	100÷250	50/ 60	≥ 3.0	1,5	Lithium	6-10	8-10	538x210x4
VBM RD.03	150÷220	50		1	Ắc quy 4.2V	8-10	8-10	501x220x32.5
VBM RD.05	100÷250	50	-	0,8	Ắc quy 4.2V	6-8	8-10	540x220x40
VBM RD.06	5 Vdc	-	3.0	3,5	Lithium-ion	1,5-2	8-10	530x218x35

ĐÈN PIN ĐỘI ĐẦU

PDD01 1W



Công suất (W):	1
Điện áp đầu vào nguồn sạc (V/Hz):	220/ 50
Điện áp đầu ra nguồn sạc (V/ mA):	4.2/ 500
Pin (mA.h Li-ion):	2000
Điều chỉnh chế độ sáng:	2
Nhiệt độ màu (K):	Trắng/ Vàng

PDD02 3W



Công suất (W):	3
Điện áp đầu vào nguồn sạc (V/Hz):	220/ 50
Điện áp đầu ra nguồn sạc (V/ mA):	4.2/ 500
Pin (mA.h Li-ion):	2000
Điều chỉnh chế độ sáng:	2
Nhiệt độ màu (K):	Trắng/ Vàng

PDD03 5W



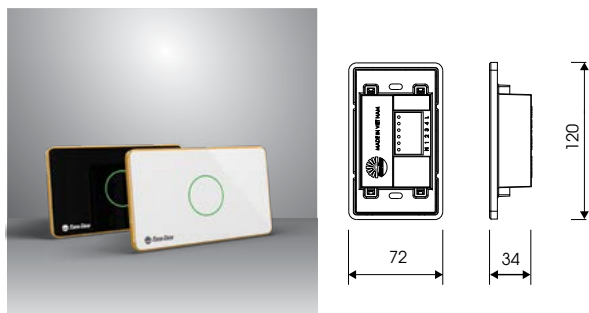
Công suất (W):	5
Điện áp đầu vào nguồn sạc (V/Hz):	220/ 50
Điện áp đầu ra nguồn sạc (V/ mA):	4.2/ 500
Pin (mA.h Li-ion):	2000
Điều chỉnh chế độ sáng:	2
Nhiệt độ màu (K):	Trắng/ Vàng

THIẾT BỊ ĐIỆN AN TOÀN

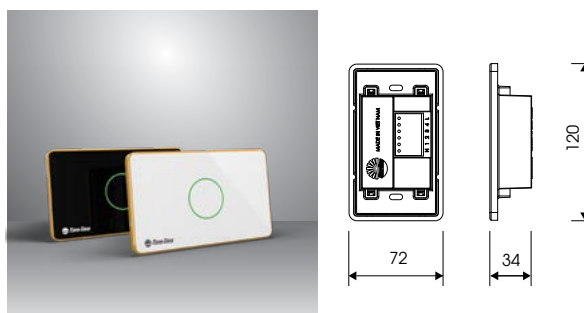


CÔNG TẮC **CẢM ỨNG**

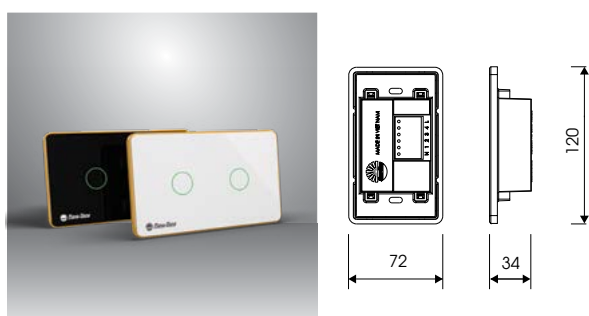
RD-CT.01



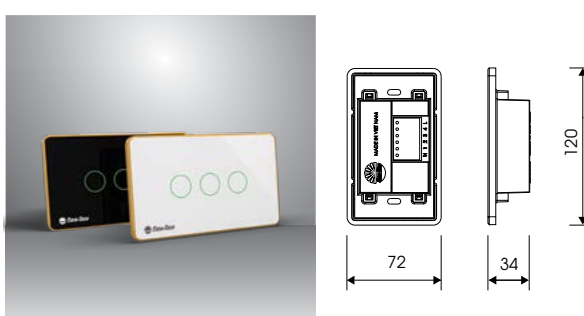
RD-CT.01.NL



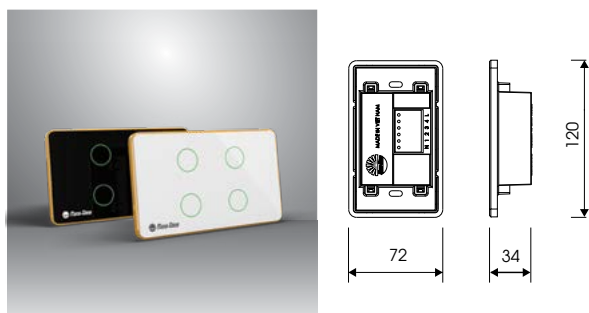
RD-CT.02



RD-CT.03



RD-CT.04

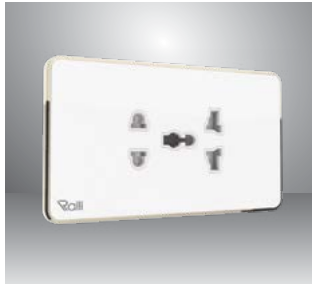


- Mặt kính cường lực, chống xước, chống vân tay.
- Bảo vệ chống bụi, chống nước IP44.
- Dễ dàng lắp đặt, sử dụng thay thế công tắc cơ truyền thống.

Model	Công suất	Điện áp	Dải điện áp hoạt động	Nhiệt độ làm việc	Số lần tắt bật	Cấp bảo vệ	Kích thước (DxRxC)
	W	V/Hz	V	°C	lần	K	mm
RD-CT.01	300	220/50-60	150±250	-10÷40	100.000	IP44	120x72x34
RD-CT.01.NL	2500	220/50-60	150±250	-10÷40	10.0000	IP44	120x72x34
RD-CT.02	300/nút	220/50-60	150±250	-10÷40	100.000	IP44	120x72x34
RD-CT.03	300/nút	220/50-60	150±250	-10÷40	10.0000	IP44	120x72x34
RD-CT.04	300/nút	220/50-60	150±250	-10÷40	100.000	IP44	120x72x34

Ổ CẮM ÂM TƯỜNG CAO CẤP

OCAT04K 2C/16A



Công suất (W):	3500
Dải điện áp hoạt động (V):	150÷250
Dải nhiệt độ hoạt động (°C):	-10÷45
Kích thước (DxRxC) (mm)	120x72x29
Dòng điện Max (A):	16

Ổ CẮM ÂM TƯỜNG CHỐNG GIẬT

OCAT01 1C/16A



Công suất (W):	3000
Dải điện áp hoạt động (V):	150÷250
Dải nhiệt độ hoạt động (°C):	-10÷45
Kích thước (DxRxC) (mm)	120x72x32
Dòng điện Max (A):	16

Tính năng:

Tự động ngắt điện khi phát hiện dòng rò ≥ 30mA.

Ổ CẮM ÂM TƯỜNG

OCAT05K 2C/16A



Công suất (W):	3500
Dải điện áp hoạt động (V):	150÷250
Dải nhiệt độ hoạt động (°C):	-10÷45
Kích thước (DxRxC) (mm)	86x86x31
Dòng điện Max (A):	16

OCAT06K 2C/16A



Công suất (W):	3500
Dải điện áp hoạt động (V):	150÷250
Dải nhiệt độ hoạt động (°C):	-10÷45
Kích thước (DxRxC) (mm)	120x70x31
Dòng điện Max (A):	16

Ổ CẮM MÁY BƠM AN TOÀN

OC03.MB 16A



Công suất (W):	≤1500 (Công suất máy bơm)
Dải điện áp hoạt động (V):	150÷250
Dải nhiệt độ hoạt động (°C):	-10÷40
Kích thước (DxRxC) (mm)	120x72x32
Dòng điện Max (mA):	16

Tính năng:

Sử dụng nguồn cách ly điện áp thấp 5V đến phao điện tại bể, an toàn cho người sử dụng

Ổ CẮM ĐA NĂNG CHỐNG GIẬT

OC04 4C/10A

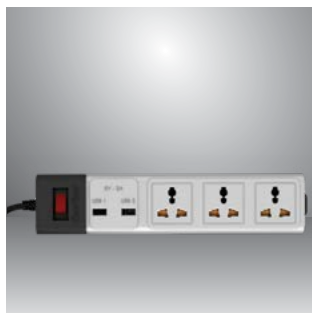


Công suất (W):	2500
Dải điện áp hoạt động (V):	150÷250
Dải nhiệt độ hoạt động (°C):	-10÷45
Chiều dài dây (m):	3/5
Kích thước (DxRxC) (mm)	270x60x35
Dòng điện Max (A):	10

Tính năng:

Tự động ngắt điện khi phát hiện dòng rò ≥ 30mA.

OC04.USB 3C/10A



Công suất (W):	2500
Dải điện áp hoạt động (V):	150÷250
Dải nhiệt độ hoạt động (°C):	-10÷45
Chiều dài dây (m):	3/5
Kích thước (DxRxC) (mm)	270x60x35
Dòng điện Max (A):	10

Tính năng:

Tự động ngắt điện khi phát hiện dòng rò ≥ 30mA.

Ổ CẮM KÉO DÀI

OC02 4C/10A



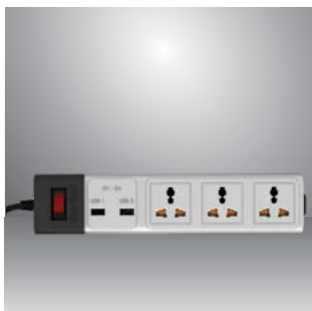
Công suất (W):	2500
Dải điện áp hoạt động (V):	150÷250
Dải nhiệt độ hoạt động (°C):	-10÷45
Chiều dài dây (m):	3/5
Kích thước (DxRxC) (mm)	270x60x35
Dòng điện Max (A):	10

OC02.USB 3C/10A



Công suất (W):	2500
Dải điện áp hoạt động (V):	150÷250
Dải nhiệt độ hoạt động (°C):	-10÷45
Chiều dài dây (m):	3/5
Kích thước (DxRxC) (mm)	270x60x35
Dòng điện Max (A):	10

OC02.USB-C 3C/10A



Công suất (W):	2500
Dải điện áp hoạt động (V):	150÷250
Dải nhiệt độ hoạt động (°C):	-10÷45
Chiều dài dây (m):	3/5
Kích thước (DxRxC) (mm)	270x60x35
Dòng điện Max (A):	10

OC05.V2 3C/10A



Công suất (W):	2500
Dải điện áp hoạt động (V):	150÷250
Dải nhiệt độ hoạt động (°C):	-10÷45
Chiều dài dây (m):	2/5
Kích thước (DxRxC) (mm)	170x50x36
Dòng điện Max (A):	10

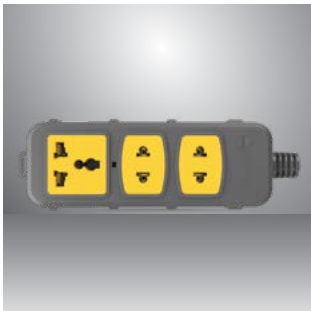
OC06.V2 6C/10A



Công suất (W):	2500
Dải điện áp hoạt động (V):	150÷250
Dải nhiệt độ hoạt động (°C):	-10÷45
Chiều dài dây (m):	2/5
Kích thước (DxRxC) (mm)	205x100x36
Dòng điện Max (A):	10

Ổ CẮM, PHÍCH CẮM **CÔNG SUẤT CAO**

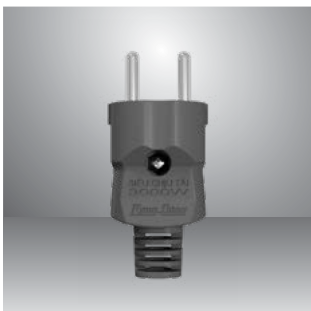
OC10 3C/6000W



Công suất tối đa (W):	6000
Điện áp hoạt động tối đa (V):	250
Dòng điện ổ cắm tối đa (A):	30
Dải nhiệt độ hoạt động (°C):	-10÷45
Kích thước (DxRxC) (mm)	166x58x35

* Ghi chú: Sản phẩm không bán kèm dây

RD-PC01



Công suất tối đa (W):	3000
Điện áp hoạt động tối đa (V):	250
Dòng điện ổ cắm tối đa (A):	16
Dải nhiệt độ hoạt động (°C):	-10÷45
Kích thước (DxRxC) (mm)	84x36x35

* Ghi chú: Sản phẩm không bán kèm dây

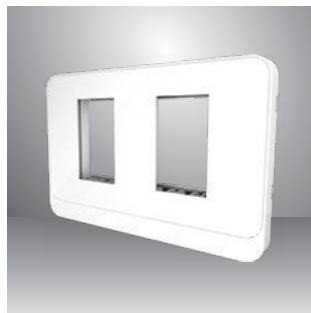
MẶT CÔNG TẮC Ổ CẮM

MOC01 80x120x9/1H



Số vị trí lắp đặt	1
Khoảng cách 2 lỗ vít lắp đặt (mm)	83
Kích thước (DxRxC) (mm)	120x80x9

MOC01 80x120x9/2H



Số vị trí lắp đặt	2
Khoảng cách 2 lỗ vít lắp đặt (mm)	83
Kích thước (DxRxC) (mm)	120x80x9

MOC01 80x120x9/3H



Số vị trí lắp đặt	3
Khoảng cách 2 lỗ vít lắp đặt (mm)	83
Kích thước (DxRxC) (mm)	120x80x9

MẶT HẠT Ổ CẮM

MOC02 70x120x9/3H



Số vị trí lắp đặt	3
Khoảng cách 2 lỗ vít lắp đặt (mm)	83
Kích thước (DxRxC) (mm)	120x80x9

HẠT CHIẾT ÁP

HCA Q01/200W



Công suất max (W)	200
Dải điện áp hoạt động (VAC)	150÷250
Kích thước (DxRxC) (mm)	47x24x36

HCA D01/300W



Công suất max (W)	300
Dải điện áp hoạt động (VAC)	150÷250
Kích thước (DxRxC) (mm)	47x24x36

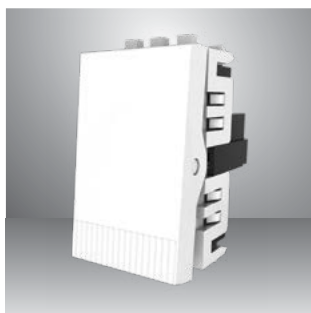
HẠT CÔNG TẮC

HCT01 1C/10A



Công suất max (W)	2500
Dòng điện max (A)	10
Điện áp hoạt động max (VAC)	250
Kích thước DxRxC (mm)	47x24x36

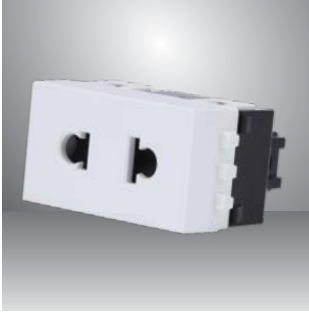
HCT01 2C/10A



Công suất max (W)	2500
Dòng điện max (A)	10
Điện áp hoạt động max (VAC)	250
Kích thước DxRxC (mm)	47x24x36

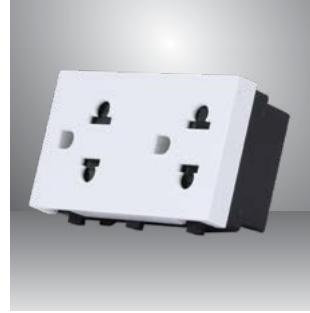
HẠT Ổ CẮM

HOC01 1C/16A



Công suất max (W)	3500
Dòng điện max (A)	16
Điện áp hoạt động max (VAC)	250
Kích thước DxRxC (mm)	47x24x35

HOC02 2C/16A



Công suất max (W)	3500
Dòng điện max (A)	16
Điện áp hoạt động max (VAC)	250
Kích thước DxRxC (mm)	72x46x30

HOC03 2C/16A



Công suất max (W)	3500
Dòng điện max (A)	16
Điện áp hoạt động max (VAC)	250
Kích thước DxRxC (mm)	72x46x30

HOC05 2C/16A



Công suất max (W)	3500
Dòng điện max (A)	16
Điện áp hoạt động max (VAC)	250
Kích thước DxRxC (mm)	69x45x35

HẠT ĐIỆN THOẠI

HOC.ĐT01



Loại giắc kết nối	RJ11
Kiểu kết nối Internet	2 dây 4 dây
Kích thước DxRxC (mm)	47x24x39

HẠT MẠNG

HOC.LAN01



Loại giắc kết nối	RJ11
Kiểu kết nối Internet	2 dây 4 dây
Kích thước DxRxC (mm)	47x24x39

HẠT ĂNG-TEN

HOC.ANTEN01



Kết nối đầu vào	Giắc đực kiểu F 9.5mm
Kết nối đầu ra	Giắc đực kiểu F 9.5mm
Loại cáp	Cáp đồng trục
Kích thước DxRxC (mm)	47x24x22

HOC.ANTEN02



Kết nối đầu vào	Cáp đồng trục
Kết nối đầu ra	Giắc Belling - Lee đực
Loại cáp	Cáp đồng trục
Kích thước DxRxC (mm)	47x24x39

APTOMAT **NGẮN MẠCH MCB - 1P1E**

RD.MCB 1P1E 6A



RD.MCB 1P1E 10A



RD.MCB 1P1E 16A



RD.MCB 1P1E 20A



RD.MCB 1P1E 25A



RD.MCB 1P1E 32A



RD.MCB 1P1E 40A



RD.MCB 1P1E 50A



RD.MCB 1P1E 63A



Model	Dòng danh định	Điện áp danh định	Tần số danh định	Định mức ngắt mạch, ngắn mạch	Xung định mức với điện áp tiêu chuẩn (1.5/50)Uimp	Tuổi thọ điện	Cấp bảo vệ	Nhiệt độ hoạt động	Độ ẩm hoạt động	Kích thước
	A	V	Hz	kA	kV	chu kỳ		°C	%	mm
RD.MCB 1P1E 6A	6	230/400	50/60	6	4	6000	IP20	-25÷40	<95	82x18x69,3
RD.MCB 1P1E 10A	10	230/400	50/60	6	4	6000	IP20	-25÷40	<95	82x18x69,3
RD.MCB 1P1E 16A	16	230/400	50/60	6	4	6000	IP20	-25÷40	<95	82x18x69,3
RD.MCB 1P1E 20A	20	230/400	50/60	6	4	6000	IP20	-25÷40	<95	82x18x69,3
RD.MCB 1P1E 25A	25	230/400	50/60	6	4	6000	IP20	-25÷40	<95	82x18x69,3
RD.MCB 1P1E 32A	32	230/400	50/60	6	4	6000	IP20	-25÷40	<95	82x18x69,3
RD.MCB 1P1E 40A	40	230/400	50/60	6	4	6000	IP20	-25÷40	<95	82x18x69,3
RD.MCB 1P1E 50A	50	230/400	50/60	6	4	6000	IP20	-25÷40	<95	82x18x69,3
RD.MCB 1P1E 60A	60	230/400	50/60	6	4	6000	IP20	-25÷40	<95	82x18x69,3

Số cực: 1

APTOMAT **NGẮN MẠCH MCB - 2P2E**

RD.MCB 2P2E 6A

RD.MCB 2P2E 10A

RD.MCB 2P2E 16A

RD.MCB 2P2E 20A

RD.MCB 2P2E 25A

RD.MCB 2P2E 32A

RD.MCB 2P2E 40A

RD.MCB 2P2E 50A

RD.MCB 2P2E 63A


Model	Dòng danh định	Điện áp danh định	Tần số danh định	Định mức ngắt mạch, ngắn mạch	Xung định mức với điện áp tiêu chuẩn (1.5/50)Uimp	Tuổi thọ điện	Cấp bảo vệ	Nhiệt độ hoạt động	Độ ẩm hoạt động	Kích thước
	A	V	Hz	kA	kV	chu kỳ		°C	%	mm
RD.MCB 2P2E 6A	6	230/400	50/60	6	4	6000	IP20	-25÷40	<95	82x36x69,3
RD.MCB 2P2E 10A	10	230/400	50/60	6	4	6000	IP20	-25÷40	<95	82x36x69,3
RD.MCB 2P2E 16A	16	230/400	50/60	6	4	6000	IP20	-25÷40	<95	82x36x69,3
RD.MCB 2P2E 20A	20	230/400	50/60	6	4	6000	IP20	-25÷40	<95	82x36x69,3
RD.MCB 2P2E 25A	25	230/400	50/60	6	4	6000	IP20	-25÷40	<95	82x36x69,3
RD.MCB 2P2E 32A	32	230/400	50/60	6	4	6000	IP20	-25÷40	<95	82x36x69,3
RD.MCB 2P2E 40A	40	230/400	50/60	6	4	6000	IP20	-25÷40	<95	82x36x69,3
RD.MCB 2P2E 50A	50	230/400	50/60	6	4	6000	IP20	-25÷40	<95	82x36x69,3
RD.MCB 2P2E 60A	60	230/400	50/60	6	4	6000	IP20	-25÷40	<95	82x36x69,3

Số cực: 2

APTOMAT **NGẮN MẠCH MCB - 3P3E**

RD.MCB 3P3E 6A



RD.MCB 3P3E 10A



RD.MCB 3P3E 16A



RD.MCB 3P3E 20A



RD.MCB 3P3E 25A



RD.MCB 3P3E 32A



RD.MCB 3P3E 40A



RD.MCB 3P3E 50A



RD.MCB 3P3E 63A



Model	Dòng danh định	Điện áp danh định	Tần số danh định	Định mức ngắt mạch, ngắn mạch	Xung định mức với điện áp tiêu chuẩn (1.5/50)Uimp	Tối thọ điện	Cấp bảo vệ	Nhiệt độ hoạt động	Độ ẩm hoạt động	Kích thước
	A	V	Hz	kA	kV	chu kỳ		°C	%	mm
RD.MCB 3P3E 6A	6	230/400	50/60	6	4	6000	IP20	-25÷40	<95	82x54x69,3
RD.MCB 3P3E 10A	10	230/400	50/60	6	4	6000	IP20	-25÷40	<95	82x54x69,3
RD.MCB 3P3E 16A	16	230/400	50/60	6	4	6000	IP20	-25÷40	<95	82x54x69,3
RD.MCB 3P3E 20A	20	230/400	50/60	6	4	6000	IP20	-25÷40	<95	82x54x69,3
RD.MCB 3P3E 25A	25	230/400	50/60	6	4	6000	IP20	-25÷40	<95	82x54x69,3
RD.MCB 3P3E 32A	32	230/400	50/60	6	4	6000	IP20	-25÷40	<95	82x54x69,3
RD.MCB 3P3E 40A	40	230/400	50/60	6	4	6000	IP20	-25÷40	<95	82x54x69,3
RD.MCB 3P3E 50A	50	230/400	50/60	6	4	6000	IP20	-25÷40	<95	82x54x69,3
RD.MCB 3P3E 60A	60	230/400	50/60	6	4	6000	IP20	-25÷40	<95	82x54x69,3

Số cực: 3

APTOMAT CHỐNG GIẬT RCBO - 1P+N

RD.RCBO 1P+N 6A



RD.RCBO 1P+N 10A



RD.RCBO 1P+N 16A



RD.RCBO 1P+N 20A



RD.RCBO 1P+N 25A



RD.RCBO 1P+N 32A



RD.RCBO 1P+N 40A



RD.RCBO 1P+N 50A



RD.RCBO 1P+N 63A



Model	Dòng danh định	Điện áp danh định	Tần số danh định	Định mức ngắt mạch, ngắn mạch	Xung định mức với điện áp tiêu chuẩn (1.5/50)Uimp	Định mức dòng rò ngắt mạch	Định mức dòng rò không ngắt mạch	Thời gian ngắt bảo vệ dòng rò	Tuổi thọ điện	Kích thước
	A	V	Hz	kA	kV	mA	mA	ms	chu kỳ	mm
RD.RCBO 1P+N 6A	6	230	50	6	4	30	15	≤ 100	4000	82x35,6x81,3
RD.RCBO 1P+N 10A	10	230	50	6	4	30	15	≤ 100	4000	82x35,6x81,3
RD.RCBO 1P+N 16A	16	230	50	6	4	30	15	≤ 100	4000	82x35,6x81,3
RD.RCBO 1P+N 20A	20	230	50	6	4	30	15	≤ 100	4000	82x35,6x81,3
RD.RCBO 1P+N 25A	25	230	50	6	4	30	15	≤ 100	4000	82x35,6x81,3
RD.RCBO 1P+N 32A	32	230	50	6	4	30	15	≤ 100	4000	82x35,6x81,3
RD.RCBO 1P+N 40A	40	230	50	6	4	30	15	≤ 100	4000	82x35,6x81,3
RD.RCBO 1P+N 50A	50	230	50	6	4	30	15	≤ 100	4000	82x35,6x81,3
RD.RCBO 1P+N 63A	63	230	50	6	4	30	15	≤ 100	4000	82x35,6x81,3

Số cực: 1P+N; Cấp bảo vệ: IP20; Độ ẩm hoạt động: <95%; Nhiệt độ hoạt động: (-25÷40) °C

APTOMAT GIA DỤNG HB

RD.HB 2P1E 10A



RD.HB 2P1E 15A



RD.HB 2P1E 20A



RD.HB 2P1E 30A



RD.HB 2P1E 40A



Model	Dòng danh định	Điện áp danh định	Tần số danh định	Định mức ngắt mạch, ngắn mạch	Xung định mức với điện áp tiêu chuẩn (1.5/50)Uimp	Tuổi thọ điện	Cấp bảo vệ	Nhiệt độ hoạt động	Độ ẩm hoạt động	Kích thước
	A	V	Hz	kA	kV	chu kỳ		°C	%	mm
RD.HB 2P1E 10A	10	230	50/60	1.5	2	4000	IP20	-5÷40	<90	70,2x32x55
RD.HB 2P1E 15A	15	230	50/60	1.5	2	4000	IP20	-5÷40	<90	70,2x32x55
RD.HB 2P1E 20A	20	230	50/60	1.5	2	4000	IP20	-5÷40	<90	70,2x32x55
RD.HB 2P1E 30A	30	230	50/60	1.5	2	4000	IP20	-5÷40	<90	70,2x32x55
RD.HB 2P1E 40A	40	230	50/60	1.5	2	4000	IP20	-5÷40	<90	70,2x32x55

Số cực: 1

HỘP APTOMAT NỔ TƯỜNG

HAT01-1



Model	Số lượng APTOMAT RD.HB 2P1E	Tính năng bảo vệ	Nhiệt độ hoạt động	Kích thước
			°C	mm
HAT01-1	1	IP30	-20÷60	103x42,5x411

TỦ APTOMAT ÂM TƯỜNG

- Mặt che: Màu đen mờ
- Nhựa PC+ABS
- Đế: Nhựa ABS
- Thanh giá: Thép tấm cán nguội sơn tĩnh điện

TAT01-4

TAT01-6

TAT01-10

TAT01-14

TAT01-18

TAT01-22


Model	Số module kích thước 18mm lớn nhất	Tính năng bảo vệ	Nhiệt độ hoạt động	Kích thước	Kích thước khoét lỗ
	mm				
TAT01-4	4	IP30	(-25÷60)	159x180x90	139x160x73
TAT01-6	6	IP30	(-25÷60)	213x240x90	193x220x73
TAT01-10	10	IP30	(-25÷60)	267x240x90	247x220x73
TAT01-14	14	IP30	(-25÷60)	339x240x90	319x220x73
TAT01-18	18	IP30	(-25÷60)	411x260x90	391x240x73
TAT01-22	22	IP30	(-25÷60)	483x260x90	463x240x73

TỦ APTOMAT NỔI TƯỜNG

- Mặt che: Màu đen mờ
- Mặt: PC+ABS
- Đế: Thép tấm cán nguội sơn tĩnh điện - Thanh giá: Thép tấm cán nguội sơn tĩnh điện

TAT02-4

TAT02-6

TAT02-10

TAT02-14

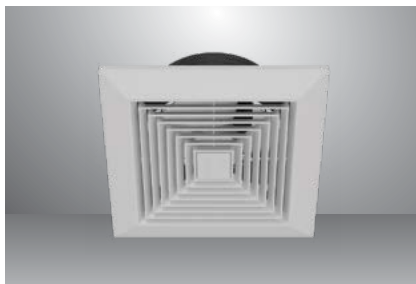
TAT02-18

TAT02-22

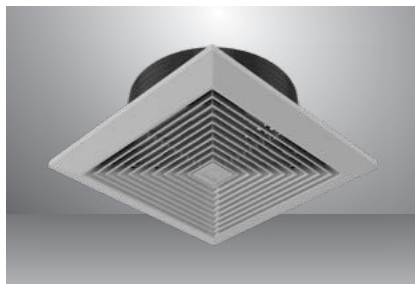

Model	Số module kích thước 18mm lớn nhất	Tính năng bảo vệ	Nhiệt độ hoạt động	Kích thước
	mm			
TAT02-4	4	IP30	(-25÷60)	159x180x91
TAT02-6	6	IP30	(-25÷60)	213x240x95
TAT02-10	10	IP30	(-25÷60)	267x240x95
TAT02-14	14	IP30	(-25÷60)	339x240x95
TAT02-18	18	IP30	(-25÷60)	411x260x95
TAT02-22	22	IP30	(-25÷60)	483x260x95

QUẠT HÚT

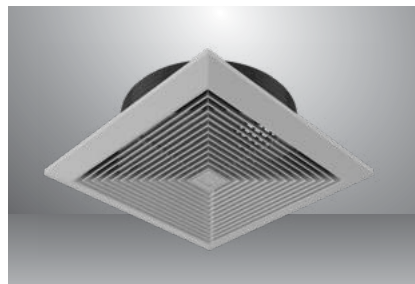
QHAT01.CĐ 200x200



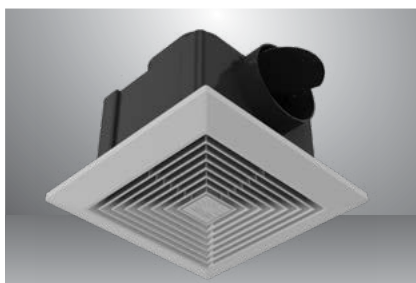
QHAT01.CĐ 250x250



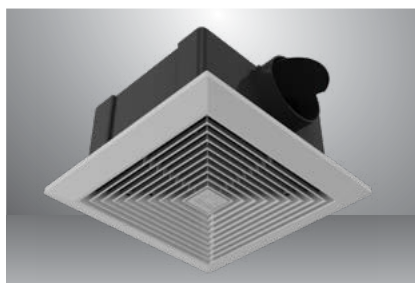
QHAT01.CĐ 300x300



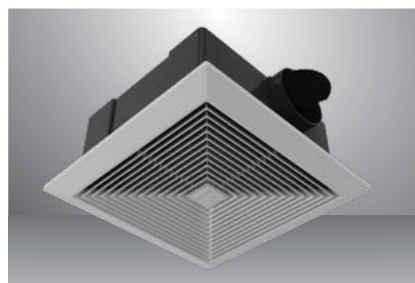
QHAT01.CN 200x200



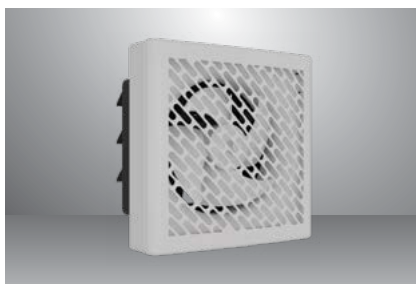
QHAT01.CN 250x250



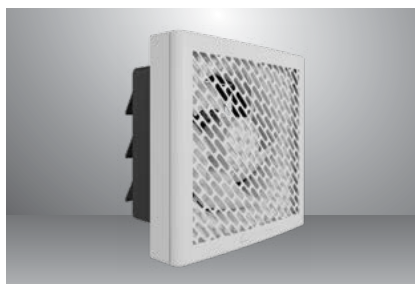
QHAT01.CN 300x300



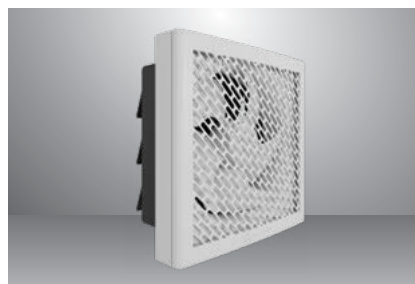
QHGT01.1C 200x200/23W



QHGT01.1C 250x250/35W



QHGT01.1C 300x300/39W



Model	Công suất danh định	Điện áp nguồn danh định	Dòng điện đầu vào lớn nhất	Hệ số công suất	Lưu lượng gió	Độ ồn	Dải nhiệt độ hoạt động	Kích thước	Kích thước khoét lỗ
	W	V/Hz	A		m ³ /h	dB(A)	°C	mm	mm
QHAT01.CĐ 200x200	22	220/50	0,15	0,9	360	35	(-10+50)	250x250x130	200x200
QHAT01.CĐ 250x250	28	220/50	0,19	0,9	700	38	(-10+50)	300x300x151	250x250
QHAT01.CĐ 300x300	33	220/50	0,22	0,9	1200	42	(-10+50)	350x350x151	300x300
QHAT01.CN 200x200	22	220/50	0,15	0,9	160	26	(-10+50)	250x250x202	200x200
QHAT01.CN 250x250	33	220/50	0,22	0,9	370	28	(-10+50)	300x300x202	250x250
QHAT01.CN 300x300	45	220/50	0,3	0,9	430	30	(-10+50)	350x350x202	300x300
QHGT01.1C 200x200	22	220/50	0,15	0,9	270	35	(-10+50)	250x250x163	200x200
QHGT01.1C 250x250	28	220/50	0,19	0,9	680	38	(-10+50)	300x300x163	250x250
QHGT01.1C 300x300	33	220/50	0,22	0,9	1150	42	(-10+50)	350x350x163	300x300



NHÓM SẢN PHẨM ĐÈN LED CHIẾU SÁNG HỌC ĐƯỜNG

ƯU ĐIỂM NỔI TRỘI

- Đạt chỉ tiêu chống chói $UGR \leq 16/19$.
- Nguồn LED hiệu suất cao, chất lượng cao, tuổi thọ cao.
- Thiết kế chuyên dụng cho bảng và lớp học.
- Hệ số trả màu cao ($Ra \geq 80/90$): Cho ánh sáng trung thực tự nhiên (Đáp ứng tiêu chuẩn chiếu sáng Việt Nam TCVN 7114:2008).
- Khả năng chống hiệu ứng nhấp nháy ánh sáng (Flicker Free): Không gây mỏi mắt, mang lại cảm giác dễ chịu, bảo vệ đôi mắt.
- Khả năng tương thích điện từ (EMC): Giúp đèn LED hoạt động bình thường trong môi trường điện từ và không gây nhiễu đến hệ thống thiết bị khác (Đáp ứng tiêu chuẩn TCVN 7186:2010/CISPR 15:2009).
- Khả năng chịu xung đột biến điện áp cao: Bảo vệ đèn khỏi tác động của các xung điện áp cao gây ra bởi các thiết bị khác (Đáp ứng tiêu chuẩn TCVN 8241-4-5:2009/IEC6100-4-5:2005).

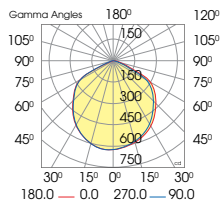


BỘ ĐÈN LED TUBE CHIẾU SÁNG LỚP HỌC

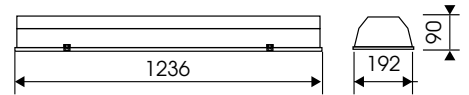
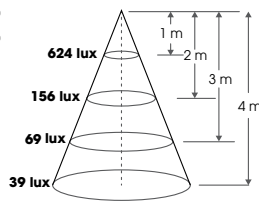


T8 TT01 CSLH/20Wx1

PHÂN BỐ QUANG

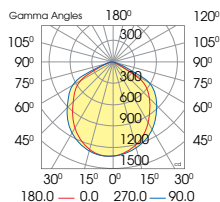


LƯỚI ĐỘ RỌI

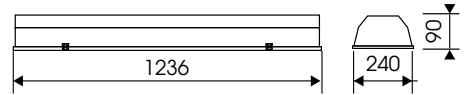
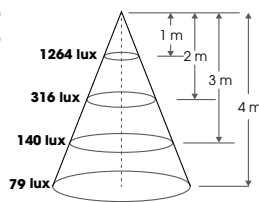


T8 TT01 CSLH /20Wx2

PHÂN BỐ QUANG

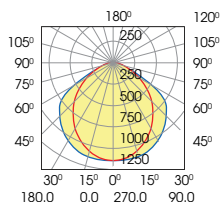


LƯỚI ĐỘ RỌI

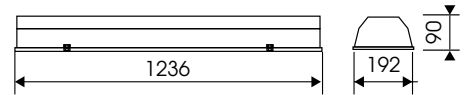
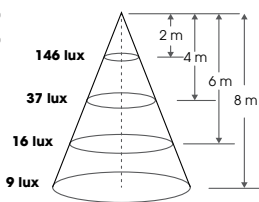


T8 CSLH/20Wx1

PHÂN BỐ QUANG

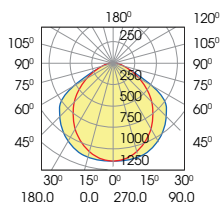


LƯỚI ĐỘ RỌI

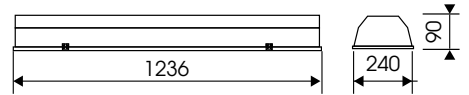
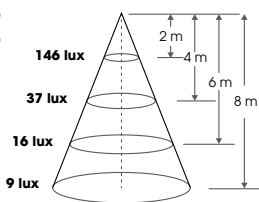


T8 CSLH/20Wx2

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI

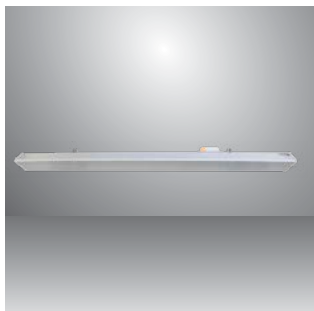
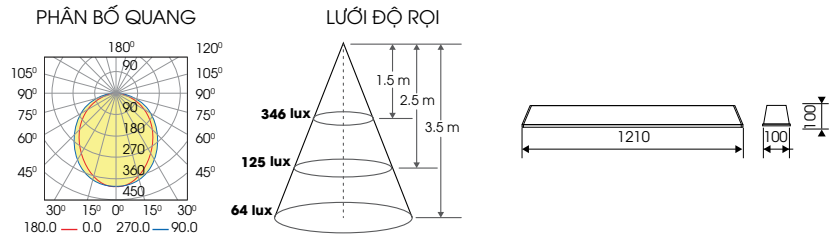


Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (DxRxC)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm
T8 TT01 CSLH/20Wx1	20x1	170÷250	0.5	80	1600	3000/4000/5000/6500	82	20.000	1236x192x90
T8 TT01 CSLH /20Wx2	20x2	170÷250	0.5	80	3200	3000/4000/5000/6500	82	20.000	1236x240x90
T8 CSLH/20Wx1	20x1	150÷250	0.5	80	1600	3000/4000/5000/6500	82	30000	1236x192x90
T8 CSLH/20Wx2	20x2	150÷250	0.5	80	3200	3000/4000/5000/6500	82	30000	1236x240x90

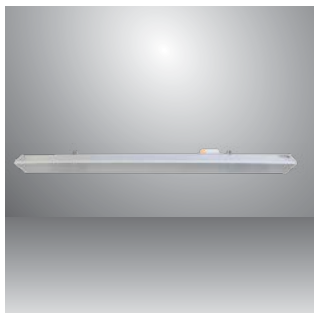
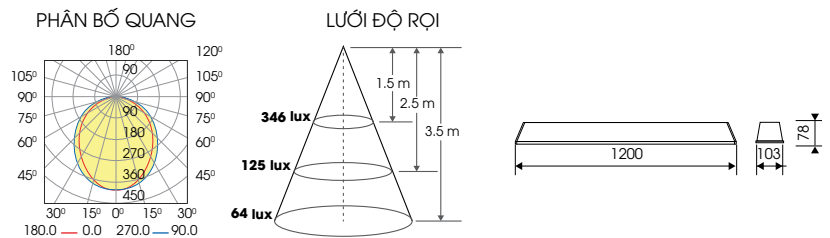
BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG LỚP HỌC



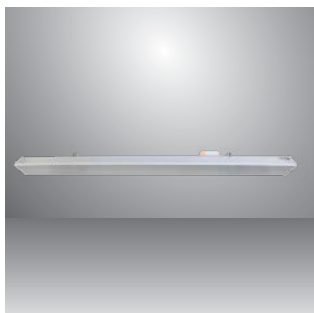
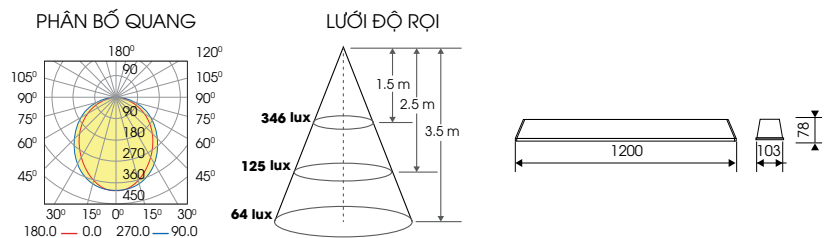
CSLH 20Wx1



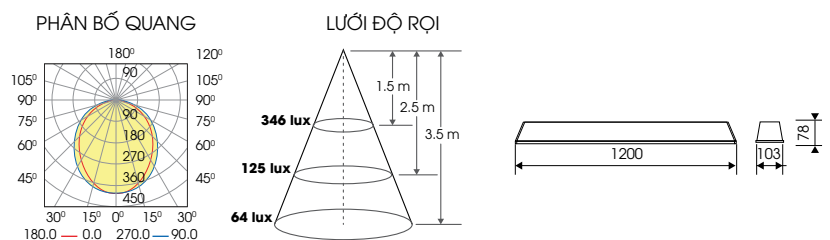
CSLH 1200/36W



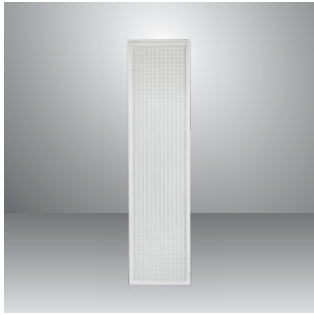
CSLH.LS 1200/36W



CSLH.LS 1200/36W.HCL

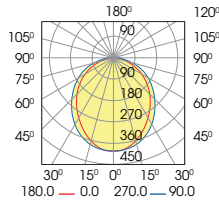


Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (DxRxC)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm
CSLH 20Wx1	20	150÷250	0,9	100	2000	5000/6500	80	30000	1210x100x100
CSLH 1200/36W	36	170÷250	0,9	105	3780	5000/6500	85	30000	1200x103x78
CSLH.LS 1200/36W	36	170÷250	0,9	105	3780	6500	85	30000	1200x103x78
CSLH.LS 1200/36W.HCL	36	170÷250	0,9	105	3780	6500	85	30000	1200x103x78

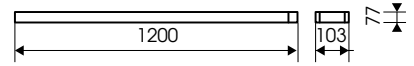
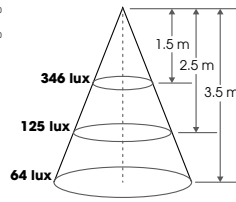


CSLH 300x1200/40W

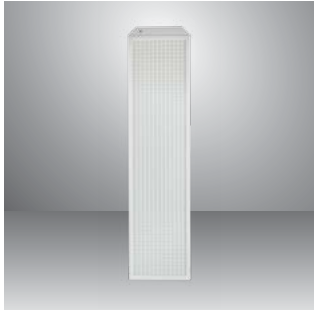
PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI

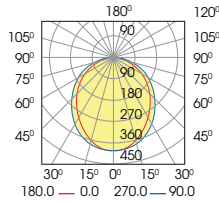


Khung nhựa có ô chia quang **chống chói lóa chỉ số UGR ≤ 16** giúp mắt không bị chói lóa khi nhìn vào vật thể xung quanh trong thời gian dài liên tục.

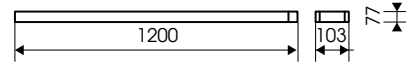
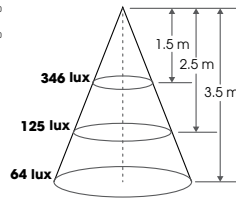


CSLH.LS 300x1200/40W

PHÂN BỐ QUANG



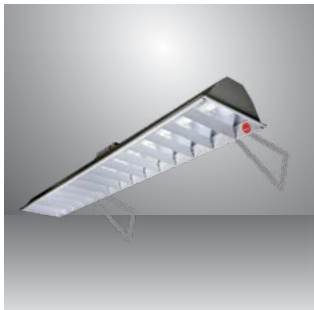
LƯỚI ĐỘ RỌI



Khung nhựa có ô chia quang **chống chói lóa chỉ số UGR ≤ 16** giúp mắt không bị chói lóa khi nhìn vào vật thể xung quanh trong thời gian dài liên tục.

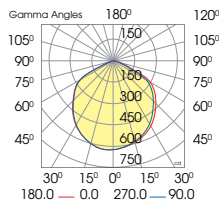
Tích hợp cảm biến ánh sáng, tự động điều chỉnh tăng/giảm cường độ sáng theo ánh sáng môi trường, tốc độ thay đổi mịn, không gây cảm giác khó chịu cho mắt.

BỘ ĐÈN LED TUBE CHIẾU SÁNG BẢNG

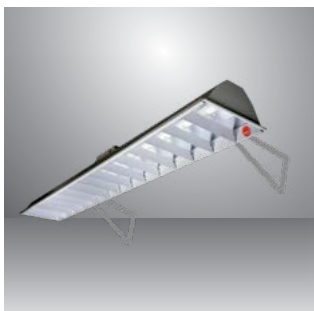
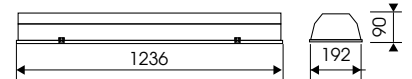
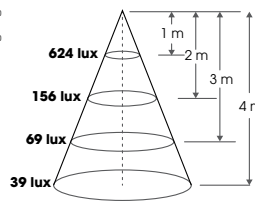


T8 TT01 CSBA/20Wx1

PHÂN BỐ QUANG

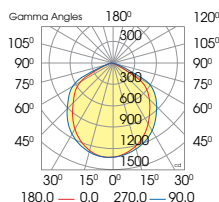


LƯỚI ĐỘ RỌI

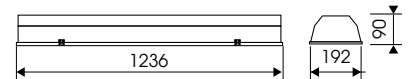
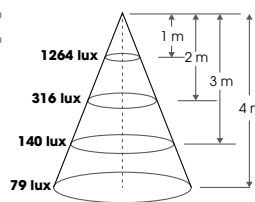


T8 CSBA/20Wx1

PHÂN BỐ QUANG



LƯỚI ĐỘ RỌI

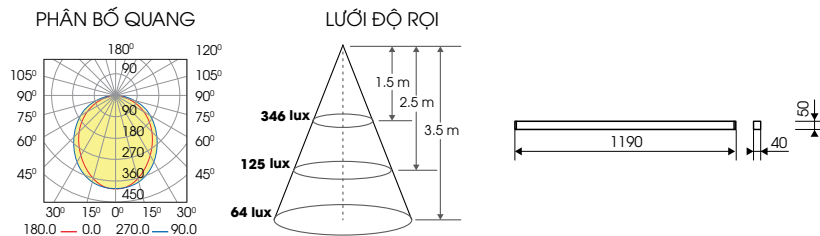


Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (DxRxC)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm
CSLH 300x1200/40W	40	150÷250	0,5	105	4200	5000/6500	90	30000	1200x300x77
CSLH.LS 300x1200/40W	40	150÷250	0,5	105	4200	5000/6500	90	30000	1200x300x77
T8 TT01 CSBA/20Wx1	20	170÷250	0,5	80	1600	6500/4000/3000	82	20.000	1236x192x90
T8 CSBA/20Wx1	20	150÷250	0,5	80	1600	6500/4000/3000	82	30000	1236x192x90

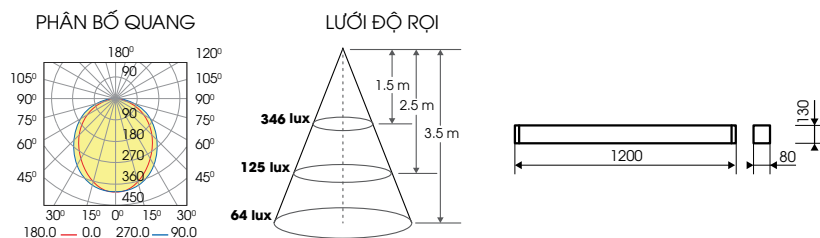
BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG BẢNG



CSBA 1200/18W



CSBA 80x1200/28W



Sử dụng **tấm tán xạ PMMA chống chói** $UGR \leq 19$, giúp mắt không bị chói lóa khi nhìn vào bảng và khu vực xung quanh bảng trong thời gian dài liên tục.
Chỉ số hoàn màu cao **CRI >90**, phản ánh trung thực màu sắc trên bảng.

Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Hệ số công suất	Hiệu suất sáng	Quang thông	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ	Kích thước (DxRxC)
	W	V		lm/W	lm	K		Giờ	mm
CSBA 1200/18W	18	170÷250	0,9	94	1700	5000/6500	80	30000	1190x40x50
CSBA 80x1200/28W	28	150÷250	0,5	90	2520	5000/6500	90	30000	1200x80x130



NHÓM SẢN PHẨM ĐÈN LED NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

ƯU ĐIỂM NỔI TRỘI

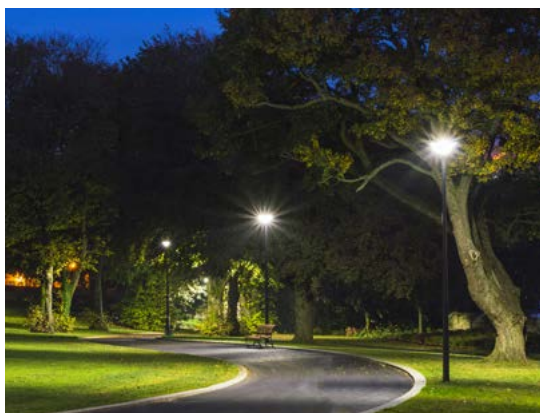
- Sử dụng chip LED SMD/LED hiệu suất cao, tuổi thọ cao 50000 giờ, giảm chi phí thay thế và bảo trì
- Sử dụng Pin lưu điện công nghệ Lithium LiFePO4 an toàn độ tin cậy cao, tuổi thọ dài và tấm Pin năng lượng mặt trời hiệu suất cao, cho phép thu năng lượng trong điều kiện ánh sáng yếu, kích thước nhỏ gọn, dễ lắp đặt, thi công
- Điều khiển tắt bật đèn theo cảm biến ánh sáng môi trường hoặc bằng Remote.
- Đèn hoạt động độc lập, không phụ thuộc đường dây điện nên dễ dàng lắp đặt ở những điểm đường xa, đèo dốc, hải đảo,... những nơi khó kéo điện lưới hoặc điện lưới không ổn định
- Không cần thi công lắp đặt dây điện giúp bảo tồn cảnh quan; an toàn, không bị điện giật
- Bảo vệ môi trường khi sử dụng năng lượng tái tạo, làm giảm khí thải và ô nhiễm không khí,...
- Thích nghi với điều kiện môi trường với chỉ số bảo vệ IP65, IK08 chống sự xâm nhập của nước và bụi hay thời tiết nắng mưa thất thường.



Chiếu sáng danh lam thắng cảnh



Chiếu sáng biển quảng cáo



Chiếu sáng công viên

HIỆU QUẢ KINH TẾ

- Tiết kiệm điện năng, giảm chi phí vận hành và không mất chi phí tiền điện.

ỨNG DỤNG

- Đèn đường chiếu sáng cho các tuyến đường đô thị, đường giao thông chính, đường cao tốc, đường chính huyện, đường liên tỉnh, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng, khu vực thiếu hoặc không có điện lưới,...
- Đèn chiếu pha chiếu sáng công viên, quảng trường, sân vườn, địa điểm công cộng, biển quảng cáo,...

ĐÈN LED CHIẾU PHA NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

CP02.SL.RF 30W



Công suất (W):	30
Quang thông (lm):	1200
Nhiệt độ màu (K):	3000/6500
Thời gian chiếu sáng (Giờ)	12
Cấp bảo vệ:	IP65
Tính năng:	Cảm biến ánh sáng/ Remote

PIN LƯU ĐIỆN

Công nghệ:	Lithium LiFePO4
Điện áp (V)/ Dung lượng (Ah):	3.2/ 15
Tuổi thọ (năm):	>10

TẮM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Công nghệ:	Poly-crystalline 20W
Điện áp (V):	6
Tuổi thọ (năm):	>20
Kích thước tấm solar (DxRxC) (mm):	450x350x17

CP02.SL.RF 40W



Công suất (W):	40
Quang thông (lm):	1300
Nhiệt độ màu (K):	3000/6500
Thời gian chiếu sáng (Giờ)	12
Cấp bảo vệ:	IP65
Tính năng:	Cảm biến ánh sáng/ Remote

PIN LƯU ĐIỆN

Công nghệ:	Lithium LiFePO4
Điện áp (V)/ Dung lượng (Ah):	3.2/ 20
Tuổi thọ (năm):	>10

TẮM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Công nghệ:	Poly-crystalline 30W
Điện áp (V):	6
Tuổi thọ (năm):	>20
Kích thước tấm solar (DxRxC) (mm):	610x350x17

CP02.SL.RF 50W



Công suất (W):	50
Quang thông (lm):	1700
Nhiệt độ màu (K):	3000/6500
Thời gian chiếu sáng (Giờ)	12
Cấp bảo vệ:	IP65
Tính năng:	Cảm biến ánh sáng/ Remote

PIN LƯU ĐIỆN

Công nghệ:	Lithium LiFePO4
Điện áp (V)/ Dung lượng (Ah):	3.2/ 20
Tuổi thọ (năm):	>10

TẮM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Công nghệ:	Poly-crystalline 50W
Điện áp (V):	6
Tuổi thọ (năm):	>20
Kích thước tấm solar (DxRxC) (mm):	670x350x17

CP02.SL.RF 70W



Công suất (W):	70
Quang thông (lm):	2000
Nhiệt độ màu (K):	3000 / 6500
Thời gian chiếu sáng (Giờ)	12
Cấp bảo vệ:	IP65
Tính năng:	Cảm biến ánh sáng / Remote

PIN LƯU ĐIỆN

Công nghệ:	Lithium LiFePO4
Điện áp (V) / Dung lượng (Ah):	3.2 / 30
Tuổi thọ (năm):	>10

TẤM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Công nghệ:	Poly-crystalline 50W
Điện áp (V):	6
Tuổi thọ (năm):	>20
Kích thước tấm solar (DxRxC) (mm):	670x540x25

CP02.SL.RF 100W



Công suất (W):	100
Quang thông (lm):	3000
Nhiệt độ màu (K):	3000 / 6500
Thời gian chiếu sáng (Giờ)	12
Cấp bảo vệ:	IP65
Tính năng:	Cảm biến ánh sáng / Remote

PIN LƯU ĐIỆN

Công nghệ:	Lithium LiFePO4
Điện áp (V) / Dung lượng (Ah):	3.2 / 40
Tuổi thọ (năm):	>10

TẤM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Công nghệ:	Poly-crystalline 65W
Điện áp (V):	6
Tuổi thọ (năm):	>20
Kích thước tấm solar (DxRxC) (mm):	760x670x30

CP02.SL.RF 150W



Công suất (W):	150
Quang thông (lm):	4000
Nhiệt độ màu (K):	3000 / 6500
Thời gian chiếu sáng (Giờ)	12
Cấp bảo vệ:	IP65
Tính năng:	Cảm biến ánh sáng / Remote

PIN LƯU ĐIỆN

Công nghệ:	Lithium LiFePO4
Điện áp (V) / Dung lượng (Ah):	3.2 / 60
Tuổi thọ (năm):	>10

TẤM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Công nghệ:	Poly-crystalline 90W
Điện áp (V):	6
Tuổi thọ (năm):	>20
Kích thước tấm solar (DxRxC) (mm):	890x670x30

CP03.RL.RAD 100W.V2



Công suất (W):	100
Quang thông (lm):	1100
Nhiệt độ màu (K):	6500
Thời gian chiếu sáng (Giờ)	12
Cấp bảo vệ:	IP66
Tính năng:	Cảm biến ánh sáng / Cảm biến chuyển động / Remote

PIN LƯU ĐIỆN

Công nghệ:	Lithium LiFePO4
Điện áp (V) / Dung lượng (Ah):	3.2 / 12
Tuổi thọ (năm):	>10

TẮM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Công nghệ:	Mono-crystalline 12W
Điện áp (V):	5
Tuổi thọ (năm):	>20
Kích thước tấm solar (DxRxC) (mm):	360x210x16

CP03.SL.RAD 200W.V2



Công suất (W):	200
Quang thông (lm):	1600
Nhiệt độ màu (K):	6500
Thời gian chiếu sáng (Giờ)	12
Cấp bảo vệ:	IP66
Tính năng:	Cảm biến ánh sáng / Remote

PIN LƯU ĐIỆN

Công nghệ:	Lithium LiFePO4
Điện áp (V) / Dung lượng (Ah):	3.2 / 18
Tuổi thọ (năm):	>10

TẮM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Công nghệ:	Mono - crystalline 20W
Điện áp (V):	6
Tuổi thọ (năm):	>20
Kích thước tấm solar (DxRxC) (mm):	390x295x16

CP03.SL.RAD 300W.V2



Công suất (W):	300
Quang thông (lm):	2400
Nhiệt độ màu (K):	6500
Thời gian chiếu sáng (Giờ)	12
Cấp bảo vệ:	IP66
Tính năng:	Cảm biến ánh sáng / Remote

PIN LƯU ĐIỆN

Công nghệ:	Lithium LiFePO4
Điện áp (V) / Dung lượng (Ah):	3.2 / 30
Tuổi thọ (năm):	>10

TẮM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Công nghệ:	Mono - crystalline 35W
Điện áp (V):	6
Tuổi thọ (năm):	>20
Kích thước tấm solar (DxRxC) (mm):	390x470x16

CP03.SL.RAD 400W.V2



Công suất (W):	400
Quang thông (lm):	3200
Nhiệt độ màu (K):	6500
Thời gian chiếu sáng (Giờ)	12
Cấp bảo vệ:	IP66
Tính năng:	Cảm biến ánh sáng/ Remote

PIN LƯU ĐIỆN

Công nghệ:	Lithium LiFePO4
Điện áp (V)/Dung lượng (Ah):	9.6/12
Tuổi thọ (năm):	>10

TẮM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Công nghệ:	Poly-crystalline 50W
Điện áp (V):	12
Tuổi thọ (năm):	>20
Kích thước tấm solar (DxRxC) (mm):	670x535x16

CP03.SL.RAD 500W.V2



Công suất (W):	500
Quang thông (lm):	4500
Nhiệt độ màu (K):	6500
Thời gian chiếu sáng (Giờ)	12
Cấp bảo vệ:	IP66
Tính năng:	Cảm biến ánh sáng/ Remote

PIN LƯU ĐIỆN

Công nghệ:	Lithium LiFePO4
Điện áp (V)/Dung lượng (Ah):	9.6/18
Tuổi thọ (năm):	>10

TẮM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Công nghệ:	Poly-crystalline 60W
Điện áp (V):	12
Tuổi thọ (năm):	>20
Kích thước tấm solar (DxRxC) (mm):	670x640x16

PHỤ KIỆN ĐÈN PHA NLMT



Dây nối dài tấm Solar DN 2mx0.75 CP NLMT 50W

Độ dài (m)	2
Tiết diện dây (mm)	2x0.75



Dây nối dài tấm Solar DN 3mx0.75 CP NLMT 50W

Độ dài (m)	3
Tiết diện dây (mm)	2x0.75



ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

CSD05.SL.RF 100W.V3



Công suất (W):	100
Quang thông (lm):	1200
Nhiệt độ màu (K):	6500
Thời gian chiếu sáng (Giờ)	12
Cấp bảo vệ:	IP66
Kích thước lỗ lắp cần đèn (Ø) (mm):	40÷70
Tính năng	Cảm biến ánh sáng/Remote

PIN LƯU ĐIỆN

Công nghệ:	Lithium LiFePO4
Điện áp (V)/ Dung lượng (Ah):	3.2/ 15
Tuổi thọ (Chu kỳ)	2000

TẮM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Công nghệ:	Mono-crystalline 20W
Điện áp (V):	6
Tuổi thọ (năm):	>20
Kích thước tấm solar (DxRxC) (mm):	450x350x17

CSD05.SL.RF 200W.V3



Công suất (W):	200
Quang thông (lm):	2000
Nhiệt độ màu (K):	6500
Thời gian chiếu sáng (Giờ)	12
Cấp bảo vệ:	IP66
Kích thước lỗ lắp cần đèn (Ø) (mm):	40÷70
Tính năng	Cảm biến ánh sáng / Remote

PIN LƯU ĐIỆN

Công nghệ:	Lithium LiFePO4
Điện áp (V)/Dung lượng (Ah):	3.2/ 25
Tuổi thọ (Chu kỳ)	2000

TẮM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Công nghệ:	Mono-Crystalline 30W
Điện áp (V):	6
Tuổi thọ (năm):	>20
Kích thước tấm solar (DxRxC) (mm):	530x350x17

CSD05.SL.RF 300W.V3



Công suất (W):	300
Quang thông (lm):	3000
Nhiệt độ màu (K):	6500
Thời gian chiếu sáng (Giờ)	12
Cấp bảo vệ:	IP66
Kích thước lỗ lắp cần đèn (Ø) (mm):	40÷70
Tính năng	Cảm biến ánh sáng / Remote

PIN LƯU ĐIỆN

Công nghệ:	Lithium LiFePO4
Điện áp (V)/Dung lượng (Ah):	3.2/ 30
Tuổi thọ (Chu kỳ)	2000

TẮM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Công nghệ:	Mono-Crystalline 35W
Điện áp (V):	6
Tuổi thọ (năm):	>20
Kích thước tấm solar (DxRxC) (mm):	600x350x17

CSD05.SL.RF 400W.V2



Công suất (W):	400
Quang thông (lm):	4000
Nhiệt độ màu (K):	6500
Thời gian chiếu sáng (Giờ)	12
Cấp bảo vệ:	IP66
Kích thước lỗ lắp cần đèn (Ø) (mm):	40÷70
Tính năng	Cảm biến ánh sáng / Remote

PIN LƯU ĐIỆN

Công nghệ:	Lithium LiFePO4
Điện áp (V)/Dung lượng (Ah):	3.2 / 45
Tuổi thọ (Chu kỳ)	2000

TẮM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Công nghệ:	Mono-Crystalline 70W
Điện áp (V):	6
Tuổi thọ (năm):	>20
Kích thước tấm solar (DxRxC) (mm):	760x500x30

CSD05.SL.RF 500W.V3



Công suất (W):	500
Quang thông (lm):	5000
Nhiệt độ màu (K):	6500
Thời gian chiếu sáng (Giờ)	12
Cấp bảo vệ:	IP66
Kích thước lỗ lắp cần đèn (Ø) (mm):	40÷70
Tính năng	Cảm biến ánh sáng / Remote

PIN LƯU ĐIỆN

Công nghệ:	Lithium LiFePO4
Điện áp (V)/Dung lượng (Ah):	3.2 / 60
Tuổi thọ (Chu kỳ)	2000

TẮM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Công nghệ:	Mono-Crystalline 90W
Điện áp (V):	6
Tuổi thọ (năm):	>20
Kích thước tấm solar (DxRxC) (mm):	760x630x30

ĐÈN LED CHIẾU SÁNG NGỒ XÓM NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

NX.SL.RAD 200W



Công suất (W):	200
Quang thông (lm):	1600
Nhiệt độ màu (K):	6500
Thời gian chiếu sáng (Giờ)	12
Cấp bảo vệ:	IP66
Tính năng:	Cảm biến ánh sáng/ Cảm biến chuyển động/ Remote

PIN LƯU ĐIỆN

Công nghệ:	Lithium LiFePO4
Điện áp/Dung lượng (V/ Ah):	3.2/ 18
Tuổi thọ (Chu kỳ)	2000

TẮM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Công nghệ:	Poly-crystalline 20W
Điện áp (V):	6
Tuổi thọ (năm):	>20
Kích thước tấm solar(DxRxC) (mm):	450x350x16

NX.SL.RAD 300W



Công suất (W):	300
Quang thông (lm):	2400
Nhiệt độ màu (K):	6500
Thời gian chiếu sáng (Giờ)	12
Cấp bảo vệ:	IP66
Tính năng:	Cảm biến ánh sáng/ Cảm biến chuyển động/ Remote

PIN LƯU ĐIỆN

Công nghệ:	Lithium LiFePO4
Điện áp (V)/Dung lượng (Ah):	3.2/ 30
Tuổi thọ (Chu kỳ):	2000

TẮM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Công nghệ:	Poly-crystalline 35W
Điện áp (V):	6
Tuổi thọ (năm):	>20
Kích thước tấm solar(DxRxC) (mm):	670x350x16

CSD12.SL 80W



Công suất (W):	80
Quang thông (lm):	8000
Nhiệt độ màu (K):	4000/5000/6500
Thời gian chiếu sáng (Giờ)	12
Cấp bảo vệ:	IP66
Kích thước lỗ lắp cần đèn (Ø) (mm):	48÷70
Tính năng	Cảm biến ánh sáng theo môi trường

PIN LƯU ĐIỆN

Công nghệ:	Lithium LiFePO4
Điện áp (V)/Dung lượng (Ah):	12.8/45
Tuổi thọ (Chu kỳ)	2000

TẤM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Công nghệ:	Mono-Crystalline 100W
Điện áp (V):	18
Tuổi thọ (năm):	>20
Kích thước tấm solar (DxRxC) (mm):	970x580x25

CSD12.SL 100W



Công suất (W):	100
Quang thông (lm):	10000
Nhiệt độ màu (K):	4000/5000/6500
Thời gian chiếu sáng (Giờ)	12
Cấp bảo vệ:	IP66
Kích thước lỗ lắp cần đèn (Ø) (mm):	48÷70
Tính năng	Cảm biến ánh sáng theo môi trường

PIN LƯU ĐIỆN

Công nghệ:	Lithium LiFePO4
Điện áp (V)/Dung lượng (Ah):	12.8/60
Tuổi thọ (Chu kỳ)	2000

TẤM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Công nghệ:	Mono-Crystalline 130W
Điện áp (V):	18
Tuổi thọ (năm):	>20
Kích thước tấm solar (DxRxC) (mm):	1160x580x30

CSD12.SL 120W



Công suất (W):	120
Quang thông (lm):	12000
Nhiệt độ màu (K):	4000/ 5000/ 6500
Thời gian chiếu sáng (Giờ)	12
Cấp bảo vệ:	IP66
Kích thước lỗ lắp cần đèn (Ø) (mm):	48÷70
Tính năng	Cảm biến ánh sáng theo môi trường

PIN LƯU ĐIỆN

Công nghệ:	Lithium LiFePO4
Điện áp (V)/Dung lượng (Ah):	12.8/ 60
Tuổi thọ (Chu kỳ)	2000

TẮM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Công nghệ:	Mono-Crystalline 170W
Điện áp (V):	18
Tuổi thọ (năm):	>20
Kích thước tấm solar (DxRxC) (mm):	1380x590x30

CSD12.SL 150W



Công suất (W):	150
Quang thông (lm):	15000
Nhiệt độ màu (K):	4000/ 5000/ 6500
Thời gian chiếu sáng (Giờ)	12
Cấp bảo vệ:	IP66
Kích thước lỗ lắp cần đèn (Ø) (mm):	48÷70
Tính năng	Cảm biến ánh sáng theo môi trường

PIN LƯU ĐIỆN

Công nghệ:	Lithium LiFePO4
Điện áp (V)/Dung lượng (Ah):	25.6/ 45
Tuổi thọ (Chu kỳ)	2000

TẮM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Công nghệ:	Mono-Crystalline 200W
Điện áp (V):	36
Tuổi thọ (năm):	>20
Kích thước tấm solar (DxRxC) (mm):	1360x760x30

ĐÈN CHIẾU SÁNG CẢNH QUAN

DSV01.SL 2W



Công suất (W):	2
Góc chiếu:	Góc chùm tia
Nhiệt độ màu (K):	3000/6500
Thời gian chiếu sáng (Giờ)	12
Kích thước (ØxH) (mm):	185x550
Cấp bảo vệ:	IP65,IK08
Tính năng	Cảm biến ánh sáng

PIN LƯU ĐIỆN

Công nghệ:	Lithium LiFePO4
Điện áp (V) / Dung lượng (Ah):	3,2 / 2

TẮM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Công nghệ:	Mono-crystalline 5V / 2W
------------	--------------------------

DSV01.SL 3W



Công suất (W):	3
Góc chiếu:	90 D
Nhiệt độ màu (K):	3000
Thời gian chiếu sáng (Giờ)	24
Kích thước (ØxWxH) (mm):	60x100x600
Cấp bảo vệ:	IP65,IK08

PIN LƯU ĐIỆN

Công nghệ:	Lithium LiFePO4
Điện áp (V) / Dung lượng (Ah):	3,7 / 2,6

TẮM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Công nghệ:	Mono-crystalline 5V / 3W
------------	--------------------------

RD-DSV2204



Công suất (W):	3
Góc chiếu:	Góc chùm tia
Nhiệt độ màu (K):	3000/6500
Thời gian chiếu sáng (Giờ)	12
Kích thước (ØxH) (mm):	260x250
Cấp bảo vệ:	IP65

PIN LƯU ĐIỆN

Công nghệ:	Lithium LiFePO4
Điện áp (V) / Dung lượng (Ah):	3,2 / 8

TẮM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Công nghệ:	Mono-crystalline 5V / 4.5W
------------	----------------------------

NHÓM SẢN PHẨM ĐÈN BÀN LED BẢO VỆ THỊ LỰC



Chiếu sáng bàn học cho học sinh



Chiếu sáng bàn làm việc cho người đi làm



Chiếu sáng cho sinh viên



Sản phẩm quà tặng

ƯU ĐIỂM NỔI TRỘI

- Ánh sáng không nhấp nháy, tập trung chiếu xuống bàn làm việc, không chiếu trực tiếp vào mắt người tạo cảm giác tiện nghi và thoải mái
- Tuổi thọ cao 15000 giờ - 30000 giờ, độ tin cậy cao, không hạn chế số lần bật tắt.
- Chất lượng ánh sáng cao (CRI \geq 80), ánh sáng trung thực tự nhiên tăng khả năng nhận diện màu sắc của vật được chiếu sáng (Đáp ứng Tiêu chuẩn chiếu sáng Việt Nam TCVN 7114:2008)
- Độ rọi trung bình trên bàn học \geq 500 lux, đảm bảo ánh sáng trên bàn học, bảo vệ thị lực
- Thiết kế sang trọng, màu sắc trang nhã, lịch sự
- Kết cấu linh hoạt, dễ điều chỉnh góc chiếu sáng
- Tích hợp cảm ứng điều chỉnh màu sắc & cường độ ánh sáng theo mục đích sử dụng
- Giảm áp lực phân biệt màu sắc lên mắt. Giảm mệt mỏi căng thẳng khi học nhiều.

ỨNG DỤNG

- Đèn bàn bảo vệ thị lực cho học sinh, sinh viên, người đi làm,...
- Sản phẩm quà tặng ý nghĩa

ĐÈN BÀN LED CẢM ỨNG **BẢO VỆ THỊ LỰC**

RD-RL-20V2 8W

RD-RL-21 8W

RD-RL-36 8W

RD-RL-38.PLUS 8W

RD-RL-41 8W

RD-RL-45 8W

RD-RL-46 8W

RD-RL-60 8W

RD-RL-68.WF 12W


Model	Công suất	Dải điện áp hoạt động	Dòng điện Max	Độ rọi	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ
	W	V	A	Lux	K		Giờ
RD-RL-20V2 8W	8	150÷250	0.11	1200	3000 ÷ 6500	95	25000
RD-RL-21 8W	8	150÷250	0.11	1200	3000 ÷ 6500	95	25000
RD-RL-36 8W	8	150÷250	0.11	1200	3000 ÷ 6500	95	25000
RD-RL-38.PLUS 6W	6	150÷250	0.08	700	2400 ÷ 6000	97	25000
RD-RL-41 8W	8	150÷250	0.11	1200	3000÷6500	95	25000
RD-RL-45 8W	8	150÷250	0.11	1200	3000÷6500	95	25000
RD-RL-46 8W	8	150÷250	0.11	1200	3000÷6500	95	25000
RD-RL-60 8W	8	150÷250	0.1	700	3000÷6500	97	25000
RD-RL-68.WF 12W	12	150÷250	0.15	900	2700÷6500	97	25000

ĐÈN BÀN LED **BẢO VỆ THỊ LỰC**

RD-RL-01.V2 5W



RD-RL-16 5W



RD-RL-19 5W



RD-RL-24.V2 5W



RD-RL-24.V2 6W



RD-RL-25 5W



RD-RL-26 5W



RD-RL-27.V2 5W



RD-RL-27.V2 6W



RD-RL-32 5W/6W



RD-RL-38 6W



RD-RL-48 8W



Model	Công suất	Điện áp hoạt động	Dòng điện Max	Độ rọi	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ
	W	V	A	Lux	K		Giờ
RD-RL-01.V2 5W	5	150÷250	0.07	700	3000/6500	80	20000
RD-RL-16 5W	5	150÷250	0.07	650	3000/6500	80	15000
RD-RL-19 5W	5	150÷250	0.07	600	3000/6500	80	15000
RD-RL-24.V2 5W	5	150÷250	0.043	700	3000/6500	80	20000
RD-RL-25 5W	5	150÷250	0.043	700	3000/6500	80	20000
RD-RL-26 5W	5	150÷250	0.043	700	3000/6500	80	20000
RD-RL-27.V2 5W	5	150÷250	0.075	700	3000/6500	80	20000
RD-RL-32 5W	5	150÷250	0.06	700	3000/6500	80	20000
RD-RL-38 6W	6	150÷250	0.08	500	4000/6500	97	15000
RD-RL-32 5W	5	150÷250	0.06	700	3000/6500	80	20.000
RD-RL-32 6W	6	150÷250	0.09	750	3000/6500	80	20.000
RD-RL-38 6W	6	150÷250	0.08	500	4000/6500	97	15.000
RD-RL-48 8W	8	150÷250	0.12	>800	3000/6500	80	20000



ÁNH SÁNG TỰ NHIÊN ĐÔI MẮT KHỎE MẠNH

ÁNH SÁNG CHÂN THỰC, HIỂN THỊ MÀU SẮC RÕ NÉT

Rạng Đông sản xuất những chiếc đèn với chỉ số CRI lên đến 95 – gần tương đương với độ hoàn màu của ánh sáng tự nhiên - phản ánh màu sắc rõ nét, trung thực gần như tuyệt đối.



Ánh sáng bảo vệ mắt

- + Không tia UV
- + Không ánh sáng xanh có hại

12 năm sử dụng (*)

- Giảm rác thải ra môi trường
- (*) Thời gian trung bình học 6h/ngày

Tiết kiệm năng lượng

- + Chip LED hiệu suất sáng cao
- + 3 cấp ánh sáng

ĐÈN BÀN LED **BẢO VỆ THỊ LỰC CRI 95**

RD-RL-20.V2 8W



RD-RL-21 8W



RD-RL-36 8W



RD-RL-41 8W



RD-RL-45 8W



RD-RL-46 8W



Model	Công suất	Điện áp hoạt động	Dòng điện Max	Độ rọi	Nhiệt độ màu	Chỉ số hoàn màu	Tuổi thọ
	W	V	A	Lux	K		Giờ
RD-RL-20.V2 8W	8	150÷250	0.11	>1200	3000÷6500	95	25000
RD-RL-21 8W	8	150÷250	0.11	>1200	3000÷6500	95	25000
RD-RL-36 8W	8	150÷250	0.11	>1200	3000÷6500	95	25000
RD-RL-41 8W	8	150÷250	0.11	>1200	3000÷6500	90	25000
RD-RL-45 8W	8	150÷250	0.11	>1200	3000÷6500	95	25000
RD-RL-46 8W	8	150÷250	0.11	>1200	3000÷6500	95	25000

CHỨNG CHỈ VÀ CHỨNG NHẬN



CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
TCVN ISO 9001:2015 / ISO 9001:2015



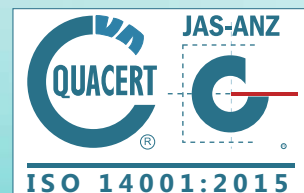
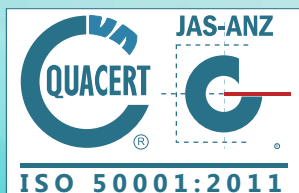
CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG
TCVN ISO 14001:2015 / ISO 14001:2015




CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ NĂNG LƯỢNG
ISO 50001:2011



CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN
VILAS 126



Follow-up Service Inspection Report
E495473/200730230406



INSPECTION DETAILS			
Date:	2020-07-30	File Number:	E495473
Responsible Office:	Northbrook	Volume:	4
Inspection Center:	864	COV:	OOLV
Product Type:	Lighting	UL Rep Name:	Nguyen Manh Hung
Deliverable Type:	Listed	UL Rep ID:	2197
Party Site Number:	1875997	Subscriber Factory No.:	
Manufacturer Name:	Rang Dong Light Source And Vacuum Flask Joint Stock Company	Factory Rep Name:	Mrs. Dang Ha
Manufacturer Address:	87-89, Ha Dinh Street, Thanh Xuan District, Hanoi	Factory Rep Phone:	(84) 979 584 348
		Factory Rep Email:	danghagiang1111@gmail.com
Nature of visit:	Regular inspection	Sample Status:	Samples not required
UL Marks Used?	Yes	UL Marks Removed?	No
Variation Notice Issued?	No	Inspection Conducted Remotely?	Yes
Comments After Submission:			
PRODUCT DOCUMENTS/PRODUCTION READY VISIT			
Model	Product	Section	Multiple Listed
LED8A189KIG2	LED Luminaires	2	Yes
SAMPLE DOCUMENTS			
If samples are required to be sent to UL, indicate below. If required samples are not sent, explain in the Comments area.			
No Samples			
Additional Comments	Multiple Listing file E320217		

In addition to the requirements specified in the applicable UL Services agreement and Follow-Up Service Procedure, UL further defines responsibilities, duties and requirements for both manufacturers and UL representatives in the document titled "UL Mark Surveillance Requirements" that can be located at www.ul.com/us and in accordance with the applicable terms and conditions of the document at www.ul.com/responsibilities. Manufacturers without internet access may obtain the current versions of these documents from their local customer service representative or UL field representative.

UL LLC
333 Pfingsten Road, Northbrook, IL 60062-2096 USA
T: 847.272.8800 / F: 847.272.8129 / W: ul.com

page 1 of 1
IR V01

SZUTEST CE

CERTIFICATE OF COMPLIANCE

The technical file and test reports of the following product have been checked and found in compliance with the EMC and CE Marking and Council Directive 2014/53/EU of 29 February 2014 on the harmonization of the laws, regulations, administrative provisions and standards relating to electrical equipment designed for use within certain voltage limits.

Certificate Number: **05E-18-050781**

Applicant: **RANG DONG LIGHT SOURCE & VACUUM FLASK JOINT STOCK COMPANY**
87-89, Ha Dinh Street, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam

Manufacturer: **RANG DONG LIGHT SOURCE & VACUUM FLASK JOINT STOCK COMPANY**
87-89, Ha Dinh Street, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam

Product: **LED BULB**

Type: **L10 A60N12W, LED A60N19W, LED A70N112W, LFC A60N119W**

Base of attestation: **F-0 of technical documentation No. VN-20180306-A1**

Applied Standards: **EN 62560-2:2012**

Validity: **10.05.2018-05.05.2023**

* The Certificate of Compliance is issued on a voluntary basis according to Council Directive 2014/53/EU of 29 February 2014 on the harmonization of the laws, regulations, administrative provisions and standards relating to electrical equipment designed for use within certain voltage limits which is subject to harmonized technical requirements of the directive. The relevant technical file(s) is/are not in a "checked and approved" condition with the essential requirements based EU Directives/ Directives. The manufacturer is to complete the compliance obligations of the manufacturer to issue the declaration of conformity.

Dept. Manager


CE

SZUTEST DEPARTMENT OF COMPLIANCE & S
1/1

Szutest.com.tr

4184 DASH AD89-13A8

방송통신기자재등의 적합등록 필증
Registration of Broadcasting and Communication Equipments

상호 또는 성명 Trade Name or Register	Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company
기자재명칭(제품명칭) Equipment Name	LED등기구(교정형)
기본모델명 Base Model Number	D.LN03L.320/20W.6500K
파생모델명 Subs Model Number	D.LN03L.320/20W.3000K
등록번호 Registration No.	R-REM-RSV-DLN03L32020W
제조자(제조(포함)국가) Manufacturer/Country of Origin	Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company / 베트남
등록연월일 Date of Registration	2018-01-05
기타 Others	

위 기자재는 「전자파」 제58조제2-제3항에 따라 등록필증증을 증명합니다.
It is verified that foregoing equipment has been registered under the Clause 3, Article 58-2 of Radio Waves Act.

2018년(Year) 01월(Month) 05일(Day)


국립전파연구원장
Director General of National Radio Research Agency

* 적합등록 필증증명기자재는 반드시 "적합성평가표"를 부착하여야 하며, 부착 시 해당 필증 필증번호를 표시하여야 합니다.

intertek
Total Quality Assured.

**FOLLOW-UP SERVICE
INSPECTION REPORT**

Manufacturer: RANG DONG LIGHT SOURCE AND VACUUM FLASK JOINT STOCK COMPANY

Order Number: 5016280

Date: 25-Sep-2020



This report is for the exclusive use of Intertek's Client and is provided pursuant to the Certification Agreement between Intertek and its Client. Intertek's responsibility and liability are limited to the terms and conditions of the agreement. Intertek assumes no liability to any party, other than to the Client in accordance with the agreement, for any loss, expense or damage occasioned by the use of this report. Only the Client is authorized to permit copying or distribution of this report and then only in its entirety. Any use of the Intertek name or one of its marks for the sale or advertisement of the inspected/ tested material, product or service must first be approved in writing by Intertek. This report by itself does not demonstrate that the material, product, or service is, or has ever been, eligible to bear an Intertek certification mark. Initial Factory Assessments and Follow up Services are for the purpose of assuring appropriate usage of the Certification mark in accordance with the agreement, they are not for the purposes of production quality control and do not relieve the Client of their obligations in this respect.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC
RẠNG ĐÔNG**

Trụ sở chính:

Địa chỉ: 87-89 Phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung,
Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

ĐT: 024 3 8584310/3 8584165

Fax: 024 3 8585038

www.rangdong.com.vn

Cơ sở 2:

KCN Quế Võ, Bắc Ninh

ĐT: 0222 3 617398

Fax: 0222 3 617397

